CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ "NHÀ MÁY SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM"

Địa điểm thực hiện: Lô P10 – P11, Khu công nghiệp Thăng Long I, xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội)

Hà Nội, năm 2025

CÔNG TY TNHH TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ "NHÀ MÁY SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM"

(Địa điểm thực hiện: Lô P10 – P11, KCN Thăng Long 1, xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội)

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SEIICHI
GENERAL DIRECTOR

Hà Nội, tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT v
DANH MỤC CÁC BẢNG vi
DANH MỤC HÌNH ẢNH viii
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ cơ sở: 1
2. Tên Cơ sở 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở 7
3.1. Công suất của cơ sở 7
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 7
3.3. Sản phẩm của cơ sở 15
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 17
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở 17
4.2. Nhu cầu cấp điện, cấp nước của Cơ sở 22
4.3. Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất 30
5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở 33
5.1. Hiện trạng khu đất của cơ sở 33
5.2. Tóm tắt xuất xứ hoạt động của cơ sở 35
5.3. Mối tương quan của cơ sở đối với các đối tượng tự nhiên xung quanh 36
5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện sản xuất 38
5.5. Đánh giá tác động hoạt động tăng công suất 38
5.5.1. Tác động đến môi trường nước 39
5.5.2. Tác động môi trường không khí 42
5.5.3. Tác động bởi chất thải rắn thông thường, CTNH 44
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 46
2.1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: 46
2.1.1. Sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia 46
2.1.2. Sự phù hợp với quy hoạch với quy hoạch khu công nghiệp 47
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường: 47

2.2.1. Đối với nước thải 47
2.2.2. Đối với môi trường không khí 48
2.2.3. Đối với chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại 49
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 50
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 52
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 52
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 53
3.1.2.1. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt 54
3.1.2.2. Thu gom, thoát nước thải sản xuất 55
3.1.3. Xử lý nước thải 57
3.1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt 57
3.1.3.2. Xử lý nước thải sản xuất 65
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 71
3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải dây chuyền mạ 71
3.2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải khác 78
3.3. Các công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 79
3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt 79
3.3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường 80
3.4. Các công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 81
3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 83
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 89
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 90
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 90
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải 90
4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải 90
4.1.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 90
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 92
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải 92
4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải 92
4.2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 92

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 93
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung 93
4.3.2. Giá trị giới hạn về tiếng ồng, độ rung 93
4.4. Nội dung yêu cầu quản lý đối với chất thải 94
4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải 94
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 97
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 97
5.1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường 97
5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền 98
5.2. Kết quả hoạt động công trình xử lý nước thải 98
5.2.1. Tình hình xả nước thải của cơ sở 98
5.2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ với nước thải 99
5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải 103
5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải) 109
5.5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất) 109
5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 109
5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 109
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 110
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở: 110
6.1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến 110
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải: 112
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật. 112
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 113
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 114
7.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường 114

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Giải thích
BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
DO	Hàm lượng ô xy hòa tan trong nước
KHBVMT	Kế hoạch bảo vệ môi trường
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCCP	Quy chuẩn cho phép
QCVN	Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia
QLMT	Quản lý môi trường
RTSH	Rác thải sinh hoạt
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TSS	Chất rắn lơ lửng
XLKT	Xử lý khí thải
XLNT	Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ khép góc nhà máy 2
Bảng 1. 2. Thông tin thay đổi chứng nhận đăng ký đầu tư so với báo cáo đánh giá tác động môi trường 6
Bảng 1. 3. Quy mô công suất của cơ sở 7
Bảng 1. 4. Quy mô sản phẩm của cơ sở 15
Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất cho sản xuất (giai đoạn sản xuất hiện tại và sau khi nâng công suất) 17
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng điện năng của cơ sở 22
Bảng 1. 7. Bảng nhu cầu cấp nước của nhà máy 24
Bảng 1. 8. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở trước khi nâng công suất 26
Bảng 1.9. Bảng danh mục thiết bị phục vụ sản xuất 30
Bảng 1. 10. Quy mô công trình xây dựng của cơ sở 33
Bảng 1. 11. Bảng phương án sản xuất của cơ sở 38
Bảng 1. 12. Các nguồn tác gây tác động khu vực Nhà máy 38
Bảng 1. 13.Đối tượng và quy mô chịu tác động 38
Bảng 1. 14. Lưu lượng nước thải từ quá trình mạ 41
Bảng 1. 15. Thống kê khối lượng CTRCNTT sau khi nâng công suất 44
Bảng 1. 16. Bảng tổng hợp khối lượng CTNH của cơ sở sau khi nâng công suất 44
Bảng 3.1. Bảng tổng hợp các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở 50
Bảng 3.2. Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa 53
Bảng 3.3. Lưu lượng nước thải của cơ sở tại các giai đoạn hoạt động 54
Bảng 3.4. Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở 57
Bảng 3. 5. Thông số hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m^3/ngày đêm 63
Bảng 3. 6. Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở 65
Bảng 3. 7. Lượng hoá chất sử dụng cho trạm xử lý NTSX 66
Bảng 3. 8. Thông số 02 Trạm xử lý NTSX công suất 324 m^3/ngày đêm/trạm 69
Bảng 3. 9. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất sau xử lý 70
Bảng 3. 10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1 72
Bảng 3. 11. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1 74
Bảng 3. 11. Tổng hợp hệ thống thông gió cưỡng bức tại cơ sở 79
Bảng 3. 13. Thống kê khối lượng CTRCNTT 80

Bảng 3.14. Bảng tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại của cơ sở.....81
Bảng 3. 15. Thống kê hệ thống PCCC.....84
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải.....91
Bảng 4.2. Bảng giá trị giới hạn nồng độ các chất các ô nhiễm sau xử lý của khí thải trước khi xả thải ra môi trường.....93
Bảng 4. 3. Bảng tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại của cơ sở.....94
Bảng 4. 4. Khối lượng chất thải rắn thông thường, CTCNTT.....95
Bảng 5. 1. Bảng tình hình xả nước thải của cơ sở năm 2023 – 2024.....98
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2024 của cơ sở.....99
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ quý I, II năm 2025 của cơ sở.101
Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải năm 2024 của cơ sở.....103
Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc định kỳ không khí sản xuất năm 2024 của cơ sở104
Bảng 5. 6. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải quý I, II năm 2025 của cơ sở....105
Bảng 5. 7. Kết quả quan trắc định kỳ không khí sản xuất quý I, II năm 2025 của cơ sở.....107
Bảng 5. 8. Bảng tổng hợp khối lượng phát sinh chất thải rắn của cơ sở năm 2024 109
Bảng 6. 1. Thời gian vận hành thử nghiệm.....111
Bảng 6. 2. Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu giai đoạn vận hành thử nghiệm.....112
Bảng 6. 3. Các vị trí quan trắc khí thải.....113

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. 1. Vị trí khu vực trên bản đồ vệ tinh....3
Hình 1. 2. Vị trí nhà máy trong khu công nghiệp....4
Hình 1. 3. Quy trình sản xuất của nhà máy....8
Hình 1. 4. Quy trình mạ của nhà máy....13
Hình 1. 5. Hình ảnh dây chuyền mạ của cơ sở....15
Hình 1. 6. Quy trình xử lý nhiệt....10
Hình 1. 7. Xưởng nhiệt luyện....12
Hình 1. 8. Một số hình ảnh sản phẩm của nhà máy....17
Hình 1. 9. Sơ đồ cân bằng vật chất giai đoạn hiện tại....21
Hình 1. 10. Sơ đồ cân bằng vật chất sau khi nâng công suất....22
Hình 1. 11. Sơ đồ cân bằng nước của nhà máy trước khi nâng công suất....28
Hình 1. 12. Sơ đồ cân bằng nước của nhà máy sau khi nâng công suất....29
Hình 1. 13. Một số hình ảnh khu vực sản xuất của nhà máy....33
Hình 1. 14. Một số hình ảnh nhà máy....35

Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của cơ sở....53
Hình 3. 2. Hình ảnh hệ thống thu gom nước mưa của khu vực cơ sở....53
Hình 3.3. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sinh hoạt của cơ sở....55
Hình 3.4. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sản xuất của cơ sở....56
Hình 3.5. Đường thu gom nước thải sản xuất dây chuyền mạ....56
Hình 3. 6. Sơ đồ thoát nước thải tại cơ sở....57
Hình 3.7. Minh hoạt bể tự hoại 3 ngăn....57
Hình 3.8. Minh hoạt bể tách dầu mỡ....59
Hình 3.9. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m^3/ngày đêm....60
Hình 3.10. Hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m^3/ngày đêm của cơ sở....63
Hình 3.11. Sơ đồ công nghệ 02 Trạm xử lý NTSX....67
Hình 3.12. 02 Trạm xử lý NTSX công suất 324 m^3/ngày đêm/trạm....71
Hình 3. 13. Sơ đồ thu gom khí thải dây chuyền mạ 1....72
Hình 3. 14. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1....72
Hình 3. 15. Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1 tại cơ sở....73
Hình 3. 16. Sơ đồ thu gom khí thải dây chuyền mạ 2....74

Hình 3. 17. Công nghệ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 2.....74
Hình 3. 18. Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1 tại cơ sở.....75
Hình 3. 19. Hình ảnh ống khói thoát khí thải mạ.....75
Hình 3. 20. Sơ đồ xử lý khí thải từ quá trình ủ.....76
Hình 3. 21. Sơ đồ hệ thống thông gió cưỡng bức tại cơ sở.....78
Hình 3. 22. Sơ đồ thông gió tự nhiên nhà xưởng.....79
Hình 3. 23. Hệ thống thông gió.....79
Hình 3. 24. Kho lưu chứa chất thải nguy hại.....83

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

- **Tên chủ sở hữu:** Công ty TNHH Tokyo Byokane Singapore

+ Mã số doanh nghiệp/ Quyết định thành lập số: 197400383E

+ Ngày cấp: 07/03/1974 Nơi cấp: Registrar of Companies, Singapore.

+ Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường 5 Lok Yang, thị trấn Jurong, tỉnh Jurong, Singapore 629754, Singapore.

- **Tên chủ cơ sở:** Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam

+ Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông NOMURA SEIICHI

+ Chức danh: Tổng giám đốc; Sinh ngày: 09/04/1976; Quốc tịch: Nhật Bản;

+ Số giấy tờ pháp lý của cá nhân (Hộ chiếu nước ngoài): TZ1269534.

+ Địa chỉ thường trú: 3-15, Nishimizue, Edogawaku, Tokyo, Nhật Bản.

+ Địa chỉ trụ sở chính: Lô P10-P11, khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp: 0102358972 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 20/11/2023 do phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: mã số dự án 2101672463 chứng nhận lần đầu ngày 26/8/2007 thay đổi lần thứ 9 ngày 29/7/2025 do Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội cấp.

2. Tên Cơ sở

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

(Sau đây gọi tắt là "Cơ sở" hoặc "Nhà máy")

- Địa điểm thực hiện cơ sở: Lô P10 – P11, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc *(trước đây là xã Võng La, huyện Đông Anh)*, thành phố Hà Nội, Việt Nam. *(Căn cứ Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000 vị trí lô đất là Lô I10).*

Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở là 22.435 m^2 (đã có hợp đồng thuê đất và sử dụng diện tích số TLIP-UA-053 với Công ty Khu công nghiệp Thăng Long ngày 27/9/2007 và đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất số B0 888663 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 3/6/2014 vào sổ cấp GCN: 00256.

Ranh giới của cơ sở Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam được mô tả như sau:

- Phía Đông giáp: Giáp Nhà máy Iritani2;
- Phía Tây giáp: Giáp Công ty TNHH HAL Việt Nam – Nhà máy 2;
- Phía Nam giáp: Giáp đường nội bộ KCN;
- Phía Bắc giáp: Giáp đường nội bộ KCN và Công ty Nippo Kouatsu Electric Việt Nam.

Tọa độ khép góc của cơ sở được mô tả trong bảng dưới đây:

Bảng 1. 1. Tọa độ khép góc nhà máy

STT	Tọa độ (VN2000, múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)
1	2335505,862	579582,402
2	2335378,397	579553,293
3	2335350,566	579712,729
4	2335469,410	579739,859

Hình 1. 1. Vị trí khu vực trên bản đồ vệ tinh

Hình 1. 2. Vị trí nhà máy trong khu công nghiệp

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép liên quan của cơ sở:

+ Giấy phép xây dựng số 28/GPXD ngày 04/01/2019 do do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 480/CNTD-PCCC ngày 29/10/2007 do Công an thành phố Hà Nội cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 71/TD-PCCC-CTPC ngày 05/10/2018 do phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 699/TD-PCCC-CTPC ngày 04/07/2020 do phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 6521/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan";

+ Giấy xác nhận số 14/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 27/04/2022 của Sở Tài nguyên và môi trường về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan";

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 01.000185.T ngày 12/12/2014 của Sở Tài nguyên và môi trường cấp lần 3;

- Quy mô của cơ sở:

Theo Luật đầu tư công

Loại hình cơ sở: Sản xuất công nghiệp.

Tổng mức đầu tư thực hiện của cơ sở là: 400.490.000.000 đồng (*Bốn trăm tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng*).

Theo điểm d khoản 4 Điều 9 và khoản 3 Điều 10 của Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024, *cơ sở* tương đương với dự án thuộc nhóm B *(Dự án công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng.)*.

Theo Luật Bảo vệ môi trường

Cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại cột 4, STT 10, Phụ lục II, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ

về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Ngày 29/7/2025, Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 9, trong đó thay đổi quy mô một số hạng mục của dự án; chi tiết được trình bày tại Bảng 1.2 so sánh với nội dung trong Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Bảng 1. 2. Thông tin thay đổi chứng nhận đăng ký đầu tư so với báo cáo đánh giá tác động môi trường

Thông tin hạng mục	Theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 29/7/2025
Quy mô	Chốt, vít: 4.000.000.000 chiếc/năm	Chốt, vít: 6.000.000.000 chiếc/năm
	Bu lông, đai ốc, vòng đệm: 150.000.000 chiếc/năm	Bu lông, đai ốc, vòng đệm: 400.000.000 chiếc/năm
	Lò xo, bi sắt và các linh kiện máy móc, thiết bị khác bằng sắt và bằng nhựa: 150.000.000 chiếc/năm (	Lò xo, bi sắt và các linh kiện máy móc, thiết bị khác bằng sắt và bằng nhựa: 400.000.000 chiếc/năm

Như vậy theo chứng nhận đầu tư mới Chủ cơ sở đã tiến hành tăng quy mô, công suất của nhà máy lên trên 30%.

Căn cứ STT1 và STT10, Phụ lục IV – Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*Dự án đầu tư tăng công suất sản xuất từ 30% trở lên của cơ sở đang hoạt động thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất trung bình, có phát sinh nước thải, bụi khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại được quản lý theo quy định về quản lý chất thải*), cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

Căn cứ khoản 2 Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Cơ sở thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội thành phố Hà Nội. Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của nhà máy do Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội thành phố Hà Nội cấp.

Căn cứ điểm d khoản 5 Điều 30, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, bệnh viện thuộc đối tượng cấp lại Giấy phép môi trường. Đồng thời, căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 28, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, mẫu báo cáo theo Phụ lục X, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ *(Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động).*

Phạm vi báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường: Tiến hành xin cấp phép đối với quy mô công suất Chốt, vít: 6.000.000.000 chiếc/năm; Bu lông, đai ốc, vòng đệm: 400.000.000 chiếc/năm; Lò xo, bi sắt và các linh kiện máy móc, thiết bị khác bằng sắt và bằng nhựa: 400.000.000 chiếc/năm.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

3.1. Công suất của cơ sở

Ngày 30/11/2018, UBND thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan" tại Quyết định số 6521/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 với công suất 4.300.000.000 chiếc/năm.

Ngày 29/7/2025, Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 9.

Theo đó tổng công suất của cơ sở sau khi cấp giấy phép môi trường theo giấy chứn nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 9 là 6.800.000.000 chiếc/năm chi tiết thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. 3. Quy mô công suất của cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Công suất hiện tại	Công suất mở rộng	Ghi chú
1	Chốt, vít	4.000.000.000 chiếc/năm	6.000.000.000 chiếc/năm	Sản xuất trực tiếp
2	Bu lông, đai ốc, vòng đệm	150.000.000 chiếc/năm	400.000.000 chiếc/năm	Nhập hàng về thực hiện công đoạn kiểm tra chất lượng, đóng gói, dán nhãn, xuất khẩu
3	Lò xo, bi sắt và các linh kiện máy móc, thiết bị khác bằng sắt và bằng nhựa	150.000.000 chiếc/năm	400.000.000 chiếc/năm	
Tổng		**4.300.000.000 chiếc/năm**	**6.800.000.000 chiếc/năm**	

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Việc nâng công suất của dự án không làm thay đổi các quy trình sản xuất hiện tại của Nhà máy, vì toàn bộ các công đoạn sản xuất vẫn được thực hiện theo dây chuyền công nghệ đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê

duyệt. Hiện nay, quy mô sản xuất của dự án vẫn thấp hơn đáng kể so với công suất thiết kế của hệ thống máy móc, thiết bị đang vận hành. Do đó, việc tăng công suất chỉ là điều chỉnh kế hoạch khai thác tối đa hiệu suất của máy móc, thiết bị hiện có, không đòi hỏi phải đầu tư bổ sung hoặc cải tạo, nâng cấp thiết bị. Quy trình sản xuất của Nhà máy được thể hiện tại quy trình sau:

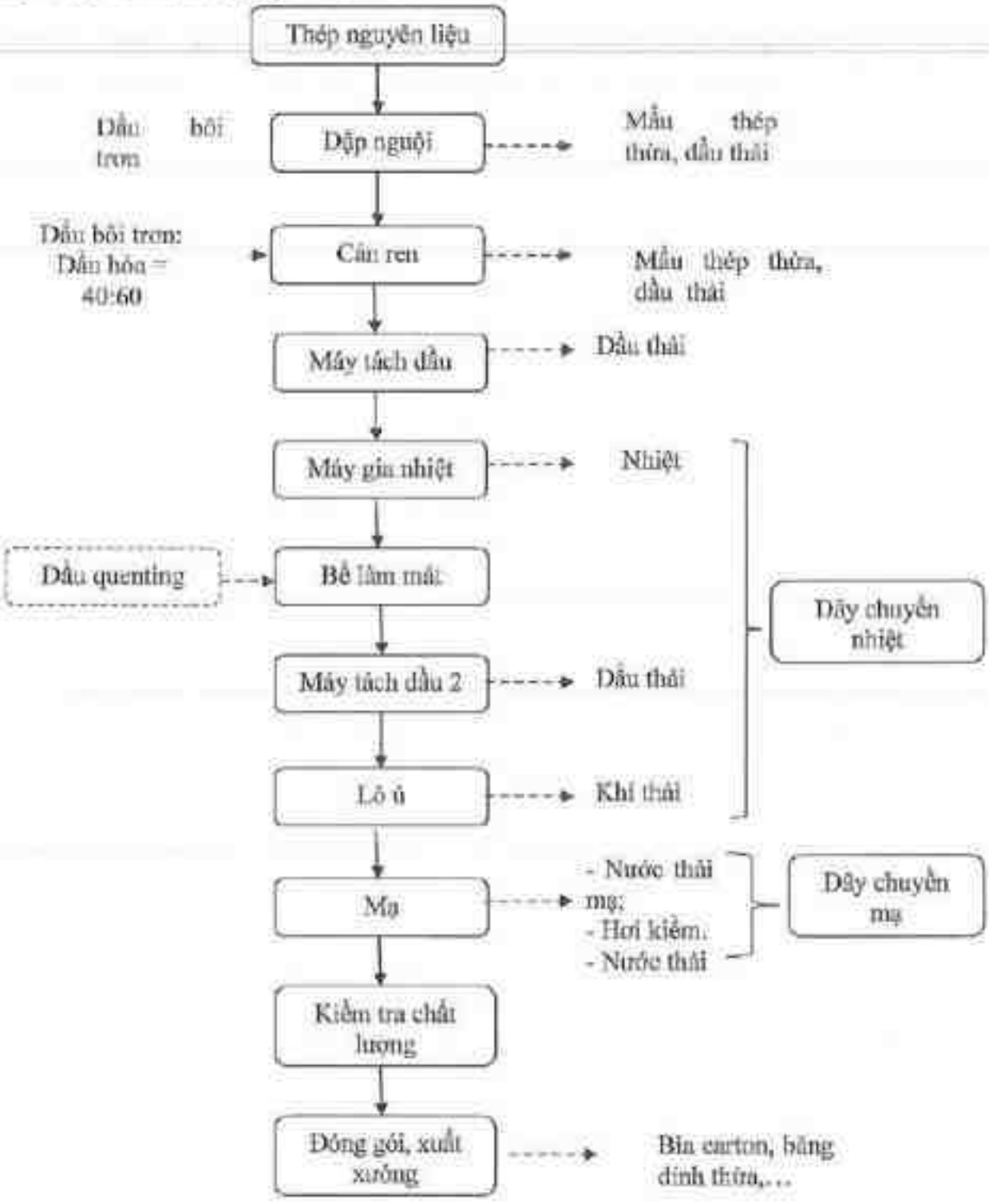

Hình 1. 3. Quy trình sản xuất của nhà máy

Thuyết minh quy trình:

Tùy theo từng đơn hàng, yêu cầu sản xuất các sản phẩm chốt, vít, bu lông, được sản xuất theo mẻ riêng. Thép nguyên liệu được nhập về đưa vào máy dập nguội, tạo đầu mũ, hình dáng sản phẩm trên máy dập nguội. Sau đó đưa qua máy cán ren. Máy cán ren hoạt động dựa trên cơ cấu culit, gồm má động (bên trái) và má tĩnh. Phôi được cấp vào đầu hành trình giữa khe hở giữa hai má, sau khi đi hết quá trình cán ren thu được sản phẩm. Sản phẩm sau quá trình cán ren được đưa qua máy tách dầu. Tại đây, máy tách dầu hoạt động theo cơ chế li tâm dùng để vắt và tách dầu khỏi sản phẩm. Sản phẩm sau tách dầu được đưa qua máy lọc, lọc các sản phẩm đạt chất lượng, các sản phẩm không đạt chất lượng được vào khu lưu chứa phế liệu.

Sau khi lọc, sản phẩm được chuyển dây chuyền nhiệt với quy trình như sau:

- Rửa sạch sản phẩm trước nhiệt luyện

+ Sản phẩm ốc vít được đưa qua bể nước rửa số 1 (nhiệt độ ~55°C) có pha hóa chất làm sạch.

+ Mục đích: loại bỏ dầu mỡ, tạp chất bám trên bề mặt để đảm bảo chất lượng cho quá trình nhiệt luyện.

+ Có máy tách vớt dầu nổi để giảm lượng dầu thải ra ngoài.

- Gia nhiệt trong lò nung (nhiệt luyện)

+ Sản phẩm được băng tải đưa vào lò nhiệt luyện ở nhiệt độ khoảng 890°C, thời gian giữ nhiệt khoảng 60 phút.

+ Nhiên liệu sử dụng: Gas, Methanol, NH_3.

+ Mục đích: làm thay đổi tổ chức kim loại, tăng độ cứng và cơ tính của sản phẩm.

- Tôi dầu (Quenching)

+ Sau khi ra khỏi lò nung, sản phẩm rơi xuống bể dầu Quenching ở nhiệt độ dầu khoảng 60°C.

+ Mục đích: làm nguội nhanh, tạo độ cứng cần thiết cho sản phẩm.

+ Dầu thải phát sinh được tách váng dầu nổi để tái sử dụng và giảm ô nhiễm.

- Rửa sau tôi dầu

+ Sản phẩm sau khi nguội bằng dầu tiếp tục được đưa qua bể nước rửa số 2 (nhiệt độ ~70°C).

+ Mục đích: loại bỏ dầu bám lại trên bề mặt sản phẩm.

+ Có máy vớt dầu nổi để thu hồi.

- Ram (Ủ – Tempering)

+ Sản phẩm tiếp tục được đưa vào lò ủ (lò Ram) ở nhiệt độ 350°C, thời gian 60 phút.

+ Mục đích: giảm ứng suất bên trong kim loại, hạ bớt độ cứng và tăng độ dẻo dai, đảm bảo cơ tính phù hợp yêu cầu sử dụng.

- Thu khí thải

+ Trong quá trình vận hành lò nung và lò ram có phát sinh khí thải (CO, CO_2, NO_x, hơi dầu, hơi NH_3...).

+ Hệ thống có ống thu khí thải và đang được đo mẫu theo dõi để đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường.

Sản phẩm được ủ trong lò ủ của dây chuyền nhiệt nhằm làm mềm, rồi đưa sang dây chuyền mạ kẽm. Công nghệ áp dụng là mạ điện, với quy trình cụ thể được thể hiện trong sơ đồ công nghệ kèm theo.

❖ **Quy trình xử lý nhiệt**

Hình 1. 4. Quy trình xử lý nhiệt

Thuyết minh quy trình

Công đoạn 1.Rửa sạch sản phẩm trước nhiệt luyện

Sản phẩm là các ốc vít được đưa qua bể nước rửa số 1 (nhiệt độ trong bể khoảng ~55°C) có pha hóa chất làm sạch. Mục đích của bể làm sạch: loại bỏ dầu mỡ, tạp chất bám trên bề mặt để đảm bảo chất lượng cho quá trình nhiệt luyện.

➔ Bố trí máy tách vớt dầu nổi để giảm lượng dầu thải ra ngoài. Dầu thu được đưa về kho CTNH để quản lý.

Công đoạn 2.Gia nhiệt trong lò nung (nhiệt luyện)

Sản phẩm được băng tải đưa vào lò nhiệt luyện ở nhiệt độ khoảng 890°C, thời gian giữ nhiệt khoảng 60 phút.

Nhiên liệu sử dụng: Gas, Methanol, chất phụ gia NH_3.

Mục đích: làm thay đổi tổ chức kim loại, tăng độ cứng và cơ tính của sản phẩm.

Khí thải: Do sử dụng nhiên liệu Gas LPG và Methanol nhiệt độ cao nên thành phần trong khí thải thoát ra có nồng độ không cao, chủ yếu hơi nóng. Cho nên đối với lò này nhà máy không bố trí biện pháp xử lý khí thải. Mà chỉ thực hiện thu hơi nóng thoát ra ngoài xưởng giảm nhiệt độ của hơi nóng trong xưởng.

Công đoạn 3. Làm nguội sản phẩm bằng bể dầu (Quenching)

Sau khi ra khỏi lò nung, sản phẩm rơi xuống bể dầu Quenching ở nhiệt độ dầu khoảng 60°C.

Mục đích: làm nguội nhanh, tạo độ cứng cần thiết cho sản phẩm.

➔ Dầu thải phát sinh được tách váng dầu nổi chứa vào thùng phi và được quản lý theo quy định CTNH.

Công đoạn 4.Rửa nước

Sản phẩm sau khi nguội bằng dầu tiếp tục được đưa qua bể nước rửa số 2 (nhiệt độ ~70°C).

Mục đích: loại bỏ dầu bám lại trên bề mặt sản phẩm.

➔ Có máy vớt dầu nổi để thu hồi và quản lý như CTNH.

Công đoạn 5. Lò Ủ (Lò Ram)

Sản phẩm tiếp tục được đưa vào lò ủ (lò Ram) ở nhiệt độ 350°C, thời gian 60 phút.

Mục đích: giảm ứng suất bên trong kim loại, hạ bớt độ cứng và tăng độ dẻo dai, đảm bảo cơ tính phù hợp yêu cầu sử dụng.

Thu khí thải: Trong quá trình vận hành lò ram có phát sinh khí thải (CO, CO_2, NO_x, hơi dầu, hơi NH_3...). Nhà máy bố trí hệ thống có ống thu khí thải được xử lý qua buồng than hoạt tính và đang được đo mẫu theo dõi để đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường.

Công đoạn 6: Hoàn thiện: Sản phẩm được hoàn thiện sẽ được đưa sang công đoạn tiếp theo (công đoạn mạ).

Hình 1. 5. Xưởng nhiệt luyện

❖ **Quy trình mạ sản phẩm**

Hình 1. 6. Quy trình mạ của nhà máy

Quy trình công nghệ mạ sản phẩm

Công đoạn 1. Chuẩn bị sản phẩm

Sản phẩm (ốc vít, chi tiết kim loại...) được chứa trong thùng và đưa vào dây chuyền mạ.

Công đoạn 2. Công đoạn tẩy dầu sản phẩm được đưa qua lần lượt các bể bao gồm:

- Đầu tiên là bể rửa nước thứ 1 (30 giây): Rửa sơ bộ.
- Thứ 2 là bể tẩy dầu 1 (510 giây, 50°C): Loại bỏ dầu mỡ bám trên bề mặt.
- Thứ 3 là bể tẩy dầu 2 (480 giây, 50°C): Tẩy dầu kỹ hơn.
- Thứ tư là bể rửa nước thứ 2 (10 giây): Rửa trung gian.
- Bể cuối công đoạn này là bể nước thứ 3 (10 giây): Rửa sản phẩm bằng nước tiếp lần nữa.

➔ Nước thải phát sinh: Nước thải chứa hóa chất tẩy dầu, có thể lẫn một lượng nhỏ theo sản phẩm sang công đoạn tiếp theo. Nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

Công đoạn 3. Công đoạn tẩy gỉ - Làm sạch bề mặt:

Sau khi qua 5 bể để tẩy dầu sản phẩm tiếp tục qua công đoạn tẩy gỉ bằng HCl và NaOH được thực hiện qua các bể lần lượt như sau:

- Đầu tiên sản phẩm được qua Bể tẩy gỉ bằng HCl: Loại bỏ gỉ sắt, làm sạch bề mặt.

- Sau đó sang Bể tẩy gỉ hoạt hóa bằng HCl: Làm nhám bề mặt, tăng độ bám mạ.

- Tiếp theo qua 02 Bể nước thứ 4 và thứ 5 (5 giây): Rửa trung gian và rửa tiếp lần nữa trước khi sang bể tẩy rửa bằng NaOH.

- Kết thúc công đoạn này là Bể tẩy rửa bằng NaOH: Trung hòa acid dư.

➔ Nước thải phát sinh: Nước thải chứa axit HCl và kiềm NaOH. Được thu về HTXLNT tập trung để xử lý.

Công đoạn 4. Công đoạn rửa:

Để tăng hiệu suất mạ sản phẩm tiếp tục được rửa một lần nữa bằng nước RO trước khi sang quá trình mạ kẽm. Quá trình rửa này tiến hành qua 02 bể rửa nước RO mỗi bể trong vòng (5 giây)

➔Nước thải phát sinh: Có thể lẫn ít NaOH vẫn còn bám ở bề mặt sản phẩm từ quá trình tẩy rửa bằng NaOH. Nước thải được thu về HTXLNT tập trung để xử lý theo quy định

Công đoạn 5. Công đoạn mạ kẽm

Sản phẩm đi qua nhiều bể mạ kẽm liên tục để tạo lớp phủ kẽm bảo vệ.

➔ Nước thải phát sinh: Có thể lẫn dung dịch kẽm theo sản phẩm sang công đoạn tiếp theo. Nước thải được thu về HTXLNT tập trung để xử lý theo quy định.

Công đoạn 6. Công đoạn hoạt hóa bằng HNO_3

Sản phẩm sau mạ được đưa sang 01 bể nước để rửa trong vòng 10 giây. Sau đó đưa Bể hoạt hóa HNO_3: Chuẩn bị bề mặt cho mạ.

➔ Nước thải phát sinh: Chứa axit HNO_3, được thu về HTXLNT tập trung để xử lý theo quy định.

Công đoạn 7. Công đoạn Mạ màu (Chromate)

Sản phẩm sau khi qua bể hoạt hóa được đi qua 02 bể rửa nước RO trong vòng 6- 8 nhằm rửa sạch các chất tẩy rửa như axit trước khi đưa sang công đoạn mạ màu sản phẩm. Sản phẩm được xử lý trong dung dịch Chromate để tạo lớp phủ màu chống ăn mòn.

➔ Nước thải phát sinh: Chứa ion Cr^{3+} (hàm lượng thấp), được thu về HTXLNT tập trung để xử lý theo quy định.

Công đoạn 8. Sấy khô và hoàn thiện công đoạn mạ

Sản phẩm được đưa ra khỏi dây chuyền, đạt yêu cầu bề mặt và màu sắc được đưa vào các thùng sấy nhiệt kín, giúp cho sản phẩm được làm khô bề mặt trước khi sang đem đi đóng gói sản phẩm

Hình 1. 7. Hình ảnh dây chuyền mạ của cơ sở

Đối với sản phẩm trực tiếp tại cơ sở gồm có chốt và vít. Đối với sản phẩm vít cần được mã niken cho nên cơ sở phải thuê đơn vị ngoài thực hiện. Cơ sở chỉ thực hiện mã vít bằng công đoạn mã kẽm. Cụ thể chi tiết được thể hiện như sau:

Bảng 1. 4. Quy mô sản phẩm thực hiện quy trình mạ

STT	Tên sản phẩm	Công suất hiện tại		Công suất mở rộng	
		Chiếc/năm	Tấn/năm	Chiếc/năm	Tấn/năm
I	**Sản phẩm thực hiện sản xuất trực tiếp tại cơ sở**				
1	Vít	2.500.000.000	1.680	3.000.000.000	2.100
II	**Sản phẩm được thực hiện bởi nhà thầu**				
2	Chốt	1.500.000.000	1.1200	3.000.000.000	2.100
Tổng		**4.000.000.000**	**2.800**	**6.000.000.000**	**4.200**

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở hiện tại và sau khi nâng công suất được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. 5. Quy mô sản phẩm của cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Công suất hiện tại		Công suất mở rộng	
		Chiếc/năm	Tấn/năm	Chiếc/năm	Tấn/năm
I	**Sản phẩm thực hiện sản xuất trực tiếp tại cơ sở**				
1	Chốt, vít:	4.000.000.000	2.800	6.000.000.000	4.200
II	**Sản phẩm chỉ thực hiện quyền xuất nhập khẩu**				
2	Bu lông, đai ốc, vòng đệm:	150.000.000	105	400.000.000	280
3	Lò xo, bi sắt và các linh kiện máy móc, thiết bị khác bằng sắt và bằng nhựa:	150.000.000	105	400.000.000	280
Tổng		**4.300.000.000**	**3.010**	**6.800.000.000**	**4.760**

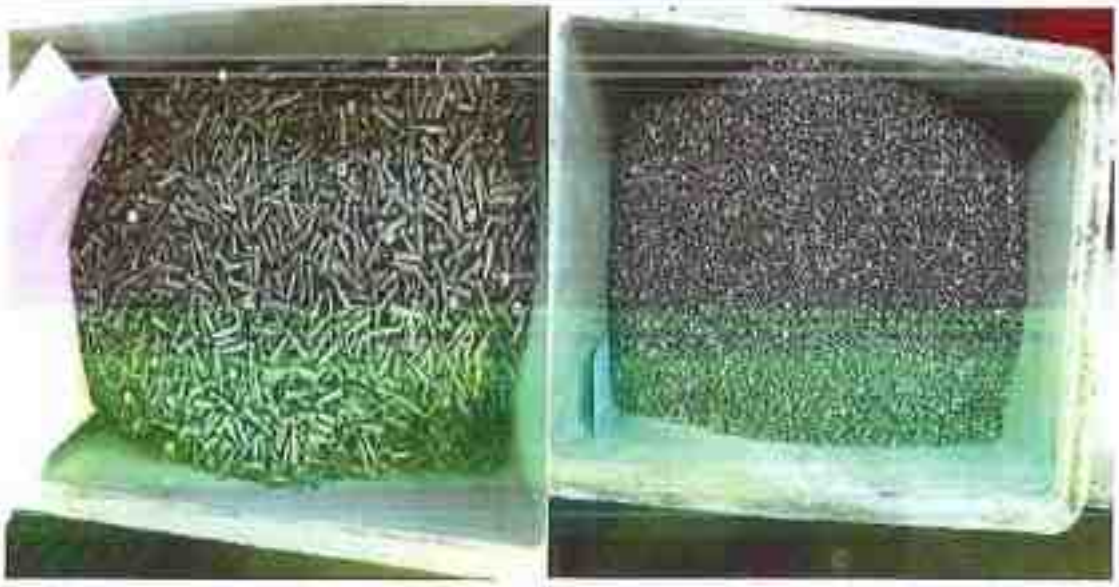

Hình 1. 8. Một số hình ảnh sản phẩm sản xuất của nhà máy

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Bảng dưới đây thể hiện nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ sản xuất của nhà máy tại thời điểm hiện tại và sau khi tiến hành nâng công suất:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất cho sản xuất (giai đoạn sản xuất hiện tại và sau khi nâng công suất)

STT	Tên	Xuất xứ	Đơn vị	Mục đích sử dụng	Khối lượng (năm)	
					Giai đoạn hiện hữu	Giai đoạn sau nâng công suất
A	**Dây chuyền gia công (Dập – cán ren)**					
1	IDEMITSU Oil (Dầu Bôi Trơn Cho Máy)	Việt Nam	Kg		31.000	40.000
2	Kerosene (Dầu Hỏa)	Việt Nam	Kg		125.000	140.000
3	Material (Dây thép nguyên liệu)	Việt Nam, Taiwan	Tấn		3.100	4.900
Tổng			Tấn		**3.256**	**5.080**
B	**Plating (Dây chuyền Mạ) - Khu Xử Lý nước thải (Main chemicals)**					
B.1	**Dây chuyền mạ**					
1	Disodium dihydrogen ethylenediamine tetraacetate dihydrate (EDTA 1N)	Nhật Bản	Kg	Phân tích	12	18

STT	Tên	Xuất xứ	Đơn vị	Mục đích sử dụng	Khối lượng (năm)	
					Giai đoạn hiện hữu	Giai đoạn sau nâng công suất
2	Sodium hydroxide (NaOH 1N)	Nhật Bản	Kg	Phân tích	35	
3	Hydrochloric acid (HCL 1N)	Nhật Bản	Kg	Phân tích	33	48
4	Acetic acid (CH3COOH)	Nhật Bản	Kg	Phân tích	6	10
5	Sodium acetate trihydrate (CH3COONa.3H2O)	Nhật Bản	Kg	Phân tích	29	45
6	Glycerol 99%	Hà Lan	Kg	Test hydro	12	20
7	Natri Clorua	Đức	Kg	Phun muối	62	72
8	Plus Clean A	Nhật Bản	Kg	Xử lý bề mặt sản phẩm	300	522
9	Plus Clean B	Trung Quốc	Kg	Xử lý bề mặt sản phẩm	3.000	5.120
10	Plus Clean D	Nhật Bản	Kg	Xử lý bề mặt sản phẩm	4.200	7.170
11	Alunion HI	Thái Lan	Kg	Xử lý bề mặt sản phẩm	1.884	2.747
12	Axit HCl (30-35%)	Việt Nam	Kg	Xử lý bề mặt sản phẩm	168.000	245.000
13	Axit Nitric (HNO3 68%)	Hàn Quốc	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	12.985	18.935
14	Bột kẽm (Zinc Dust)	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	50	50
15	Radiolite #700	Trung Quốc	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	20	20
16	Hyperzinc 300A	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	2.600	3.800

STT	Tên	Xuất xứ	Đơn vị	Mục đích sử dụng	Khối lượng (năm)	
					Giai đoạn hiện hữu	Giai đoạn sau nâng công suất
17	Hyperzinc 300B	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	3.440	5.020
18	Natri hydroxyt (NaOH 99% Hạt)	Thái Lan	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	37.065	54.050
19	Zinc Ingots (Kẽm thanh) – 99,99%	Hàn Quốc	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	50.097	73.050
20	Hypersoft	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	2.513	3.680
21	TR-175LA	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	820	1.200
22	TR-175LB	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	3.080	4.500
23	TR-175LK	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	6.360	9.280
24	TR-105	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	460	680
25	TR-175JA	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	342	500
26	TAC BLUE-BRL 507	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	8	11
27	TR-185J	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	830	1.200
28	TR-185K	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	565	820
29	TR-185HJ	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	1.360	1.980

STT	Tên	Xuất xứ	Đơn vị	Mục đích sử dụng	Khối lượng (năm)	
					Giai đoạn hiện hữu	Giai đoạn sau nâng công suất
30	TR-185HK	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	1.458	2.120
31	FT-190G	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	1.480	2.160
32	5S077S	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	108	160
33	H-0624	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	40	60
34	TR-735T	Nhật Bản	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	100	160
35	Melblack SS-1540	Thái Lan	Kg	Quá trình mạ sản phẩm	220	320
B.2	**Khu xử lý nước thải**					
36	Polymer Anion	Nhật Bản	Kg	Xử lý nước thải	308	308
37	POLYTETSU	Trung Quốc	Kg	Xử lý nước thải	10.775	10.775
38	Canxi hidroxit	Việt Nam	Kg	Xử lý nước thải	24.375	24.375
39	Axit Sulfuric (H_2SO_4 50%)	Việt Nam	Kg	Xử lý nước thải	39.000	39.000
40	Natri hydroxyt china (NaOH 98%)	Trung Quốc	Kg	Xử lý NT_2 KT	18.025	18.025
41	Axit Citric	Trung Quốc	Kg	Rửa màng RO	600	850
42	Betagard	Indonesia	Kg	Chống cáu cặn	405	600
43	Sodium metabisulfite (SBS)	Italy	Kg	Chống cáu cặn	4	6
Tổng			**Tấn**		**397**	**581**
C.		**Nhiên liệu sử dụng**				
1	Gas	Việt Nam	Kg		17.000	21.000

STT	Tên	Xuất xứ	Đơn vị	Mục đích sử dụng	Khối lượng (năm)	
					Giai đoạn hiện hữu	Giai đoạn sau nâng công suất
2	Quench M	Nhật Bản	Kg		23.000	32.000
3	Methanol	Việt Nam	Kg		35.000	44.000
4	Nito	Việt Nam	Kg		48	60
5	NH3	Việt Nam	Kg		20	30
6	Clean 98 (chất tẩy rửa)	Việt Nam	Kg		1.442	1.658
7	Clean 285k (chất thải rửa)	Việt Nam	kg		540	678
Tổng			**Tấn**		77	**100**
Tổng (A+B+C)			**Tấn**		**3.730**	**5.760**

Nguồn: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam

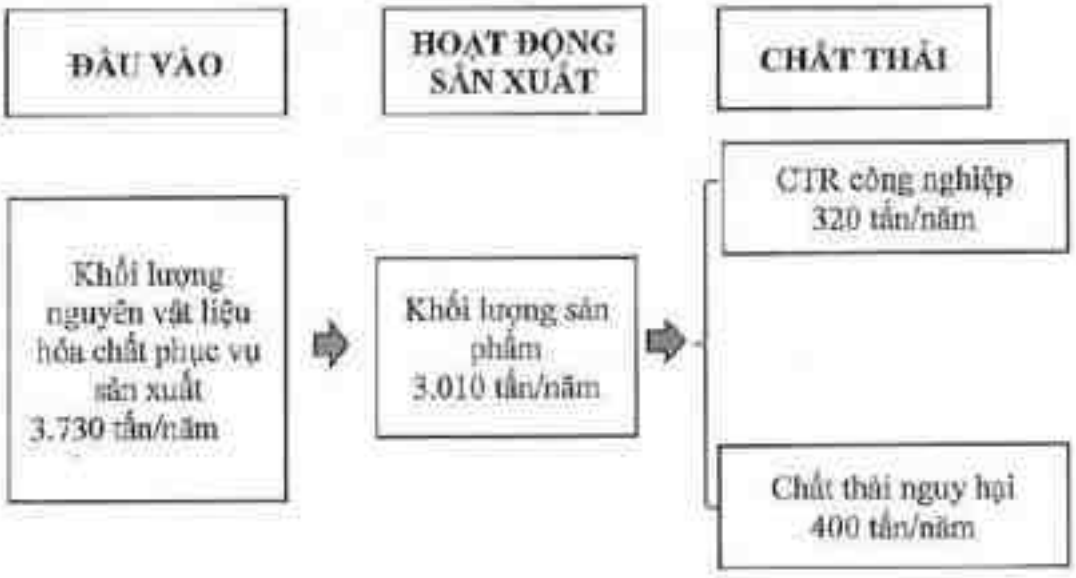

Hình 1. 9. Sơ đồ cân bằng vật chất giai đoạn hiện tại

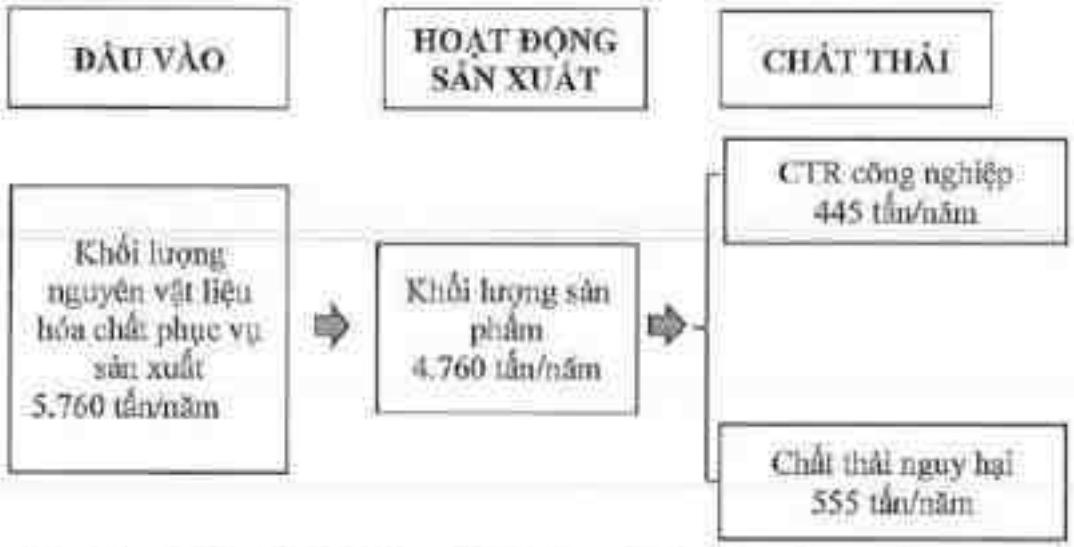

Hình 1. 10. Sơ đồ cân bằng vật chất sau khi nâng công suất

4.2. Nhu cầu cấp điện, cấp nước của Cơ sở

4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

**** Nguồn cấp điện***

Nguồn cấp điện cho hoạt động của cơ sở được lấy từ lưới điện trong KCN Thăng Long, thông qua đường dây tải điện trên không 22kV/3AC-70.

Ngoài ra, nhà máy được trang bị 01 máy phát điện dự phòng công suất 500 kVA, cấp điện duy trì cho một dây chuyền nhiệt và dây chuyền mạ, nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất và vận hành không bị gián đoạn trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện từ lưới điện.

**** Giai đoạn hoạt động hiện tại:*** Nhu cầu sử dụng điện năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025 của cơ sở như sau:

Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng điện năng của cơ sở

TT	Tháng	Đơn vị	Sử dụng
1	**Năm 2024**		
1	T1/2024	kWh	498.800
2	T2/2024	kWh	423.500
3	T3/2024	kWh	555.900
4	T4/2024	kWh	592.800
5	T5/2024	kWh	612.400
6	T6/2024	kWh	583.800
7	T7/2024	kWh	551.200
8	T8/2024	kWh	622.800

TT	Tháng	Đơn vị	Sử dụng
9	T9/2024	kWh	552.100
10	T10/2024	kWh	655.100
11	T11/2024	kWh	644.300
12	T12/2024	kWh	603.700
Tổng		**kWh**	**6.896.400**
Trung bình		**kWh/tháng**	**574.700**
II	**Năm 2025**		
1	1/2025	kWh	526.600
2	2/2025	kWh	474.700
3	3/2025	kWh	586.900
4	4/2025	kWh	522.022
5	5/2025	kWh	463.490
6	6/2025	kWh	529.906
Tổng		**kWh**	**3.103.618**
Trung bình		**kWh/tháng**	**517.270**

Nguồn: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam

Điện năng tiêu thụ năm 2024 của cơ sở tổng là 6.896.400 kWh tương đương với trung bình khoảng 574.700kWh/tháng ≈ 23.946kWh/ngày. (nhà máy hoạt động 24 ngày/tháng, nghỉ các ngày Chủ nhật và nghỉ 2 ngày thứ Bảy trong tháng)

**** Giai đoạn hoạt động sau khi nâng công suất** (không bổ sung máy móc, chỉ tăng ngày làm việc):*

Căn cứ vào công suất máy móc, thiết bị hiện có của nhà máy, quy mô sản xuất hiện tại của Cơ sở vẫn thấp hơn đáng kể so với khả năng vận hành tối đa. Nhằm tối ưu hóa hiệu suất khai thác máy móc, thiết bị và nâng cao hiệu quả sản xuất – kinh doanh, Nhà đầu tư đã đăng ký điều chỉnh tăng quy mô sản xuất và đến 29/7/2025, Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần 9.

Quy mô sau điều chỉnh vẫn nằm trong giới hạn công suất của hệ thống máy móc, thiết bị hiện tại nên không cần đầu tư bổ sung. Vì vậy, suất tiêu thụ điện theo ngày không đổi, điện năng chỉ tăng do tăng số ngày làm việc (làm cả Thứ Bảy và Chủ nhật). Do đó điện năng tiêu thụ của cơ sở sau khi nâng công suất khoảng 8.700.000kWh/ngày.

4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

* ***Nguồn cấp nước:*** Theo hợp đồng thuê đất nước cấp của cơ sở do Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long (Tlip) cấp cho nhà máy.

* ***Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất***

Giai đoạn hoạt động hiện tại

Bảng tổng hợp nước cấp hàng tháng năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025 của nhà máy như sau:

Bảng 1. 8. Bảng nhu cầu cấp nước của nhà máy

TT	Tháng	Đơn vị	Sử dụng/tháng
I	**Năm 2024**		
1	T1/2024	m^3	11.041
2	T2/2024	m^3	9.909
3	T3/2024	m^3	13.605
4	T4/2024	m^3	13.342
5	T5/2024	m^3	13.390
6	T6/2024	m^3	15.505
7	T7/2024	m^3	12.165
8	T8/2024	m^3	14.548
9	T9/2024	m^3	12.702
10	T10/2024	m^3	12.206
11	T11/2024	m^3	13.173
12	T12/2024	m^3	12.882
Tổng		**m^3**	**154.468**
Trung bình		**m^3/tháng**	**12.872**
II	**Năm 2025**		
1	T1/2025	m^3	11.092
2	T2/2025	m^3	9.543
3	T3/2025	m^3	9.198
4	T4/2025	m^3	10.757
5	T5/2025	m^3	10.617
6	T6/2025	m^3	11.141
Tổng		**m^3**	**62.348**
Trung bình		**m^3/tháng**	**10.391**

Nguồn: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam

Lượng nước tiêu thụ năm 2024 của cơ sở tổng là 154.468m^3 tương đương trung bình khoảng 12.872m^3 ≈ **495m^3/ngày** (nhà máy hoạt động 25-26 ngày/tháng, nghỉ các ngày Chủ nhật và nghỉ 2 ngày thứ Bảy trong tháng).

Giai đoạn hoạt động sau khi nâng công suất

Sau khi nâng công suất, Công ty chỉ bổ sung thêm một vài máy móc, thiết bị sản xuất nhỏ còn đa phần các máy móc đã được trang bị từ trước. Hiện tại do công suất sản xuất hiện tại vẫn thấp vận hành tối đa của hệ thống. Việc nâng công suất được thực hiện thông qua tăng thời gian làm việc (tổ chức sản xuất vào tất cả các ngày thứ Bảy và có thể thêm 2 ngày Chủ nhật trong tháng tùy thuộc vào lượng đơn hàng) và bổ sung nhân lực, nâng tổng số cán bộ, công nhân viên tại nhà máy lên 250 người. Tuy nhiên đối với quá trình mạ của nhà máy được công ty thuê ngoài mạ 2/3 số lượng sản phẩm sau khi nâng công suất, do máy móc thiết bị không đáp ứng nhu cầu sản xuất.

Căn cứ vào số liệu nước thực tế tại các tháng, lượng nước sử dụng cho từng hoạt động của Nhà máy trước và sau khi nâng công suất của nhà máy như sau:

Bảng 1. 9. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở trước khi nâng công suất

Stt	Loại nước	Trước khi nâng công suất		Sau khi nâng công suất		Ghi chú
		Lượng nước sử dụng trong 1 ngày (m^3/ngày)	Lượng nước thải (m^3/ngày)	Lượng nước sử dụng trong 1 ngày (m^3/ngày)	Lượng nước thải (m^3/ngày)	
I	**Nước cấp cho sinh hoạt**	15	15	17,5	17,5	Thu gom về HTXLNT Sinh hoạt
II	**Nước cấp cho sản xuất**	483	452,6	648	5986	
-	*Dây chuyền mạ*	*468*	*444,6*	*608*	*578*	Thu gom về HTXL nước thải mạ
-	*Nước làm mát*	*10*	*8*	*20*	*18*	Do bản chất nước làm mát là nước sạch, định kỳ 01 tuần/lần công ty tiến hành xả thải và thu gom vào hệ thống thoát nước mưa. Trong quá trình vận hành, công ty thực hiện cấp bù khoảng 0,5 m^3/ngày để đảm bảo nhu cầu làm mát.

Stt	Loại nước	Trước khi nâng công suất		Sau khi nâng công suất		Ghi chú
		Lượng nước sử dụng trong 1 ngày (m^3/ngày)	Lượng nước thải (m^3/ngày)	Lượng nước sử dụng trong 1 ngày (m^3/ngày)	Lượng nước thải (m^3/ngày)	
-	*Nước cho quá trình làm sạch*	*5*	*0*	*20*	*0*	Định kỳ thu gom về CTNH
III	**Nước tưới cây rửa đường**	15	0	15	0	Nước tự thẩm thấu vào đất
IV	**Nước cấp cho HTXLKT**	12	9,6	18	14,4	Thu gom về HTXL nước thải mạ
V	**Nước thất thoát, rò rỉ**	11	0	17	0	**2% nước cấp**
Tổng		**536**	**485**	735,5578	622	

Nguồn: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam

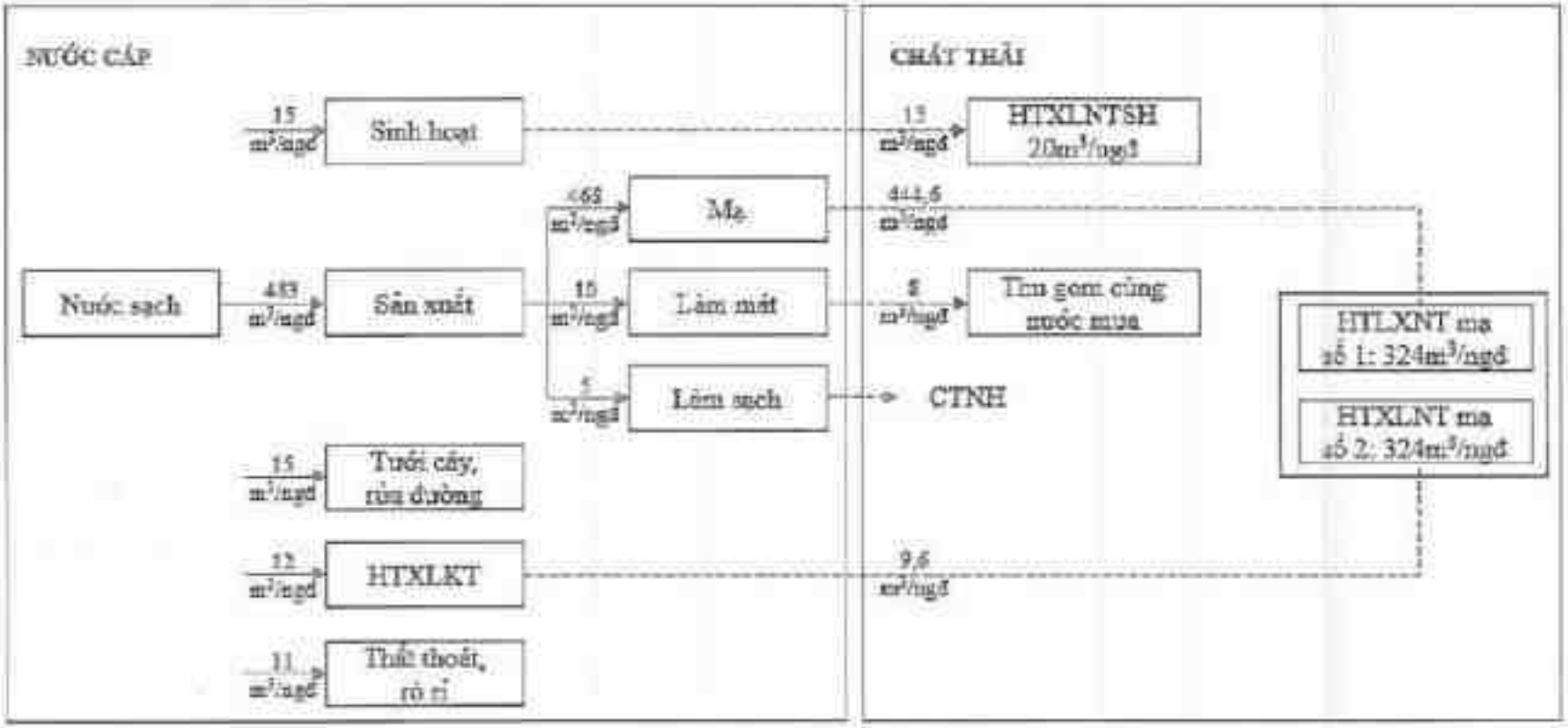

Hình 1. 11. Sơ đồ cân bằng nước của nhà máy trước khi nâng công suất

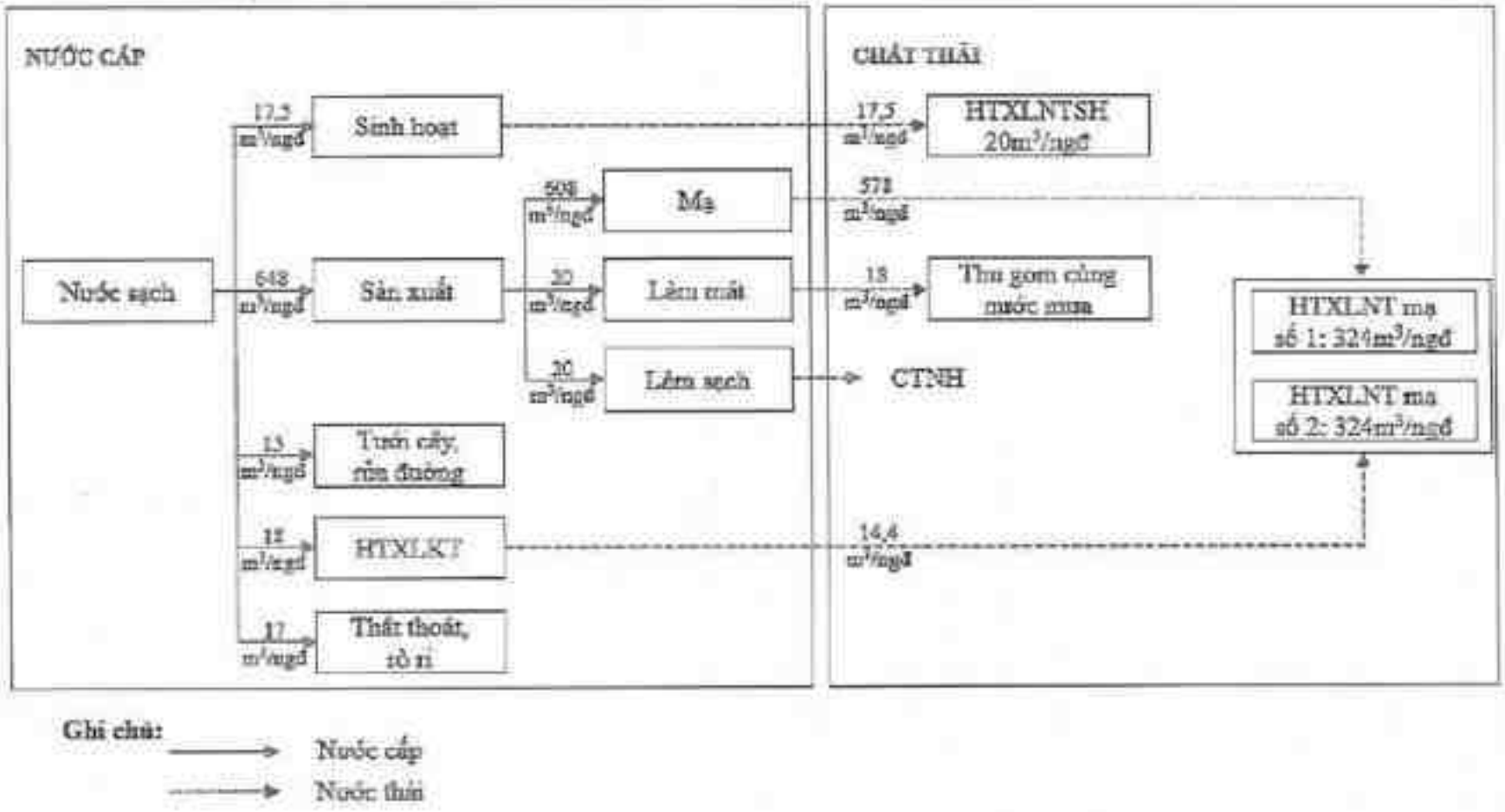

Hình 1. 12. Sơ đồ cân bằng nước của nhà máy sau khi nâng công suất

Nhu cầu sử dụng nước chữa cháy (Qcc)

Nhu cầu sử dụng nước cho chữa cháy của cơ sở không thay đổi giữa hai giai đoạn (hiện tại và sau khi nâng công suất). Do vậy, nhu cầu nước chữa cháy được tính toán như sau:

- Số đám cháy xảy ra = 1
- Lưu lượng nước cho một đám cháy = 4,74 lít/giây.
- Số vòi phun dập đám cháy = 3.
- Thời gian dập tắt đám cháy trong 1 giờ.

Lưu lượng nước chữa cháy được tính toán xác định theo công thức:

$$QCC = (qcc \times N \times T)/1.000$$

Qtt/CC: lưu lượng nước chữa cháy tính toán (l/s).

qcc: Lưu lượng nước cho một đám cháy 4,74l/s.

N: Số lượng vòi phun đám cháy

T: Thời gian dập tắt đám cháy.

$$QCC = (4,74 \times 3 \times 3.600)/1.000 = 51,19\ m^3$$

4.3. Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của nhà máy được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.10. Bảng danh mục thiết bị phục vụ sản xuất

STT	Tên máy móc, thiết bị	Công dụng	Số lượng	Công suất/máy	Công suất toàn bộ/năm (ĐVT: sản phẩm)
1	Máy dập tạo mũ (Heading) NST3, NST4, NST6, MH05, MH05, FA2C, FA2C, FA01BC, FA15C, FA15C, FA15BC, FA15HS, FA20C, PF210, NP40, NP60	Dập tạo mũ	81	Từ 60 – 180 vòng/phút	6.759.936.000
2	Máy cán tạo ren (Rolling) SR0, SR01, SR1, USR, AS003, AS004, AS004, AS25THC, DR125,	Cán tạo ren	85	Từ 150 – 200 vòng/phút	7.910.784.000

STT	Tên máy móc, thiết bị	Công dụng	Số lượng	Công suất/máy	Công suất toàn bộ/năm (ĐVT: sản phẩm)
	DR200, DR250, THI-4R, AS004THW, CTR6N				
3	Dây chuyền nhiệt	Nhiệt luyện sản phẩm ốc vít	2	134.400 kg/dây chuyền	3.225.600 kg
4	Dây chuyền mạ	Mạ sản phẩm ốc vít	2	140.000 kg/dây chuyền	3.360.000 kg
5	Máy phân loại và sàng lọc	Sàng lọc kích thước đầu mũ	5	2.500 sản phẩm/phút	6.480.000.000
6	Máy sàng lọc ngoại quan	Sàng lọc toàn bộ kích thước và ngoại quan	17	1.000 sản phẩm/phút	8.812.800.000
7	Máy đóng gói tự động	Đóng gói tự động	3	6 gói/phút	1.620.000.000
8	Máy đóng gói thủ công	Đóng gói bằng tay	6	6 gói/phút	32.400.000.000
9	Máy đo độ dày mạ	Kiểm tra độ dày lớp mạ	1	5 phút/lot	7.200.000.000
10	Máy phân tích Rohs	Phân tích chất nguy hại theo Rohs	1	5 phút/lot	7.200.000.000
11	Máy kiểm tra độ cứng	Kiểm tra độ cứng bằng sau nhiệt	2	5 phút/lot	14.400.000.000
12	Máy đo 2D	Kiểm tra kích thước, biến dạng	2	5 phút/lot	14.400.000.000
13	Máy đo kích thước tự động	Kiểm tra kích thước, biến dạng	2	3 phút/lot	23.040.000.000

STT	Tên máy móc, thiết bị	Công dụng	Số lượng	Công suất/máy	Công suất toàn bộ/năm (ĐVT: sản phẩm)
14	Máy test phun muối	Kiểm tra độ bền sản phẩm	1	500 lot/lần	7.200.000.000

Căn cứ vào công suất máy móc, thiết bị hiện có của nhà máy, quy mô sản xuất hiện tại của Cơ sở vẫn thấp hơn đáng kể so với khả năng vận hành tối đa. Nhằm tối ưu hóa hiệu suất khai thác máy móc, thiết bị và nâng cao hiệu quả sản xuất – kinh doanh, Công ty đã đăng ký điều chỉnh tăng quy mô sản xuất và đến 29/7/2025, Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần 9.

Quy mô sau điều chỉnh vẫn nằm trong giới hạn công suất của hệ thống máy móc, thiết bị hiện tại nên không cần đầu tư bổ sung.

Hình 1. 13. Một số hình ảnh khu vực sản xuất của nhà máy

5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

5.1. Hiện trạng khu đất của cơ sở

Nhà máy được thực hiện tại Lô P11-P10 với diện tích sử dụng đất là 22.435m^2 (đã có hợp đồng thuê đất và sử dụng diện tích số TLIP-UA-053 với Công ty Khu công nghiệp Thăng Long ngày 27/9/2007 và đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 888663 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 3/6/2014 vào sổ cấp GCN: 00256. Trong đó, diện tích đã xây dựng các hạng mục, công trình của cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1. 11. Quy mô công trình xây dựng của cơ sở

STT	Công trình	Đơn vị	Diện tích
	Hạng mục công trình chính		
1	Nhà xưởng sản xuất chính (Production) và xưởng mạ	m^2	4.441
2	Phòng mạ (Plating room)	m^2	835
3	Phân loại và đóng gói (Packing room)	m^2	1.972
4	Phòng kiểm tra chất lượng (QC room)	m^2	93
5	Nhà kho mới	m^2	3.487
	Hạng mục phụ trợ		

STT	Công trình	Đơn vị	Diện tích
1	Nhà ăn (Canteen)	m^2	548
2	Gara ô tô, xe máy nhân viên	m^2	186
3	Khu xử lý nước thải	m^2	264
4	Nhà bảo vệ	m^2	31
5	Đường giao thông nội bộ	m^2	5.488
6	Cây xanh	m^2	4.383
7	Kho chất thải thông thường + CTNH	m^2	45
8	Tường rào	m^2	662
Tổng		**m^2**	**22.435**

Sau khi nâng công suất, cơ sở không đầu tư bổ sung các hạng mục công trình phục vụ sản xuất cũng như công trình bảo vệ môi trường, do quy mô hạng mục công trình hiện có đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu mở rộng.

Hình 1. 14. Một số hình ảnh nhà máy

5.2. Tóm tắt xuất xứ hoạt động của cơ sở

Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam (Sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2007. Công ty chuyên sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị có liên quan. Toàn bộ sản phẩm của Công ty dành cho xuất khẩu.

Công ty được Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp giấy chứng nhận đầu tư số 012043000056, chứng nhận lần đầu ngày 26/8/2007, chứng nhận thay đổi lần 4 ngày 26/12/2014 với công suất hoạt động của Nhà máy là Chốt, vít: 2.000.000.000chiếc/năm; Bu lông, đai ốc, vòng đệm là 10.000.000 chiếc/năm; Lò xo, bi sắt và các linh kiện máy móc, thiết bị khác bằng sắt: 5.000.000 chiếc/năm.

Công ty đã triển khai hoạt động tại Lô đất P10-P11, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội với diện tích của Dự án là 22.435m2. Năm 2007, Công

ty đã đầu tư xây dựng Dự án Tokyo Byokane Việt Nam và được UBND huyện Đông Anh cấp giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 30/GXN ngày 18/10/2007.(Giấy xác nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường số 30/GXN được đính kèm tại phụ lục 1 của báo cáo).

Tháng 7 năm 2018, do nhu cầu lưu giữ sản phẩm của Nhà máy tăng cũng như đảm bảo về không gian sản xuất trong xưởng sản xuất, Công ty đã tiến hành đầu tư xây dựng Nhà kho chứa sản phẩm với diện tích 3.487m^2 trên phần đất trống tại lô P10 của Công ty và đã được Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp Giấy xác nhận bản kế hoạch bảo vệ môi trường số 1239/GXN-BQL ngày 17/9/2018 (Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được đính kèm tại phụ lục 1 của báo cáo).

Tháng 8 năm 2018, căn cứ theo nhu cầu của đơn hàng xuất khẩu, Công ty tiến hành đầu tư lắp đặt thiết bị với mục tiêu nâng công suất của Nhà máy với công suất sản phẩm 1 năm là chốt, vít là 4.000.000.000 chiếc tương đương 2.800 tấn/năm, bu lông, đai ốc là 150.000.000 chiếc tương đương 105 tấn/năm và lò xo bi sắt là 150.000.000 chiếc tương đương 105 tấn/năm. Tổng khối lượng sản phẩm của Nhà máy sau khi nâng công suất là 3.010 tấn/năm.

Ngày 27/4/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy xác nhận số 14/GXN-STNMT-CCBVMT xác nhận hoàn thành các công trình xử lý chất thải (01 hệ thống XLNT sản xuất dây chuyền mạ 1, công suất 324m^3/ngày đêm; 01 hệ thống XLNT sản xuất dây chuyền mạ 2, công suất 324m^3/ngày đêm; 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh của dây chuyền mạ 1; 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh của dây chuyền mạ 2).

Đến năm 2025, nhằm đảm bảo chất lượng nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường, cơ sở đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 20 m^3/ngày.đêm. Hệ thống này được thiết kế, lắp đặt đồng bộ và vận hành thường xuyên để đảm bảo toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (QCVN 14:2025/BTNMT, cột B) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Ngoài ra, căn cứ vào nhu cầu xuất khẩu, Công ty đã thực hiện thủ tục xin nâng công suất sản xuất của nhà máy. Đến ngày 29/7/2025, Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 9. Theo đó, tổng công suất của cơ sở là 6.800.000.000 sản phẩm/năm.

5.3. Mối tương quan của cơ sở đối với các đối tượng tự nhiên xung quanh

a. Các đối tượng tự nhiên

** Hệ thống đường giao thông*

- Giao thông nội bộ trong KCN

Cơ sở nằm trong Khu công nghiệp Thăng Long với hạ tầng giao thông đồng bộ, rộng rãi và thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa. Tuyến đường giao thông trục chính trong KCN có mặt cắt rộng 40 m với 6 làn xe; tuyến đường giao thông nội bộ có mặt cắt rộng 26 m với 2 làn xe, đáp ứng tốt nhu cầu lưu thông và vận chuyển của các doanh nghiệp.

- Giao thông đối ngoại

Vị trí của nhà máy thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên vật liệu đến cơ sở và tiêu thụ sản phẩm ra thị trường, đặc biệt là xuất khẩu. Khu công nghiệp nằm ngay cạnh tuyến đường cao tốc kết nối trung tâm Hà Nội với sân bay quốc tế Nội Bài, đồng thời thuận tiện trong việc vận chuyển hàng hóa đến các bến cảng phục vụ xuất khẩu sang các nước khác.

+ Khu vực dự án cách trung tâm Hà Nội 16km;

+ Cách sân bay Nội Bài 14km;

+ Cách cảng Cái Lân - thành phố Hạ Long 174km;

+ Cách cảng Hải Phòng 122km.

** Hệ thống sông suối, ao hồ và các nguồn nước khác*

Khu vực nhà máy thuộc lưu vực sông Hồng; cách nhà máy khoảng 700 m về phía Nam là tuyến đê tả sông Hồng và cách khoảng 1.200 m về phía Nam là dòng chính sông Hồng.

b. Mối liên hệ với các đối tượng kinh tế- xã hội (KT-XH)

** Đối tượng dân cư*

Cách nhà máy về phía Nam khoảng 200m là khu dân cư xã Võng La, nhà dân gần nhất cách nhà máy khoảng 150m. Người dân trong xã chủ yếu làm ruộng, buôn bán nhỏ và làm việc trong khu công nghiệp.

** Đối tượng sản xuất*

Phía Đông giáp Công ty TNHH Vico IRTANI Việt Nam: Là Công ty với vốn đầu tư 100% từ Nhật Bản, chuyên sản xuất khuôn đúc dành cho các ngành công nghiệp.

Phía Tây giáp Công ty TNHH Hal Việt Nam – Nhà máy 2: Là Công ty với vốn 100% Nhật Bản chuyên sản xuất khuôn đúc, đúc nhôm cho ngành công nghiệp ô tô và các ngành công nghiệp khác.

Đặc trưng của các ngành sản xuất trong KCN là các sản phẩm đều phục vụ cho hoạt động xuất khẩu.

5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện sản xuất

Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt nam hoạt động từ năm 2007 với tổng số lượng cán bộ nhân viên hiện tại là 215 người và dự kiến sau khi nâng công suất số lượng cán bộ công nhân viên là là 250 công nhân.

Bảng 1. 12. Bảng phương án sản xuất của cơ sở

TT	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	
			Trước khi nâng công suất	Sau khi nâng công suất
1	Số ca làm việc	Ca	3 ca	3 ca
2	Số giờ làm việc	Giờ/ca	8	8
3	Số ngày làm việc	Ngày/tháng	24	26
4	Số nhân viên	Người	215	250

5.5. Đánh giá tác động hoạt động tăng công suất

Khi cơ sở hoạt động tăng công suất, các nguồn có khả năng gây tác động tới môi trường, liên quan đến chất thải bao gồm:

Bảng 1. 13. Các nguồn tác gây tác động khu vực Nhà máy

TT	Hoạt động tạo nguồn gây tác động	Nguồn gây tác động	Vị trí phát thải và thời gian phát thải
1	Hoạt động giao thông ra, vào Nhà máy	- Bụi, khí thải	Toàn bộ quãng đường vận chuyển trong thời gian xe vận chuyển ra vào Nhà máy
2	Hoạt động sản xuất	- Bụi, khí thải - Nước thải sản xuất - Chất thải rắn công nghiệp - Chất thải nguy hại - Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải.	Trong các phân xưởng sản xuất và quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.
3	Sinh hoạt của công nhân viên Nhà máy	- Nước thải sinh hoạt - Chất thải rắn sinh hoạt	Trong các nhà vệ sinh công cộng của công nhân và từ bếp ăn của Nhà máy

Đối tượng và quy mô bị tác động trong giai đoạn Dự án hoạt động ổn định được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1. 14.Đối tượng và quy mô chịu tác động

TT	Nguồn gây tác động	Đối tượng chịu tác động	Quy mô chịu tác động
1	Bụi, khí thải phát sinh do hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Nhà máy; khí thải từ các phân xưởng sản xuất; mùi, khí thải khu vực nhà ăn	Môi trường không khí khu vực Nhà máy	Toàn bộ môi trường không khí xung quanh khu vực Nhà máy
2	Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước mưa chảy tràn	Hệ thống thoát nước mặt và nước thải của KCN Thăng Long	Môi trường nước mặt nơi tiếp nhận nguồn nước thải và nước mặt của KCN Thăng Long
3	Chất thải rắn công nghiệp và chất thải sinh hoạt; chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Nhà máy	Công nhân làm việc trực tiếp tại Nhà máy, và môi trường không khí xung quanh Nhà máy	Tất cả công nhân làm việc tại Nhà máy đều chịu ảnh hưởng
4	Tất cả các hoạt động của Nhà máy	Nền kinh tế - xã hội trong khu vực	Tác động tích cực và tiêu cực đến nền kinh tế - xã hội trong khu vực

5.5.1. Tác động đến môi trường nước

5.5.1.1. Tác động nước thải sinh hoạt

Do tăng công suất cho nên cơ sở tuyển thêm khoảng 35 công nhân, tăng số lượng công nhân từ 215 người lên 250 người, nên lượng nước thải của công nhân gia tăng thêm.

+ Thành phần Nước thải từ quá trình dưỡng hộ bê tông có chứa cặn lắng và dầu mỡ...

+ Thành phần: Nước thải sinh hoạt của công nhân làm đường có chứa các chất Tổng N, Tổng P, BOD5, TSS, dầu mỡ động thực vật, Coliform,...

Theo bảng 4 Tiêu chuẩn dùng nước của công nhân trong nhà máy của TCVN 13606-2023, áp dụng đối với xưởng toả nhiệt dưới 20 Kcal/m^{3}.h, là 25 lít/người/ca, lấy hệ số K=3, định mức nước cấp cho công nhân là 75 lít/người/ca. Lượng nước thải sinh hoạt trên từng đoạn tuyến được thể hiện trong bảng sau:

Bảng Error! No text of specified style in document..1. Lượng nước thải phát sinh

Hạng mục	Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp tính cho một người trong một ca (L/người/ca)	Số công nhân	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)
Nước thải sinh hoạt	75	250	17,5

Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt sẽ là: Theo bảng 21 của TCVN 7957:2023 Thoát nước – Mạng lưới và công trình bên ngoài – Yêu cầu thiết kế, tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt do mỗi người hàng ngày thải vào môi trường nếu không được xử lý như sau

Bảng 1. 1. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Chất ô nhiễm	Khối lượng (g/người/ngày)
BOD_5 (chưa lắng)	55 ÷ 60
BOD_5 (đã lắng)	30-35
SS	60 ÷ 65
Tổng P	1,1-2,2
Amoni	8-10,5

Căn cứ vào tải lượng các chất ô nhiễm và lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công (17,5 m^3/ngđ), nồng độ các chất ô nhiễm được xác định như sau: C (g/m^3) = L (g/s) / Q (m^3/s).

Bảng 1. 2. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/ngày)	Lưu lượng nước thải (m^3)	Nồng độ ô nhiễm (mg/l)	QCVN 14:2008/ BTNMT cột B (mg/l)
1	Chất thải rắn lơ lửng (SS)	13.750 – 15.000	17,5	1500– 1630	100
2	BOD_5 của nước đã thải lắng	15.000 – 16.250		1375 - 1500	50
3	BOD_5 của nước thải chưa lắng	7.500 – 8.750		750-875	50
4	Nitơ của các muối amoni ($N-NH_4$	2000 -2625		200-262,5	10
5	Photphat (tính theo P_2O_5)	275-550		27,5-55	10

Ghi chú : QCVN 14-2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Nguồn : Thoát nước và xử lý nước thải - Trần Hiếu Nhuệ, Nhà xuất bản KH&KT, 1998.

Từ kết quả tính toán trong bảng trên cho thấy, tải lượng và nồng độ thông số các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi chưa xử lý khá lớn. Hầu hết các thông số có trong nước thải sinh hoạt phát sinh trên công trường đều vượt quy chuẩn cho phép, cụ thể như: SS vượt 15 – 16,25 lần; BOD_5 của nước đã thải lắng vượt 15 – 17,5 lần; BOD_5 của

nước thải chưa lắng vượt 27,5 -30 lần; Amoni vượt 20-26,25 lần; Photphat vượt 2,75-5,5 lần.

5.5.1.1. Tác động nước thải sản xuất

Nước thải phát sinh từ quá trình mạ kẽm có chứa chất độc hại như Zn^+, HCl, NO_3^- ... nguồn nước thải này nếu không có biện pháp thu gom và xử lý thích hợp sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguồn nước của Nhà máy, ảnh hưởng đến môi trường nước mặt trong KCN.

Căn cứ vào khối lượng phát sinh nước thải của Nhà máy hiện hữu dựa trên thông số kỹ thuật tại hệ thống xử lý (đồng hồ đo lưu lượng), dự kiến lượng nước thải phát sinh tối đa 1 ngày trong quá trình hoạt động của dự án sau khi nâng công suất là:

Bảng 1. 15. Lưu lượng nước thải từ quá trình mạ

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Nhà máy hiện hữu		Sau khi nâng công suất	
		Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày)	Lượng nước thải (m^3/ngày)	Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày)	Lượng nước thải (m^3/ngày)
01	Nước sản xuất	468	444,6	608	578

❖ Tính toán tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải:

- Tính toán tải lượng, nồng độ HNO_3

Theo ước tính, khoảng 4,5 kg HNO_3 68% được sử dụng để sản xuất 1 tấn sản phẩm tương đương với 57,37 kg HNO_3 68% /ngày để sản xuất 12,7 tấn sản phẩm/ngày. Ước tính lượng hóa chất còn lại trong nước thải là 0,1% thì tải lượng trung bình của HNO_3 68% có trong nước thải được tính là 53,37*0,1%=0,057 kg/ngày.

Tải lượng của HNO_3 được tính theo công thức sau:

$$m_{ct} = m_{dd} * C\%.$$

Trong đó: m_{ct} là khối lượng chất tan; m_{dd} là khối lượng dung dịch; C% là nồng độ dung dịch.

Tải lượng của HNO_3 là 0,057 * 68/100 = 0,039 kg/ngày;

Tải lượng của NO_3^- là 0,039 *62/63 = 0,038 kg/ngày.

Với lượng nước thải là 608 m^3/ngày đêm, nồng độ NO_3^- trong nước thải ước tính bằng 0,038*10^6/1000/578 = 0,063 mg/L.

- Tính toán tải lượng, nồng độ HCl

Theo ước tính, khoảng 58 kg HCl 30% được sử dụng để sản xuất 1 tấn sản phẩm tương đương với 740 kg HCl 30% /ngày để sản xuất 12,7 tấn sản phẩm/ngày. Ước tính lượng hóa chất còn lại trong nước thải là 0,1% thì tải lượng trung bình của HCl 30% có trong nước thải được tính là 740*0,1%=0,74 kg/ngày.

Với lượng nước thải là 608 m^3/ngày đêm, nồng độ Cl^- trong nước thải ước tính bằng $0,02158*10^6/1000/578 = 0,355$ mg/L.

Theo cách tính toán tương tự tính được nồng độ các chất trong nước thải sản xuất đối với Cr^{6+}, Zn.

Theo các loại hình sản xuất tương tự, pH của nước thải sản xuất thường từ 2-3 và TSS nằm trong khoảng 200-300 mg/L. Như vậy, tổng hợp lại, nồng độ chất thải trong nước thải sản xuất của dự án như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị	Tiêu chuẩn xả của KCN
1	pH	-	2-3	5,5-9
2	NO_3^-	mg/l	2,91	-
3	Cl-	mg/l	0,355	0,81
4	TSS	mg/l	200-300	200
5	Cr^{6+}	mg/l	0,4	0,045
6	Zn^{2+}	mg/l	0,344	2,43

Như vậy, theo dự báo, các thông số ô nhiễm chính như pH, TSS, Cr^{6+} của nước thải sản xuất của dây chuyền mạ vượt quy định về tiêu chuẩn xả thải của KCN Tiip.

5.5.2. Tác động môi trường không khí

↓ *Hơi nhiệt, khí phát phát sinh từ lò nung gia nhiệt*

- Hơi nhiệt từ quá trình gia nhiệt: Các chi tiết sau khi thành phẩm là chốt, vít, bu lông được đưa vào máy gia nhiệt. Quá trình này không phát sinh khí thải nhưng hơi nhiệt khi tỏa ra cũng gây mùi khó chịu cho các công nhân trực tiếp tại bộ phận sản xuất.

Trong quá trình sản xuất, Nhà máy có sử dụng lò nung với nguyên liệu đốt là khí Gas, methanol được sử dụng trong quá trình đốt tại lò nung gia nhiệt. Khí gas và methanol đều là khí sạch nên khi đốt sẽ không phát sinh khí độc hại ra môi trường không khí xung quanh.

Theo cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ, hệ số ô nhiễm khi đốt 1m^3 khí tự nhiên được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 1: Hệ số ô nhiễm khi đốt 1 m^3 khí

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/m^3)
1	CO	0,286
2	SO_2	0,180
3	NO_x	3,397
4	Bụi tổng	0,286

Nguồn: EPA, 1973

Thông thường khi đốt khí thì khí thải ra có nhiệt độ 100°C, áp suất 1,3 atm và thể tích khí thải tạo ra khi đốt 1m³ khí là 22,5m³. Với nguồn khí cần sử dụng hàng ngày là 21000 kg/năm tương đương 63 kg/ngày (khối lượng riêng của khí 0,5 kg/m³) tương đương 127,7 m³/ngày, tương đương 5,3 m³/h (hoạt động 24/24h). Vậy, lưu lượng khí thải khi đốt khí trong 1h của cơ sở là:

$$22,5 \times 5,3 = 119,3 \text{ m}^3/\text{h} = 0,033 \text{ (m}^3/\text{s)}$$

Từ hệ số ô nhiễm, ta tính được tải lượng và nồng độ của bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò nung được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 2: Nồng độ khí ô nhiễm tại lò sử dụng khí gas, methanol

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (mg/s)	Nồng độ khí thải (mg/Nm³)	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
1	CO	0,0189	15,287	**1000**
2	SO_2	0,0106	9,124	**500**
3	NO_x (tính theo NO_2)	0,0957	10,24	**850**
4	Bụi tổng	0,0025	0,15	**200**

Ghi chú:

QCTĐHN 01-2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Theo kết quả tính toán ở trên thì tải lượng các chất ô nhiễm lớn nhất là khí NO_x sau đó đến bụi tổng và SO_2.Tuy nhiên, nồng độ các chất gây ô nhiễm đều thấp hơn tiêu chuẩn cho phép.

- ***Hơi phát sinh từ quá trình mạ kẽm:***

- Quá trình mạ: Tại nhà máy chỉ sử dụng phương pháp duy nhất là mạ kẽm sử dụng công nghệ mạ điện. Hơi phát sinh có ở các hạng hơi axit, hơi hợp chất hữu cơ dễ bay hơi ở khu vực mạ tạo màu sản phẩm... Các hơi phát sinh này phần lớn nặng hơn không khí nên làm tăng nồng độ chất thải độc hại trong phân xưởng, gây ô nhiễm khu vực làm việc.

- Theo hệ số đánh giá nhanh của WHO, ước tính khả năng bay hơi của hợp chất hữu cơ dễ bay hơi là 0,17 g/1.000 kg. Theo thống kê tại bảng 1.5 thì tổng lượng hóa chất sử dụng lớn nhất là 45.000 kg/tháng tương đương 1.875kg/ngày thì lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi phát sinh là 0,31g. Lượng hợp chất phát sinh không nhiều nhưng sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp tới công nhân tại các khu vực xưởng mạ nếu không có các biện pháp giảm thiểu phù hợp.

- Hơi hóa chất khó định tính tuy nhiên dây chuyền của Nhà máy là dây chuyền đồng bộ, có chụp hút lắp đặt đồng bộ với hệ thống nên nguồn phát sinh này là không đáng kể.

5.5.3. Tác động bởi chất thải rắn thông thường, CTNH

- Chất thải rắn sinh hoạt

Sau khi nâng công suất, số lượng CBCNV dự kiến cao nhất là 250 người, số ngày làm việc tăng lên 30 ngày/tháng. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 75 kg/ngày tương đương 27 tấn/năm. Thành phần chủ yếu gồm chất hữu cơ, giấy các loại, rác thực phẩm,... phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV làm việc tại cơ sở.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khối lượng CTRCNTT phát sinh tại cơ sở trong giai đoạn sau nâng công suất như sau:

Bảng 1. 16. Thống kê khối lượng CTRCNTT sau khi nâng công suất

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
		GĐ hiện tại	GĐ nâng công suất
1	Bìa carton thải	1.200	1.898
2	Pallet gỗ thải	570	901
3	Bao bì, can nhựa thải	250	395
4	Bao bì, nilon thải	500	791
5	Giấy vụn thải	450	712
6	Sắt thép huỷ	18.000	28.465
7	Bùn thải từ bể tự hoại	550	870
Tổng cộng		**320.000**	**445.000**

- Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại của cơ sở phát sinh do quá trình sản xuất, sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng máy móc. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của Cơ sở sau khi nâng công suất như sau:

Bảng 1. 17. Bảng tổng hợp khối lượng CTNH của cơ sở sau khi nâng công suất

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	
				GĐ hiện tại	GĐ nâng công suất
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác *(từ hệ thống xử lý nước thải)*	Bùn	12 06 06	270.000	395.349

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	
				GĐ hiện tại	GĐ nâng công suất
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	50	79
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	17.000	31.628
4	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt Spent flux *(từ quá trình tráng rửa làm sạch bề mặt sau mạ)*	Lỏng	07 02 02	100	79.070
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	50	15.814
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải *(Hộp sơn)*	Rắn	18 01 02	50	79
7	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	111.000	632.558
8	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	5	79
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	5	5
10	Nước thải từ quá trình mạ điện	Lỏng	07 02 03	50	6.326
11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11	50	633
12	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	1.200	3163
13	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	50	15.814
	Tổng cộng			**400.000**	**555.000**

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

2.1.1. Sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

a. Quyết định 4506/QĐTTg ngày 13/04/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành phê duyệt "Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050".

- Sự phù hợp về mục tiêu: Trong Chiến lược BVMT đã được ra mục tiêu đến năm 2030 như sau: "...Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước,...". Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam đã bố trí đầy đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật (HTKT), các công trình bảo vệ môi trường (BVMT) nên sẽ phù hợp với mục tiêu của Chiến lược.

- Sự phù hợp về nhiệm vụ của Chiến lược: Trong Chiến lược đã đưa ra các nhiệm vụ BVMT trong phát triển như sau: "...Chủ động kiểm soát chặt chẽ quá trình công nghiệp hóa theo hướng thân thiện với môi trường. Thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, các khu công nghiệp sinh thái. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường"... Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam có đầy đủ các công trình bảo vệ, xử lý môi trường (XLNT) nên phù hợp với biện pháp BVMT của Chiến lược.

b. Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 về việc phê duyệt Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Sự phù hợp về mục tiêu: Trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia đã đề ra mục tiêu tổng quát "Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững

theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu".

Vị trí công ty nằm trong KCN Thăng Long, được tập trung tại một khu vực dễ dàng kiểm soát nguồn thải, tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường do vậy hoàn toàn phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.1.2. Sự phù hợp với quy hoạch với quy hoạch khu công nghiệp

- Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc *(trước đây là xã Võng La, huyện Đông Anh)*, thành phố Hà Nội, Việt Nam đã nhận được Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết số 253 BXD/KTQH ngày 02/6/1997 của Bộ trưởng Bộ xây dựng với quy mô diện tích 295ha và được điều chỉnh cục bộ bởi Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại Quyết định số 6827/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000.

- Hiện nay sau gần 30 năm xây dựng và đi vào vận hành, Khu công nghiệp Thăng Long đã được cho thuê lấp đầy đạt tỷ lệ 100% với 91 dự án đầu tư trong nước và vốn nước ngoài. Lĩnh vực đầu tư thu hút của Khu công nghiệp Thăng Long là: Công nghiệp cơ khí, công nghiệp Điện tử, công nghiệp ô tô, công nghiệp chính xác, công nghiệp nhẹ và công nghiệp công nghệ cao.

Như vậy, lĩnh vực hoạt động của Công ty chuyên về sản xuất bảng vi mạch dẻo (thuộc công nghiệp công nghệ cao) là hoàn toàn phù hợp với lĩnh vực đầu tư thu hút của KCN, đồng thời cơ sở hạ tầng của KCN đã có trạm XLNT tập trung 11.000 m^3/ngày đêm để đáp ứng xử lý nước thải của Công ty đạt yêu cầu của các Quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:

2.2.1. Đối với nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

** Giai đoạn hoạt động hiện tại*

Nước thải của cơ sở phát sinh bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp:

- Đối với nước thải sinh hoạt (nước từ hoạt động xí tiểu) của cơ sở sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy công suất 20m^3/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt (nước nhà bếp) được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy công suất 20m^3/ngày đêm.

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 20 m^3/ngày đêm của cơ sở với công nghệ xử lý MBBR đảm bảo nước thải sinh hoạt đạt QCVN 14:2025/BTNMT (Cột B) trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung dẫn về hệ thống xử lý nước thải của KCN Thăng Long để xử lý đạt Cột A, QCTĐHN 02:2014/BTNMT trước khi xả ra ngoài môi trường.

** Giai đoạn hoạt động sau khi nâng công suất*

Cơ sở tiếp tục duy trì đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường như giai đoạn trước. Số lao động sau nâng công suất là 250 người; do cơ sở không thuộc phân xưởng tỏa nhiệt > 20 Kcal/m^3·h *(theo TCVN 13606:2023 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế)*, chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt áp dụng 25 l/người/ca. Khi đó, lưu lượng nước cấp sinh hoạt là 6,25 m^3/ngày, nước thải sinh hoạt bằng 100% nước cấp do đó NTSH phát sinh giai đoạn này là 6,25 m^3/ngày đêm. Như vậy, so với công suất thiết kế 20 m^3/ngày.đêm, bảo đảm tiếp nhận và xử lý ổn định.

b. Nước thải sản xuất

** Giai đoạn hoạt động hiện tại*

Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền mạ, Công ty đã tiến hành đầu tư xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 324m^3/ngày đêm/trạm (02 trạm: 648m^3/ngày đêm). Nước thải sau xử lý đạt QCTĐHN 02:2014: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

** Giai đoạn hoạt động sau khi nâng công suất*

Căn cứ sơ đồ cân bằng nước giai đoạn nâng công suất tại Chương I, lượng nước thải sản xuất phát sinh của cơ sở sau khi nâng công suất là 614,4 m^3/ngày.đêm. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở hiện có công suất thiết kế 648 m^3/ngày.đêm, do đó hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu xử lý trong giai đoạn nâng công suất.

2.2.2. Đối với môi trường không khí

** Giai đoạn hoạt động hiện tại*

Nhà máy đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý khí thải của phát sinh từ dây chuyền mạ và 02 hệ thống xử lý khí thải để xử lý khí thải phát sinh từ lò ủ của dây chuyền nhiệt đảm bảo đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

** Giai đoạn hoạt động sau khi nâng công suất*

Trong giai đoạn nâng công suất, nhà máy không đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị mới do hệ thống hiện tại chưa vận hành hết công suất và vẫn đáp ứng được nhu cầu sau điều chỉnh. Do đó, quá trình nâng công suất không phát sinh thêm nguồn khí

thải. Nhà máy tiếp tục áp dụng các biện pháp và công trình xử lý bụi, khí thải hiện đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

2.2.3. Đối với chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

** Giai đoạn hoạt động hiện tại*

Bố trí kho lưu chứa diện tích 30m², được chia làm 5 ngăn, các ngăn cách nhau bằng rào thép cứng trong đó:

+ Ngăn đầu tiên: Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và định kỳ công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

+ 04 ngăn còn lại: lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường. Các loại chất thải được phân loại, lưu giữ riêng biệt và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Chất thải nguy hại (CTNH): Được lưu chứa tại kho riêng có diện tích 15 m², bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Định kỳ, công ty chuyển giao toàn bộ lượng CTNH phát sinh cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định pháp luật.

** Giai đoạn hoạt động sau khi nâng công suất*

Sau khi nâng công suất, công ty tiếp tục duy trì và áp dụng các biện pháp quản lý, thu gom và lưu giữ chất thải rắn như hiện tại, đảm bảo tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trong giai đoạn nâng công suất, cơ sở không đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị mới do hệ thống hiện tại chưa vận hành hết công suất tối đa và vẫn đáp ứng được nhu cầu sau điều chỉnh. Do đó, quá trình nâng công suất không phát sinh thêm nguồn nước thải, khí thải, chất thải rắn mà chỉ thay đổi về lưu lượng phát sinh. Cơ sở tiếp tục áp dụng các biện pháp và công trình xử lý bụi, khí thải hiện hữu đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Các công trình bảo vệ môi trường được tổng hợp tại bảng 3.1 dưới đây:

Bảng 3.3. Bảng tổng hợp các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở

TT	Công trình BVMT	Công nghệ xử lý	Ghi chú
I	**Công trình thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải**		
1	Thu gom, thoát nước mưa	Nước mưa chảy tràn, nước mưa mái → Rãnh thoát nước mưa → Hệ thống thoát nước mưa của KCN Thăng Long	Hiện hữu
2	Thu gom, thoát nước thải	**Nước thải sinh hoạt** - Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m^3/ngày đêm → Hố ga đấu nối → hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long - Nước thải nhà ăn → Hệ thống xử lý NTSX công suất 20 m^3/ngày đêm → Hố ga đấu nối → hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long	Bổ sung mới
		Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất → 02 Trạm xử lý NTSX công suất 324 m^3/ngày đêm/trạm → Hố ga đấu nối → hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long	Hiện hữu
3	Hệ thống xử lý NTSH	**01 Hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m^3/ngày đêm** Nước thải đầu vào → Bể thu gom → Bể tách rác → Bể điều hòa → Hộp định lượng → Bể thiếu khí → Bể MBBR 1 → Bể MBBR 2 → Bể lắng → Bể lọc hạt mang → Bể khử trùng → Hố ga đấu nối → Hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long. Bùn thải → Bể chứa bùn → Thu gom CTR CNTT.	Bổ sung mới
4	Trạm xử lý NTSX	**02 Trạm xử lý NTSX công suất 324 m^3/ngày đêm/trạm** Nước thải đầu vào → Bể chứa tổng hợp → Cụm bể phản ứng, keo tụ - tạo bông → Bể lắng bùn → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Bể trung hòa → Bể chứa nước sau xử lý → Hố ga đấu nối → Hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long. Bùn thải → Bể chứa bùn → Thu gom CTNH.	Hiện hữu
II	**Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**		

TT	Công trình BVMT	Công nghệ xử lý	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1&2	**Hệ thống XLKT dây chuyền mạ 1 công suất 30.000 m^3/h** Bụi, khí thải → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống thoát khí	Hiện hữu
		Hệ thống XLKT dây chuyền mạ 2 công suất 43.000 m^3/h Bụi, khí thải → Chụp hút (tích hợp dập hơi nước) → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Ống thoát khí	Hiện hữu
2	Hệ thống XLKT lò ủ dây chuyền nhiệt	**01 Hệ thống XLKT lò ủ dây chuyền nhiệt 1, công suất 2.000 m^3/h/quạt hút** Nhiệt → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Mạng lọc than hoạt tính → Ống thoát khí	Hiện hữu
		01 Hệ thống XLKT lò ủ dây chuyền nhiệt 2, công suất 2.000 m^3/h/quạt hút Nhiệt → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Mạng lọc than hoạt tính → Ống thoát khí	Hiện hữu
3	Hệ thống thông gió	**Dây chuyền nhiệt** **02 Hệ thống hút hơi nóng từ lò gia nhiệt của dây nhiệt công suất 2.000 m^3/h/quạt hút** Nhiệt → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Ống thoát khí **03 Hệ thống thông gió tự nhiên công suất 800 m^3/h/quạt hút** Nhiệt → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Ống thoát khí	Hiện hữu
		Dây chuyền mạ **02 Hệ thống thông gió tự nhiên công suất 800 m^3/h/quạt hút** Nhiệt → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Ống thoát khí	Hiện hữu
		Nhà xưởng gia công: **06 Hệ thống thông gió cưỡng bức công suất 1.500 m^3/h/quạt hút** Nhiệt → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Ống thoát khí **02 Hệ thống thông gió cưỡng bức công suất 30.000-35000 m^3/h/quạt hút** Nhiệt, hơi dầu → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → lớp than hoạt tính → Ống thoát khí **02 Hệ thống thông gió tự nhiên công suất 800 m^3/h/quạt hút** Nhiệt → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Ống thoát khí	Hiện hữu
		Kho thành phẩm **03 Hệ thống thông gió tự nhiên công suất 800 m^3/h/quạt hút**	Hiện hữu

TT	Công trình BVMT	Công nghệ xử lý	Ghi chú
		Nhiệt → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Ống thoát khí	
		Kho nguyên liệu **03 Hệ thống thông gió tự nhiên công suất 800 m^3/h/quạt hút** Nhiệt → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Ống thoát khí	Hiện hữu
		Kho bán thành phẩm **03 Hệ thống thông gió tự nhiên công suất 800 m^3/h/quạt hút** Nhiệt → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Ống thoát khí	Hiện hữu
III	**Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường và CTNH**		
1	CTR sinh hoạt	Kho chứa CTRCNTT tổng diện tích 30m^2, chia làm 5 ngăn - 01 ngăn chứa CTR sinh hoạt diện tích 8m^2 - 04 ngăn chứa CTRCNTT diện tích 22m^2	Hiện hữu
2	CTR công nghiệp thông thường		
3	CTNH	Kho chứa CTNH diện tích 15m^2	

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Cơ sở được xây dựng riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom nước mưa được bố trí dọc theo mái cơ sở, nhà để xe, xung quanh sân và đường nội bộ.

****) Giai đoạn hiện tại:***

- Nước mưa trên mái được thu bằng các phễu thu mưa, chảy vào hệ thống ống nhựa PVC D114 thu gom nước mưa từ trên mái dẫn xuống hệ thống thoát nước mưa xung quanh nhà xưởng.

- Hệ thống thoát nước mưa xung quanh nhà xưởng gồm 3 tuyến thoát nước mưa chính gồm 1 tuyến là rãnh bê tông có kích thước D400 và 2 tuyến là rãnh bê tông có kích thước D300 – D400; dọc hệ thống thoát nước mưa xung quanh bố trí các hố ga lắng cặn. Toàn bộ nước mưa sau khi tập trung tại hố ga lắng cặn cuối cùng sẽ theo rãnh bê tông kích thước D1200 dẫn ra hệ thống thoát nước mưa của KCN Thăng Long theo phương thức xả tự chảy tại 01 điểm xả.

- Vị trí đấu nối điểm thoát nước mưa của Cơ sở hiện tại nằm ngoài cổng của Cơ sở, tọa độ điểm xả nước mưa *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu*

5*): X = 2.335.505; Y = 579.643.

) Giai đoạn sau nâng công suất:

Cơ sở giữ nguyên hiện trạng, không thay đổi các hạng mục công trình. Vì vậy, cơ sở tiếp tục duy trì phương án thu gom, thoát nước mưa như giai đoạn hiện tại.

Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở trong giai đoạn hiện tại và giai đoạn sau nâng công suất là tương tự nhau, như sau:

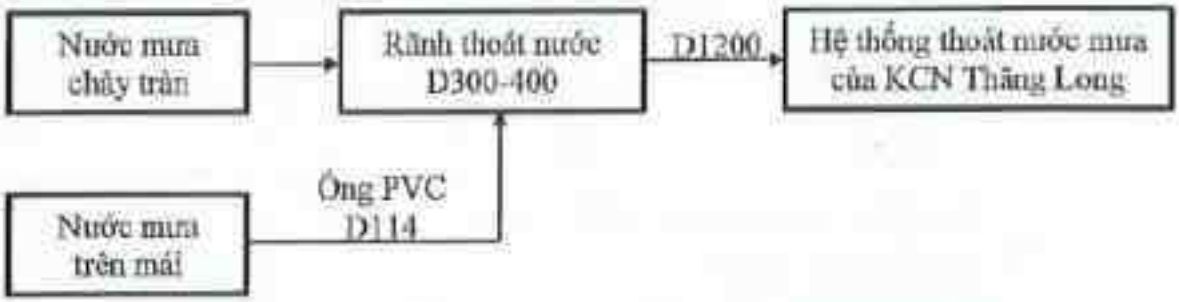

Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của cơ sở

Hình 3. 2. Hình ảnh hệ thống thu gom nước mưa của khu vực cơ sở

Bảng 3.4. Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống PVC D114	m	500
2	Cống/rãnh thoát nước D300-D400	m	700
3	Hố ga (kích thước B×L×H = 1,2×1,2×1,2 m)	Cái	37
4	Rãnh bê tông D1200	m	3000

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Trong giai đoạn hiện tại và giai đoạn sau nâng công suất, nguồn phát sinh nước thải tại cơ sở vẫn giữ nguyên không thay đổi. Nước thải sinh hoạt gồm từ nhà vệ

sinh và nhà ăn; nước thải sản xuất từ dây chuyền mạ. Tuy nhiên, giai đoạn sau nâng công suất, lưu lượng nước thải sinh hoạt của CBCNV và nước thải sản xuất tăng lên, cụ thể:

Bảng 3.5. Lưu lượng nước thải của cơ sở tại các giai đoạn hoạt động

STT	Loại nước	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)		Lý do thay đổi
		GĐ hiện tại	GĐ sau nâng công suất	
1	Nước thải sinh hoạt	15	17,5	Tăng số lượng CBCNV
2	Nước thải sản xuất	392	622,4	Tăng thời gian sản xuất
-	Quá trình sản xuất	382,4	608	
-	Hệ thống XLKT	9,6	14,4	
Tổng		**407**	**639,9**	

3.1.2.1. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

****) Giai đoạn hiện tại:***

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh:

+ Nước thải rửa tay theo đường ống thoát rửa PVC D100 thoát vào ngăn cuối của 04 bể tự hoại 3 ngăn.

+ Nước thải xí tiểu theo đường ống PVC D110 chảy về 04 bể tự hoại 3 ngăn (bố trí ngầm dưới các nhà vệ sinh) để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý NTSH để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn: thu gom bằng đường ống nhánh PVC D110 về 01 bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý NTSH để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ sẽ được thu gom tập trung về bể thu gom bằng hệ thống đường ống PVC D110, sau đó được dẫn vào hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN Thăng Long.

Nước thải sinh hoạt sau Hệ thống xử lý NTSH theo đường ống PVC D110 thoát về hố ga đấu nối (chung với nước thải sản xuất sau trạm xử lý NTSX) tại 01 điểm xả ra hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long.

****) Giai đoạn sau nâng công suất:***

Tại giai đoạn sau nâng công suất, nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại cơ sở vẫn giữ nguyên không thay đổi, gồm nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh và nhà ăn; chỉ tăng lưu lượng nước thải. Vì vậy, cơ sở tiếp tục duy trì phương án thu gom, xử lý và thoát nước thải sinh hoạt như giai đoạn hiện tại, không thay đổi.

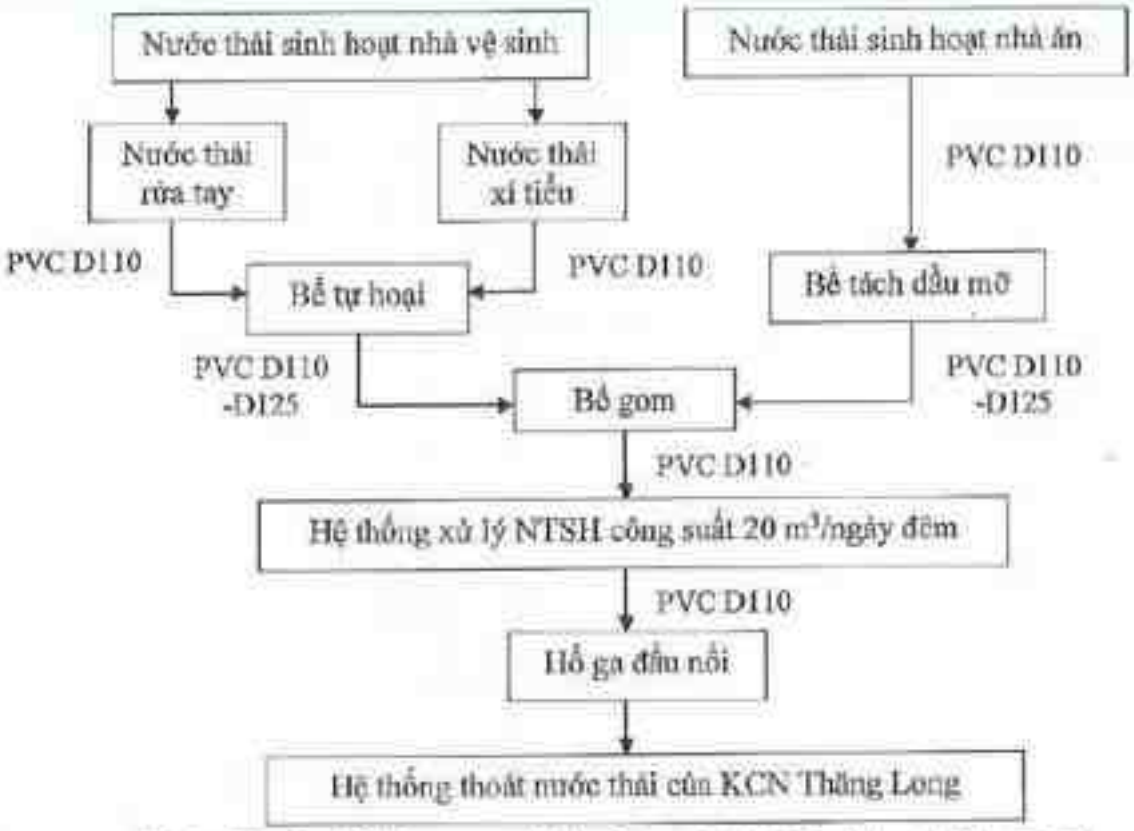

Hình 3.3. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sinh hoạt của cơ sở

3.1.2.2. Thu gom, thoát nước thải sản xuất

****) Giai đoạn hiện tại:***

- Nước thải sản xuất từ các bể mạ tại dây chuyền mạ 1&2: được thu gom bằng đường ống PVC và rãnh thoát sàn của từng dây chuyền mạ về chung 1 bể chứa, sau đó theo đường ống kẽm D160 gom về 02 Trạm xử lý NTSX công suất 324 m^3/ngày đêm/trạm để xử lý.

- Nước thải sản xuất từ bể chứa nước tại hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1&2: định kỳ 1 tháng/lần, nước tại các bể chứa nước được xả đáy, thu gom theo hệ thống đường ống PVC D110 về 02 Trạm xử lý NTSX công suất 324 m^3/ngày đêm/trạm để xử lý.

Nước thải sản xuất sau xử lý tại Trạm xử lý NTSX sẽ theo đường ống PVC D125 chảy ra hố ga đấu nối (chung với nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý NTSH) tại 01 điểm xả ra hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long.

****) Giai đoạn sau nâng công suất:***

Tại giai đoạn sau nâng công suất, nguồn phát sinh nước thải sản xuất tại cơ sở vẫn giữ nguyên không thay đổi, gồm nước thải sản xuất từ dây chuyền mạ 1&2 và hệ thống XLKT dây chuyền mạ 1&2. Vì vậy, cơ sở tiếp tục duy trì phương án thu gom, xử lý và thoát nước thải sản xuất như giai đoạn hiện tại, không thay đổi.

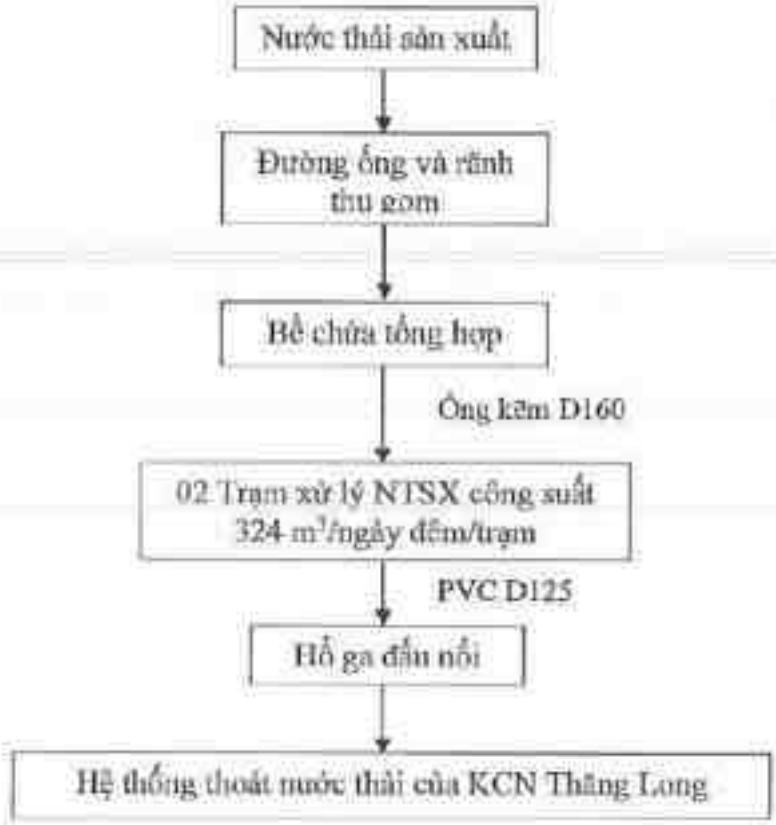

Hình 3.4. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sản xuất của cơ sở

Hình 3.5. Đường thu gom nước thải sản xuất dây chuyền mạ

❖ **Điểm xả nước thải sau xử lý**

Trong giai đoạn hiện tại và giai đoạn sau nâng công suất, công trình thu gom, thoát nước thải không thay đổi. Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý của cơ sở được thu gom tập trung về 01 hố ga đấu nối ra hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long. Vị trí đấu nối nước thải của cơ sở nằm tại phía Tây Bắc khu vực cơ sở.

- Tọa độ điểm xả nước thải *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu*

3*): X = 2.335.514; Y = 579.585.

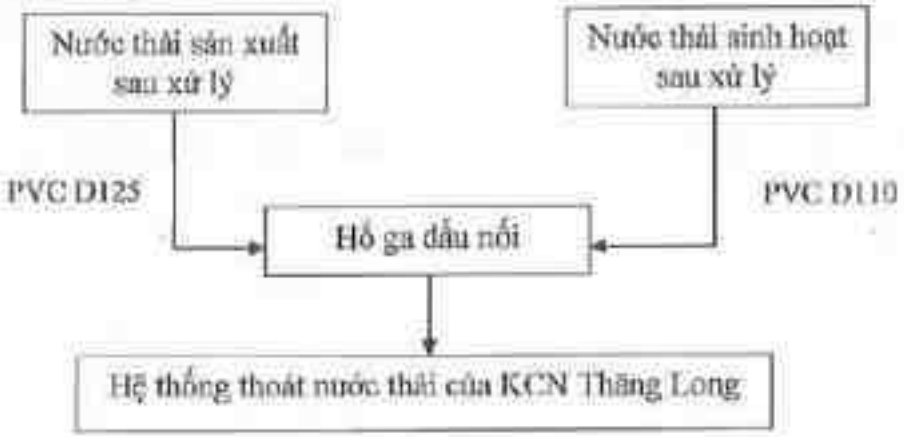

Hình 3. 6. Sơ đồ thoát nước thải tại cơ sở

Bảng 3.6. Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	Số lượng
1	Ống thu gom nước thải sinh hoạt D110-125	M	78
2	Ống thu gom nước thải sinh hoạt D110-125	M	88
3	Hố ga lắng cặn (kích thước B×L×H = 1,2×1,2×1,2 m)	Cái	11
4	Hố ga đấu nối (kích thước B×L×H = 1,2×1,2×1,2 m)	Cái	1

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt

a. Công trình xử lý sơ bộ

***) Công trình xử lý sộ nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh**

Cơ sở hiện tại đang có 04 bể tự hoại với tổng dung tích 24,5m^3, được đặt ngầm tại các khu vực văn phòng (2 bể có dung tích 5m^3/1 bể), khu vực nhà bảo vệ (1 bể có dung tích 1m^3) và khu vực nhà kho (1 bể có dung tích 13,5m^3).

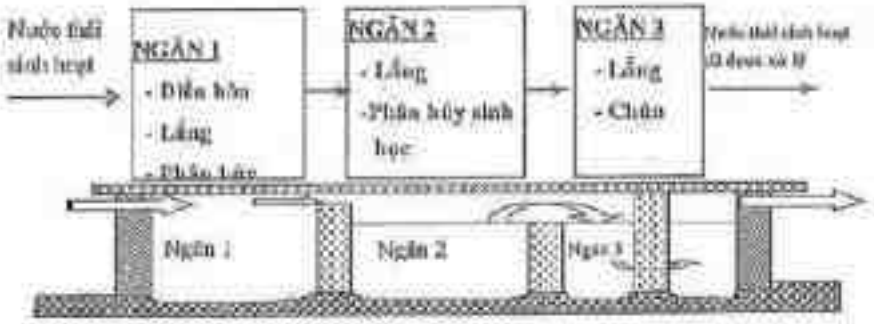

Hình 3.7. Mình hoạt bể tự hoại 3 ngăn

- *Thuyết minh quy trình:* Bể tự hoại là công trình làm đồng thời 2 chức năng: Lắng và phân hủy cặn lắng. Chất hữu cơ và cặn lắng trong bể tự hoại dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí (yếm khí) sẽ bị phân hủy, một phần tạo các chất khí và một phần tạo ra các chất vô cơ hòa tan. Nước thải qua bể tự hoại được lắng cặn và lên men (cặn lắng chủ yếu là chất hữu cơ không tan). Cặn lắng được giữ trong bể 12 tháng, dưới tác động của vi khuẩn yếm khí cặn được phân hủy thành các chất khí và không hòa tan.

Để tăng hiệu quả xử lý nước thải, cơ sở thường xuyên bổ sung các chế phẩm vi sinh dùng cho xử lý nước thải bể tự hoại, định kỳ 3 tháng/lần.

- *Hóa chất sử dụng:* chế phẩm men vi sinh, khối lượng sử dụng khoảng 15 kg/năm.

) Đánh giá khả năng đáp ứng của bể tự hoại sau khi nâng công suất

Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn trong đó mỗi ngăn chiếm tỷ lệ thể tích như sau: Ngăn thứ nhất chiếm 50%, ngăn thứ 2 và ngăn thứ 3 lấy bằng nhau và chiếm 25% tổng thể tích bể. Tính toán khả năng đáp ứng của 4 bể tự hoại 3 ngăn tại cơ sở như sau:

- Thể tích các bể tự hoại được tính toán như sau:

$$W = W_1 + W_2 \ (m^3)$$

Trong đó:

W_1 - Dung tích phần lắng của bể tự hoại (Ngăn lắng)

W_2- Dung tích phần chứa và lên men cặn (Ngăn chứa bùn)

Dung tích phần lắng của bể tự hoại (Ngăn lắng) được tính toán theo công thức sau:

$$W_1 = a \times N \times T_1/1.000 \ (m^3)$$

Trong đó:

a - Tiêu chuẩn nước thải của một người trong một ngày lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp (10 lần đếm do lượng nước dùng cho xí tiểu trung bình bằng 20% nhu cầu sử dụng nước hàng ngày)

T_1- Thời gian nước lưu lại trong bể (ngày)

N- Số người mà bể phục vụ tính trung bình (khoảng 250 người)

$$W_1 = (10 \times 250 \times 7)/1.000 = 17,5 \ m^3$$

Dung tích phần chứa bùn của bể tự hoại (Ngăn chứa bùn) được tính toán theo công thức sau:

$$W_2 = b \times N \times T_2/1.000 \ (m^3)$$

Trong đó:

b - tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể của một người trong một ngày, lấy b = 0,08 l/người/ng.đêm

T_2 - Thời gian giữa 2 lần hút cặn, chọn T_2 = 1 năm = 260 ngày

$$W_2 = 0,08 \times 250 \times 260/1.000 = 5,2 \ (m^3)$$

⇒ Dung tích bể tự hoại cần thiết cho 250 người làm việc tại cơ sở:

$$W = 17,5 + 5,2 = 22,7 \ (m^3).$$

Như vậy, để đáp ứng nhu cầu xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt đen từ xí tiểu cho 250 người là các CBCNV làm việc tại cơ sở tại giai đoạn sau nâng công suất thì tổng thể tích bể tự hoại phải tối thiểu là 22,7 m^3. Tại cơ sở đã bố trí khu 4 khu nhà vệ sinh, mỗi nhà vệ sinh sẽ có 01 bể tự hoại với tổng thể tích 24,5m^3.

⇒ Như vậy, thể tích các bể tự hoại hiện hữu tại cơ sở là hoàn toàn đáp ứng yêu cầu để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại giai đoạn sau nâng công suất.

***) Công trình xử lý sộ nước thải sinh hoạt nhà ăn**

Cơ sở đã bố trí 01 bể tách dầu mỡ 3 ngăn dung tích 2m^3 (kích thước B×L×H = 2×1×1 m), kết cấu inox để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt từ nhà ăn. Nhiệm vụ của bể này là tách và giữ lại phần dầu mỡ, cặn bẩn thực phẩm có trong nước thải. Dầu mỡ, rác tách ra định kỳ được vớt bỏ.

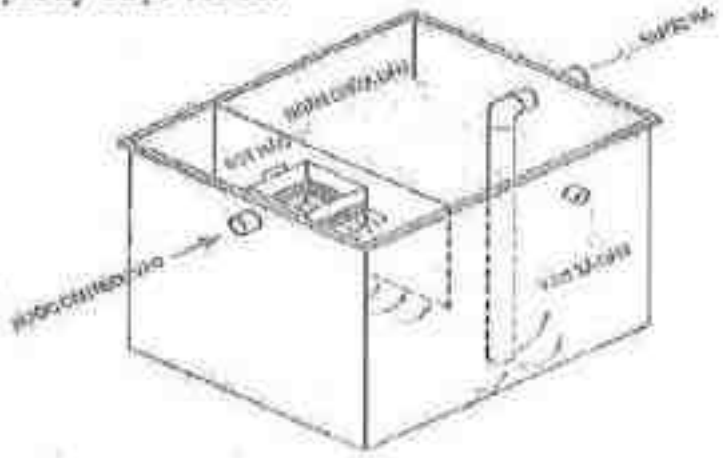

Hình 3.8. Mình hoạt bể tách dầu mỡ

- Thuyết minh quy trình: Ngăn đầu tiên có sọt đựng để giữ lại những rác thải rắn còn sót chảy vào đường ống, đặc biệt là những chất thải lớn tránh gây tắc ống thoát. Hộp đựng và phần tách dầu mỡ được thiết kế để thích ứng với lượng nước để lọc được hiệu quả tốt nhất. Nước thải lẫn mỡ thừa lần lượt chảy qua các ngăn. Mỡ nhẹ hơn nên sẽ nổi lên trên, để nước đã được lọc bớt chảy ra ngoài. Khác với đường ống dẫn khu vệ sinh, bể tách mỡ có nắp đậy và các vách ngăn tháo rời. Mỡ và chất bẩn lúc tách ra được giữ lại bên trong thùng.

Tần suất thu gom: 2~3 tháng/lần, Chủ cơ sở thuê nhà thầu tới hút và xử lý.

b. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm

Chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m³/ngày đêm (bể Composite – xây ngầm) để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

- Công nghệ xử lý: công nghệ MBBR.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể tách rác → Bể điều hòa → Hộp định lượng → Bể thiếu khí → Bể MBBR 1 → Bể MBBR 2 → Bể lắng → Bể lọc hạt mang → Bể khử trùng → Hố ga đấu nối → Hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long. Bùn thải → Bể chứa bùn → Thu gom CTR CNTT.

- Hóa chất sử dụng: Ethanol, PAC, NaOH, TCCA.

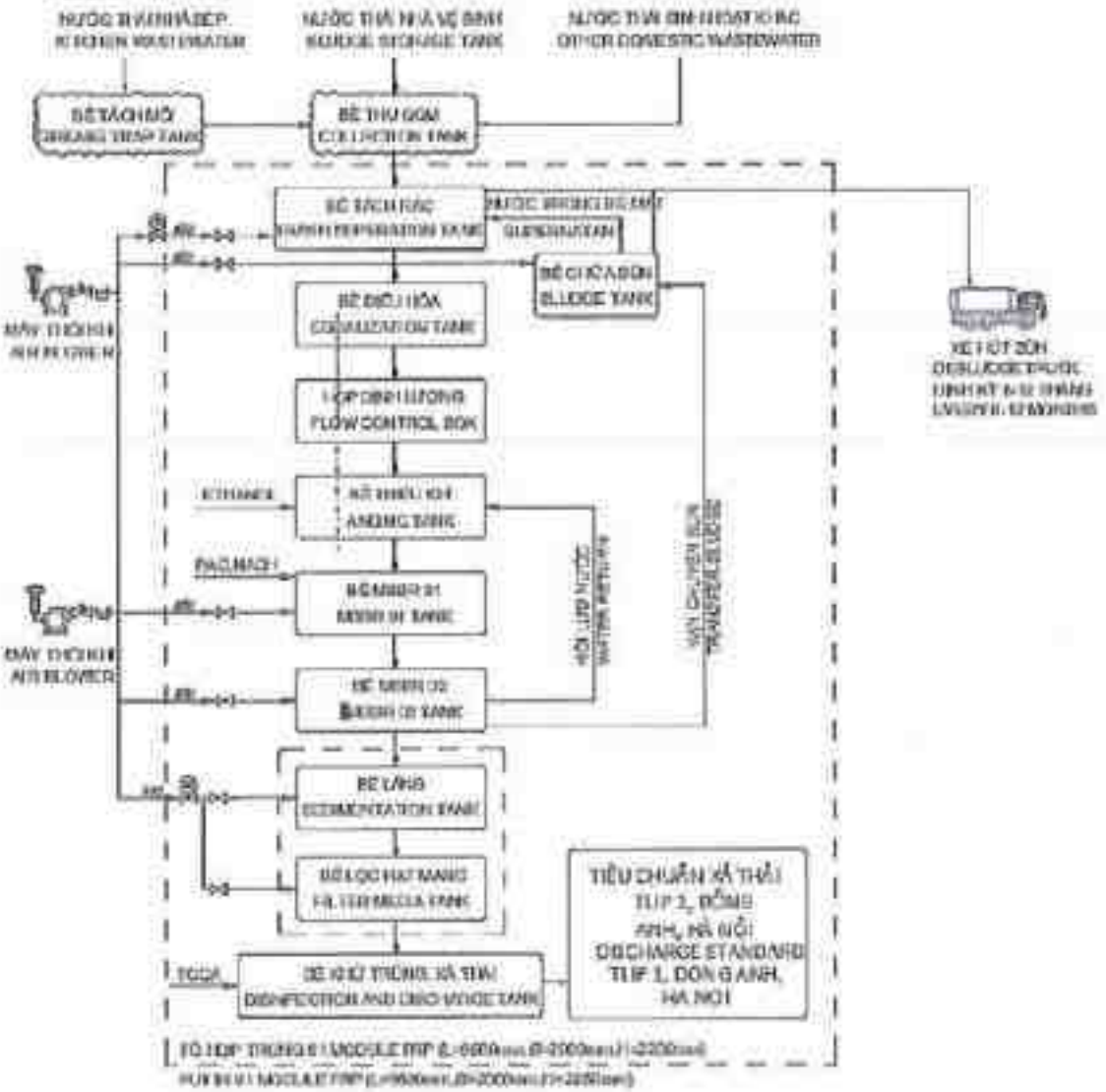

Hình 3.9. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m³/ngày đêm

➢ ***Thuyết minh công nghệ:***

- **Bể thu gom:** Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ được thu gom tập trung về bể thu gom, sau đó được bơm về bể tách rác.

- **Bể tách rác:** mục đích nhằm loại bỏ cát và các tạp chất có kích thước và trọng lượng riêng lớn ra khỏi nước thải trước khi đưa về hệ thống xử lý NTSH. Sau khi tách các tạp chất bằng bể tách rác (giỏ chắn rác), nước thải sẽ được chuyển sang bể điều hòa.

- **Bể điều hòa:** có nhiệm vụ trộn đều nước thải, cân bằng về nồng độ và tải trọng các chất ô nhiễm thải ra, kiểm soát sự thay đổi bất thường về lưu luowjgn trong suốt thời gian xả nước thải, giúp nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải và độ pH được cân bằng. Tại bể điều hòa có bố trí hệ thống sục khí thô để trộn đều nước thải, giảm mùi cho công trình. Nước sau bể điều hòa sẽ được dẫn sang cụm bể xử lý sinh học AO (thiếu khí – hiếu khí) kết hợp với giá thể di động MBBR.

- Cụm bể xử lý sinh học AO (thiếu khí – hiếu khí) kết hợp với giá thể di động MBBR:

+ ***Bể thiếu khí:*** có nhiệm vụ thực hiện quá trình phản ứng khử nitrat, loại bỏ nitơ ở dưới dạng nguyên tử N_2 bay lên ra khỏi dòng nước thải (quá trình tuần hoàn nước về bể thiếu khí sau bể xử lý sinh học hiếu khí) nhờ quá trình trao đổi chất giữa hệ vi sinh vật thiếu khí để tăng khả năng tiếp xúc giữa vi sinh vật với cơ chất. Hệ thống này được ứng dụng giá thể cầu đáp ứng được điều kiện tồn tại và phát triển của hệ vi sinh thiếu khí.

Ethanol được châm vào ngăn của bể nhằm bổ sung dinh dưỡng cho vi sinh và tăng hiệu quả xử lý.

+ ***Bể hiếu khí (Bể MBBR):*** có nhiệm vụ thực hiện quá trình oxi hóa hoàn toàn các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học nhờ các hoạt động của các vi sinh vật hiếu khí. Vi sinh vật được cấp khí cưỡng bức, quá trình trao đổi vi sinh vật sử dụng chất hữu cơ làm nguồn dinh dưỡng làm giảm nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải. Việc cấp khí làm xáo trộn hoàn toàn bùn hoạt tính lơ lửng làm tăng quá trình tiếp xúc giữa vi sinh vật và các chất ô nhiễm, làm tăng hiệu quả sử dụng chất nền của vi sinh vật. Như vậy các chất hữu cơ sẽ bị oxi hóa hoàn toàn trong thời gian ngắn. Chuyển hóa NH_3, NH_4+, NO_2-, NO_3- bằng phương pháp sinh học hiếu khí trước khi bơm tuần hoàn về bể thiếu khí để thực hiện quá trình phản nitrat hóa. Quá trình xử lý vã chuyển hóa sinh học kết hợp với giá thể vi sinh di động - MBBR có diện tích bề mặt cao (hàm lượng sinh khối cao), duy trì ổn định lâu dài. Oxy được cung cấp vào bể xử lý sinh học hiếu khí thông qua bộ khếch tán khí, hệ vi sinh vật hiếu khí sẽ sử dụng oxy để phân hủy các hợp chất hữu cơ trong nước thải. Các vi sinh vật hiếu khí dính bám trên giá thể tạo thành lớp đệm vi sinh chuyển động xáo trộn trong nước thải làm tăng

khả năng tiếp xúc giữa vi sinh vật với chất hữu cơ. Kết quả của sự phân hủy các chất hữu cơ bởi hệ vi sinh vật hiếu khí là tạo ra các chất vô cơ đơn giản như CO_2 và H_2O, đồng thời sinh khối vi sinh vật tăng lên và duy trì quá trình xử lý ổn định, không gây mùi khó chịu.

PAC được thêm vào ngăn của bể để tăng hiệu quả xử lý photpho.

NaOH được thêm vào ngăn của bể để cân bằng độ pH.

- **Bể lắng:** Nước thải sau cụm bể xử lý sinh học AO được chảy sang bể lắng. Tại bể lắng, cặn lắng nặng sẽ rơi xuống đáy bể, bùn lắng sẽ được bơm sang bể chứa bùn. Phần nước sạch bên trên sẽ được thu ở trên và dẫn sang bể lọc hạt mang.

- **Bể lọc hạt mang:** hoạt động theo nguyên tắc lọc cơ học với vật liệu lọc là giá thể hạt mang. Trong quá trình lọc, nước thải đi qua lớp vật liệu lọc theo chiều từ dưới lên trên. Nước sau khi lọc được đưa sang bể khử trùng. Phần bùn cặn sẽ được lưu trên lớp vật liệu lọc, định kỳ được sục rửa nhờ giàn ống phân phối thổi khí bố trí bên dưới lớp vật liệu lọc, bùn thu từ vật liệu lọc sẽ được định kỳ bơm về bể chứa bùn.

- **Bể khử trùng:** Nước thải sau khi lọc sẽ được bơm về bể khử trùng, tại đây, hóa chất khử trùng được thêm vào để xử lý, loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh.

- **Bể chứa bùn:** Bể có chức năng lưu trữ và lắng bùn. Bùn tại bể sẽ được định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến hút, xử lý theo đúng quy định. Tần suất 6 tháng/lần.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m^3/ngày đêm đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN Thăng Long. Nước thải sẽ được dẫn về hố ga đấu nối thoát ra hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long.

Hình 3.10. Hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m^3/ngày đêm của cơ sở

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý NTSH như sau:

Bảng 3. 7. Thông số hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m^3/ngày đêm

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	**Hệ thống xử lý NTSH**	**1 hệ thống**	Thân vỏ Composite FRP - Kích thước:LxDxH=9,5x2x2,5m - Vật liệu: Nhựa cốt sợi thủy tinh (FRP)
II	**Hệ thống tủ điện điều khiển**	**1 hệ thống**	- Vỏ tủ điều khiển - Thiết bị đóng ngắt chính MCCB, ELCB, thiết bị đóng ngắt thứ cấp MCB
III	**Thiết bị, máy móc**		
1	Song chắn rác thủ công bể gom	1 cái	- Vật liệu: SUS304 - Kích thước khe chắn: 10-15mm
2	Bơm nước thải bể gom	2 cái	- Lưu lượng: Q = 0,15 m^3/phút - Cột áp: H = 5mH2O - Động cơ: P = 0,4 kW/3phase/380V/50Hz

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
3	Giỏ chắn rác thủ công	1 cái	- Vật liệu: SUS304 - Kích thước khe chắn: 5-10mm
4	Bơm nước thải bể điều hòa	2 cái	- Lưu lượng: Q = 0,05 m^3/phút - Cột áp: H = 3mH2O - Động cơ: P = 0,15 kW/3phase/380V/ 50Hz
5	Hộp định lượng nước thải	1 cái	- Lưu lượng: Q = 0,10 m^3/phút - Vật liệu: Inox sus 304
6	Giá thể vi sinh sử dụng cho ngăn thiếu khí	1 cái	- Vật liệu: PP - Diện tích bề mặt: > 220m2/m3 - Độ rỗng: > 86%.
7	Giá thể vi sinh di động sử dụng cho ngăn MBBR	1 cái	- Vật liệu: HDPE - Diện tích bề mặt: 510m2/m3 - Độ rỗng/ Porosity: > 95%.
8	Giá thể vi sinh di động sử dụng cho ngăn lọc hạt mang	1 cái	- Vật liệu: HDPE/PVC - Diện tích bề mặt: > 85 m2/m3. - Độ rỗng: > 62%. - Lưới chắn: inox sus304
9	Bơm bùn (Bơm chìm)	1 cái	- Lưu lượng: Q = 0,05 m^3/phút - Cột áp: H = 3mH2O - Động cơ: P = 0.15 kW/3phase/380V/ 50Hz
10	Máy thổi khí đặt cạn	2 cái	- Lưu lượng: Q = 1,13m^3/phút - Cột áp/: H = 40kPa - Động cơ: P = 1.5kW/3phase/380V/ 50Hz
11	Bồn hóa chất	3 bồn	- Dung tích: 300l - Vật liệu: LLDPE
12	Bơm định lượng	3 cái	- Công suất: 60ml/min - Điện áp: 15W/1phase/220V/50Hz
13	Khuấy hóa chất	1 cái	- Tốc độ quay: 90rpm - Động cơ: 200W/3phase/380V/50Hz - Bao gồm trục cánh khuấy bằng SUS 304

****) Đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m^3/ngày đêm sau khi nâng công suất***

- Đánh giá công suất xử lý: Sau khi cơ sở nâng công suất, số lượng CBCNV dự kiến tối đa là 250 người. Căn cứ vào bảng nhu cầu cấp nước sau khi nâng công suất tại Chương I, khối lượng nước cấp cho quá trình sinh hoạt khoảng 17,5 m^3/ngày đêm. Do đó, khối lượng nước thải bằng 100% nước cấp = 17,5 m^3/ngày đêm đảm bảo đáp ứng công suất của hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m^3/ngày đêm hiện hữu của cơ sở.

- Đánh giá công nghệ xử lý: Căn cứ theo kết quả quan trắc định kỳ nước thải tại hố ga đấu nối của cơ sở sau xử lý tại hệ thống xử lý NTSH hiện hữu, cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép. Ngoài ra, tính chất các loại nước thải sinh hoạt tương tự, không thay đổi so với hoạt động sản xuất hiện hữu. Vì vậy, hệ thống xử lý NTSH công suất 20 m^3/ngày đêm đảm bảo khả năng xử lý lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

Bảng 3. 8. Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
1	pH	-	7,85	5,5-9
2	TSS	mg/L	<12	100
3	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<0,9	10
4	Sunfua	mg/L	KPH	0,5
5	Amoni	mg/L	0,46	10
6	Nitrat	mg/L	1,15	-
7	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	-
8	BOD5	mg/L	14,3	50
9	Photphat	mg/L	0,11	-
10	Tổng coliform	MPN/100ml	600	5.000
11	TDS	mg/L	900	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu: tại hố ga đấu nối nước thải.

- Ngày quan trắc: 10/5/2025.

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

- KPH: không phát hiện.

Nhận xét: Nồng độ các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT (tương đương tiêu chuẩn đấu nối của KCN).

⇒ Như vậy, với công nghệ và công suất của hệ thống xử lý NTSH hiện hữu tại cơ sở là hoàn toàn đáp ứng yêu cầu để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại giai đoạn sau nâng công suất.

3.1.3.2. Xử lý nước thải sản xuất

Tại cơ sở đã bố trí 02 Trạm xử lý NTSX hiện hữu, gồm Trạm xử lý NTSX số 1 và Trạm xử lý NTSX số 2 có công suất 324 m^3/ngày đêm/trạm. Hai trạm được bố

trí cạnh nhau, có công nghệ xử lý giống nhau và sử dụng chung các bể chứa nước thải đầu vào và bể nước thải đầu ra.

Nước thải sản xuất dây chuyền mạ 1&2 sẽ được thu gom về bể chứa nước thải chung, sau đó phân chia thành 2 đường ống đưa sang Cụm bể phản ứng kepo tụ - tạo bông của 2 Trạm để bắt đầu xử lý. Nước thải sau xử lý tại bể trung gian của Trạm xử lý NTSX số 2 sẽ được dẫn chung về bể trung hoà của Trạm xử lý NTSX số 1, rồi tập trung toàn bộ tại bể chứa nước thải sau xử lý trước khi dẫn ra hố ga đấu nối thoát ra hệ thống thoát nước thải của KCN.

- Công nghệ xử lý: công nghệ xử lý hoá lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể chứa → Bể chứa tổng hợp → Cụm bể phản ứng, keo tụ - tạo bông (ngăn phản ứng – ngăn keo tụ - ngăn tạo bông) → Bể lắng bùn → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Bể trung hoà → Bể chứa nước sau xử lý → Hố ga đấu nối → Hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long. Bùn thải → Bể chứa bùn → Thu gom CTNH.

- Hóa chất sử dụng: $Ca(OH)_2$, Polytetsu, H_2SO_4, NaOH, Polymc.

Bảng 3. 9. Lượng hoá chất sử dụng cho trạm xử lý NTSX

STT	Tên hoá chất	Định mức sử dụng (ppm)	Lượng sử dụng (kg/ngày)	Ghi chú
1	$Ca(OH)_2$	185-262	60-85	Trạm xử lý NTSX số 1
2	Polymc	0,77-1,54	0,5-1	Cả 2 Trạm xử lý NTSX
3	NaOH	54-77	35-50	
4	H_2SO_4	93-131	60-85	
5	Polytetsu	15,5-31	10-20	

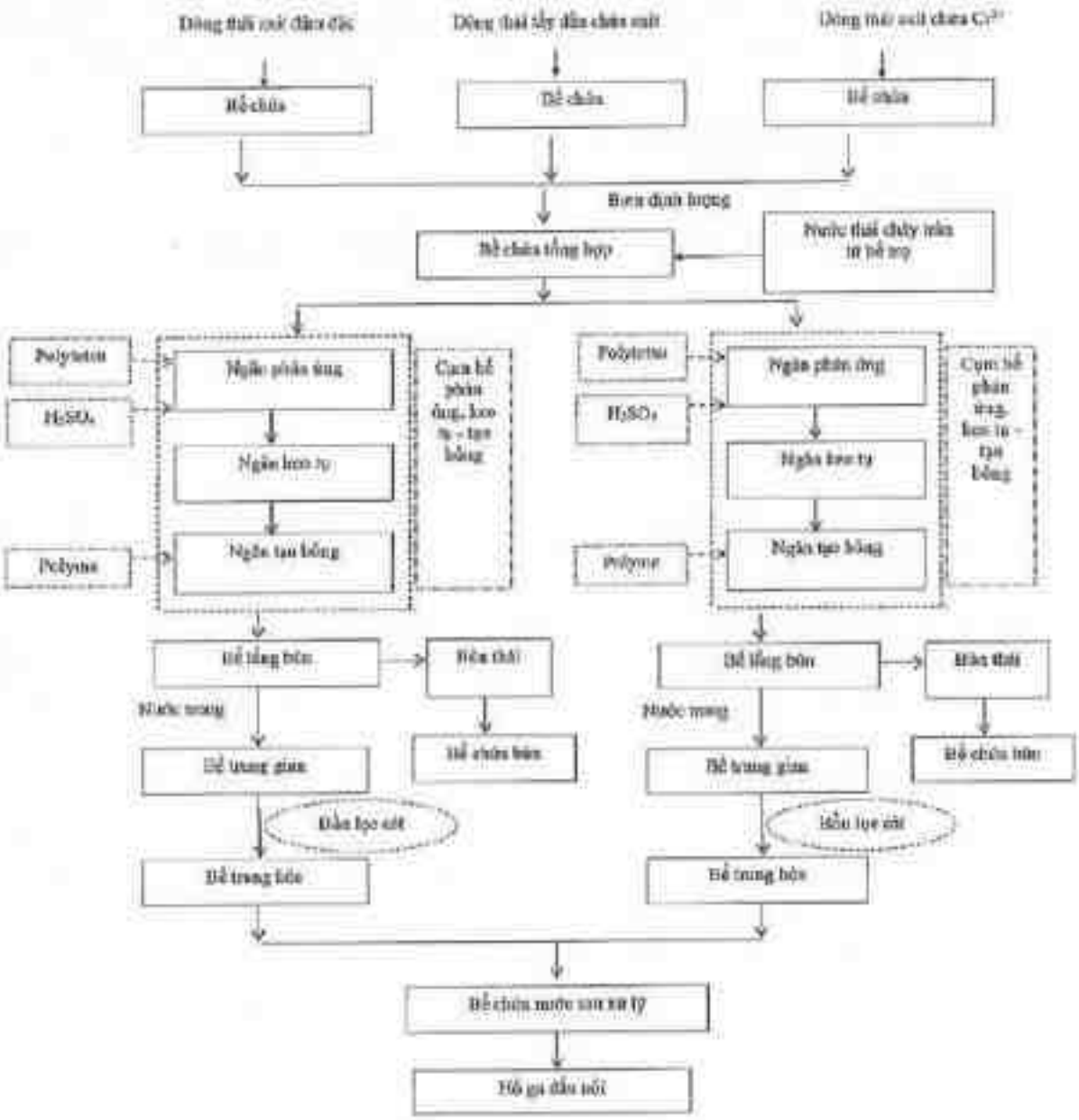

Hình 3.11. Sơ đồ công nghệ 02 Trạm xử lý NTSX công suất 324 m³/ngày đêm/trạm

➢ ***Thuyết minh công nghệ:***

Tại dây chuyền mạ 1 & 2 đều phát sinh 3 dòng nước thải chính, gồm: dòng thải acid đậm đặc, dòng thải tẩy dầu chứa acid và dòng thải acid chứa Cr^{3+}. Nước thải đầu vào từ dây chuyền mạ có đặc trưng là nước thải đa dạng về nồng độ và độ pH biến đổi rộng từ acid (pH = 2 – 3) đến kiềm (pH = 10 – 11). Để xử lý, tại Cơ sở đã thực hiện phân tách dòng từng loại nước thải về các bể chứa riêng.

- **Bể chứa (tẩy dầu – acid – mạ màu):** Nước thải từ các bể chứa tẩy dầu, bể acid và bể mạ màu sẽ được bơm định lượng 0,5 m³/h đưa sang bể chứa tổng hợp,

chứa cả nước chảy tràn từ các bể mạ có nồng độ loãng với mục đích pha loãng nồng độ các chất ô nhiễm được kiểm soát ở một giới hạn ổn định, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- **Bể chứa tổng hợp:** Nước thải tại bể chứa tổng hợp thường có pH > 9 được bơm sang cụm bể phản ứng, keo tụ – tạo bông.

- **Cụm bể phản ứng, keo tụ - tạo bông (ngăn phản ứng – ngăn keo tụ - ngăn tạo bông):**

+ ***Ngăn phản ứng:*** chất keo tụ Polytetsu ($[Fe_2(OH)_n(SO_4)_{(3-n)/2}]_m$)được cung cấp vào nhằm mục đích keo tụ các chất rắn lơ lửng trong nước thải. Tại đây, axit H_2SO_4 cũng được bổ sung vào với mục đích điều chỉnh pH về khoảng 5–6.

+ ***Ngăn keo tụ:*** Nước thải sau ngăn phản ứng sẽ được đưa qua ngăn keo tụ để điều chỉnh pH về khoảng 9–11 với mục đích tạo kết tủa các ion kim loại dưới dạng chất không tan là các hydroxit kim loại.

+ ***Ngăn tạo bông:*** Nước thải sau đó được đưa qua ngăn tạo bông với pH đầu vào từ 9–11; tại đây xảy ra quá trình tạo bông để các bông bùn nhỏ dính kết lại thành các bông bùn có kích thước lớn, dễ lắng hơn. Quá trình này được thúc đẩy bằng cách thêm hóa chất polymer trợ bông. Nước thải ra khỏi cụm bể phản ứng, keo tụ – tạo bông sẽ được đưa vào bể lắng bùn.

- **Bể lắng bùn:** Tại đây xảy ra quá trình lắng; sau đó nước thải được chia làm 2 phần: Phần nước trong phía trên sẽ được chảy tràn qua bể chứa trung gian. Phần bùn lắng tại bể lắng bùn sẽ được chuyển sang bể chứa bùn, định kỳ thuê đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH hút bỏ đem đi xử lý.

- **Bể trung gian:** Tại bể, phần nước trong được lưu giữ để tạo điều kiện cho quá trình lắng hoàn toàn. Tiếp theo phần nước trong được bơm qua bồn lọc cát.

- **Bồn lọc cát:** Tại bồn lọc cát, qua lớp cát sẽ lọc các cặn lơ lửng không tan trong nước và không lắng được trong quá trình lắng. Cột lọc cát được rửa ngược định kỳ (trung bình 1 lần/tuần) để rửa sạch các tạp chất tích tụ trên lớp vật liệu, dòng nước rửa lọc này được tuần hoàn về bể chứa tổng hợp để xử lý. Nước sau bồn lọc cát được đưa về bể trung hòa.

- **Bể trung hoà:** mục đích điều chỉnh pH của nước thải khi đưa ra môi trường. Trong bể này, cấp H_2SO_4 để thực hiện cơ chế khống chế pH nằm trong khoảng 6,5 – 9 trước khi đưa sang bể chứa sau xử lý của Trạm xử lý NTSX số 1 để ra hố ga đấu nối thoát ra hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN Thăng Long.

Bảng 3. 10. Thông số 02 Trạm xử lý NTSX công suất 324 m^3/ngày đêm/trạm

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
I	**Các bể xử lý**	(bể)		
1	Bể chứa nước thải Cromate đậm đặc	01	- Dung tích: 4m^3 - Kết cấu: BTCT	Sử dụng chung cho 02 Trạm
2	Bể chứa nước thải tẩy dầu đậm đặc	01	- Dung tích: 8m^3 - Kết cấu: BTCT	
3	Bể chứa nước thải acid đậm đặc	01	- Dung tích: 5m^3 - Kết cấu: BTCT	
4	Bể chứa nước thải tổng hợp	01	- Dung tích: 80m^3 - Kết cấu: BTCT	
5	Bể phản ứng	02	- Dung tích: 5m^3 - Kết cấu: BTCT	01 bể/trạm
6	Bể keo tụ	02	- Dung tích: 5m^3 - Kết cấu: BTCT	01 bể/trạm
7	Bể tạo bông	02	- Dung tích: 5m^3 - Kết cấu: BTCT	01 bể/trạm
8	Bể lắng	02	- Ngăn lắng: D = 4,5 m, H = 3,7 m - Ngăn chứa nước trong: 2,6 × 2,65 × 3,75 m - Kết cấu: BTCT	01 bể/trạm
9	Bể trung gian	02	- Dung tích: 5m^3 - Kết cấu: BTCT	01 bể/trạm
10	Bể lọc cát	02	- Kích thước: Ø1350 × 1825H - Kết cấu: BTCT	01 bể/trạm
11	Bể trung hòa	01	- Dung tích: 5m^3 - Kết cấu: BTCT	Sử dụng chung cho 02 Trạm
12	Bể chứa bùn	01	- Dung tích: 20m^3 - Kết cấu: BTCT	
13	Bể chứa nước thải sau xử lý	01	- Dung tích: 30m^3 - Kết cấu: BTCT	
II	**Thiết bị máy móc**	(cái)		
1	Bơm nước thải	2	Công suất Q=13,5 m^3/h x 10 mHm^3/h	Sử dụng chung cho 02 Trạm
2	Bơm bùn	1	Công suất Q=15 m^3/h x 10 mHm^3/h	
3	Bơm lọc	2	Công suất Q=15 m^3/h x 20 mHm^3/h	
4	Bơm định lượng hoá chất	11	Công suất 1,7-2,8 L/phút	
5	Máy khuấy	2	Công suất 242 rpmx1,5kW	
6	Máy ép bùn	1	Dung tích 418L Vật liệu: thép, PP	

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
7	Hệ thống điều khiển	1		

****) Đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống xử lý NTCN công suất 648 m³/ngày đêm sau khi nâng công suất***

- Đánh giá công suất xử lý: Căn cứ vào bảng lưu lượng nước thải sản xuất sau khi nâng công suất tại Chương III, khối lượng nước thải sản xuất khoảng 622,4 m³/ngày đêm vẫn đảm bảo đáp ứng công suất của 02 trạm xử lý NTSX hiện hữu với tổng công xuất là 648 m³/ngày đêm (công suất 324 m³/ngày đêm/trạm) của cơ sở.

- Đánh giá công nghệ xử lý: Căn cứ theo kết quả quan trắc định kỳ nước thải sản xuất của cơ sở sau xử lý tại trạm xử lý NTSX hiện hữu, cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép. Ngoài ra, tính chất các loại nước thải sản xuất tương tự, không thay đổi so với hoạt động sản xuất hiện hữu. Vì vậy, 02 trạm xử lý NTSX công suất 324 m³/ngày đêm/trạm đảm bảo khả năng xử lý lượng nước thải sản xuất phát sinh.

Bảng 3. 11. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCTDHN 02:2014/BTNMT
1	pH	-	7,87	**5,5-9**
2	TSS	mg/L	<12	**100**
3	Crom (VI)	mg/L	KPH	**0,1**
4	Kẽm	mg/L	1,63	**3**
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<0,9	**10**
6	Sunfua	mg/L	KPH	**0,5**
7	Amoni	mg/L	0,5	**10**
8	Nitrat	mg/L	1,42	-
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu: tại bể chứa nước thải sau xử lý của 02 trạm xử lý NTSX trước khi chảy vào hố ha đấu nối.

- Ngày quan trắc: 10/5/2025.

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

- KPH: không phát hiện.

Nhận xét: Nồng độ các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT (tương đương tiêu chuẩn đấu nối của KCN).

⇒ Như vậy, với công nghệ và công suất của 02 trạm xử lý NTSX hiện hữu tại cơ sở là hoàn toàn đáp ứng yêu cầu để xử lý nước thải sản xuất phát sinh tại giai đoạn sau nâng công suất.

Hình 3.12. 02 Trạm xử lý NTSX công suất 324 m^3/ngày đêm/trạm

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải dây chuyền mạ

Trong giai đoạn sau nâng công suất, cơ sở không lắp đặt thêm dây chuyền máy móc mới, sử dụng các dây chuyền sản xuất hiện hữu, chỉ tăng thời gian sản xuất. Do đó, so với giai đoạn hiện hữu thì giai đoạn nâng công suất không phát sinh thêm nguồn khí thải, không tăng lưu lượng khí thải, chỉ tăng nồng độ ô nhiễm được ước tính tăng tương ứng với tỷ lệ công suất tăng. Cơ sở tiếp tục áp dụng các biện pháp và công trình xử lý bụi, khí thải hiện hữu đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Dây chuyền mạ 1&2 là dây chuyền đồng bộ, được bố trí các chụp hút ngay phía trên các bể trong dây chuyền mạ phát sinh ra khí thải hơi hữu cơ, dung môi từ các bể tách dầu, bể nhúng kẽm... để hút về Hệ thống xử lý khí thải hiện hữu.

Cơ sở đã bố trí 01 hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1 công suất 30.000 m^3/h và 01 hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 2 công suất 43.000 m^3/h.

a) Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1 công suất 30.000 m^3/h

Dây chuyền mạ 1 phát sinh khí thải từ các bể tẩy dầu, bể tẩy dầu điện hoá, bể axit, bể tẩy axit điện hoá, bể tẩy điện hoá, bể mạ kẽm 1 và bể mạ kẽm 2. Toàn bộ khí thải từ các bể này được xử lý qua 01 hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1 công suất 30.000 m^3/h trước khi xả ra ngoài môi trường.

Sơ đồ thu gom hơi hữu cơ tại dây chuyền mạ 1 như sau:

Hình 3. 13. Sơ đồ thu gom khí thải dây chuyền mạ 1

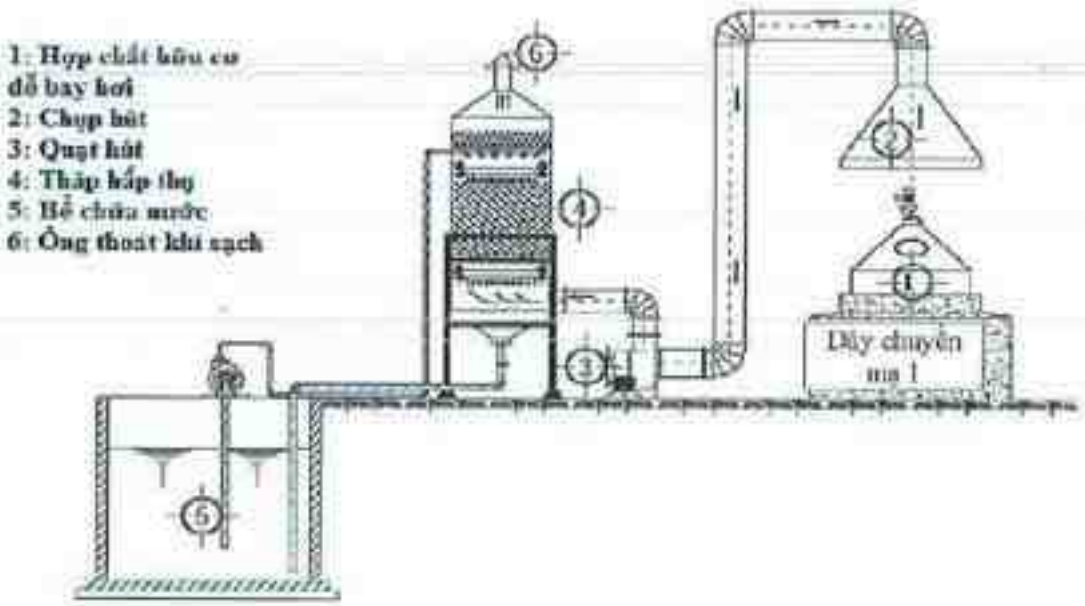

Hình 3. 14. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1

****) Thuyết minh quy trình***

Hơi hữu cơ từ các bể trong dây chuyền mạ sẽ được hút vào chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn D200 dẫn về xử lý tại Tháp xử lý khí. Tháp xử lý khí sử dụng công nghệ hấp thụ; không khí sẽ theo đường ống dẫn đi vào tháp hấp thụ theo chiều từ dưới lên; nước sạch được bơm từ trên xuống theo dạng phun tia để tiếp xúc và hấp thụ các hợp chất hữu cơ tồn tại trong dòng khí thải. Khí sạch theo đường ống dẫn thoát ra ngoài. Nước sau hấp thụ sẽ chảy về bể chứa để tái tuần hoàn, sử dụng cho chu trình xử lý khí tiếp theo. Định kỳ 1 tháng/lần, cơ sở tiến hành xả đáy bể chứa nước, phần nước xả đáy này bơm dẫn về Trạm xử lý NTSX của cơ sở.

Nước tại bể chứa nước cần được kiểm tra và điều chỉnh pH thường xuyên để tránh ăn mòn thiết bị hoặc gây mùi vị khó chịu. Việc điều chỉnh pH được thực hiện bằng cách châm NaOH để tăng pH hoặc HCl để giảm pH, với quy trình an toàn và liều lượng phù hợp.

- Hoá chất sử dụng: NaOH; HCl.

Bảng 3. 12. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	1 cái	Công suất: 22 kW/h = 30.000 m^3/h
2	Tháp hấp thụ	1 tháp	Kích thước: Cao 3,7 m × Rộng 2 m
3	Bể chứa nước	1 bể	- Thể tích 5 m^3

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			- Kích thước: 1,99 × 2,5 × 0,69 m
4	Bơm	1 cái	Công suất: 1,5 m³/h
5	Ống hút khí	27 ống	- Đường kính Ø200 - Số lượn 27 ống, độ dài 1,8m/ống
6	Ống thoát khí	1 ống	Đường kính Ø600, cao 3,9m

Ống hút khí của dây chuyền mạ 1

Ống thu gom dây chuyền mạ 1

Tháp hấp thụ dây chuyền mạ 1

Hình 3. 15. Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1 tại cơ sở

b) Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 2 công suất 43.000 m³/h

Dây chuyền mạ 2 phát sinh khí thải từ các bể nước nóng, bể tẩy dầu, bể tẩy dầu điện hoá, bể axit, bể tẩy axit điện hoá, bể tẩy điện hoá, bể mạ kẽm 1, bể mạ kẽm 2 và bể ngâm kẽm. Toàn bộ khí thải từ các bể này được xử lý qua 01 hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 2 công suất 43.000 m³/h trước khi xả ra ngoài môi trường.

Sơ đồ thu gom hơi hữu cơ tại dây chuyền mạ 2 như sau:

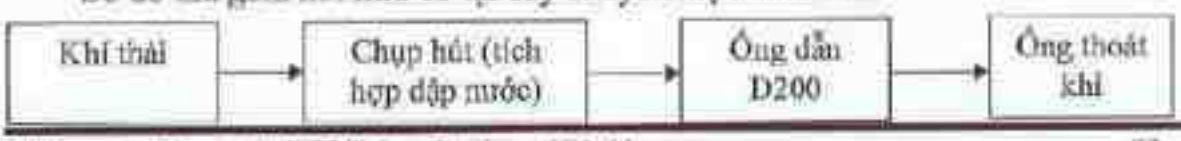

Hình 3. 16. Sơ đồ thu gom khí thải dây chuyền mạ 2

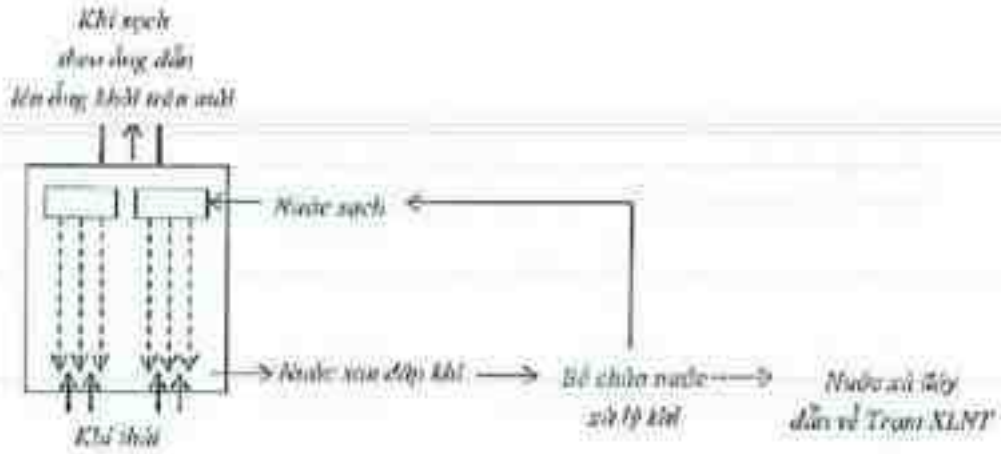

Hình 3. 17. Công nghệ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 2

****) Thuyết minh quy trình***

Nước sạch cấp vào thiết bị chụp hút được bơm từ Bể chứa nước, dàn phun mưa theo chiều từ trên xuống. Khí thải được dẫn vào thiết bị chụp hút theo chiều từ dưới lên và được hấp thụ bằng nước, khí sạch theo đường ống dẫn D200 thoát lên miệng ống khói đặt trên mái xưởng mạ và thoát ra ngoài môi trường. Trong thiết bị chụp hút có bố trí vật liệu J-Mat (hay còn gọi là bùi nhùi – kim loại mỏng được đan xen vào nhau) nhằm tạo lỗ hổng cho một phần không khí sạch vào thiết bị với mục đích đảm bảo giảm áp suất trong thiết bị, giữ nguyên hình dáng chụp hút và một phần giữ lại độ ẩm cho chụp hút, tránh nước bị hút ngược lên trên. Nước sau khi dập khí sẽ được dẫn tuần hoàn về Bể chứa nước để tiếp tục tái sử dụng. Định kỳ 1 tháng/lần, cơ sở tiến hành xả đáy bể chứa nước, phần nước xả đáy này tự chảy dẫn về Trạm xử lý NTSX của cơ sở.

Tháp hấp thụ khí thải tại Cơ sở chỉ sử dụng nước sạch mà không sử dụng hóa chất bổ sung.

Bảng 3. 13. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hộp chụp hút	14 cái	Kích thước: 0,6x1,2x1m
2	Quạt hút	1 cái	Công suất: 37 kW/h = 43.000 m^3/h
3	Bể chứa tuần hoàn nước	2 bể	- Thể tích 1,2 m^3/bể - Kích thước:1× 1,2 × 1m
4	Bơm	1 cái	Công suất: 150 l/phút
5	Ống hút khí	14 ống	- Đường kính Ø200 - Số lượn 14 ống, độ dài 1,8m/ống
6	Ống thoát khí	1 ống	Đường kính Ø700, cao 2,6m

Đường ống, chụp hút dây chuyền mạ 2

Hệ thống đường ống tuần hoàn

Đường ống tại dây chuyền mạ 2

Hộp chụp và dập nước tại chỗ

Hình 3. 18. Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1 tại cơ sở

Hình 3. 19. Hình ảnh ống khói thoát khí thải mạ

c. Hệ thống XLKT quá trình ủ của dây chuyền nhiệt 1 và 2

Trong quá trình sản xuất, nhà máy có bố trí công đoạn ủ bằng lò điện để làm mềm sản phẩm trước khi chuyển sang các công đoạn tiếp theo. Do lò điện hoạt động bằng năng lượng điện nên không phát sinh khí thải do quá trình đốt nhiên liệu như CO, NO_x, SO_x. Tuy nhiên, trong giai đoạn gia nhiệt và ủ sản phẩm có thể phát sinh hơi kim loại, bụi mịn, hơi dầu còn bám dính trên sản phẩm. Các tác nhân ô nhiễm này được thu gom qua chụp hút và dẫn về hệ thống xử lý khí thải trước khi xả ra môi trường. Nhà máy bố trí 02 hệ thống xử lý tương ứng với 02 dây chuyền nhiệt 1 và 2 với quy trình xử lý như nhau.

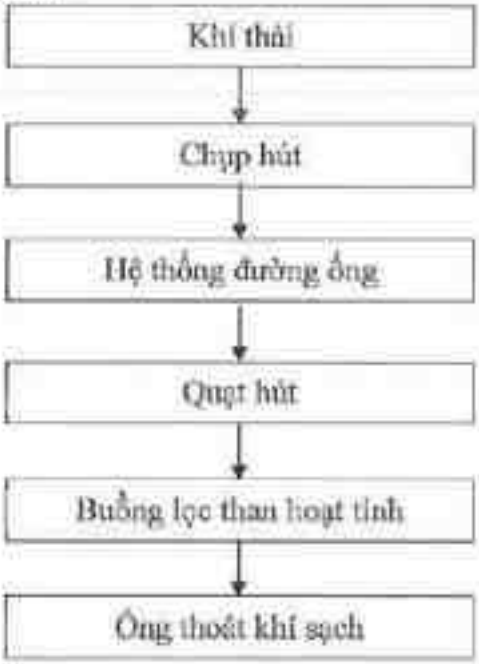

Hình 3. 20. Sơ đồ xử lý khí thải từ quá trình ủ

**Thuyết minh quy trình*

Dòng khí thải chứa bụi từ lò ủ được dẫn về thiết bị hấp phụ sử dụng than hoạt tính theo chiều từ dưới lên trên qua các lớp than hoạt tính. Than hoạt tính có bề mặt tiếp xúc lớn, có tính xốp cao nên có khả năng hấp phụ khí tốt, cực kì cao. Than hoạt tính thông qua cấu trúc bề mặt với các lỗ chân lông bẫy khí & hấp thụ khí tăng khả năng hấp phụ không khí. Cấu tạo than hoạt tính bao gồm 6 nguyên tử các bon được sắp xếp không theo trật tự. Vì vậy hình thành lên các lỗ trống phân tử khá phức tạp, không đồng đều. Dòng khí thải lẫn bụi khi đi qua lớp vật liệu lọc, bụi và các khí độc hại sẽ được giữ lại, không khí sạch được thoát ra ngoài môi trường (trên bề mặt than hoạt tính xảy ra quá trình hấp phụ, hơi dung được giữ lại trên bề mặt vật liệu bằng lực liên kết phân tử và liên kết hidro, than hoạt tính có khả năng hấp phụ cao, hấp phụ các hơi hữu cơ... hiệu quả xử lý của than hoạt tính đạt 95%-98%).

Than hoạt tính được sử dụng để hấp phục các khí ô nhiễm trong dòng khí trước khi xả ra môi trường đáp ứng QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Tùy theo mức độ sử dụng, môi trường và tần suất sử dụng mà cơ sở sẽ có những thời gian thay thế than hoạt tính cho hợp lý.

Thông thường, thời gian bão hòa trung bình của than hoạt tính dựa theo lượng mùi cần khử nhiều hay ít. Với quy mô sản xuất của cơ sở, tần suất thay lớp lọc than của cơ sở trung bình 2 lần/năm.

- ***Quy trình vận hành:*** Thao tác vận hành hệ thống xử lý khí thải đơn giản, gồm các bước:

Trước khi bắt đầu ca làm việc khoảng 60 phút, nhân viên kỹ thuật sẽ:

+ Kiểm tra hệ thống điện, đường ống

+ Bật nút khởi động trên thiết bị

+ Điều chỉnh tốc độ hút (nếu cần)

+ Kiểm tra thông tin trên bảng thao tác

+ Bật quạt hút khí thải ra ống thải.

Sau khi kết thúc ca làm việc nhân viên kỹ thuật sẽ phụ trách tắt nguồn các quạt hút.

- Chế độ vận hành: vận hành đồng thời cùng với thiết bị phòng sản xuất.

Bảng 3. 14. Thông số kỹ thuật HTXL khí thải

STT	Hạng mục công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Quạt hút	Lưu lượng 2.000m³/giờ/quạt Tổng lưu lượng 2 quạt: 4.000m³/giờ (Mỗi dây chuyền 01 quạt)	Cái	02	Nhà máy 02 dây chuyền nhiệt tương tống với 2 hệ thống xử lý
2	Kích thước khay chứa	Kích thước DxRxC 800x800x1120mm (Mỗi thiết bị 01 khay chứa)	Cái	02	
3	Ống khói	Ống vuông 400x400mm	Hệ	02	

* ***Quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:*** Khí thải sau khi xử lý đảm bảo đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số Kp= 0,9 và

Kv = 0,7 (áp dụng với thông số: Bụi tổng, SO_2,), Kv = 0,8 (áp dụng với thông số CO, NH_3)

3.2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải khác

a) Hệ thống thông gió cưỡng bức nhà xưởng

Tại các dây chuyền sản xuất (dây chuyền mạ, dây chuyền nhiệt, khu vực sản xuất nhiệt độ cao) chủ cơ sở bố trí hệ thống thông gió cưỡng bức có sử dụng quạt hút gió công nghiệp công suất lớn. Không khí trước khi thải ra ngoài môi trường được làm sạch bằng màng lọc than hoạt tính. Sơ đồ hệ thống thông gió cưỡng bức được trình bày theo sơ đồ sau:

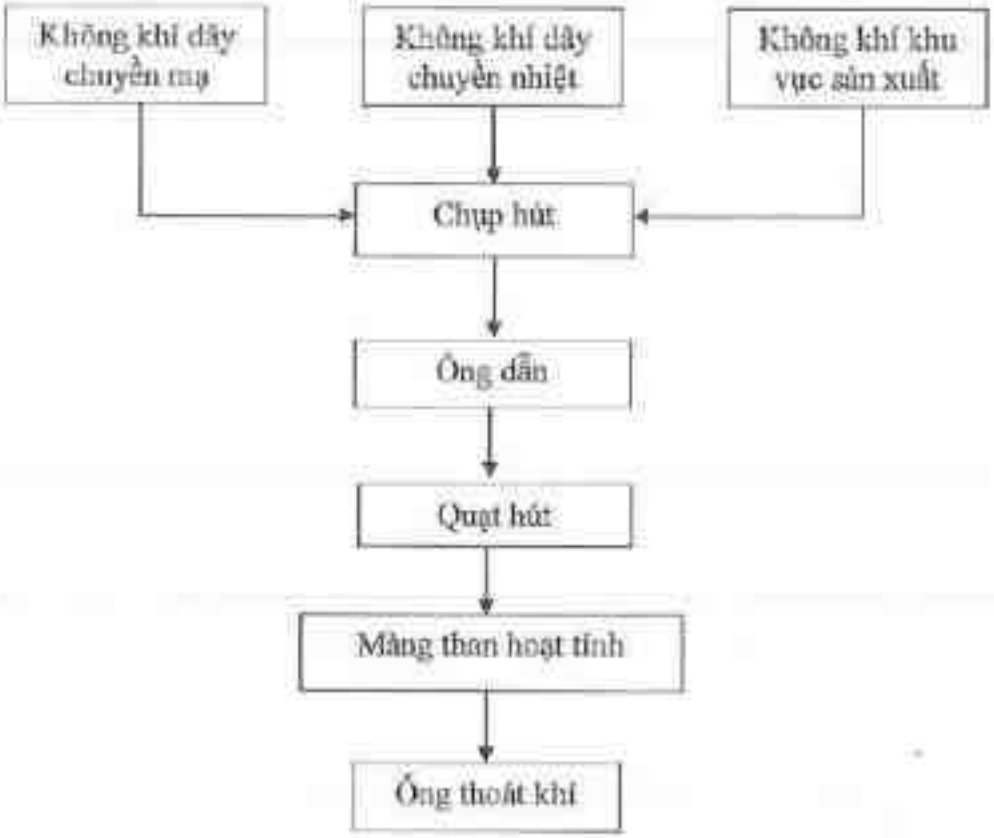

Hình 3. 21. Sơ đồ hệ thống thông gió cưỡng bức tại cơ sở

b) Hệ thống thông gió tự nhiên nhà xưởng

Ngoài hệ thống thông gió cưỡng bức tại các dây chuyền sản xuất hiện hữu, nhà xưởng được bố trí lắp đặt thêm các hệ thống quạt thổi, thông gió tự nhiên qua hệ thống cửa mái.

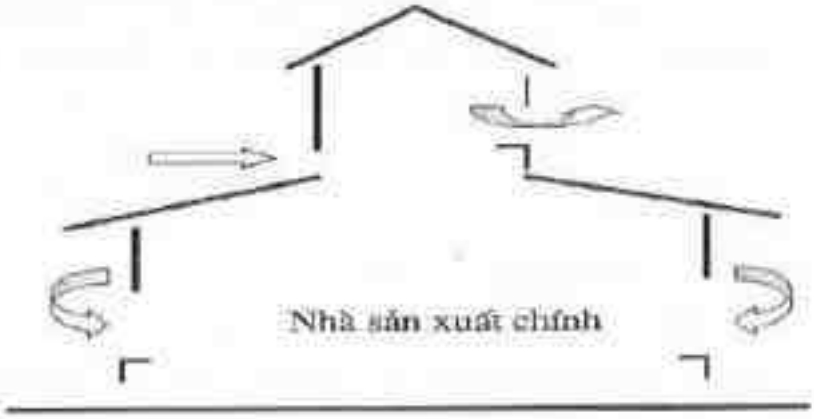

Hình 3. 22. Sơ đồ thông gió tự nhiên nhà xưởng

Tổng hợp hệ thống thông gió cưỡng bức và tự nhiên tại cơ sở như sau:

Bảng 3. 15. Tổng hợp hệ thống thông gió cưỡng bức tại cơ sở

Tên xưởng	Hệ thống thông gió cưỡng bức		Hệ thống thông gió tự nhiên	
	Quạt hút (cái)	Công suất	Quạt thông gió (cái)	Công suất
Gia công	6	1.500 m^3/h	02	30-35.000 m^3/h
Nhiệt	5	2.000 m^3/h		
Mạ	3	30.000 m^3/h		
Kho thành phẩm	3	800 m^3/h		
Kho nguyên liệu	3	800 m^3/h		
Kho bán thành phẩm	3	800 m^3/h		

Hình 3. 23. Hệ thống thông gió

3.3. Các công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

) Giai đoạn hiện tại

- Khối lượng: Trong giai đoạn hiện tại, số lượng CBCNV làm việc tại cơ sở khoảng 215 người, số ngày làm việc là 24 ngày/tháng. Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV làm việc tại cơ sở gồm các chất hữu cơ, giấy các loại, rác thực phẩm,... phát sinh khoảng 64,5 kg/ngày tương đương 18,58 tấn/năm.

- Phương án thu gom: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng nhựa dung tích 24-50 lít được đặt tại các khu vực nhà xưởng, văn phòng, nhà vệ sinh,... Sau đó được tập kết và lưu giữ tại Kho lưu chứa CTR thông thường diện tích 30m^2, được chia làm 5 ngăn, trong đó 01 ngăn chứa CTR sinh hoạt có diện tích 8m^2, 04 ngăn chứa CTRCNTT có tổng diện tích 22m^2.

- Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa dung tích 24-50 lít/thùng.

- 01 ngăn chứa CTR sinh hoạt diện tích 8m^2. Kết cấu tường gạch trát vữa xi măng, có mái che, các vách ngăn với nhau bằng rào thép cứng.

Chủ cơ sở ký hợp đồng thu đơn vị có chức năng thu gom, xử lý CTR theo đúng quy định, tần suất thu gom 2 lần/tuần.

) Giai đoạn sau nâng công suất

Sau khi nâng công suất, số lượng CBCNV dự kiến cao nhất là 250 người, số ngày làm việc tăng lên 30 ngày/tháng. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 75 kg/ngày tương đương 27 tấn/năm. Thành phần chủ yếu gồm chất hữu cơ, giấy các loại, rác thực phẩm,... phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV làm việc tại cơ sở.

Cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện quản lý CTRSH như phương án đang thực hiện. Khối lượng CTRSH thực tế phát sinh hàng năm sau khi tăng công suất cơ sở sẽ tiến hành báo cáo trong Công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

3.3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khối lượng CTRCNTT phát sinh tại cơ sở trong giai đoạn hiện và giai đoạn sau nâng công suất như sau:

Bảng 3. 16. Thống kê khối lượng CTRCNTT

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
		GĐ hiện tại	GĐ nâng công suất
1	Bìa carton thải	1.200	1.898
2	Pallet gỗ thải	570	901
3	Bao bì, can nhựa thải	250	395
4	Bao bì, nilon thải	500	791
5	Giẻ vụn thải	450	712
6	Sắt thép hủy	18.000	28.465
7	Bùn thải từ bể tự hoại	550	870
Tổng cộng		**320.000**	**445.000**

) Giai đoạn hiện tại

- Phương án thu gom: CTRCNTT được thu gom vào các thùng chứa đặt tại các khu vực sản xuất sau đó cuối ca làm việc sẽ được nhân viên tập kết và lưu giữ tại Kho lưu chứa CTR thông thường diện tích 30m^2, được chia làm 5 ngăn, trong đó 01 ngăn chứa CTR sinh hoạt có diện tích 8m^2, 04 ngăn chứa CTRCNTT có tổng diện tích 22m^2. Đối với bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý NTSH sẽ được cơ sở thuê đơn vị đến thu hút trực tiếp, không lưu giữ tại cơ sở.

- Thiết bị lưu chứa: 18 thùng HDPE, dung tích 50 lít/thùng.

- 04 ngăn chứa CTR tổng diện tích 22m^2. Kết cấu tường gạch trát vữa xi măng, có mái che, các vách ngăn với nhau bằng rào thép cứng.

Chủ cơ sở ký hợp đồng thu đơn vị có chức năng thu gom, xử lý CTR theo đúng quy định, tần suất thu gom 2 lần/tuần.

) Giai đoạn sau nâng công suất

Sau khi nâng công suất, thành phần, chủng loại các CTRTT phát sinh tại cơ sở vẫn như hiện tại do đặc điểm tính chất hoạt động sản xuất không thay đổi.

Cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện quản lý CTRTT như phương án đang thực hiện. Khối lượng CTRTT thực tế phát sinh hàng năm sau khi tăng công suất cơ sở sẽ tiến hành báo cáo trong Công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

3.4. Các công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại của cơ sở phát sinh do quá trình sản xuất, sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng máy móc.

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của Cơ sở như sau

Bảng 3.17. Bảng tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại của cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	
				GĐ hiện tại	GĐ nâng công suất
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác *(từ hệ thống xử lý nước thải)*	Bùn	12 06 06	270.000	395.349
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	50	79
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	17.000	31.628
4	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt Spent flux *(từ quá trình tráng rửa làm sạch bề mặt sau mạ)*	Lỏng	07 02 02	100	79.070
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	50	200

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	
				GĐ hiện tại	GĐ nâng công suất
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải *(Hộp xen)*	Rắn	18 01 02	50	79
7	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	111.000	232.558
8	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	5	79
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	5	5
10	Nước thải từ quá trình mạ điện	Lỏng	07 02 03	50	100
11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11	50	633
12	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	1.200	3163
13	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	50	15.814
	Tổng cộng			**400.000**	**555.000**

) Giai đoạn hiện tại

Việc thu gom, lưu giữ, quản lý, vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại phát sinh được Cơ sở thực hiện theo đúng pháp luật hiện hành, được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định, thông tư kèm theo. Phương án thu gom, lưu giữ, quản lý được thực hiện cụ thể như sau:

- Phương án thu gom:

+ CTNH được phân loại tại nguồn vào các thùng chứa có dán nhãn, nắp đậy và lưu trữ tại Kho CTNH diện tích 15m^2. Sau đó thuê đó thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo đúng quy định.

+ Đối với bùn thải từ các hệ thống XLNT được đặt trong thùng sắt, đặt dưới máy ép bùn, khi thùng đầy sẽ được đơn vị có chức năng đến thu hút trực tiếp, không lưu giữ tại cơ sở.

+ Đối với dầu thải sẽ được lưu riêng tại bể chứa nước thải lẫn dầu đặt trong nhà xưởng sản xuất.

- Thiết bị lưu chứa: 9 thùng chứa có dung tích 120 lít/thùng có nắp đậy để lưu chứa các CTNH. Mỗi thùng chứa chất thải đều có dán nhãn tên loại chất thải để dễ phân biệt.

- Kho CTNH: có diện tích 15m², kho dạng kín, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu xung quanh. Bên trong kho bố trí các thùng chứa CTNH có dán nhãn riêng biệt cho từng loại, mỗi nhóm chất thải sẽ được phân ra thành từng khu riêng biệt và có dán biển tên của nhóm CTNH đó tại khu vực lưu trữ tập trung. Tại cửa kho có biển cảnh báo và trang bị các bình cứu hoả, nội quy PCCC, tiêu lệnh chữa cháy, thùng cát, xẻng theo quy định.

Chủ cơ sở ký hợp đồng thu đơn vị có chức năng thu gom, xử lý CTNH theo đúng quy định, tần suất thu gom 3 – 5 lần/tháng.

) Giai đoạn sau nâng công suất

Sau khi nâng công suất, thành phần, chủng loại các CTNH phát sinh tại cơ sở vẫn như hiện tại do đặc điểm tính chất hoạt động sản xuất không thay đổi.

Cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện quản lý CTNH như phương án đang thực hiện. Khối lượng CTNH thực tế phát sinh hàng năm sau khi tăng công suất cơ sở sẽ tiến hành báo cáo trong Công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

Hình 3. 24. Kho lưu chứa chất thải nguy hại

3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.5.1. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Cơ sở đã đầu tư hệ thống PCCC theo hồ sơ thiết kế và được Bộ Công an thành phố Hà Nội thẩm duyệt về PCCC số 480/CNTD-PCCC ngày 29/10/2007 và biên bản kiểm tra về phòng cháy chữa cháy của Phòng cảnh sát PC&CC số 6 ngày 27/6/2018. Tại giai đoạn nâng công suất, cơ sở không đầu tư lắp đặt thêm máy móc,

dây chuyền sản xuất mới vì vậy các hạng mục tại cơ sở không thay đổi. Do đó, hệ thống PCCC hiện hữu tại cơ sở vẫn đảm bảo công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.

- Tại cơ sở có lối thoát nạn, hệ thống PCCC đầy đủ bao gồm hệ thống PCCC bằng nước, hệ thống chữa cháy bằng bình chữa cháy, hệ thống báo cháy,...

Bảng 3. 18. Thống kê hệ thống PCCC

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ
1	Hệ thống chữa cháy vách tường	01 Hệ thống	Nhật Bản
2	Hệ thống báo cháy tự động	01 Hệ thống	Mỹ
3	Bình bột	125 bình	Nhật Bản
4	Bình khí	125 bình	Nhật Bản
5	Bình xe đẩy MT35	5 chiếc	Nhật Bản
6	Vòi cứu hỏa P65	18 chiếc	Nhật Bản
7	Vòi cứu hỏa P50	27 chiếc	Nhật Bản

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ tại cơ sở như sau:

+ Xây dựng nội quy PCCC chung cho Nhà máy, xây dựng phương án và trang bị thiết bị PCCC cho từng nhà máy và phải được thẩm duyệt, kiểm tra các công trình trước khi đi vào hoạt động.

+ Tăng cường các biện pháp giáo dục ý thức chấp hành nội quy PCCC cho bảo vệ, nhân viên, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở việc chấp hành nội quy PCCC đã đề ra. Yêu cầu nhân viên thực hiện một số nội dung sau:

+ Vận hành máy móc đúng quy trình công nghệ.

+ Tắt máy, cúp cầu dao khi hết ca làm việc .

+ Vệ sinh công nghiệp máy móc thiết bị và hệ thống điện.

+ Công tác tổ chức: Công ty TNHH Tokyo Byokane sẽ thành lập đội PCCC bao gồm lực lượng từ công ty gồm 5 người. Duy trì nghiêm túc công tác bảo vệ, tuần tra canh gác 24/24 giờ để phát hiện kịp thời các vụ cháy xảy ra để tổ chức chữa cháy kịp thời có hiệu quả.

+ Công tác huấn luyện lực lượng PCCC tại chỗ

- Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho công nhân để nâng cao nhận thức về công tác .
- Theo thời gian định kỳ, tổ chức kiểm tra trang thiết bị PCCC và thực tập PCCC tại đơn vị.
- Tổ chức diễn tập và học tập huấn luyện công tác PCCC.

- Kết hợp chặt chẽ với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp cho phương án PCCC.

+ Công tác kiểm tra: Thường xuyên kiểm tra công tác PCCC trong các khu vực sản xuất của Nhà máy nhất là các khu vực lò đốt, bãi chứa nguyên liệu than, than củi, dầu, các khu vực ổ điện, cầu giao,... để kịp thời phát hiện sự cố khi có cháy nổ.

3.5.2. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hoá chất

**) Biện pháp phòng ngừa:*

Hiện tại, Nhà máy bố trí 3 khu vực lưu giữ hóa chất gồm kho 21 m2 trong xưởng mạ, kho 10 m2 cạnh phòng phân tích và kho 15 m2 cạnh phòng nhiệt. Để giảm thiểu sự cố rò rỉ hóa chất xảy ra cũng như giảm thiểu tác động nếu có sự cố rò rỉ hóa chất, Chủ đầu tư đã và sẽ áp dụng các biện pháp phòng ngừa như sau:

- Xây dựng nội quy quy chế sử dụng phòng chứa hóa chất, quy chế sử dụng hóa chất của công ty.

+ Sắp xếp dầu, hóa chất theo bộ phận trực thuộc. Trong khu vực mỗi bộ phận lại chia theo loại dầu, hóa chất riêng biệt, có tem dán nhãn rõ ràng.

+ Vệ sinh nắp thùng dầu, hóa chất sạch sẽ trước và sau khi sử dụng.

+ Vệ sinh dụng cụ dùng để lấy dầu, hóa chất sạch sẽ sau khi sử dụng.

+ Giẻ lau sạch, giẻ lau dính dầu, hóa chất phải để đúng nơi quy định.

+ Dầu và hóa chất phải để trên pallet, không để trực tiếp xuống sàn xưởng.

+ Không được cắm bơm vào thùng chứa, mở nắp thùng dầu sau khi sử dụng để tránh bay hơi hóa chất, dầu.

+ Phễu, bơm dùng để lấy dầu, hóa chất phải có giá đỡ vững vàng, có khay hứng dầu, hóa chất bám vào dụng cụ sau khi sử dụng.

+ Mỗi bộ phận lưu giữ dầu phải có nhật ký ghi chép để tự quản lý.

+ Vỏ thùng dầu, hóa chất sau khi sử dụng xong phải chuyển đúng quy định.

- Bố trí, thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo tiêu chuẩn Thùng chứa đảm bảo an toàn, không bị ăn mòn, phá hủy,.... Tránh va chạm, sử dụng vật nhọn trong kho chứa hóa chất dẫn đến làm thủng thùng chứa hóa chất gây rò rỉ hóa chất.

- Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, thùng chứa hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, rách thủng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ, tràn đổ hóa chất.

Lưu trữ hóa chất trong bao bì kín, bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh các nguồn nhiệt hoặc nguồn đánh lửa hoặc các nguồn vật liệu dễ cháy nổ, dẫn điện.

**) Biện pháp ứng phó*

- Khi xảy ra sự cố thì người phát hiện sự cố phải báo ngay cho người chịu trách

nhiệm an toàn ở Công ty và báo động toàn đơn vị ứng phó với sự cố. Người có trách nhiệm phụ trách an toàn hóa chất phải trực tiếp chỉ huy xử lý sự cố tràn hóa chất.

- Phụ trách kho hóa chất báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển đến cơ sở y tế hoặc bệnh viện gần nhất.

- Tập hợp những người được phân công nhiệm vụ và đã được đào tạo về xử lý sự cố hóa chất tại hiện trường tràn đổ, nắm tình hình chung và triển khai hoạt động xử lý.

- Trang bị bảo hộ đầy đủ cho công nhân trước khi tiến hành xử lý sự cố.

- Tiến hành ứng cứu các nạn nhân bị nạn như sau:

+ Trường hợp hít phải: Trong trường hợp hít phải đưa nạn nhân đến nơi có môi trường không khí trong lành và tìm kiếm lời khuyên y tế. Áp dụng hô hấp nhân tạo nếu bệnh nhân không thở hoặc dưới sự giám sát y tế.

+ Trường hợp tiếp xúc với da: Sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay lập tức với nhiều nước. Cởi bỏ ngay lập tức tất cả các quần áo bị ô nhiễm.

+ Trường hợp hóa chất tiếp xúc với mắt: Trong trường hợp này, cần rửa sạch ngay với thật nhiều nước và tìm tư vấn y tế.

+ Trường hợp của tiêu hóa: Nếu nuốt phải thì phải tìm kiếm sự tư vấn của y tế ngay lập tức.

3.5.3. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

Chủ cơ sở thực hiện các phương án, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý NTSH, trạm xử lý NTSX tại cơ sở như sau:

- Sự cố hư hỏng máy móc, thiết bị hoặc sự cố vận hành hệ thống XLNT:

+ Trong quá trình vận hành hệ thống XLNT có khả năng xảy ra sự cố do hư hỏng các thiết bị như hỏng bơm định lượng nước thải, hỏng bơm bùn, tắc máy khuấy, bị nghẹt đường ống,... Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống XLNT, trước hết cán bộ vận hành, giám sát hệ thống sẽ thực hiện theo quy trình sau: Khi đèn báo lỗi của động cơ sáng thì không được xoay bảo lỗi tổng sẽ báo. Người vận hành tắt automat cấp nguồn cho động cơ đó và tiến hành kiểm tra rơ le nhiệt, nếu động cơ không có vấn đề thì kiểm tra rơ le nhiệt trong tủ điều khiển. Nếu đó là do rơ le nhiệt thì người vận hành nhấn nút reset trên rơ le nhiệt, sau đó bật automat cấp nguồn cho động cơ đó để kiểm tra hoạt động của động cơ. Lỗi chủ yếu gặp phải do rác thô vào buồng hút của bơm chìm gây tắc động điện làm nhảy rơ le nhiệt. Trường hợp này cần tắt automat cấp nguồn cho bơm, tháo nhắc bơm lên kiểm tra, loại bỏ cặn rác bám trong

bơm. Sau đó, lắp lại vị trí cũ, reset rơ le nhiệt, rồi bật automat cấp nguồn cho bơm.

+ Trong trường hợp nhân viên vận hành không giải quyết triệt để được sự cố, Công ty sẽ liên hệ với đơn vị nhà thầu thiết kế, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp cải tạo, sửa chữa phù hợp.

- Sự cố nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu:

+ Khi phát hiện sự cố, chặn nguồn nước thải đầu ra, dừng việc xả thải. Nước thải sẽ được lưu giữ tại các bể chứa, bể chứa tổng hợp,...

+ Tổ kỹ thuật cần nhanh chóng khắc phục sự cố, tìm hiểu nguyên nhân. Khắc phục sự cố sớm nhất có thể.

+ Trong trường hợp không thể khắc phục được trong giời gian ngắn, cần báo cho BQL KCN, Sở NNMT,.. để cùng phối hợp khắc phục sự cố.

+ Hệ thống/trạm XLNT chỉ được vận hành trở lại khi đảm bảo đầy đủ các quy định về kỹ thuật theo yêu cầu.

- Sự cố lưu lượng tăng cao, nước thải đầu vào có nồng độ ô nhiễm quá cao:

+ Cán bộ kỹ thuật xử lý nước thải phải thường xuyên kiểm tra để đảm bảo nồng độ đầu vào không vượt quá khả năng xử lý của hệ thống. Khi có sự cố, tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp giảm thiểu ngay tại nguồn gây ra sự cố.

- Sự cố đổ tràn hoá chất xử lý nước thải:

Hiện nay, Công ty đã bố trí các thùng chứa đảm bảo quy định chống rò rỉ, ăn mòn để chứa hóa chất xử lý nước thải nên khả năng xảy ra sự cố tràn hóa chất xử lý nước thải là thấp. Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn, Công ty sẽ luôn chú trọng kiểm tra công tác lưu trữ hóa chất xử lý nước thải trong các thùng chứa đúng tiêu chuẩn, đúng quy cách để hạn chế tối đa sự rò rỉ hóa chất ra môi trường xung quanh. Trong trường hợp xảy ra rò rỉ hóa chất này cần tiến hành các biện pháp sau để khắc phục sự cố:

+ Sơ tán toàn bộ những người không có trách nhiệm đến nơi an toàn theo đường thoát hiểm, thực hiện sơ cứu nếu cần thiết.

+ Nếu hóa chất đổ tràn có khả năng bốc cháy thì phải giảm nguy cơ cháy nổ bằng cách dập tắt mọi ngọn lửa trần, nguồn nhiệt hoặc cúp cầu dao điện tổng.

+ Đánh giá tình trạng và khả năng giải quyết. Nếu thấy cần thiết thì kêu gọi sự giúp đỡ từ bên ngoài.

+ Hạn chế và cô lập khu vực hóa chất lan truyền bằng cách kiểm soát tại nguồn phát sinh.

+ Cố gắng xử lý triệt để vết rò rỉ hoặc tràn đổ bằng việc quây lại và thấm hút

sạch. Nếu thấy thích hợp sẽ dùng nước, chất tẩy rửa làm sạch khu vực bị tràn và dung dịch rửa được thu gom lại để xử lý.

+ Vùng bị rò rỉ hoặc tràn đổ phải được khử độc, được kiểm tra, đo đạc, đảm bảo an toàn và được chỉ đạo của các đơn vị chức năng theo quy định, khi đó mới được vận hành bình thường trở lại.

3.5.4. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

Chủ cơ sở thực hiện các phương án, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở như sau:

- Sự cố hư hỏng máy móc, thiết bị, sự cố vận hành hệ thống xử lý khí thải:

+ Trong quá trình vận hành Hệ thống xử lý khí thải của Công ty có khả năng xảy ra sự cố do hư hỏng các thiết bị như hỏng quạt trong chụp hút khí, hỏng đường ống cấp nước, tắc đường ống thoát nước tuần hoàn,...

+ Khi xảy ra sự cố hỏng quạt trong chụp hút khí, trước hết cán bộ vận hành, giám sát hệ thống sẽ thực hiện theo quy trình sau: tìm nguyên nhân sự cố gây tắc/hỏng động cơ thiết bị, tắt automat cấp nguồn cho động cơ đó và tiến hành kiểm tra động cơ, tháo động cơ ra để kiểm tra, vệ sinh thiết bị hoặc thay thế động cơ cũ bằng động cơ mới. Sau đó, lắp lại vị trí cũ, bật automat cấp nguồn cho động cơ.

+ Khi xảy ra sự cố hỏng đường ống cấp nước hoặc tắc đường ống thoát nước tuần hoàn, cán bộ vận hành sẽ kiểm tra đường ống nước, tiến hành súc rửa vệ sinh đường ống hoặc thay thế đường ống mới có kích thước lớn hơn đường ống cũ.

- Sự cố khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo quy định:

+ Trong trường hợp khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu, ngay lập tức Công ty sẽ dừng dây chuyền sản xuất mạ, tìm nguyên nhân để có biện pháp khắc phục; ví dụ như trong trường hợp hỏng thiết bị, máy móc thì tiến hành sửa chữa, khắc phục thiết bị đó để đưa hệ thống xử lý khí thải vào vận hành ổn định lại; trong trường hợp nguyên nhân do tăng lưu lượng khí thải, Công ty sẽ xem xét việc tăng số lượng chụp hút để đảm bảo xử lý được toàn bộ khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất mạ.

- Sự cố về điện và phòng cháy chữa cháy: Trong trường hợp mất điện, tiến hành kiểm tra máy phát điện dự phòng như sau:

+ Kiểm tra mức dầu dự trữ cho máy phát điện (đảm bảo lượng dầu trong bồn chạy trong 2 ngày nếu mất điện).

+ Kiểm tra hoạt động của bơm dầu từ bồn chứa chính vào bồn cấp trực tiếp cho máy phát (nếu có).

+ Kiểm tra acquy máy phát điện.

+ Kiểm tra miệng/nắp bồn bể chứa dầu, tránh ngập nắp khiến nước vào bể dầu.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ sở đã được phê duyệt báo cáo ĐTM của Dự án "Nâng công suất cơ sở sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan" theo Quyết định số 6521/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND thành phố Hà Nội. Năm 2022, Sở TNMT thành phố Hà Nội đã cấp Giấy xác nhận số 14/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 27/04/2022 về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án "Nâng công suất cơ sở sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan".

Các công trình BVMT hiện hữu của cơ sở không thay đổi, vẫn được giữ nguyên so với nội dung theo Giấy xác nhận số 14/GXN-STNMT-CCBVMT. Tuy nhiên đến năm 2025, nhằm đảm bảo chất lượng nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường, cơ sở đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 20 m^3/ngày đêm. Hệ thống này được thiết kế, lắp đặt đồng bộ và vận hành thường xuyên để đảm bảo toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được thu gom, xử lý đạt Tiêu chuẩn đấu nối nước thải của KCN Thăng Long trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Căn cứ theo Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Cơ sở không thuộc đối tượng phải đề nghị cấp phép đối với nước thải vì nước thải phát sinh tại Cơ sở được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long, không xả trực tiếp ra ngoài môi trường. Thông tin về nguồn phát sinh, lưu lượng nước thải, vị trí đấu nối nước thải của Cơ sở như sau:

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và nhà ăn.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ bể mạ dây chuyền mạ 1.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ bể mạ dây chuyền mạ 2.

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ tháp hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền mạ 1.

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ buồng hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền mạ 2.

4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Dòng thải: 01 dòng nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m^3/ngày đêm và 2 Trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 324 m^3/ngày đêm/trạm đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long.

- Vị trí xả thải: Hố ga đấu nối có toạ độ *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°)*: X (m) = 2.335.509; Y (m) = 579.615

4.1.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

Lưu lượng xả thải lớn nhất: 668 m^3/ngày đêm (tính theo công suất tối đa của hệ thống xử lý nước thải).

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: liên tục.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và tiêu chuẩn đấu nối nước thải đầu vào của KCN Thăng Long, cụ thể:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Nhiệt độ		**40**	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2.	Độ màu	Pt/Co	**100**		
3.	pH	-	**6-9**		
4.	SS	mg/L	**200**		
5.	BOD5	mg/L	**240**		
6.	COD	mg/L	**350**		
7.	As	mg/L	**0,0405**		
8.	Hg	mg/L	**0,00405**		
9.	Pb	mg/L	**0,081**		
10.	Cd	mg/L	**0,0405**		
11.	Cr (VI)	mg/L	**0,0405**		
12.	Cr (III)	mg/L	**0,162**		
13.	Cu	mg/L	**1,62**		
14.	Zn	mg/L	**2,43**		
15.	Ni	mg/L	**0,162**		
16.	Mn	mg/L	**0,405**		
17.	Fe	mg/L	**0,81**		
18.	Tổng Xyanua	mg/L	**0,0567**		
19.	Tổng Phenol	mg/L	**0,081**		
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	**4,05**		
21.	Sunfua	mg/L	**0,162**		
22.	F-	mg/L	**4,05**		
23.	Amoni	mg/L	**10,42**		
24.	Tổng N	mg/L	**40**		
25.	Tổng P	mg/L	**5**		
26.	Clorua	mg/L	**405**		
27.	Clo dư	mg/L	**0,81**		
28.	Tổng HCBVTV clo hữu cơ	mg/L	**0,0405**		
29.	Tổng HCBVTV phốt pho hữu cơ	mg/L	**0,243**		
30.	PCBs	mg/L	**0,00243**		
31.	Tổng coliform	MPN/100ml	**10^3**		
32.	Tổng hoạt động phóng xạ α	mg/L	**0,1**		
33.	Tổng hoạt động phóng xạ β	mg/L	**1**		

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn mạ dây chuyền mạ 1.
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn mạ dây chuyền mạ 2.
- Nguồn số 03: Khí thải từ lò ủ dây chuyền nhiệt 1.
- Nguồn số 04: Khí thải từ lò ủ sấy dây chuyền nhiệt 2.

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Vị trí xả khí thải

TT	Dòng khí thải	Tọa độ *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°)*
1	Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền mạ 1 (KT1) *(tương ứng với nguồn số 01)*	X: 2335411; Y: 579682
2	Dòng khí thải số 02: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền mạ 2 (KT2) *(tương ứng với nguồn số 02)*	X: 2335410; Y: 579682
3	Dòng khí thải số 03: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò ủ dây chuyền nhiệt 1 (KT3) *(tương ứng với nguồn số 03)*	X: 233545.; Y: 579654
4	Dòng khí thải số 04: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò ủ dây chuyền nhiệt 2 (KT4) *(tương ứng với nguồn số 04)*	X: 2335452.; Y: 579655

4.2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 77.000 m^3/ giờ

+ Nguồn số 01: tối đa 30.000 m^3/giờ

+ Nguồn số 02: tối đa 43.000 m^3/giờ

+ Nguồn số 03: tối đa 2.000 m^3/giờ

+ Nguồn số 04: tối đa 2.000 m^3/giờ

- Phương thức xả khí thải: Cưỡng bức bằng quạt hút, xả gián đoạn trong ngày theo hoạt động sản xuất.

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn: QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà

Nội, với các hệ số Kp= 0,9 và Kv = 0,7 (áp dụng với thông số: Bụi tổng, SO_2,), Kv = 0,8 (áp dụng với thông số CO, NH_3), cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Bảng giá trị giới hạn nồng độ các chất các ô nhiễm sau xử lý của khí thải trước khi xả thải ra môi trường

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Nguồn số 3 và 4**			6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng bắt buộc quan trắc môi trường tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200		
3	CO	mg/Nm^3	1000		
4	SO_2	mg/Nm^3	500		
5	NOx (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850		
II	**Nguồn số 1 và 2**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-		
2	H_2S	mg/Nm^3	7,5		
3	HCl	mg/Nm^3	50		
4	NO_2 (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850		

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 1: Máy phát điện dự phòng.

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung *(theo hệ toạ độ VN 2000, KTT 105°, MC 3°)* : X=2.335.457; Y=579.607

4.3.2. Giá trị giới hạn về tiếng ông, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về BVMT và QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cụ thể như sau:

Bảng 4. 3. Giới hạn đối với mức ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần xuất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6h-18h	Từ 18h-22h	Từ 22h-6h		
1	70	65	60	-	Khu vực E

Bảng 4. 4. Giới hạn đối với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú

	Từ 6h-22h	Từ 22h-6h	Tần xuất quan trắc định kỳ	
1	75	70	-	Khu vực D

4.4. Nội dung yêu cầu quản lý đối với chất thải

4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải

a. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 4. 5. Bảng tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại của cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác *(từ hệ thống xử lý nước thải)*	Bùn	120606	395.349
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	080204	79
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	180201	31.628
4	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt Spent flux *(từ quá trình tráng rửa làm sạch bề mặt sau mạ)*	Lỏng	70202	79.070
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	180103	15.814
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải *(Hộp sơn)*	Rắn	180102	79
7	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	191001	632.558
8	Ắc quy chì thải	Rắn	190601	79
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	160106	474
10	Nước thải từ quá trình mạ điện	Lỏng	70203	6.326

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
I1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	70311	633
I2	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	3163
I3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	180101	15.814
	Tổng cộng			**881.065**

b. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 4. 6. Khối lượng chất thải rắn thông thường, CTCNTT

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bìa carton thải	1.898
2	Pallet gỗ thải	901
3	Bao bì, can nhựa thải	395
4	Bao bì, nilon thải	791
5	Giẻ vụn thải	712
6	Sắt thép hủy	28.465
7	Bùn thải từ bể tự hoại	870
	Tổng cộng	**34.032**

c. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 27 tấn/năm

4.3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải phát sinh

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5, điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: diện tích 15 m^2;

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho dạng kín, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu xung quanh. Bên trong kho bố trí các thùng chứa CTNH có dán nhãn riêng biệt cho từng loại, mỗi nhóm chất thải sẽ được phân ra thành từng khu riêng biệt và có dán biển tên của nhóm CTNH đó tại khu vực lưu trữ

tập trung. Tại cửa kho có biển cảnh báo và trang bị các bình cứu hoả, nội quy PCCC, tiêu lệnh chữa cháy, thùng cứa cát, xăng theo quy định.

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 01 Kho lưu chứa CTR thông thường diện tích 30m^2, được chia làm 5 ngăn, trong đó 04 ngăn chứa CTRCNTT có tổng diện tích 22m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: tường gạch trát vữa xi măng, có mái che, các vách ngăn với nhau bằng rào thép cứng. các chất thải được lưu giữ theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: xe rác bằng inox 350ml

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 01 Kho lưu chứa CTR thông thường diện tích 30m^2, được chia làm 5 ngăn, trong đó 01 ngăn chứa CTR sinh hoạt có diện tích 8m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: tường gạch trát vữa xi măng, có mái che, các vách ngăn với nhau bằng rào thép cứng.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

5.1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

a. Về hồ sơ, thủ tục pháp lý về môi trường

Trong những năm qua Chủ cơ sở nghiêm túc thực hiện các thủ tục pháp lý, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

- Quyết định số 6521/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan";

- Giấy xác nhận số 14/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 27/04/2022 của Sở Tài nguyên và môi trường về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan";

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 01.000185.T ngày 12/12/2014 của Sở Tài nguyên và môi trường cấp lần 3;

b. Biện pháp và các công trình bảo vệ môi trường

** Đối với nước thải*

- Nước thải sinh hoạt: Nhằm đảm bảo chất lượng nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường, năm 2025 cơ sở đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 20 m³/ngày.đêm. Hệ thống này được thiết kế, lắp đặt đồng bộ và vận hành thường xuyên để đảm bảo toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (QCVN 14:2025/BTNMT, cột B) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sản xuất: Được thu gom xử lý tại 02 trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 324m³/ngày đêm/trạm. Nước thải sau xử lý đạt cột B QCTĐHN 02:2014: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

** Đối với khí thải*

Nhà máy đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý khí thải của phát sinh từ dây chuyền mạ, và 02 hệ thống xử lý khí thải dây chuyền nhiệt (lò ủ) đảm bảo đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

* *Đối với chất thải rắn:* Công ty đã xây dựng các kho chứa chất thải thông thường và chất thải nguy hại. Đồng thời, cũng đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để định kỳ đến vận chuyển và đem đi xử lý theo quy định.

c. Công tác quan trắc môi trường, báo cáo môi trường năm

Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo tần suất quy định (nước thải, khí thải, môi trường lao động, độ ồn, độ rung, v.v.).

Báo cáo môi trường năm được gửi về Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (nay Ban quản lý các Khu công nghệ cao và chế xuất Hà Nội) theo đúng thời hạn.

d. Tuân thủ các quy định khác

Cơ sở đã xây dựng và triển khai kế hoạch và biện pháp ứng phó sự cố môi trường và các sự cố khác, đảm bảo an toàn cho môi trường và cộng đồng xung quanh.

Kết luận: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam đã và đang thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của cơ quan chức năng thông qua việc cải tiến công nghệ, quản lý chất thải hiệu quả và tăng cường giám sát môi trường. Những nỗ lực này không chỉ giúp Nhà máy vận hành ổn định mà còn góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho khu vực.

5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền

Trong 2 năm qua cơ sở không phải thực hiện báo cáo giải trình về môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền.

5.2. Kết quả hoạt động công trình xử lý nước thải

5.2.1. Tình hình xả nước thải của cơ sở

Tổng hợp lưu lượng nước thải của cơ sở năm 2023-2024 như sau:

Bảng 5. 1. Bảng tình hình xả nước thải của cơ sở năm 2023 – 2024

STT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2023 (m^3/ngày đêm)	Năm 2024 (m^3/ngày đêm)
1	Nước thải sinh hoạt	m^3/năm	12	15
2	Nước thải sản xuất	m^3/năm	380	383
3	Nước làm mát	m^3/năm	8	8

Nguồn: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam

5.2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ với nước thải

a. Năm 2024

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ nước thải của cơ sở tại năm 2024 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2024 của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								TC KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B)
			Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV			
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2		
1	pH	-	7,21	6,42	7,31	7,12	7,23	7,35	7,54	6,93	6 – 9	5,5 – 9
2	TDS	mg/L	KPT	218	KPT	421	KPT	491	KPT	437	1.000	-
3	BOD_5	mg/L	KPT	13,7	KPT	8,4	KPT	26,1	KPT	17,1	240	50
4	TSS	mg/L	<12	KPH	<12	<12	14,8	<12	<12	<12	200	100
5	Amoni	mg/L	0,59	1,49	0,49	0,19	<0,09	<0,09	0,4	0,41	10,42	10
6	Nitrat	mg/L	0,19	0,17	0,78	0,98	2,31	2,14	1,27	0,66	50	-
7	Crom VI	mg/L	KPH	KPT	KPH	KPT	KPH	KPT	KPH	KPT	0,0405	0,1
8	Kẽm	mg/L	KPH	KPT	0,57	KPT	0,23	KPT	0,11	KPT	2,43	3
9	Phosphat	mg/L	KPT	KPH	KPT	0,08	KPT	0,15	KPT	0,06	10	-
10	Sunfua	mg/L	KPH	KPH	<0,06	<0,06	KPH	KPH	KPH	KPH	0,18	0,5
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	1,7	2,10	2	2,2	2,1	<0,9	<0,9	4,5	10
12	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	10	-
13	Coliform	MPN/100ml	KPT	3.800	KPT	4.800	KPT	4.600	KPT	4.700	10^9	5.000

Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở đính kèm phụ lục báo cáo

** Ghi chú:*

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Nước thải tại bể chứa nước thải sau xử lý của 02 trạm XLNT sản xuất trước khi chảy vào hệ thống thu gom NT tập trung của KCN Thăng Long.

+ NT2: Nước thải tại vị trí đấu nối vào mạng lưới thoát nước KCN.

"-" Không phân tích

- KPH: Không phát hiện

- KPT: Không phân tích

- Dấu (<): Nhỏ hơn (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp)

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- TC KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn đầu vào nước thải sản xuất của các cơ sở trước khi đấu nối vào HT thoát nước của KCN Thăng Long.

Kết quả quan trắc cho thấy tất cả các giá trị đều nằm trong giới hạn cho phép, phù hợp với việc đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp

b. Năm 2025

Kết quả quan trắc môi trường nước thải định kỳ của cơ sở tại năm 2025 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ quý I, II năm 2025 của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				TC KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B)
			Quý I		Quý II			
			NT1	NT2	NT1	NT2		
1	pH	-	8,53	7,52	7,87	7,85	6 – 9	**5,5 – 9**
2	TDS	mg/L	KPT	415	KPT	900	**1.000**	-
3	BOD_5	mg/L	KPT	30,5	KPT	14,3	**240**	**50**
4	TSS	mg/L	<12	17,9	<12	<12	**200**	**100**
5	Amoni	mg/L	0,22	4,94	0,5	0,46	**10,42**	**10**
6	Nitrat	mg/L	2,08	<0,06	1,42	1,15	**50**	-
7	Crom IV	mg/L	KPH	KPT	KPH	KPT	**0,0405**	**0,1**
8	Kẽm	mg/L	0,71	KPT	1,63	KPT	**2,43**	**3**
9	Phosphat	mg/L	KPT	KPH	KPT	0,11	**10**	-
10	Sunfua	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,18**	**0,5**
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<0,9	3,6	<0,9	<0,9	**4,5**	**10**
12	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**10**	-
13	Coliform	MPN/100ml	KPT	4.800	KPT	600	10^9	**5.000**

Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở đính kèm phụ lục báo cáo

** Ghi chú:*

- Vị trí lấy mẫu:

– NT1: Nước thải tại bể chứa nước thải sau xử lý của 02 trạm XLNT sản xuất trước khi chảy vào hệ thống thu gom NT tập trung của KCN Thăng Long.

– NT2: Nước thải tại vị trí đấu nối vào mạng lưới thoát nước KCN.

"-" Không phân tích

- KPH: Không phát hiện

- KPT: Không phân tích

- Dấu (<): Nhỏ hơn (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp)

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- TC KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn đầu vào nước thải sản xuất của các cơ sở trước khi đấu nối vào HT thoát nước của KCN Thăng Long.

Kết quả quan trắc cho thấy tất cả các giá trị đều nằm trong giới hạn cho phép, phù hợp với việc đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

a. Năm 2024

* Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải của cơ sở năm 2024 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải năm 2024 của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả												QCTĐHN 01:2014/BTNMT
			Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV			
			KT1	KT2	KT3	KT1	KT2	KT3	KT1	KT2	KT3	KT1	KT2	KT3	
1	CO	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	2,28	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
2	SO_2	mg/Nm³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500
3	NO_x	mg/Nm³	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	850
4	Bụi tổng	mg/Nm³	31,35	33,45	39,17	35,46	31,22	30,44	34,69	30,54	31,69	36,77	37,43	33,65	200
5	H_2S	mg/Nm³	KPH	KPH	KPH	2,15	1,97	1,97	KPH	KPH	KPH	<1	<1	<1	7,5
6	HCl	mg/Nm³	4,72	2,89	2,44	5,5	4,45	5,58	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	50

Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở đính kèm phụ lục báo cáo

* *Ghi chú:*

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT1: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau HTXLKT dây chuyền mạ 1.

+ KT2: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau HTXLKT dây chuyền mạ 2.

+ KT3: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau HTXLKT khu vực phòng nhiệt.

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

- KPH: Không phát hiện

- Dấu (<): Nhỏ hơn (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp)

Kết quả quan trắc cho thấy tất cả các giá trị đều nằm trong giới hạn cho phép.

* Kết quả quan trắc môi trường định kỳ không khí sản xuất của cơ sở năm 2024 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc định kỳ không khí sản xuất năm 2024 của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả												QCVN03:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ngắn)
			Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV			
			KK SX1	KK SX2	KK SX3	KK SX1	KK SX2	KK SX3	KK SX1	KK SX2	KK SX3	KK SX1	KK SX2	KK SX3	
1	Nhiệt độ	°C	24,5	24,6	24,9	29,8	29,4	28,9	34,1	35,3	33,5	20,2	18,8	19,3	18 - 32
2	Tiếng ồn	dBA	77,1	74,5	78,4	76,4	81,3	76,2	76,8	77,6	80,6	73,5	74,3	83,2	85[b]
3	Bụi toàn phần	mg/Nm³	0,672	0,873	0,833	0,755	0,392	0,395	0,138	0,155	0,298	0,108	0,137	0,255	8[c]
4	HNO_3	mg/Nm³	0,102	0,199	0,353	0,103	0,095	0,034	KPH	KPH	KPH	KPT	KPT	KPT	10[d]
5	NH_3	mg/Nm³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	25
6	Benzen	mg/Nm³	0,152	0,033	0,023	0,058	0,052	0,068	KPH	KPH	KPH	<3,19	<3,19	<3,19	15
7	H_2S	mg/Nm³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	15
8	NO_2	mg/Nm³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	10
9	CO	mg/Nm³	7,98	6,84	<1,14	6,84	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	40
10	SO_2	mg/Nm³	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	10

Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở đính kèm phụ lục báo cáo

** Ghi chú:*

- Vị trí lấy mẫu:

+ KKSX1: Khu vực xưởng mạ

+ KKSX2: Khu vực phòng nhiệt

+ KKSX3: Khu vực cán và dập nguội

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- (a): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- (b): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiang, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than – Giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- (d): QĐ 3733/2002/QĐ-BYT – Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động; 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;

- KPH: Không phát hiện

- Dấu (<): Nhỏ hơn (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp)

Qua số liệu quan trắc định kỳ cho thấy, các thông số môi trường không khí tại khu vực làm việc của cơ sở hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn. Tuy nhiên, trong Quý III/2024, nhiệt độ đo được tại các vị trí có xu hướng cao hơn so với các quý khác. Nguyên nhân là do Quý III rơi vào các tháng mùa hè (tháng 7, 8, 9), thời tiết nắng nóng, nhiệt độ môi trường cao, dẫn đến ảnh hưởng và làm tăng nhiệt độ tại khu vực sản xuất.

b. Năm 2025

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải quý I, II của cơ sở năm 2025 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 5. 6. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải quý I, II năm 2025 của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCTĐHN 01:2014/BTNMT
			Quý I			Quý II			
			KT1	KT2	KT3	KT1	KT2	KT3	
1	CO	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	18	1.000
2	SO_2	mg/Nm³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500
3	NO_x	mg/Nm³	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	850
4	Bụi tổng	mg/Nm³	23,34	18,02	17,7	<15	22,55	20,17	200
5	H_2S	mg/Nm³	<2,4	<2,4	<2,4	<2,4	<2,4	<2,4	7,5
6	HCl	mg/Nm³	KPH	KPH	KPH	1,003	1,941	0,715	50

Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở đính kèm phụ lục báo cáo

* *Ghi chú:*

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT1: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau HTXLKT dây chuyền mạ 1.

+ KT2: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau HTXLKT dây chuyền mạ 2.

+ KT3: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau HTXLKT khu vực phòng nhiệt.

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

- KPH: Không phát hiện

- Dấu (<): Nhỏ hơn (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp)

Kết quả quan trắc cho thấy tất cả các giá trị đều nằm trong giới hạn cho phép.

* Kết quả quan trắc môi trường định kỳ không khí sản xuất của cơ sở năm Quý I, II năm 2025 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 5. 7. Kết quả quan trắc định kỳ không khí sản xuất quý I, II năm 2025 của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN03:2019/BYT (giới hạn tiếp xúc ngắn)
			Quý I			Quý II			
			KK SX1	KK SX2	KK SX3	KK SX1	KK SX2	KK SX3	
1	Nhiệt độ	°C	19,7	20,2	19,2	31,2	30,6	32	18 - 32
2	Tiếng ồn	dBA	70,7	72,6	79,8	78	80,1	86,3	85[b]
3	Bụi toàn phần	mg/Nm^3	1,04	0,95	1,08	0,862	0,802	0,816	8[c]
4	HNO_3	mg/Nm^3	<0,0081	<0,0081	KPH	KPH	KPH	KPH	10[d]
5	NH_3	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	25
6	Benzen	mg/Nm^3	0,152	0,033	0,023	KPH	KPH	KPH	15
7	H_2S	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	15
8	NO_2	mg/Nm^3	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	10
9	CO	mg/Nm^3	7,98	6,84	<0,14	<0,14	<0,14	<0,14	40
10	SO_2	mg/Nm^3	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	10

Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở đính kèm phụ lục báo cáo

* *Ghi chú:*

- Vị trí lấy mẫu:

+ KKSX1: Khu vực xưởng mộ

+ KKSX2: Khu vực phòng nhiệt

+ KKSX3: Khu vực cán và dập nguội

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- (a): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- (b): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiang, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than – Giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- (đ): QĐ 3733/2002/QĐ-BYT – Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động; 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;

- KPH: Không phát hiện

- Dấu (<): Nhỏ hơn (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp)

Qua số liệu quan trắc định kỳ cho thấy, các thông số môi trường không khí tại khu vực làm việc của cơ sở hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn..

5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)

Không thuộc loại hình

5.5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

Không thuộc loại hình

5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Dưới đây là bảng tổng hợp chất thải phát sinh của cơ sở năm 2024

Bảng 5. 8. Bảng tổng hợp khối lượng phát sinh chất thải rắn của cơ sở năm 2024

STT	Loại chất thải		Khối lượng (kg/năm)
I	**Chất thải sinh hoạt**		**140.000**
II	**Chất thải rắn thông thường**		**302.338**
1	Nhựa		2.050
2	Nylon		2.171
3	Bìa carton		13.614
4	Giấy		5.054
5	Thép phế liệu		220.701
6	Gỗ		3.253
III	**Chất thải nguy hại**	**Mã chất thải**	**393.877**
1	Bùn thải HTXLNT	120606	264.307
2	Giẻ lau dính dầu	180201	17.360
3	Nước thải lẫn dầu	191001	111.000
4	Pin thải	190601	5
5	Bóng đèn nê ông hỏng	160106	5
6	Dầu thải	170601	1.200

5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam không có các đợt kiểm tra, thanh tra về BVMT.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở:

6.1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến

*Nước thải

Hiện trạng cơ sở có:

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20m³/ngày đêm (mới lắp đặt chưa VHTN).

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dây chuyền mạ 1, công suất 324m³/ngày đêm

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dây chuyền mạ 2, công suất 324m³/ngày đêm

Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở: Căn cứ vào khoản 4 điều 31, của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở thuộc **đối tượng phải vận hành thử nghiệm**

Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở: Căn cứ vào điểm h, khoản 1 điều 31, của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì công trình xử lý chất thải của cơ sở nâng công suất không có thay đổi so với Giấy phép môi trường thành phần (XNHT) thì **không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.**

* Khí thải

Hiện nay, nhà máy được trang bị 04 HT xử lý khí thải dây chuyền mạ và dây chuyền nhiệt:

+ 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh của dây chuyền mạ 1

+ 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh của dây chuyền mạ 2

+ 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh của lò ủ dây chuyền nhiệt 1

+ 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh của lò ủ dây chuyền nhiệt 2

Căn cứ vào điểm h, khoản 1 điều 31, của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì công trình xử lý chất thải của cơ sở nâng công suất không có thay đổi so với Giấy phép môi trường thành phần (XNHT) thì **không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.**

Do đó cơ sở chỉ tiến hành vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20m³/ngày đêm.

Theo khoản 13 điều 1 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, thời gian vận hành thử nghiệm chủ cơ sở tự quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng và phải bảo đảm đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý chất thải theo đúng quy định.

Tại khoản 5, điều 20 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT được điều chỉnh tại Khoản 7, Điều 1, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

Căn cứ vào hiện trạng và kế hoạch đầu tư mở rộng, chủ cơ sở tiến hành vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường trong thời gian 03 tháng. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, sẽ thực hiện lấy 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra vào 03 ngày liên tiếp thuộc giai đoạn vận hành ổn định nhằm đánh giá hiệu quả xử lý của công trình theo đúng quy định hiện hành.

Bảng 6. 1. Thời gian vận hành thử nghiệm

TT	Hạng mục công trình VHTN	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất	Thời gian lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
		Bắt đầu	Kết thúc			
1	HTXL nước thải	Tháng 11/2025	Tháng 01/2026	20m³/ ngày đêm	3 ngày	– Thời gian lấy mẫu: 1 ngày/lần – Số lần lấy mẫu: 4 lần (mẫu đơn) – Số lượng mẫu: 4 mẫu 01 mẫu nước thải sau xử lý đầu vào và 03 mẫu nước đầu ra

Chủ cơ sở sẽ thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý nước thải của cơ sở cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

Thời gian lấy mẫu vận hành thử nghiệm: 03 ngày trong giai đoạn vận hành ổn định. Kết quả vận hành thử nghiệm được chủ cơ sở báo cáo đến cơ quan quản lý theo quy định sau khi hoàn thành việc vận hành thử nghiệm.

Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải.

Công suất dự kiến của công trình bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm dự kiến đạt 80÷100%.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Bảng 6. 2. Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu giai đoạn vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý	Vị trí giám sát	Thông số	Quy chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20m³/ngày đêm	Đầu vào HTXLNT	pH, BOD5, COD, TSS, Sunfua, Amoni, Dầu mỡ động thực vật, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, coliform	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (QCVN 14:2025/BTNMT, cột B) và Quy chuẩn của KCN Tiếp
		Nước thải sau xử lý tại hố ga đấu nối với KCN		

6.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Chủ cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị quan trắc được có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc phân tích môi trường để thực hiện kế hoạch lấy mẫu, phân tích trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

Cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với tổng lưu lượng xả thải tối đa là 668m³/ngày đêm (bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất)

Căn cứ phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Cơ sở thuộc cột (5), STT 3.

Theo khoản 46 điều 1 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Cơ sở đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục và định kỳ.

Tuy nhiên, nhằm nâng cao hiệu quả kiểm soát nước thải, khí thải và chủ động trong công tác bảo vệ môi trường, cũng như theo quy định của KCN Thăng Long chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc nước thải định kỳ với tần suất của KCN Thăng Long quy định.

** Đối tại điểm xả nước thải đấu nối với KCN Thăng Long*

- Vị trí giám sát: Nước thải đầu ra

- Thông số giám sát nước thải: 33 chỉ tiêu của KCN.

- Tần suất: 1 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn của KCN Thăng Long

** Đối với khí thải*

Bảng 6. 3. Các vị trí quan trắc khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Khí thải lò ủ số 1 và 2**			6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng bắt buộc quan trắc môi trường tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200		
3	CO	mg/Nm^3	1000		
4	SO_2	mg/Nm^3	500		
5	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850		
II	**Khí thải hệ thống xử lý mạ 1 và 2**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-		
2	H_2S	mg/Nm^3	7,5		
3	HCl	mg/Nm^3	50		
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850		

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số Kp= 0,9 và Kv = 0,7 (áp dụng với thông số: Bụi tổng, SO2,), Kv = 0,8 (áp dụng với thông số CO, NH_3),.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm khoảng 100.000.000 VNĐ sẽ do Công ty tự bố trí và chịu trách nhiệm chi trả, đảm bảo thực hiện đúng tần suất, thông số, vị trí theo quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước.

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

7.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

7.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

Cam kết đảm bảo việc xử lý chất thải của Cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và quy chuẩn môi trường Việt Nam trong quá trình hoạt động của Cơ sở bao gồm:

+ Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và tiêu chuẩn đấu nối nước thải đầu vào của KCN Thăng Long

+ Khí thải sau hệ thống xử lý đảm bảo QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

+ Đảm bảo chất lượng không khí xung quanh làm việc đạt QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ Cam kết chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, rác thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/BTNMT ngày 28/02/2025.

+ Tiếng ồn đáp ứng QCVN 26: 2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ Độ rung đáp ứng QCVN 27: 2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường

Chủ cơ sở cam kết đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp khống chế, giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải sinh ra trong quá trình sản xuất.

- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung trong giấy phép môi trường đã được phê duyệt.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định của nhà nước.

- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc, giám sát và đánh giá các thông số quy định về môi trường, để có biện pháp xử lý đảm bảo chất lượng môi trường.

- Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.

- Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Tiêu chuẩn, các Quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

- Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố trong giai đoạn vận hành cơ sở.

PHỤ LỤC 1: VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (công chứng);
2. Giấy chứng nhận đầu tư (công chứng);
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (công chứng); Hợp đồng thuê đất với Tlip;
4. Giấy phép xây dựng (công chứng);
5. Quyết định phê duyệt ĐTM (công chứng);
6. Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT (công chứng);
7. (03) Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC (công chứng);
8. Sổ chủ nguồn thải;
9. Hợp đồng thu gom chất thải sinh hoạt;
10. Hợp đồng thu gom chất thải CNTT và CTNH;
11. Hợp đồng gia công Enshu và GPMT của ESV 2023;
12. Giấy xác nhận nộp BPUPSCHC;

BẢN SAO
COPY

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0102358972

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 08 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 20 tháng 11 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOKYO BYOKANE VIETNAM CO., LTD
Tên công ty viết tắt: TBV

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *0243.959.0061* Fax: *0243.959.0069*
Email: Website: *fact-link.com.vn/home/byokane*

3. Vốn điều lệ : 207.115.000.000 đồng.
Bằng chữ: Hai trăm lẻ bảy tỷ một trăm mười lăm triệu đồng
Tương đương 10.500.000 USD (mười triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE SINGAPORE
Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *MS: 197400383E*
Ngày cấp: *07/03/1974* Nơi cấp: *Registrar of Companies,Singapore*
Địa chỉ trụ sở chính: *Số 3 đường 5 Lok Yang, Thị trấn Jurong, tỉnh Jurong, Singapore 629754 , Singapore*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NOMURA SEIICHI Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *09/04/1976* Dân tộc: *Quốc tịch: Nhật Bản*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *TZ1269534*

Ngày cấp: *28/02/2018* Nơi cấp: *Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam*

Địa chỉ thường trú: *3-15, Nishimizue, Edogawaku, Tokyo, Nhật Bản*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 5, tầng 4, chung cư CTR2 Sunshine Riverside, Khu đô thị Nam Thăng Long, Võ Chí Công, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 12-02-2025

SỐ CHỨNG THỰC: 0649 QUYỂN SỐ: SCT/BS

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG GIAO DỊCH

Lê Văn Tình

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG

PHÓ CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Văn Tha

BẢN SAO

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2101672463

Chứng nhận lần đầu: ngày 26 tháng 8 năm 2007
Chứng nhận thay đổi lần thứ 8: ngày 19 tháng 9 năm 2022
Chứng nhận thay đổi lần thứ 9: ngày 29 tháng 7 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Căn cứ các Giấy Chứng nhận đầu tư số 2101672463 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 26/8/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 19/9/2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam nộp ngày 22/7/2025,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chứng nhận: Dự án đầu tư: **"TOKYO BYOKANE VIETNAM CO., LTD"**; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 2101672463 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) chứng nhận lần đầu ngày 26/8/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 19/9/2022; được điều chỉnh: Thông tin nơi ở hiện tại của người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư; quy mô dự án và tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Thông tin về dự án sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: Công ty TNHH Tokyo Byokane Singapore; Đăng ký kinh doanh số: 197400383E ngày 07/3/1974 cấp bởi Registrar of Companies, Singapore, thay đổi ngày 03/6/2025; Trụ sở chính: Số 3, đường số 5 Lok Yang, Thị trấn Jurong, Singapore 629754.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Ông: KUSHIOKA AKIHIKO — Chức vụ: Giám đốc điều hành

Sinh ngày: 29/11/1961 — Quốc tịch: Nhật Bản

Số thẻ định danh: S2768024J cấp ngày 18/11/2011 tại Singapore

Địa chỉ thường trú: 3-6-3 Sumiyoshi-Cho, Nishitokyo-Shi, Tokyo, Nhật Bản

Chỗ ở hiện nay: 13 Silat Avenue, #42-37, Avenue South Residences, Singapore 168878.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102358972 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/8/2007, thay đổi lần thứ 13 ngày 20/11/2023; Mã số thuế: 0102358972; Điện thoại: 02439590061.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: **TOKYO BYOKANE VIETNAM CO., LTD**

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC *(Mã ngành cấp 4)*	Mã ngành CPC (*) *(đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)*
1	Sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan.	2591	
2	Thực hiện các công đoạn hoàn thiện sản phẩm như phân loại sản phẩm, kiểm tra chất lượng lần cuối, đóng gói, dán nhãn hiệu chính hãng các loại sản phẩm chốt, vít, bu lông, đai ốc, vòng đệm, lò xo, bi sắt, bánh răng và các linh kiện máy móc, thiết bị khác bằng sắt và nhựa được nhập khẩu dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị có liên quan.	8299	

Trong đó, 100% sản phẩm của hoạt động sản xuất dùng để xuất khẩu (Doanh nghiệp chế xuất)

(Doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan Hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước khi chính thức đi vào hoạt động)

3. Quy mô dự án: Chốt, vít: 6.000.000.000 chiếc/năm; Bu lông, đai ốc, vòng đệm: 400.000.000 chiếc/năm; Lò xo, bi sắt và các linh kiện máy móc, thiết bị khác bằng sắt và bằng nhựa: 400.000.000 chiếc/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô P10 – P11, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc *(trước đây là xã Võng La, huyện Đông Anh)*, thành phố Hà Nội, Việt Nam. *(Căn cứ Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000 vị trí lô đất là Lô I10).*

5. Diện tích sử dụng khoảng: 22.435m2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 400.490.000.000 đồng (*Bốn trăm tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng*), tương đương 21.000.000 USD (*Hai mươi mốt triệu Đô la Mỹ*), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 207.115.000.000 VNĐ *(Hai trăm linh bảy tỷ một trăm mười lăm triệu đồng)*, tương đương 10.500.000 USD (*Mười triệu năm trăm nghìn Đô la Mỹ*), chiếm tỷ lệ 51,72% vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TT	Nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ và phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD		
1	Công ty TNHH Tokyo Byokane Singapore	207.115.000.000	10.500.000	100% bằng tiền mặt	* Phần vốn góp đã đăng ký: 137.275.000.000 VNĐ, tương đương 7.500.000 USD đã được Nhà đầu tư góp đủ. * Phần vốn góp đăng ký bổ sung: 69.840.000.000 VNĐ, tương đương 3.000.000 USD; theo báo cáo, đã được Nhà đầu tư góp đủ thông qua việc tăng vốn điều lệ.

- Vốn huy động: 193.375.000.000 VNĐ (*Một trăm chín mươi ba tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng*), tương đương 10.500.000 USD (*Mười triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ*).

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 40 năm, kể từ ngày 26/8/2007.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn: theo báo cáo, Nhà đầu tư đã góp đủ vốn góp đăng ký.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Quy mô dự án hiện tại:

+ Dự án chính thức đi vào hoạt động năm 2007;

+ Đối với quy mô tăng thêm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 5: Hoạt động chính thức từ năm 2019.

- Đối với quy mô dự án tăng thêm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 9: hoạt động chính thức từ tháng 12 năm 2025.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Một số điều kiện đối với nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản và thực hiện báo cáo và thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư (https://fdi.gov.vn).

2. Môi trường: Dự án chỉ được hoạt động khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt Giấy phép bảo vệ môi trường theo quy định. Doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành trước khi triển khai dự án.

3. Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có): Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ góp vốn; tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo để thực hiện tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực I tại địa chỉ: http://sbv.hanoi.gov.vn).

5. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng

quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động.

6. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh dự án đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng, lao động và các lĩnh vực khác có liên quan.

Điều 4. Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư có mã số dự án 2101672463 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 19/9/2022 cho Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam.

Điều 5. Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc; Tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Lê Thanh Sơn

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Các ngành: Sở Công thương; Sở Tài chính; Công an TP Hà Nội; Thuế thành phố Hà Nội; Chi cục Hải quan khu vực I;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh khu vực I;
- UBND xã Thiên Lộc;
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Trưởng Ban (để b/c);
- Các phòng: HTĐT, XDMT, QLĐN, KTTC;
- Lưu VT.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY 07 -08- 2025
Số CT 32466 - Quyển số 01 SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Đức Tuấn

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , Tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ: Lô đất P-10, P-11, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

c) Diện tích: 22.435,00 m², (bằng chữ: Hai mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi lăm phẩy không mét vuông.)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 22.435,00 m², chung: Không m²

đ) Mục đích sử dụng: Sản xuất các sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị có liên quan.

e) Thời hạn sử dụng: Đến hết ngày 22/2/2047.

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Thuê lại đất của Công ty Khu công nghiệp Thăng Long (nay là Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long) theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-053 lập ngày 21/2/2047.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Theo Biên bản bàn giao mốc giới ngày 27/9/2007 giữa Công ty Khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Tokyo Dychaun Việt Nam.

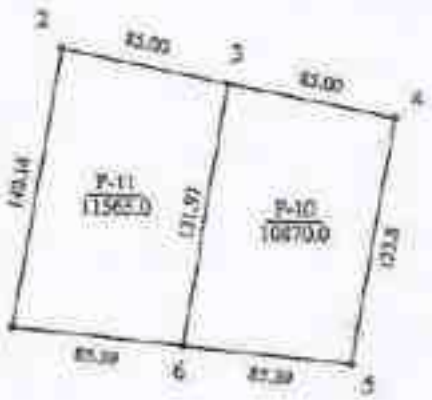

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY 08 -05- 2025

Số CT 1891 Quyển số: 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 5 tháng 4 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TUQ.CHỦ TỊCH

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Nghĩa

Số vào sổ cấp GCN: CĐ054

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Văn Thu

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Ngày	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được tẩy xóa, sửa chữa hoặc bổ sung nội dung ghi trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

010051413041247

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Tokyo Bvelcam Việt Nam.

Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000156 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 26/6/2007, chứng nhận thay đổi lần 3 ngày 16/10/2008.

Địa chỉ trụ sở: Lô đất P-11, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

BO 388663

BẢN SAO

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2019

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 28 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam.

Địa chỉ: Tại một phần lô đất Lô P10 (là lô I.10 theo bản đồ điều chỉnh cục bộ QHCT khu công nghiệp Thăng Long được Sở Quy hoạch kiến trúc xác nhận ngày 17/10/2014), KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, Tp Hà Nội.

II. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án "Nhà xưởng của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam", với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Nhà xưởng của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam.

2. Tổng số công trình: 02 hạng mục công trình.

2.1. Nhà xưởng sản xuất.

+ Diện tích xây dựng: khoảng 3.359,2 m^2.

+ Tổng diện tích sàn xây dựng: khoảng 3.256,5 m^2.

+ Chiều cao công trình: 10,0 mét (tính từ cốt sân đường đến đỉnh mái).

+ Số tầng: 01 tầng.

2.2. Nhà trạm bơm:

+ Diện tích xây dựng: khoảng 26,6 m^2.

+ Chiều cao công trình: 4,0 mét (tính từ cốt mặt bể nước ngầm đến đỉnh mái).

+ Số tầng: 01 tầng.

2.3. Ngoài ra có các hạng mục công trình phụ trợ kỹ thuật khác như: Bể nước ngầm, sân đường, chiếu sáng...

3. Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.

4. Do Công ty CP tư vấn xây dựng VNC Việt Nam, lập tháng 10/2018.

5. Đơn vị thẩm tra hồ sơ thiết kế: Công ty CP tư vấn khảo sát thiết kế xây dựng Hà Nội.

6. Vị trí xây dựng: Lô đất I.10, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Tp Hà Nội.

7. Cốt nền xây dựng công trình: Theo cao độ của hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

8. Chỉ giới xây dựng: Đảm bảo theo đúng quy hoạch chi tiết xây dựng của khu công nghiệp Thăng Long được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Các thông tin về chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:

+ Tổng diện tích toàn lô đất: 22.435,0 m^2.

+ Tổng diện tích xây dựng: 11.657,53 m^2.

+ Tổng diện diện sân xây dựng: 10.091,96 m^2.

+ Tỷ lệ sân đường: 31,15 %.

+ Tỷ lệ cây xanh: 16,89 %.

+ Mật độ xây dựng: 51,96 %.

+ Hệ số sử dụng đất: 0,45 lần.

+ Tầng cao trung bình: 0,87 tầng.

10. Màu sắc công trình: Phải phù hợp với cảnh quan kiến trúc chung của khu công nghiệp.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 888663 của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam do Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội cấp ngày 03/6/2014.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công:

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Đội QL TTXD đô thị huyện Đông Anh;
- Lưu VT, QLQHXD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Lê Quang Long

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY 07-08-2025
Số CT 32490 Quyển số: 01 SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ
P. Ô CHỢ DỪA - TP HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Đức Tuấn

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung của Giấy phép xây dựng được quy định định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2004 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: ..... tháng.

Hà Nội, ngày tháng năm 201

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 6521 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan"
Địa điểm: Lô P10-P11, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan" họp ngày 25/10/2018;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo văn bản số 66/GT-TBV ngày 15/11/2018 của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam (Chủ dự án);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 9794/TTr-STNMT-KTTV&BĐKH ngày 21 tháng 11 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan" tại Lô P10-P11, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội (sau đây gọi tắt là dự án) của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam (sau đây gọi là Chủ Dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của dự án:

- Nâng công suất các sản phẩm của nhà máy: Chốt, vít: từ 2.000.000.000 chiếc/năm lên 4.000.000.000 chiếc/năm; Bu lông, đai ốc, vòng đệm: từ 5.000.000 chiếc/năm lên 150.000.000 chiếc/năm; Lò xo: từ 5.000.000 chiếc/năm lên 150.000.000 chiếc/năm.

- Lắp đặt mới 8 máy dập nguội (3 máy tạo mũ header mã FA2C và 5 mã FA15C), 4 máy cán ren Rolling, 3 máy phân loại hình ảnh, 2 máy nén khí, 1 máy tiện CNC và 1 dây chuyền mạ kẽm (được lắp đặt trên phần diện tích nhà xưởng hiện hữu còn trống bên cạnh hệ thống hiện hữu của Nhà máy);

- Xây dựng thêm 1 Trạm xử lý nước thải công suất 13,5m^3/h tương đương 324m^3/ngày đêm.

Chi tiết được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và Thuyết minh dự án đầu tư của Dự án.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

a) Quá trình thi công, lắp đặt thiết bị phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội và các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh.

b) Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công, lắp đặt thiết bị và vận hành phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 - Khu vực thông thường) về độ rung.

c) Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công, lắp đặt thiết bị và vận hành phải được thu gom và xử lý theo đúng các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND thành phố Hà Nội.

d) Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công, lắp đặt thiết bị và vận hành phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

đ) Khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất phải được thu gom, xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

trên địa bàn thành phố Hà Nội QCTĐHN 01:2014/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

e) Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và vận hành của Dự án đều phải được thu gom và xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn theo điều kiện tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long (TLIP) trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom của khu công nghiệp để tiếp tục xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả vào nguồn tiếp nhận theo quy định.

3. Các điều kiện kèm theo:

a) Chủ dự án phải lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và vận hành dự án; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Chủ dự án phải thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến hoạt động của các cơ sở xung quanh khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và vận hành dự án.

c) Chủ dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường phải được lưu giữ tại đơn vị; gửi 01 bộ đến Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, Công ty Khu công nghiệp Thăng Long, UBND huyện Đông Anh để kiểm tra và giám sát.

d) Chủ dự án phải đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

đ) Chủ dự án phải đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung, phương án đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo

cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án quy định tại Khoản 2, Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận trang phụ bìa theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Chủ dự án; kiểm tra, giám sát các nội dung thay đổi về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, chương trình giám sát môi trường và các nội dung khác trong quá trình thực hiện Dự án.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Đông Anh; Trưởng ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội; Tổng Giám đốc Công ty Khu công nghiệp Thăng Long; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam và các đơn vị thi công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBNDTP (để b/c);
- Phó chủ tịch Nguyễn Thế Hùng;
- VPUB: PCVP Phạm Văn Chiến;
  các phòng: TH, ĐT, TKBT;
- Lưu: VT, ĐT.

CVĐ: 3432 - 15

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Hùng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY 13 -12- 2018
1222 01
Số CT ..... Quyển số: ..... SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN TOẢN

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Văn Toản

BẢN SAO

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 49 /GXN-STNMT-CCBVMT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2022*

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan"

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

- Tên chủ dự án: **Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam.**

- Địa chỉ văn phòng: Lô P11, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Địa điểm hoạt động: Lô P10-P11, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 02439590061

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0102358972 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/8/2007, cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 23/12/2015.

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 6521/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND Thành phố Hà Nội đối với dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan" tại Lô P10-P11, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan" (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại mục 1 và mục 2 Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình

quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Tokyo Byokano Việt Nam (để thực hiện);
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- Lưu: VT, CCBVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Trọng Thái

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY 07-08-2025
Số CT 32491 Quyển số: 01 SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Đức Tuấn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số 44 /GXN-STNMT-CCBVMT ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

Căn cứ báo cáo và kết quả kiểm tra thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành các công trình xử lý chất thải sau:

- 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dây chuyền mạ 1, công suất 324 m^3/ngày.đêm.

- 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dây chuyền mạ 2, công suất 324 m^3/ngày.đêm.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh của dây chuyền mạ 1.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh của dây chuyền mạ 2.

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa tại Nhà máy

Nước mưa trên mái được thu bằng các phễu chảy vào hệ thống ống nhựa PVC D114 dẫn xuống hệ thống thoát nước mưa xung quanh nhà xưởng. Hệ thống thoát nước mưa xung quanh nhà xưởng gồm 3 tuyến thoát nước mưa chính gồm 1 tuyến là rãnh bê tông có kích thước D400 và 2 tuyến là rãnh bê tông có kích thước D300 – D400, tổng chiều dài rãnh 700 m, xây bằng vật liệu gạch, trát xi măng chống thấm bên ngoài; dọc hệ thống thoát nước mưa xung quanh nhà xưởng có bố trí 37 hố ga lắng cặn (kích thước B × L × H = 1,2 × 1,2 × 1,2 m). Toàn bộ nước mưa sau khi tập trung tại hố ga lắng cặn cuối cùng sẽ theo rãnh bê tông kích thước D1200 dẫn ra hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Thăng Long theo phương thức xả tự chảy. Vị trí đấu nối điểm thoát nước mưa của Nhà máy hiện tại nằm ngoài cổng của Nhà máy, tọa độ điểm xả nước mưa: X = 2.335.505,232; Y = 579.643,009.

1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải tại Nhà máy

a. Mạng lưới thu gom nước thải

Nước thải phát sinh tại Nhà máy bao gồm: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh chung, nước thải nấu ăn phát sinh từ hoạt động nấu ăn tại khu nhà ăn canteen, và nước thải công nghiệp phát sinh từ xưởng mạ.

- *Nước thải nấu ăn:* được thu gom bằng đường ống nhánh PVC D100 về Bể tách mỡ 2 m^3 (kích thước B × L × H = 2 × 1 × 1 m).

- *Nước thải sinh hoạt:* Nước thải từ khu vệ sinh chung bao gồm nước thải từ lavabo và nước thải từ bệ xí, chậu tiểu.

+ Nước thải từ lavabo theo đường ống thoát rửa PVC D100 thoát vào ngăn cuối

của bể tự hoại.

+ Nước thải từ bệ xí, chậu tiểu theo đường ống nhựa PVC D100 chảy về hệ thống bể tự hoại 3 ngăn. Công ty đã xây dựng 4 bể tự hoại đặt ngầm dưới mỗi khu vệ sinh chung trong Nhà máy (02 bể tự hoại thể tích 5 m^3/bể đặt ngầm dưới 02 khu vệ sinh chung của Khu vực văn phòng, 01 bể tự hoại thể tích 13,5 m^3 đặt ngầm dưới khu vệ sinh chung của Khu vực nhà kho và 01 bể tự hoại thể tích 1 m^3 đặt ngầm dưới khu vệ sinh chung của Nhà bảo vệ) nhằm xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh.

- *Nước thải sản xuất:* Phát sinh từ 02 dây chuyền mạ, được thu gom bởi đường ống kẽm D160 thu gom về bể chứa nước thải tổng hợp sau đó được phân chia theo 2 đường ống đưa sang các cụm bể phản ứng keo tụ - tạo bông của 02 Trạm xử lý nước thải sản xuất.

1.3. Công trình xử lý nước thải tại Nhà máy

Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải (XLNT) sản xuất theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan" tại Lô P10-P11, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 6521/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018. Trạm xử lý nước thải 1 hoạt động từ năm 2008, công suất 324 m^3/ngày đêm, diện tích xây dựng 264 m^2, đặt tại phía Nam khu đất – phía cuối Nhà máy, Trạm xử lý nước thải 2 xây dựng từ 2019, công suất 324 m^3/ngày đêm, diện tích xây dựng 60 m^2, đặt cạnh Trạm xử lý nước thải số 1.

Trạm xử lý nước thải số 2 có công nghệ xử lý giống Trạm xử lý nước thải số 1 và sử dụng chung các bể chứa nước thải đầu vào và nước thải đầu ra. Nước thải từ dây chuyền mạ 1, 2 sẽ được thu gom bằng đường ống kẽm D160 về Bể chứa nước thải tổng hợp, sau đó phân chia thành 2 đường ống đưa sang Cụm bể phản ứng keo tụ - tạo bông của 02 Trạm để bắt đầu xử lý. Nước thải sau xử lý của 02 trạm sẽ được đấu nối về bể trung hòa rồi tiếp tục đưa sang bể chứa nước sau xử lý để đấu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Quy trình xử lý: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền mạ → Bể chứa tổng hợp → Cụm bể phản ứng, keo tụ - tạo bông → Bể lắng bùn → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Bể trung hòa → Bể chứa nước sau xử lý → Đấu nối với hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội.

- Chế độ vận hành: Vận hành tự động.

- Tiêu chuẩn/Quy chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý: Theo tiêu chuẩn thỏa thuận đấu nối, xử lý nước thải giữa Chủ Dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải

Nhà máy đã hoàn thành lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm 02 hệ thống như sau:

2.1. Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1

- Đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải Dây chuyền mạ 1 và vận hành từ năm 2018, đã được đánh giá tại báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và các thiết bị liên quan" tại Lô P10-P11, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 6521/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018.

- Công suất thiết kế của quạt hút: 22 kW/h.

- Quy trình vận hành: Bụi, khí thải phát sinh → Chụp hút → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút (công suất 22 kW/h) → tháp hấp thụ bằng nước → Ống thoát khí có đường kính 600mm → Ra ngoài môi trường.

- Thể tích bể chứa nước: 5 m^3, công suất bơm: 1,5 m^3/h

- Quy chuẩn đánh giá khí thải sau xử lý: QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

2.2. Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 2

- Hoàn thành lắp đặt, xây dựng 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải dây chuyền mạ 2:

- Công suất thiết kế của quạt hút: 37 kW/h

- 14 chụp hút, kích thước mỗi chụp hút: 0,6 x 1,2 x 1 m

- 02 Bể chứa nước tuần hoàn, kích thước mỗi bể: 1 x 1,2 x 1

- Quy trình vận hành: Bụi, khí thải phát sinh tại từng bể của dây chuyền mạ 2 → Từng chụp hút (tích hợp đập nước) → Hệ thống đường ống dẫn → Ống thoát khí → Ra ngoài môi trường.

- Nước sau khi dập khí sẽ được dẫn tuần hoàn về Bể chứa nước để tái sử sụng. Nước xả đáy bể chứa nước sẽ định kỳ xả và dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Quy chuẩn đánh giá khí thải sau xử lý: QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Đã bố trí khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường xây dựng bằng

tường gạch, có mái che, nền bêtông chống thấm, diện tích 30 m^2 chia làm 5 ngăn, ngăn vách với nhau bằng rào thép cứng; tại khu vực lưu giữ có bố trí các thùng chứa làm bằng vật liệu HDPE, thể tích 50 lít/thùng.

- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường.

4. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại: Đã bố trí riêng khu vực lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 15m2. Nền kho được làm bằng bêtông chống thấm nước, mái lợp tôn, cửa thép, bên ngoài cửa có gắn biển cảnh báo CTNH theo QCVN 6707:2009. Trong kho đặt các thùng lưu giữ CTNH loại 120 l., có nắp đậy kín, trên mỗi thùng có dán tên và mã CTNH theo quy định.

- Riêng dầu thải được lưu riêng tại bể chứa nước thải lẫn dầu đặt trong Nhà xưởng sản xuất. Bùn thải từ Trạm xử lý nước thải được chứa trong thùng sắt, đặt dưới máy ép bùn.

- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (đơn vị đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.036.VX, cấp lần đầu ngày 07/06/2017).

5. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

5.1. Biện pháp thông gió nhà xưởng

Đã lắp đặt 10 quạt hút với tổng công suất 33.500 m3/h, 13 quạt thông gió với tổng công suất 36.600 m3/h tại các phân xưởng

Đã lắp bổ sung hệ thống lọc carbon để lọc hơi dầu phát sinh tại xưởng dập trước khi thoát ra ngoài.

5.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Đã xây dựng Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất: Bố trí, đào tạo Nhân lực ứng phó sự cố hóa chất; Biện pháp đảm bảo an toàn trong bảo quản hóa chất: Các loại hóa chất phục vụ cho sản xuất được để vào các kho chứa hóa chất cách xa khu vực sản xuất, bên ngoài kho đặt biển cảnh báo hóa chất; Có dữ liệu an toàn về hóa chất theo quy định pháp luật; Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân;

5.3. Công tác phòng cháy, chữa cháy

Nhà máy đã hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị phục vụ cho phòng cháy chữa cháy theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt. Nhà máy đã được Bộ Công an thẩm duyệt tại văn bản số 480/CNTD-PCCC ngày 29/10/2007.

6. Chương trình quan trắc môi trường

6.1. Giám sát chất lượng nước thải

Vị trí giám sát:

- 01 vị trí tại bể chứa nước thải sau xử lý của 02 Trạm XLNT sản xuất trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

Thông số giám sát: pH, TSS, Sunfua (tính theo H_2S), NH_3 (tính theo Nitơ), Nitrat (tính theo Nitơ), dầu mỡ khoáng, tổng các chất hoạt động bề mặt, Zn, Cr (VI).

Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn TLIP

Tần suất: 03 tháng/lần.

- 01 điểm tại vị trí đấu nối vào mạng lưới thoát nước của KCN

Thông số giám sát: pH, BOD_5, TSS, TDS, Sunfua (tính theo H_2S), NH_3 (tính theo Nitơ), Nitrat (tính theo Nitơ), dầu mỡ khoáng, Tổng Coliform, tổng các chất hoạt động bề mặt, Photphat (tính theo P).

Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn TLIP

Tần suất: 03 tháng/lần.

6.2. Giám sát chất lượng khí thải

* Giám sát khí thải tại hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1 và dây chuyền mạ 2, khu vực phòng nhiệt

Vị trí giám sát: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1, dây chuyền mạ 2 và ống khói khu vực phòng nhiệt.

Thông số giám sát và quy chuẩn so sánh: Bụi, SO_2, NO_2, CO, H_2S, HCl, hơi HNO_3

Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

Tần suất: 03 tháng/lần.

7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Trong quá trình hoạt động, nếu công trình bảo vệ môi trường có sự thay đổi thì chủ dự án phải lập lại hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có thể được xác nhận lại theo đề nghị của chủ dự án. Việc xác nhận lại thực hiện theo trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

BẢN SAO

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Số: 430/BQL - QLQHXD

V/v nâng cấp, cải tạo trạm xử lý nước thải của công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam tại KCN Thăng Long , Đông Anh.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam.

Ngày 04/3/2019, Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (Ban Quản lý) nhận được văn bản số 2101/TBV-CV ngày 21/01/2019 của công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam về việc xin được phép nâng cấp, cải tạo trạm xử lý nước thải (kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế). Về việc này, Ban Quản lý có ý kiến như sau:

- Chấp thuận về nguyên tắc với đề xuất của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam tại văn bản nêu trên.

- Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam cần phối hợp với đơn vị tư vấn thiết kế tính toán công suất của trạm xử lý để nước thải sau khi được xử lý đảm bảo theo quy định của Luật bảo vệ môi trường và phải nghiêm túc thực hiện theo các nội dung tại Quyết định số 6521/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Báo cáo tác động môi trường của dự án "nâng công suất nhà máy sản xuất sản phẩm chốt, vít dùng cho các loại máy công nghiệp và thiết bị liên quan".

- Trước khi triển khai thi công và đưa công trình vào sử dụng Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về Ban Quản lý và Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long để theo dõi và quản lý.

- Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam phải thực hiện quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và chịu trách nhiệm quản lý toàn diện chất lượng công trình xây dựng của mình theo đúng các quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và nghiêm túc thực hiện các công tác đảm bảo an toàn về môi trường, lao động, phòng chống cháy nổ, ... theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

- Ban Quản lý sẽ tiến hành kiểm tra việc thi công xây dựng của công ty theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Ban Quản lý thông báo để Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam biết và nghiêm túc thực hiện./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 08-08-2025
Số 01 Quyển số: SCT/BS

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị huyện Đông Anh;
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Lưu VT, VP Đại diện, QLQHXD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Lê Quang Long

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Đức Tuấn

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ

BẢN SAO

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74 /TD-PCCC-CTPC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 09/2018 ngày 24/9/2018 của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam.

Đại diện là ông/bà: Irie Hiroyuki - Chức danh: Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN

Công trình: Xây dựng nhà xưởng.

Địa điểm xây dựng: Lô P-10, P-11, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH E&C Thái Bình Dương.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, họng nước từ xe chữa cháy, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy.

(theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2)

Chỉ được phép đưa công trình này vào sử dụng sau khi thi công đúng thiết kế đã thẩm duyệt và được cấp văn bản xác nhận nghiệm thu về PCCC theo quy định./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY 03 THÁNG 10 NĂM 2025
Số CT: 01 Quyển số: SCT/BS

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2018

TRƯỞNG PHÒNG

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Diệu Thảo

Trung tá Phạm Trung Hiếu

Nơi nhận:
- C07 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Đ/c Đại tá Nguyễn Tuấn Anh - PGĐ (để báo cáo);
- Chủ đầu tư;
- Công an huyện Đông Anh;
(Công trình loại I)
- Lưu: VT, CTPC.

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bản vẽ hạng mục kiến trúc, kết cấu, điện, chống sét.	KT.01 đến KT.13; ST.01 đến ST.25; KCT.01 đến KCT.08; BVSB-E9; BVSB-E10; BVSB-E20; BVSB-E21;	Công ty TNHH E&C Thái Bình Dương
2	Bản vẽ hệ thống PCCC, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn	BC.01 đến BC.05 ; CC.01 đến CC.06 ; SC.01, SC.02	
3	Thuyết minh	Quyển	

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Số: 699/TD-PCCC-CTPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03 ban hành kèm theo Thông tư số ... BCA, ngày 16/12/2014

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Điều 1 Thông tư số 36/2018/TT-BCA ngày 05/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 71/TD-PCCC-CTPC ngày 05/10/2018 và văn bản nghiệm thu về PCCC số 55/PC07-D5 ngày 14/01/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hà Nội;

Xét hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 0620/TBV ngày 24/6/2020 của Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam.

Người đại diện là ông (bà): ISHII KUNIO - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CHỨNG NHẬN

Công trình: Xây dựng nhà xưởng.

Hạng mục: Nâng hạng sản xuất nhà xưởng số 3 - Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam.

Địa điểm: Lô P-10, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH PCCC Thiên An.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY 2 - 08 - 2025
Số CT: 32408 Quyển số: 01 SCT/BS

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Điều chỉnh hạng sản xuất E thành hạng sản xuất C;
- Bổ sung giải pháp thông gió, chống tụ khói;
- Nguồn điện cấp cho quạt hút khói

Theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Chỉ được phép đưa hạng mục công trình này vào sử dụng sau khi được cấp văn bản nghiệm thu về PCCC theo quy định./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP; (để báo cáo)
- Công an huyện Đông Anh; (để theo dõi)
- Lưu: VT, CTPC.

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Phú Quân

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ

Thượng tá Phạm Trung Hiếu

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
2	Bản vẽ điều chỉnh hạng sản xuất, giải pháp thông gió, chống tụ khói:	CC-00 đến CC-14.	Công ty TNHH PCCC Thiên An
3	Thuyết minh thiết kế:	Theo bản vẽ	

BẢN SAO

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TP HÀ NỘI

Số: 480 /CNTD-PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an.
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số: 01 / CV-PCCC ngày 15 / 10 / 2007

Của: **Công ty TNHH TOKYO BYOKANE Việt Nam.**

Người đại diện là Ông: **SHIGEYUKI SHIMODA** Chức danh: Tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN

Công trình : **Nhà máy TOKYO BYOKANE Việt Nam.**
Địa điểm : **Lô P11-Khu công nghiệp Thăng Long- Đông Anh- Hà Nội.**
Chủ đầu tư : **Công ty TNHH TOKYO BYOKANE Việt Nam.**
Đơn vị thiết kế : **Công ty CP tư vấn XD dân dụng, công nghiệp và đô thị.**

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chịu lửa, lối thoát nạn, khoảng cách PCCC, giao thông trong và ngoài công trình phục vụ PCCC.
- Hệ thống điện, chống sét, thông gió thoát khói, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay. Hệ thống báo cháy tự động, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

1. Thiết kế 02 thang chữa cháy ngoài nhà. Đối chiếu cửa thoát nạn trục 1-D. Bổ sung đèn EXIT trên lối thoát nạn (Cửa, hành lang, Cầu thang ...).
2. Nâng mái trục đường 8-9 giữa hai nhà đảm bảo chiều cao thông thuỷ ≥ 4,25m.
3. Đấu nối trụ nước chữa cháy ngoài nhà máy với đường ống chính của hệ thống cấp nước chữa cháy nhà máy (Sau máy bơm chữa cháy).
4. Bổ sung các bình chữa cháy tại các khu vực sản xuất.
5. Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng cảnh sát PCCC - Công an TP Hà nội kiểm tra thi công và nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào sử dụng.

SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY 01-08-2025
SỐ CT: QUYỂN SỐ: SCT/BS

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2007
T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG PC23

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thế Toàn

Thượng tá: Nguyễn Tiến Đạt

Nơi nhận:
- *C23-BCA (để báo cáo).*
- *Chủ đầu tư.*
- *Cơ quan thiết kế.*
- *Lưu PC23 (VM; HT).*

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bản vẽ kiến trúc	KT - 01 → KT - 11	
2	Bản vẽ kiến trúc	S - 01 → S - 26	
3	Bản vẽ cấp điện, chống sét	E-FF - 01 → E-FF - 12	
4	Bản vẽ mặt bằng hệ thống cứu hoả	M- FF - 01 → M-FF- 07	
5	Thuyết minh PCCC		

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2014

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: **01.000185.T**
(Cấp lần: 3)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: **Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam**

Địa chỉ văn phòng: Lô P11 Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội

Điện thoại: 04.39590061 Fax: 04.39590069

Tài khoản số: 17001485101 Tại: Ngân hàng Xuất nhập khẩu – Chi nhánh Láng Hạ

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 012043000056/GCNĐC3/01/2 ngày cấp: 16/10/2008 (chứng nhận thay đổi lần thứ 3)

Nơi cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và danh sách chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Các trách nhiệm khác:
   - Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có thay đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 01.000185.T cấp lần 2 ngày 20/5/2013./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Khánh

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Lưu: CCMT.

PHỤ LỤC *(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.000185.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần 3 ngày 12 tháng 12 năm 2014)*

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: **Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam.**

Địa chỉ cơ sở: Lô P11 Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội

Điện thoại: 04.39590061 Fax: 04.39590069

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu	Rắn	20.000	18 02 01
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn/Bùn	250.000	12 06 06
3	Nước thải lẫn dầu	Lỏng	400.000	19 10 01
4	Dung dịch mạ thải	Lỏng	4.000	07 02 03
5	Sắt thép dính dầu	Rắn	400	07 03 11
6	Bóng đèn neon hỏng	Rắn	300	16 01 06
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	50	19 06 01
8	Hộp mực in thải	Rắn	50	08 02 04
9	Bao bì mềm thải	Rắn	10.000	18 01 01
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	50	18 01 02
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	10.000	18 01 03
12	Dầu thải khác	Lỏng	2.000	17 02 04
13	Chất thải quá trình tráng rửa làm sạch bề mặt (sau mạ)	Lỏng	50.000	07 02 02
	Tổng số		**746.850**	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Gỗ	Rắn	4.000
2	Nhựa	Rắn	5.000
3	Nylon	Rắn	2.000
4	Giấy	Rắn	500
5	Cỏ, cây, chất hữu cơ khác	Rắn	400.000
6	Bìa carton	Rắn	15.000

7	Sắt thép phế liệu (không chứa thành phần nguy hại)	Rắn	100.000
	Tổng số		**526.500**

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: Không có

5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------*****---------

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ
(Chất thảirắn sinh hoạt)
Số:212/HĐDV

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Bộ Luật Thương mại được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014;

Căn cứ quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/06/2013 của UBND thành phố Hà Nội V/v ban hành quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội "Quyết định: Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội";

Thực hiện quyết định số 462/QĐ-UB ngày 5/12/1998 của UBND huyện Đông Anh V/v ban hành quy định thực hiện vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện Đông Anh;

Căn cứ quyết định số 491/QĐ-MTĐT ngày 5/8/2015 của Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội về việc thành lập CN Xí nghiệp môi trường đô thị Đông Anh;

Căn cứ giấy ủy quyền số 1042/MTĐT ngày 22/9/2015 của Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội cho Giám đốc CN Xí nghiệp môi trường đô thị Đông Anh.

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2016

Tại: CN Xí nghiệp MTĐT Đông Anh chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN BÊN A:CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

Ông: **Irie Hiroyuki** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lô P11, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, H. Đông Anh, TP.Hà Nội

Điện thoại:043.9590061 Fax: 043.9590069

Số tài khoản: Tại:

Mã số thuế: 0102358972

ĐẠI DIỆN BÊN B:CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI – CNXÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH

Bà: **Nguyễn Thị Kim Liên** Chức vụ: Giám đốc

Bà: **Trần Thị Hồi** Chức vụ: T.Phòng Kế hoạch

Địa chỉ: Đường 23B, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 043.883.6195 /8839401 Fax: 043-9656249

Tài khoản: 3140211000057 Tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Đông Anh.

Mã số thuế: 0100105535-014

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

<u>Điều 1</u>:Nội dung hợp đồng:

Bên B sẽ làm dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt của Bên A theo quy trình kỹ thuật phù hợp với Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn Huyện Đông Anh.

Điều 2:Trách nhiệm của Bên A:

+ Tập trung chất thải đúng nơi quy định.

+ Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B thực hiện nhiệm vụ xúc và vận chuyển chất thải an toàn.

+ Cử người giám sát xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán sau này.

Điều 3:Trách nhiệm của Bên B:

+ Cử công nhân xúc, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đi xử lý đúng theo thoả thuận giữa hai bên 02lần/tuần (thứ 3 và thứ 6) không tính ngày chủ nhật và các ngày Tết, lễ. (Trong trường hợp Bên A có chất thải phát sinh hoặc thay đổi lịch thì Bên A phải báo cho Bên B ít nhất 01 ngày để Bên B bố trí người và xe chuyên dùng vào xúc, vận chuyển chất thải).

+ Khi xúc, vận chuyển, thực hiện nhanh gọn và đảm bảo VSMT khu vực.

+ Bên B phải chịu mọi trách nhiệm liên quan đến việc vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho Bên A. Trong trường hợp có vấn đề gì phát sinh trong quá trình vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Điều 4:Điều khoản thanh toán:

Đơn giá xúc, vận chuyển và xử lý rác là 208.000đ/m^3

(Hai trăm linh tám nghìn đồng một mét khối- Đơn giá đã bao gồm thuế VAT)

Hàng quý Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B đầy đủ bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản không quá 05 ngày kể từ khi nhận được chứng từ tài chính hợp lệ của bên B và phiếu báo xác nhận khối lượng giữa hai bên.

Trong quá trình thực hiện nếu đơn giá thu phí vệ sinh của Nhà nước có sự thay đổi thì hai bên thống nhất điều chỉnh theo đơn giá mới tại thời điểm có hiệu lực thi hành.

Điều 5:Điều khoản cuối cùng:

Hai bên có trách nhiệm thực hiện đúng các điều khoản quy định trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có bất kỳ sửa đổi, bổ sung gì hai bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản trước 05 ngày để cùng nhau bàn biện pháp giải quyết tạo điề kiện thực hiện hợp đồng. Trường hợp không thương lượng giải quyết được, bên nào vi phạm hợp đồng phải bồi thường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Hợp đồng gồm 2 trang, 5 Điều được lập thành04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để thực hiện. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.Hợp đồng này sẽ tự động gia hạn thêm cho mỗi 01 (một) năm tiếp theo nếu hai bên không có sự thay đổi nào được thể hiện bằng văn bản về việc sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

TOKYO ... VIET NAM CO., LTD

...

...

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Liên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG /CONTRACT

V/v: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại

Ref: On hazardous waste collection, transportation, treatment

Số: 30230372

Contract Number: 30230372

Căn cứ luật doanh nghiệp (sửa đổi) và luật dân sự (sửa đổi) Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Pursuant to the civil law and the law of commerce of Viet Nam.

- Căn cứ luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua.

  Pursuant to Law on Environment Protection of Vietnam dated 17/11/2020, entered into force on 01/01/2022 and approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam.

- Căn cứ thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ tài nguyên Môi trường về việc Hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại ký ngày 10 tháng 01 năm 2022.

  Pursuant to the circular No 02/2022/TT-BTNMT dated 10/01/2022 by Ministry of natural resource & environment on regulation & guideline of conditions & procedures to make documents, to register, to get license for business dealing with hazardous waste.

- Căn cứ và khả năng và nhu cầu của hai bên.

  Pursuant to the demand of waste collection, transportation & treatment from both sides

Hôm nay, ngày 01/07/2023 , tại trụ sở Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh, chúng tôi gồm có:
Today, 01st , July ,2023 at Green Star Environment CO.,LTD, we are:

BÊN A *Party A*: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM (Sau đây gọi tắt là Bên A)

- Địa chỉ / *Address*: Lô L5 P10- P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, Đông Anh, Hà Nội
- Điện thoại/ *Phone*: 0243 959 0861
- Mã số thuế/ *Tax code*: 0102 358 972
- Người đại diện / *Representative*: Ông/ Mr ISHII KUNIO
- Chức vụ: Tổng giám đốc/General Director

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PARTY B: GREENSTAR CO., LTD

Người đại diện/ *Represented*: Ông/ Mr. VÕ VĂN CƯỜNG
Chức vụ: Tổng Giám Đốc/ *Position: General Director.*

Địa chỉ/ *Address*: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. *Dong Sai Village, Phu Lang Commune, Que Vo Town, Bac Ninh Province, Vietnam.*

Điện thoại/ *Tel*: 0222 3717286

Mã số thuế/ *Tax code*: 2300970940

Tài khoản số: 113002866088 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm, Hà Nội

Account number: 113002866088 *At: Techcombank - Kinh Bac Branch*

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng với các điều khoản sau.

Parties hereby agreed to enter into the contract with following contents:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau :

Article 1: Party A hires Party B to conduct the following works:

1. Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất của của Bên A theo đúng các quy định pháp luật về quản lý chất thải Bên quan của Việt Nam.

   Collecting, transporting, storing and treating harmful waste from Party A's production in harmony with relevant legislation on waste management. ,

Điều 2: Địa điểm, thời gian giao nhận, phương thức xử lý, phương tiện vận chuyển

Article 2: Transfer place, transfer date, treatment method and means of conveyance

1. Địa điểm giao chất thải: tại Công ty TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM.

Transfer place: Tokyo Byokane Vietnam Co., Ltd

Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Tại Công ty TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh

Storing and treating place: At Green Star Co., Ltd – Address: Dong Sai Village, Phu Lang Commune, Que Vo Town, Bac Ninh Province

2. Phương thức xử lý chất thải: Theo đúng các phương án được cấp phép trong Giấy phép Môi trường số 176 GPMT/ BTNMT của Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh

Treatment method: In accordance with the plans licensed in Environmental License No. 176 GPMT/ BTNMT of Blue Star Environment Co., Ltd

Thời gian giao nhận chất thải: Chậm nhất sau 24 tiếng kể từ khi nhận được thông báo của Bên A (bằng điện thoại, email hoặc fax) trừ ngày lễ và chủ nhật.

Transfer time: 24 hours after receiving request from Party A (by phone, fax or email) except the holidays and Sunday.

3. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng đã được Bộ TNMT cấp phép.

   Means of conveyance: will be arranged by Party B (including workers) with transportation means permitted by the Ministry of Natural Resources and Environment.

Điều 3: Đơn giá xử lý và phương thức thanh toán

Article 3: Prices and term of payment:

1. Đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải và đơn giá phế liệu được hai bên thống nhất bằng Phụ lục hợp đồng và đó là một phần không thể tách rời của hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đơn giá này có thể được điều chỉnh thông qua sự đàm phán nhất trí của hai bên.

   Unit Price of Collection, transportation treatment waste and purchasing recycles waste according to the Annex attached and that is an Integral part of this contract. During Implement, unit price may be adjusted with agreement of both parties.

2. Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng lần thu gom.

   Two parties will make transfer volume report for each collection time.

3. Ngày 29 hoặc 30 hàng tháng, Bên B sẽ lập bảng tổng hợp khối lượng chất thải (bao gồm đơn giá và số lượng chất thải cụ thể) để hai bên đối chiếu, xác nhận làm cơ sở thanh toán.

   On the 29th or 30th of the month, Party B will make a Table of total waste quantity (including unit price and actual volume) to compare, confirm and make base of payment.

4. Phương thức và thời gian thanh toán: Bên A sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên B trong vòng 15 ngày kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp khối lượng chất thải trong tháng và các chứng từ CTNH có liên quan.

   Method and time of payment: Party A shall pay to Party B after 15 days after receive full payment documents as invoice, table of total waste quantity,...

Điều 4: Trách nhiệm chung của các bên

Article 4: Responsibility of two parties

Trách nhiệm của Bên A/ Responsibility of Party A:

- Hỗ trợ Bên B trong việc: thu gom chất thải đúng nơi quy định và thuận tiện cho việc bốc xếp. Hỗ trợ xe nâng trong quá trình thu gom chất thải (nếu cần) và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng nhà máy;

  Support to party B in collecting and putting in suitable are to pick up waste conveniently. Support fork lift during collecting waste in essential situation, and providing necessary document go in and out factory entrance.

- Đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo cho Bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau.

  Make sure the components are same informed to Party B. Must not mix waste each other.

- Cử người hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng về thanh toán.

  Assign representative to guide and make Transfer volume report of waste to make base of payment.

- Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ cho Bên B bộ chứng từ CTNH sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT
- *Confirm and transfer all hazardous waste documents to Party B after transport waste process in accordance with Circular 02/2022/TT- BTNMT*
- Bên A có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vận chuyển và cân đo khối lượng, quá trình xử lý và tái chế chất thải công nghiệp nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.
  Party A has right to check and observe its process of transferring, weighing and measuring of hazardous/non-hazardous waste. Party A makes sure that this observation does not cause any adverse effects on Party B's activities.
- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B.
  Payment in full and on time to Party B

Trách nhiệm của Bên B / Responsibility of party B:

- Bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại đúng địa điểm và thời gian quy định, bảo đảm thời gian và chất lượng công việc; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình trên.
  Loading, transporting, storing and treating the waste in right place, on time and with guaranteed quality; ensuring not to cause environmental pollution during the aforementioned process.
- Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm sau khi đã nhận chất thải từ bên A.. Nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, liên ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ , xử lý chất thải của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
  Party B shall take full responsibility after hazardous waste handed over from party A. If there are any occur (lost, effect hygienic environmental) during transporting process, handling, treating waste, party B shall handle it without no cost to Party A.
- Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các quí định về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam.
  Ensure that transportation, storage and treatment of waste in accordance with regulations of harmful waste treatment and environment protection of Vietnam.
- Có phương án xử lý sự cố khi tràn đổ, rò rỉ, bốc hoả chất thải và Bên B phải có trách nhiệm đào tạo nhân viên của mình phương án xử lý sự cố đó. Có trách nhiệm cải tiến công nghệ nhằm đạt kết quả xử lý tốt nhất, giảm chi phí xử lý và đảm bảo thân thiện với môi trường.
  Have the troubleshooting method to settle the incident of waste overflow, leak, fire and Party B takes responsibility for training the staff to settle that incident. Being responsible for improving technologies so as to obtain the best treatment result and reduce the treatment expense and guarantee the amicableness to the environment.
- Thông tin đầy đủ cho Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.
  If anything rises in the process of collection, transportation, treatment waste, Party B will

inform Party A.

- Ký xác nhận về trả lại đầy đủ cho Bên A bộ chứng từ CTNH sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/BTNMT

Confirm and transfer all hazardous waste documents to Party A after completion the treatment wastes process in accordance with Circular 02/2022/BTNMT,

Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A dựa theo bảng tổng hợp khối lượng chất thải.

Issue invoice to Party A basing on volume implemented monthly

- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên A.

Payment in full and on time to Party A

- Cung cấp lắp đặt các thiết bị cần thiết cho quá trình thu gom rác tại nhà máy bên A theo yêu cầu (thùng rác các loại, máy nghiền).

Provide & install the tools and equipment which necessary for the waste collection and treatment process (trash bins, shredder)

Điều 5: Điều khoản chung

Article 5: General terms

1. **Bảo mật:** Các giấy tờ, tài liệu, thông tin trao đổi giữa Bên A và Bên B được coi là thuộc sở hữu của các Bên và các Bên có trách nhiệm giữ bí mật và chỉ được tiết lộ cho người khác nếu được sự đồng ý trước bằng văn bản của phía bên kia.

   Confidentiality: *All communications, information, materials, documents and Agreements between Party A and Party B are deemed to be of proprietary nature and are to be kept by the parties in strict confidence unless that will be disclosed upon written pre-approval of the other party hereto.*

2. Trừ các vấn đề có liên quan đến bí quyết công nghệ hóa học, hai bên cam kết trao đổi một cách công khai cho nhau các thông tin liên quan đến việc xử lý chất thải công nghiệp nguy hại.

   Apart from matters related to chemical technology and know-how, two parties pledge to discuss openly related information on industrial waste treatment.

3. Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và việc sửa đổi bổ sung đó là một phần không thể tách rời của là bản chính hay phụ lục bổ sung của hợp đồng này.

   If having any change or supplement of contract, document must be made with agreement of both parties and that is an integral part of this contract.

4. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phải quyết định các bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai bên. Trong trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền.

   Two parties need to inform to each other about rate of carrying out contract, if anything rises,

the 2 parties must inform to each other and amicably discuss to find out the best solution. In case the dispute cannot be settled, it will be brought to competent courts.

<u>Điều 6:</u> Hiệu lực hợp đồng

<u>Article 6:</u> Validity of contract

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 30/06/2024. Sau thời hạn 01 năm nếu không bên nào muốn ký tiếp thì phải báo cho bên kia bằng văn bản trước 30 ngày trước ngày kết thúc hợp đồng. Nếu không bên nào muốn chấm dứt hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên được kéo dài thêm kỳ hạn 01 năm và tương tự như vậy cho các năm tiếp theo. Bên B phải đảm bảo rằng mình đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại theo yêu cầu của pháp luật trong suốt thời hạn hợp đồng.
   This contract shall come into effect from 01/07/2023 to 30/6/2024 After the valid time of contract, two Parties will consider to continue the contract. If one of two Parties does not want to continue, it will be informed to another party within the 30 days in advance by official document. If neither party wishes to terminate the contract, the contract is automatically extended term of 01 years and the same for the next year.. Party B to make sure that it has full capacity to collect, transport, store and treat industrial waste and hazardous waste as required by relevant legislation.
2. Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng khi phát hiện thấy Bên B vi phạm các quy định của hợp đồng này và của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường mà không cần báo trước và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).
   Party A is entitled to terminate the contract, if it is found that Party B breaches its obligation in the contract or breach Vietnamese regulations on environment protection, without prior notice and claim for damages (if any).
3. Trong trường hợp một trong hai bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày và thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng.
   In case one of two side want to unilaterally terminate the Contract, it shall notify to the other in writing before 30 days and fully respond on doing liquidate the Contract.
4. Hợp đồng này được hai bên cam kết thực hiện, trường hợp xảy ra tranh chấp hai bên sẽ cùng giải quyết thông qua đàm phán trên tinh thần hợp tác và xây dựng. Nếu không giải quyết được thông qua hình thức trên, tranh chấp sẽ được đưa lên Tòa án Thành phố Bắc Ninh, phán quyết của tòa án sẽ có hiệu lực cuối cùng.
   Two parties are fully committed to executing the contract. Any disputes occurring during implementation will be solved through amicable and cooperative negotiation. Failure in realizing the above solution will lead to the submission of the case to the Court of Bac Ninh City and its verdict will be inflicted as final.

5. Hợp đồng được lập thành 04 bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), mỗi bên giữ 02 bản. Hai bên thống nhất xác định bản Hợp đồng tiếng Việt được ưu tiên áp dụng trong việc thực hiện Hợp đồng và giải quyết các vướng mắc phát sinh.

This contract shall be made in bilingual and in 04 originals. Each party keeps 02 copies. Vietnamese version will be based on as the first priority to carry out the contract as well as to settle anything rises related to the contract.

Signed for and on behalf of:

Đại diện cho:

TOKYO BYOKANE VIETNAM CO, LTD

ISHII KUNIO
GENERAL DIRECTOR

GREENSTAR ENVIRONMENTCO.,LTD

TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ VĂN CƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

.....oOo.....

HỢP ĐỒNG GIA CÔNG

Số : ESV-TBV20230703

-Căn cứ Luật Thương Mại ban hành năm 2005 và hướng dẫn thực hiện Luật Thương Mại.

-Căn cứ Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hướng dẫn thực hiện Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

-Căn cứ nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2005

-Căn cứ thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2015

-Dựa trên nhu cầu của Công Ty TNHH YOKYO BYOKANE VIET NAM.

-Dựa trên khả năng đáp ứng của Công Ty TNHH ENSHU SANKO VIET NAM.

Hôm nay, tại Bắc Ninh, ngày 03 tháng 07 năm 2023 , chúng tôi gồm có :

BÊN THUÊ GIA CÔNG (BÊN A) CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIET NAM.

Đại diện là Ông	: Mr. Asano Ryo
Chức vụ	: Giám đốc Kinh doanh.
Địa chỉ	: Lô P10-P11, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
Điện thoại	: 04-39590061
FAX	: 04-39590069
Tên tài khoản	: Tokyo Byokane Vietnam Co., Ltd.
Số tài khoản	: 1115-795-005081 - VND
Tại Ngân hàng	: Mizuho Bank Ltd.
Mã số thuế	: 0102358972

BÊN NHẬN GIA CÔNG (BÊN B) : CÔNG TY TNHH ENSHU SANKO VIỆT NAM

Đại diện là Ông	: VO DONG VIEN
Chức vụ	: Phó Tổng Giam Đốc
Địa chỉ	: Lô H4-2, KCN Quế Võ, Phường Phượng Mao, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.
Điện thoại	: 0222-3952121 / 0222-3952122
Fax	: 0222-3952123
Tên tài khoản	: CÔNG TY TNHH ENSHU SANKO VIỆT NAM
Số tài khoản	: 035100062299(VND)
Tại Ngân hàng	: Vietcombank, Chi nhánh Bắc Ninh.
Mã số thuế	: 2300646077

Hai bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng gia công với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1 : PHẠM VI CÔNG VIỆC

1.1 Bên B sẽ gia công mạ..... trên bề mặt của hàng hóa theo yêu cầu của Bên A và tuyệt đối tuân theo các yêu cầu này.

1.2 Bên A cung cấp miễn phí nguyên liệu, dụng cụ, máy móc, thiết bị.... cần thiết cho quá trình gia công.

1.3 Định mức sử dụng nguyên vật liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong quá trình gia công sẽ được hai bên thoả thuận chi tiết, cụ thể cho từng mã hàng theo các đơn hàng tương ứng phát sinh.

1.4 Hai bên có thể thỏa thuận để điều chỉnh định mức nguyên liệu gia công, chi phí gia công.

1.5 Nguyên liệu dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công sẽ được chuyển sang hợp đồng gia công tiếp theo. Các phế liệu, phế phẩm trong định mức sẽ được Bên B xử lý tại Việt Nam và tuân theo quy định của Pháp luật tại Việt Nam

DIỀU 2 : MÔ TẢ HÀNG HÓA, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN

2.1 Nguyên liệu

STT	Tên hàng	Mã NPL	Mã HS code	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Trị giá (VND)
1	Vít bằng thép chưa mạ M2.5X10.35	2092178097	73181510	10,000	PCE	925	9,250,000
2	Vít có bậc M3 chưa mạ Nikem 3V2XC25180	3V2XC25180	73181510	300,000	PCE	83	24,900,000
3	Vít tam giác chưa mạ APSB+030-100AM	APSB+030-100AM	73181510	50,000	PCE	69	3,450,000
4	Vít thân tam giác đường kính M3 dài 4mm chưa mạ kèm ASSP+030-040AM	ASSP+030-040AM	73181510	300,000	PCE	135	40,500,000
5	Vít đường kính M3 dài 4mm chưa mạ nikon CTP3X4KN/TR105	CTP 3X4 KN/TR105	73181510	300,000	PCE	123	36,900,000
6	Vít đường kính M3 không dẫn hướng dài 4mm chưa mạ nikon 3X4 NO GUIDE KN/TR105	CTP 3X4 NO GUIDE KN/TR105	73181510	300,000	PCE	126	37,800,000
7	Trục giữ motor đã mạ IQ34845-0561-C01	IQ34845-0561-C01	84839099	10,000	PCE	96	960,000
8	Chốt bằng thép chưa mạMC2-1858-000	MC2-1858-000	73182400	3,600,000	PCE	78	280,800,000
9	Trục bánh răng tỉnh LF số L81 đã mạQC2-8234-000	QC2-8234-000	84839099	10,000	PCE	150	1,500,000
10	Trục bằng thép chưa mạ QC5-3669-000	QC5-3669-000	84831039	140,000	PCE	61	8,540,000
11	Trục bằng thép chưa mạ QC5-3946-000	QC5-3946-000	84831039	130,000	PCE	92	11,960,000
12	Chốt bằng thép chưa được mạ QC5-5775-000	QC5-5775-000	73182400	10,210	PCE	116	1,184,360
13	Trục đồng cơ trái chưa mạ nikon QC7-2255-000	QC7-2255-000	73269099	300,000	PCE	175	52,500,000
14	Trục bánh răng chưa mạ RC2-1144-000	RC2-1144-000	84839099	100,000	PCE	168	16,800,000
15	Trục C chưa mạ KN RC4-3476-000	RC4-3476-000	84839099	1,000,000	PCE	142	142,000,000
16	Chốt bằng thép chưa mạ RC4-3524-000	RC4-3524-000	73182400	250,000	PCE	175	43,750,000

17	Trục MDR 1 chưa mạ KN RC4-3560-000	RC4-3560-000	84839099	450,000	PCE	183	82,350,000
18	Chốt bằng thép chưa được mạ RC4-3561-000	RC4-3561-000	73182400	7,110,000	PCE	103	732,330,000
19	Trục MDV 1 chưa mạ KN RC4-3562-000	RC4-3562-000	84839099	130,000	PCE	135	17,550,000
20	Trục DV chưa mạ KN RC4-3564-000	RC4-3564-000	84839099	50,000	PCE	279	13,950,000
21	Trục bánh răng bằng thép chưa được mạ RC4-3697-000	RC4-3697-000	84839099	1,242,000	PCE	34263	42,554,646,000
22	Trục đặt trong bánh răng chưa mạ KN RC4-3801-000	RC4-3801-000	84839099	2,000,000	PCE	129	258,000,000
23	Chốt bằng thép chưa được mạ RC4-3802-000	RC4-3802-000	73182400	1,242,000	PCE	162	201,204,000
24	Chốt bằng thép chưa được mạ RC4-3803-000	RC4-3803-000	73182400	1,242,000	PCE	173	214,866,000
25	Trục bằng thép chưa được mạ RC4-3894-000	RC4-3894-000	84839099	648,000	PCE	362	234,576,000
26	Chốt bằng thép chưa mạRC4-3895-000	RC4-3895-000	73182400	100,000	PCE	146	14,600,000
27	Trục chuyển động hành tinh chưa mạ KN RC4-3900-000	RC4-3900-000	84839099	200,000	PCE	175	35,000,000
28	Trục bằng thép chưa được mạ RC4-5052-000	RC4-5052-000	84839099	3,384,000	PCE	452	1,529,568,000
29	Chốt bằng thép chưa được mạ RC4-5053-000	RC4-5053-000	73182400	846,000	PCE	161	136,206,000
30	Chốt bằng thép chưa được mạ RC4-5209-000	RC4-5209-000	73182400	3,420,000	PCE	157	536,940,000
31	Trục D4 chưa mạ KN RC4-7863-000	RC4-7863-000	84839099	150,000	PCE	137	20,550,000
32	Trục bánh răng Motor P chưa mạ KN RC5-4281-000	RC5-4281-000	84839099	10,210	PCE	152	1,551,920
33	Trục bánh răng Motor P chưa mạ RC5-4282-000	RC5-4282-000	84839099	150,000	PCE	197	29,550,000
34	Trục máy ép nhiệt 1 chưa mạ KN RC5-4288-000	RC5-4288-000	84839099	150,000	PCE	184	27,600,000
35	Trục máy ép nhiệt 1chưa mạ KN RC5-4289-000	RC5-4289-000	84839099	150,000	PCE	38	5,700,000
36	Trục bằng thép chưa mạ RC5-5981	RC5-5981-000	73269099	10,000	PCE	33	330,000
37	Trục bằng thép chưa mạ RC5-6011	RC5-6011-000	73269099	10,000	PCE	33	330,000
38	Trục bằng thép chưa mạ RC5-6012	RC5-6012-000	73269099	10,000	PCE	304	3,040,000
39	Trục bằng thép chưa mạ RC5-6014	RC5-6014-000	73269099	10,000	PCE	357	3,570,000
40	Trục bằng thép chưa mạ RC5-6279	RC5-6279-000	73269099	10,000	PCE	91	910,000
41	Trục bằng thép chưa mạ RC5-6307-000	RC5-6307-000	73269099	10,000	PCE	13656	136,560,000

42	Trục lắp ráp chưa mạ niken RU6-9106-000	RU6-9106-000	73269099	300,000	PCE	357	107,100,000
43	Trục bằng thép chưa mạ IQ99169-0546-E01	IQ99169-0546-E01	73269099	10,000	PCE	5046	50,460,000
44	Trục bằng thép chưa mạ RU8-4236-000	RU8-4236-000	84439990	600,000	PCE	279	167,400,000
45	Trục bằng thép chưa mạ RU8-4227-000	RU8-4227-000	84439990	600,000	PCE	116	69,600,000
46	Trục bằng thép chưa mạ RU8-4277-000	RU8-4277-000	84439990	1,200,000	PCE	224	268,800,000
47	Trục bằng thép chưa mạ QC7-6320-000 hàng mới 100%	QC7-6320-000	84439990	200,000	PCE	228	45,600,000
48	Trục bằng thép chưa mạ RU8-4296-000 hàng mới 100%	RU8-4296-000	73269099	1,200,000	PCE	350	420,000,000
49	Trục bằng thép chưa mạ RC6-5477-000 hàng mới 100%	RC6-5477-000	73269099	1,200,000	PCE	298	357,600,000
50	Trục bằng thép chưa mạ RC6-1415-000 hàng mới 100%	RC6-1415-000	84439990	100,000	PCE	189	18,900,000
TỔNG				34,954,420			49,009,732,280

2.2 Sản phẩm

STT	Tên hàng	Mã SP	Mã HS code	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Trị giá (VND)
1	Vít bằng thép đã mạ M2.5X10.35 2092178097 (Hàng mới 100%)	SP-2092178097	73181510	10,000	PCE	515	5,150,000
2	Vít có hặc M3 đã mạ Niken 3V2XC25180 (Hàng mới 100%)	SP-3V2XC25180	73181510	300,000	PCE	231	69,300,000
3	Vít tam giác đã mạ APSB+030-100AM(Hàng mới 100%)	SP-APSB+030-100AM	73181510	50,000	PCE	22,122	1,106,100,000
4	Vít thắt tam giác đường kính M3 dài 4mm đã mạ kẽm ASSP+030-040AM(Hàng mới 100%)	SP-ASSP+030-040AM	73181510	300,000	PCE	77	23,100,000
5	Vít đường kính M3 dài 4mm đã mạ niken CTP3X4KN/TR105(Hàng mới 100%)	SP-CTP 3X4 KN/TR105	73181510	300,000	PCE	77	23,100,000
6	Vít đường kính M3 không dẫn hướng dài 4mm đã mạ niken 3X4 NO GUIDE KN/TR105(Hàng mới 100%)	SP-CTP 3X4 NO GUIDE KN/TR105	73181510	300,000	PCE	77	23,100,000
7	Trục giữ motor đã mạ IQ34845-0561-C01(Hàng mới 100%)	SP-IQ34845-0561-C01	84839099	10,000	PCE	113	1,130,000

8	Chốt bằng thép đã mạMC2-1858-000(Hàng mới 100%)	SP-MC2-1858-000	73182400	3,600,000	PCE	61	219,600,000
9	Trục bánh răng tính LF số L81 đã mạQC2-8234-000(Hàng mới 100%)	SP-QC2-8234-000	84839099	10,000	PCE	129	1,290,000
10	Trục bằng thép đã mạ QC5-3669-000(Hàng mới 100%)	SP-QC5-3669-000	84831039	140,000	PCE	108	15,120,000
11	Trục bằng thép đã mạ QC5-3946-000(Hàng mới 100%)	SP-QC5-3946-000	84831039	130,000	PCE	171	22,230,000
12	Chốt bằng thép đã được mạ QC5-5775-000(Hàng mới 100%)	SP-QC5-5775-000	73182400	10,210	PCE	169	1,725,490
13	Trục động cơ trái đã mạ niken QC7-2255-000(Hàng mới 100%)	SP-QC7-2255-000	73269099	300,000	PCE	110	33,000,000
14	Trục bánh răng đã mạ RC2-1144-000(Hàng mới 100%)	SP-RC2-1144-000	84839099	100,000	PCE	391	39,100,000
15	Trục C đã mạ KN RC4-3476-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3476-000	84839099	1,000,000	PCE	54	54,000,000
16	Chốt bằng thép đã mạ RC4-3524-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3524-000	73182400	250,000	PCE	215	53,750,000
17	Trục MDR 1 đã mạ KN RC4-3550-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3550-000	84839099	450,000	PCE	143	64,350,000
18	Chốt bằng thép đã được mạ RC4-3561-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3561-000	73182400	7,110,000	PCE	131	931,410,000
19	Trục MDV 1 đã mạ KN RC4-3562-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3562-000	84839099	130,000	PCE	199	25,870,000
20	Trục DV đã mạ KN RC4-3564-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3564-000	84839099	50,000	PCE	218	10,900,000
21	Trục bánh răng bằng thép đc được mạ RC4-3697-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3697-000	84839099	1,242,000	PCE	115	142,830,000
22	Trục đặt trong bánh răng đã mạ KN RC4-3801-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3801-000	84839099	2,000,000	PCE	229	458,000,000
23	Chốt bằng thép đã được mạ RC4-3802-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3802-000	73182400	1,242,000	PCE	208	258,336,000
24	Chốt bằng thép đã được mạ RC4-3803-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3803-000	73182400	1,242,000	PCE	147	182,574,000
25	Trục bằng thép đã được mạ RC4-3894-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3894-000	84839099	648,000	PCE	222	143,856,000
26	Chốt bằng thép đã mạRC4-3895-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3895-000	73182400	100,000	PCE	105	10,500,000

27	Trục chuyển động hành tinh đã mạ KN RC4-3900-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-3900-000	84839099	200,000	PCE	185	37,000,000
28	Trục bằng thép đã được mạ RC4-5052-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-5052-000	84839099	3,384,000	PCE	274	927,216,000
29	Chốt bằng thép đã được mạ RC4-5053-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-5053-000	73182400	846,000	PCE	164	138,744,000
30	Chốt bằng thép đã được mạ RC4-5209-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-5209-000	73182400	3,420,000	PCE	82	280,440,000
31	Trục D4 đã mạ KN RC4-7863-000(Hàng mới 100%)	SP-RC4-7863-000	84839099	150,000	PCE	230	34,500,000
32	Trục bánh răng Motor P đã mạ KN RC5-4281-000(Hàng mới 100%)	SP-RC5-4281-000	84839099	10,310	PCE	330	3,369,300
33	Trục bánh răng Motor P đã mạ RC5-4282-000(Hàng mới 100%)	SP-RC5-4282-000	84839099	150,000	PCE	318	47,700,000
34	Trục máy ép nhiệt 1 đã mạ KN RC5-4288-000(Hàng mới 100%)	SP-RC5-4288-000	84839099	150,000	PCE	176	26,400,000
35	Trục máy ép nhiệt 1 đã mạ KN RC5-4289-000(Hàng mới 100%)	SP-RC5-4289-000	84839099	150,000	PCE	218	32,700,000
36	Trục bằng thép đã mạ RC5-5981-000(Hàng mới 100%)	SP-RC5-5981-000	73269099	10,000	PCE	129	1,290,000
37	Trục bằng thép đã mạ RC5-6011-000(Hàng mới 100%)	SP-RC5-6011-000	73269099	10,000	PCE	122	1,220,000
38	Trục bằng thép đã mạ RC5-6012-000(Hàng mới 100%)	SP-RC5-6012-000	73269099	10,000	PCE	108	1,080,000
39	Trục bằng thép đã mạ RC5-6014-000(Hàng mới 100%)	SP-RC5-6014-000	73269099	10,000	PCE	108	1,080,000
40	Trục bằng thép đã mạ RC5-6279-000(Hàng mới 100%)	SP-RC5-6279-000	73269099	10,000	PCE	143	1,430,000
41	Trục bằng thép đã mạ RC5-6307-000(Hàng mới 100%)	SP-RC5-6307-000	73269099	10,000	PCE	309	3,090,000
42	Trục lắp ráp đã mạ niken RU6-9106-000(Hàng mới 100%)	SP-RU6-9106-000	73269099	300,000	PCE	407	122,100,000
43	Trục bằng thép đã mạ IQ99169-0546-B01(Hàng mới 100%)	SP-IQ99169-0546-B01	73269099	10,000	PCE	208	2,080,000
44	Trục bằng thép đã mạ RU8-4236-000(Hàng mới 100%)	SP-RU8-4236-000	84439990	600,000	PCE	304	182,400,000
45	Trục bằng thép đã mạ RU8-4227-000(Hàng mới 100%)	SP-RU8-4227-000	84439990	600,000	PCE	211	126,600,000

46	Trục bằng thép đã mạ RU8-4277-000(Hàng mới 100%)	SP-RU8-4277-000	84439990	1,200,000	PCE	239	286,800,000
47	Trục bằng thép đã mạ QC7-6320-000 hàng mới 100%	SP-QC7-6320-000	84439990	200,000	PCE	311	62,200,000
48	Trục bằng thép đã mạ RU8-4296-000 (Hàng mới 100%)	SP-RU8-4296-000	73269099	1,200,000	PCE	475	570,000,000
49	Trục bằng thép đã mạ RC6-5477-000 (Hàng mới 100%)	SP-RC6-5477-000	73269099	1,200,000	PCE	169	202,800,000
50	Trục bằng thép đã mạ RC6-1415-000 (Hàng mới 100%)	SP-RC6-1415-000	84439990	100,000	PCE	243	24,300,000
TỔNG				34,954,420			7,035,960,790

2.3 Định Mức

Tên / Mã sản phẩm	Tên / Mã nguyên liệu vật tư sử dụng	Định mức: Đơn vị tính	Định mức sử dụng nguyên liệu	Định mức vật tư tiêu hao	Tỷ lệ hao hụt	Định mức bổ sung tỷ lệ hao hụt	Nguồn nguyên liệu
Vít bằng thép đã mạ M2.5X10.35 2092178097 (Hàng mới 100%)	Vít bằng thép chưa mạ M2.5X10.35	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Vít có bậc M3 đã mạ Niken 3V2XC25180 (Hàng mới 100%)	Vít có bậc M3 chưa mạ Niken 3V2XC25180	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Vít tam giác đã mạ APSB1030-100AM(Hàng mới 100%)	Vít tam giác chưa mạ APSB1030-100AM	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Vít thân tam giác đường kính M3 dài 4mm đã mạ kẽm ASSP1030-040AM(Hàng mới 100%)	Vít thân tam giác đường kính M3 dài 4mm chưa mạ kẽm ASSP1030-040AM	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Vít đường kính M3 dài 4mm đã mạ niken CTP3X4KN/TR105(Hàng mới 100%)	Vít đường kính M3 dài 4mm chưa mạ niken CTP3X4KN/TR105	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Vít đường kính M3 không dẫn hướng dài 4mm đã mạ niken 3X4 NO GUIDE KN/TR105(Hàng mới 100%)	Vít đường kính M3 không dẫn hướng dài 4mm chưa mạ niken 3X4 NO GUIDE KN/TR105	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục giữ motor đã mạ IQ34845-0561-C01(Hàng mới 100%)	Trục giữ motor đã mạ IQ34845-0561-C01	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Chốt bằng thép đã mạMC2-1858-000(Hàng mới 100%)	Chốt bằng thép chưa mạMC2-1858-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp

Trục bánh răng tinh LF số L81 đã mạQC2-8234-000(Hàng mới 100%)	Trục bánh răng tinh LF số L81 đã mạQC2-8234-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ QC5-3669-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ QC5-3669-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ QC5-3946-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ QC5-3946-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Chốt bằng thép đã được mạ QC5-5775-000(Hàng mới 100%)	Chốt bằng thép chưa được mạ QC5-5775-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục động cơ trái đã mạ niken QC7-2255-000(Hàng mới 100%)	Trục động cơ trái chưa mạ niken QC7-2255-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bánh răng đã mạ RC2-1144-000(Hàng mới 100%)	Trục bánh răng chưa mạ RC2-1144-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục C đã mạ KN RC4-3476-000(Hàng mới 100%)	Trục C chưa mạ KN RC4-3476-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Chốt bằng thép đã mạ RC4-3524-000(Hàng mới 100%)	Chốt bằng thép chưa mạ RC4-3524-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục MDR 1 đã mạ KN RC4-3560-000(Hàng mới 100%)	Trục MDR 1 chưa mạ KN RC4-3560-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Chốt bằng thép đã được mạ RC4-3561-000(Hàng mới 100%)	Chốt bằng thép chưa được mạ RC4-3561-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục MDV 1 đã mạ KN RC4-3562-000(Hàng mới 100%)	Trục MDV 1 chưa mạ KN RC4-3562-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục DV đã mạ KN RC4-3564-000(Hàng mới 100%)	Trục DV chưa mạ KN RC4-3564-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bánh răng bằng thép đc được mạ RC4-3697-000(Hàng mới 100%)	Trục bánh răng bằng thép chưa được mạ RC4-3697-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục đặt trong bánh răng đã mạ KN RC4-3801-000(Hàng mới 100%)	Trục đặt trong bánh răng chưa mạ KN RC4-3801-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Chốt bằng thép đã được mạ RC4-3802-000(Hàng mới 100%)	Chốt bằng thép chưa được mạ RC4-3802-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Chốt bằng thép đã được mạ RC4-3803-000(Hàng mới 100%)	Chốt bằng thép chưa được mạ RC4-3803-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã được mạ RC4-3894-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa được mạ RC4-3894-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Chốt bằng thép đã mạRC4-3895-000(Hàng mới 100%)	Chốt bằng thép chưa mạRC4-3895-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục chuyển động hành tinh đã mạ KN RC4-	Trục chuyển động hành tinh chưa mạ	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp

3900-000(Hàng mới 100%)	KN RC4-3900-000						
Trục bằng thép đã được mạ RC4-5052-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa được mạ RC4-5052-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Chốt bằng thép đã được mạ RC4-5053-000(Hàng mới 100%)	Chốt bằng thép chưa được mạ RC4-5053-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Chốt bằng thép đã được mạ RC4-5209-000(Hàng mới 100%)	Chốt bằng thép chưa được mạ RC4-5209-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục D4 đã mạ KN RC4-7863-000(Hàng mới 100%)	Trục D4 chưa mạ KN RC4-7863-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bánh răng Motor P đã mạ KN RC5-4281-000(Hàng mới 100%)	Trục bánh răng Motor P chưa mạ KN RC5-4281-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bánh răng Motor P đã mạ RC5-4282-000(Hàng mới 100%)	Trục bánh răng Motor P chưa mạ RC5-4282-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục máy ép nhiệt 1 đã mạ KN RC5-4288-000(Hàng mới 100%)	Trục máy ép nhiệt 1 chưa mạ KN RC5-4288-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục máy ép nhiệt 1 đã mạ KN RC5-4289-000(Hàng mới 100%)	Trục máy ép nhiệt 1chưa mạ KN RC5-4289-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ RC5-5981-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ RC5-5981	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ RC5-6011-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ RC5-6011	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ RC5-6012-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ RC5-6012	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ RC5-6014-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ RC5-6014	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ RC5-6279-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ RC5-6279	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ RC5-6307-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ RC5-6307-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục lắp ráp đã mạ niken RU6-9106-000(Hàng mới 100%)	Trục lắp ráp chưa mạ niken RU6-9106-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ IQ99169-0546-E01(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ IQ99169-0546-E01	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ RU8-4236-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ RU8-4236-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ RU8-4227-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ RU8-4227-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ RU8-4277-000(Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ RU8-4277-000	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp

Trục bằng thép đã mạ QC7-6320-000 hàng mới 100%	Trục bằng thép chưa mạ QC7-6320-000 hàng mới 100%	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ RU8-4296-000 (Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ RU8-4296-000 hàng mới 100%	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ RC6-5477-000 (Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ RC6-5477-000 hàng mới 100%	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp
Trục bằng thép đã mạ RC6-1415-000 (Hàng mới 100%)	Trục bằng thép chưa mạ RC6-1415-000 hàng mới 100%	Chiếc	1		0%	1	Bên thuê gia công cung cấp

Tên hàng, đơn giá gia công và số lượng hàng hóa cụ thể sẽ được ghi chi tiết trong mỗi đơn đặt hàng và phụ lục hợp đồng đi kèm của Hợp đồng Gia công này.

Trong đó: Đơn giá gia công bao gồm chi phí gia công, chi phí nguyên vật liệu bên B tự cung ứng, nhưng không bao gồm chi phí cho nguyên vật liệu, phụ liệu mà bên A cung cấp cho bên B.

ĐIỀU 3 : GIAO NHẬN HÀNG

3.1 Điều kiện giao hàng: Chi phí giao hàng sẽ do Bên A chịu.

3.2 Thời gian giao hàng: Theo từng đơn đặt hàng.

3.3 Địa điểm giao nhận hàng: Tại kho của bên A hoặc theo chỉ định bên A.

ĐIỀU 4 : ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN

4.1 Loại tiền: Thanh toán bằng Việt Nam Đồng (VND)

Người hưởng lợi: CÔNG TY TNHH ENSHU SANKO VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô H4-2, KCN Quế Võ, xã Phượng Mao, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Số TK: 0351000622290(VND)

Ngân hàng: Vietcombank, Chi nhánh Bắc Ninh.

4.2 Việc thanh toán sẽ căn cứ vào số lượng hàng hóa đã được giao thực tế trong tháng (tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng) và Hóa đơn Giá trị gia tăng với sự xác nhận của cả hai Bên.

4.3 Bên A sẽ thanh toán cho Bên B bằng cách chuyển khoản vào tài khoản VND của Bên B qua ngân hàng vào thời điểm cuối tháng kế tiếp sau khi nhận hàng và sau khi nhận được Hóa đơn tài chính. Phí chuyển khoản ngân hàng sẽ do Bên A chịu.

ĐIỀU 5 : TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

5.1 Trách nhiệm của bên A :

- Thanh toán cho bên B đúng, đủ theo quy định trong điều 4 của hợp đồng này.

- Thông báo cho Bên B ngay lập tức bằng Công văn/E-mail khi phát hiện hàng lỗi.

5.2 Trách nhiệm của bên B :

- Chịu trách nhiệm giao hàng đúng chủng loại, số lượng, chất lượng theo như đặt hàng.

- Trong trường hợp giao hàng trễ hạn thì Bên B phải thông báo về tình trạng chậm trễ ngay lập tức.

ĐIỀU 6 : TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG

6.1 Trong trường hợp hàng lỗi phát sinh từ quy trình của Bên B thì Bên A sẽ trả lại hàng và không phải trả phí gia công. Ngoài ra, có thể yêu cầu Bên B bồi thường hàng hóa hoặc nguyên liệu cho những hàng bị lỗi.

6.2 Trong trường hợp hàng lỗi phát sinh do nguyên liệu của Bên A thì Bên A phải chi trả chi phí gia công hoặc phí sửa hàng lỗi và những chi phí khác phát sinh do hàng bị lỗi như yêu cầu của bên A.

ĐIỀU 7 : TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

7.1 Cả hai Bên sẽ được phép tri hoãn hoặc hủy bỏ Hợp đồng này mà không phải chịu trách nhiệm với nhau trong các trường hợp xảy ra các sự việc ngoài tầm kiểm soát chẳng hạn như: thiên tai, lũ lụt, chiến tranh, đình công,...hoặc một trong hai Bên bị phá sản hoặc bị đình chỉ hoạt động theo luật pháp nước sở tại.

7.2 Nếu nguyên nhân thiệt hại do cả TBV và người bán, hoặc cả TBV và người bán đều không liên quan thì chi phí bồi thường sẽ được quyết định trên cơ sở thỏa thuận giữa 2 bên.

Người bán có trách nhiệm đảm bảo hàng giao cho TBV phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định.

Người bán phải thiết lập và duy trì một hệ thống kiểm soát chất lượng thích hợp để tạo sự tin tưởng từ khách hàng.

ĐIỀU 8 : HIỆU LỰC VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

8.1 Hợp đồng này sẽ có giá trị 05(năm) năm kể từ ngày ký.

ĐIỀU 9 : ĐIỀU KHOẢN KHÁC

9.1 Các khoản chi phí khác dựa theo bảng báo giá của bên B.

9.2 Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh và đúng theo các điều khoản của hợp đồng này, chủ động thông tin cho nhau trong quá trình thực hiện nội dung của hợp đồng này và những vấn đề phát sinh để cùng nhau tìm biện pháp giải quyết đảm bảo lợi ích của hai bên.

9.3 Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh giữa hai Bên trong quá trình thực hiện hợp đồng này, thì hai Bên sẽ giải quyết hòa giải dựa trên lợi ích của cả hai Bên. Trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì việc giải quyết được đưa ra Tòa Kinh tế Hà nội giải quyết. Phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng và ràng buộc đối với cả hai bên.

9.4 Mọi sự thay đổi hoặc bổ sung, hai bên sẽ phải lập thành văn bản được gọi là phụ lục hợp đồng. Mỗi 1 phụ lục hợp đồng đều là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng này.

9.5 Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản gồm 02 (hai) bản Tiếng Anh và 02 (hai) bản Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau và mỗi bên giữ 2 bản.Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản Tiếng Anh và bản Tiếng Việt thì bản Tiếng Anh sẽ được lấy làm chuẩn.

BÊN A	BÊN B
C.TY TNHH TOKYO BYOKANE VIET NAM	CÔNG TY TNHH ENSHU SANKO VIỆT NAM
ASANO RYO General Manager	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC VÕ ĐÔNG VIỄN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 162 /GPMT - UBND	*Bắc Ninh, ngày 04 tháng 5 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Enshu Sanko Việt Nam tại văn bản số 2404-CVCS ngày 24 tháng 4 năm 2023 về việc hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép môi trường của "Dự án chế tạo kinh doanh máy móc, thiết bị linh kiện; gia công xi mạ, gia công cơ khí Công ty TNHH Enshu Sanko Việt Nam";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Enshu Sanko Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Lô H4-2, Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phượng Mao, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của "Dự án chế tạo kinh doanh máy móc, thiết bị linh kiện; gia công xi mạ, gia công cơ khí Công ty TNHH Enshu Sanko Việt Nam" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án chế tạo kinh doanh máy móc, thiết bị linh kiện; gia công xi mạ, gia công cơ khí Công ty TNHH Enshu Sanko Việt Nam.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô H4-2, Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3247517717 chứng nhận lần đầu ngày 28/4/2011, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 04 ngày 15/9/2021. Nơi cấp Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh.

1.4. Mã số thuế: 2300646077.

1.5. Loại hình sản xuất:

- Hoạt động gia công khuôn mẫu
- Hoạt động xử lý bề mặt.
- Hoạt động gia công thiết bị
- Hoạt động chế tạo, lắp ráp máy móc
- Hoạt động chế tạo trang thiết bị, công cụ kỹ thuật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên diện tích đất 15.097,3m^2 tại Lô H4-2, Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Quy mô, công suất của dự án:

+ Hoạt động gia công khuôn mẫu với công suất 1.000 sản phẩm/năm tương đương với 100 tấn sản phẩm/năm;

+ Hoạt động xử lý bề mặt với công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Hoạt động gia công thiết bị với công suất 1.200.000 sản phẩm/năm tương đương với 50 tấn sản phẩm/năm;

+ Hoạt động chế tạo, lắp ráp máy móc với công suất 600 sản phẩm/năm tương đương với 600 tấn sản phẩm/năm;

+ Hoạt động chế tạo trang thiết bị, công cụ kỹ thuật với công suất 400 sản phẩm/năm tương đương với 10 tấn sản phẩm/năm.

- Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng sản xuất diện tích 3.148 m^2; khu nhà văn phòng diện tích 396 m^2; kho diện tích 456 m^2;

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Khu xử lý nước thải sản xuất diện tích 245 m^2; khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 6 m^2; khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 2 m^2; khu vực lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 42 m^2.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Enshu Sanko Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Enshu Sanko Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung cấp phép và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Enshu Sanko Việt Nam
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- BQL các KCN Bắc Ninh;
- UBND thị xã Quế Võ;
- TTHCC tỉnh;
- Lưu: VT, NN.TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKAN VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 20250617-01/TBV	*Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2025*

V/v: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

18/6/2025

Kính gửi: Sở Công Thương Thành phố Hà Nội

Chúng tôi là: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam, là chủ cơ sở của dự án

- Địa điểm hoạt động của cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;
- Điện thoại: 0243.959.0061.

Sau một thời gian xây dựng Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cho "Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam" tại Lô P10-P11, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, nay Công ty chúng tôi kính gửi Sở Công Thương Thành phố Hà Nội:

- 01 quyển Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;
- 01 bản Quyết định ban hành Biện pháp của Công ty.

Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam xin cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SEIICHI
GENERAL DIRECTOR

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VT.*

PROCESSING PRINCIPAL CONTRACT

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC GIA CÔNG

No: FV/TH/2021-001

Date: January 04th, 2021

Số: FV/TH/2021-001

Ngày: 04 tháng 01 năm 2021

This contract is signed between:

Hợp đồng này được ký giữa:

PARTY A: FUKUI VIETNAM COMPANY LIMITED

BÊN A: CÔNG TY TNHH FUKUI VIỆT NAM

Address: No.6 Sueet, Hoa Khanh Industrial Zone, Hoa Khanh Bac Ward, Lien Chieu Dist, Da Nang City, Vietnam

Địa chỉ: Đường số 6, KCN Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

TEL/ ĐIỆN THOẠI: 84-236-3739923 FAX: 84-236-3739924

Represented by Mr. Tokita Hiroshi, Director

Đại diện bởi ông Tokita Hiroshi, Giám đốc

PARTY B: TOKYO BYOKANE VIETNAM COMPANY LIMITED

BÊN B: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

Address: Plot P-11, Thang Long Idustrial Park, Vong La Commune, Dong Anh District, Hanoi City

Địa chỉ: Lô P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

TEL/ ĐIỆN THOẠI: 84-24-39590061 FAX: 84-24-39590062

Represented by Mr.Asano Ryo, Sales Manager

Đại diện bởi ông Asano Ryo, Giám đốc bán hàng

Both Parties agreed to sign this General Agreement with following terms and conditions:

Cùng đồng ý ký hợp đồng nguyên tắc về gia công với các điều khoản và điều kiện như sau:

ARTICLE 1: COMMODITY, QUANTITY, UNIT PRICE

ĐIỀU 1: HÀNG HÓA, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ:

- Party B assigns Party A to process the goods, the quantity and unit price shall be applied according to the order

Bên B giao cho bên A gia công hàng hóa, số lượng, đơn giá được áp dụng theo đơn đặt hàng.

ARTICLE 2: DELIVERY

ĐIỀU 2: GIAO HÀNG

- Party B will supply only raw material with standard packing schedule based on DDU Hoa Khanh

LZ Danang (Fukui's warehouse).

Bên B sẽ cung cấp nguyên vật liệu thô với lịch trình đóng gói tiêu chuẩn theo DDU Khu công nghiệp Hòa Khánh, Đà Nẵng (kho hàng của Fukui)

- Consumption rate of materials and accessories: based on necessary consumption that was confirmed by both parties including 3% wastage.

Tỷ lệ tiêu dùng nguyên vật liệu và phụ liệu: dựa trên tiêu dùng cần thiết mà hai Bên đã Xác nhận bao gồm 3% hao hụt.

- Party A processes products as per samples approved by party B and makes shipment of finished goods based on DDU Thang Long LZ Ha Noi (Tokyo Byokane's warehouse).

Products are packaged in plastic bags and containers provided by Party B.

Bên A gia công sản phẩm theo mẫu đã được Bên B phê duyệt và chuyển Thành phẩm theo DDU Khu công nghiệp Thăng Long, Hà Nội (Kho của Tokyo Byokane).

Sản phẩm được đóng gói trong bao ny-lông và hộp đựng do Bên B cung cấp.

ARTICLE 3: RESPONSIBILITY AND INSURANCE

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM VÀ BẢO HIỂM

- Party A will take full responsibility in keeping materials and accessories in good conditions on quantity and quality from the time of receipt thereof by Party A to the time of delivery of the finished products processed therefrom to Party B's warehouse. If defect rate exceeds 3%, both paties will discuss to find out the solution.

Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc bảo quản nguyên vật liệu và phụ liệu trong điều kiện tốt, đảm bảo cả về mặt số lượng và chất lượng tính từ thời điểm nhận đến thời điểm giao Thành phẩm được gia công đến kho của Bên B. Nếu tỷ lệ hàng lỗi vượt mức 3% thì hai Bên sẽ cùng thảo luận để tìm ra giải pháp.

- In the force majeure (riot, war, new regulations of the government, fire, flood, storm, earthquake, failure of electricity, or natural calamity, etc...), that any party can not carry out his responsibilities and tasks as regulated in the contract, both paties can discuss to find out the solution.

Nếu xảy ra Điều kiện bất khả kháng (đình công, chiến tranh, quy định mới của chính phủ, hỏa hoạn, lũ lụt, bão lũ, động đất, mất điện hoặc thảm họa thiên nhiên ...) thì không Bên nào phải chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ như được Thỏa thuận trong Hợp đồng này mà hai Bên sẽ cùng thảo luận để tìm ra giải pháp.

- Party B will take full responsibility in supplying the materials and accessories in good conditions on quality and quantity to bulk production.

Bên B sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc cung cấp nguyên vật liệu và phụ liệu trong điều kiện tốt về chất lượng và đủ về số lượng phục vụ cho việc sản xuất hàng loạt.

ARTICLE 4: QUALITY ASSURANCE

ĐIỀU 4: BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

- If Party B suffers damage due to reasons attributable to Party A, Party A shall bear the damage and Party B may claim compensation for damages.

Trường hợp bên B bị thiệt hại do nguyên nhân từ bên A thì bên A phải chịu trách nhiệm và bên B có quyền yêu cầu bồi thường.

- If there is a reason that should be attributed to both Party A and Party B, or that neither Party B nor Party A can be attributed, it will be decided after consultation with Party A and Party B.

Nếu nguyên nhân thiệt hại do cả bên B và bên A, hoặc cả bên B và bên A đều không liên quan thì chi phí bồi thường sẽ được quyết định trên cơ sở thỏa thuận giữa 2 bên.

- Party A responsibly guarantees that the ordered items to be delivered to Party B meet the prescribed quality and are reliable.

Bên A có trách nhiệm đảm bảo hàng giao cho bên B phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định.

- Party A shall establish and maintain an appropriate quality control system in order to fulfill the guarantee.

Bên A phải thiết lập và duy trì một hệ thống kiểm soát chất lượng thích hợp để tạo sự tin tưởng từ khách hàng.

ARTICLE 5: PAYMENT:

ĐIỀU 5: THANH TOÁN

- Payment will be made by VND with the Invoice within 30 Days from the date 2 party agree (confirm) the debt and Party A issue invoice to party B delivery to the Account No. 104239556280l9 (VND) at TechcomBank- address at 244-248 Nguyen Van Linh, DaNang city, Vietnam. in favour FUKUI VIETNAM COMPANY LIMITED.

The banking charge in and outside Vietnam (if have) will be borned by Party B.

Việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 30 Ngày kể từ ngày hai bên thống nhất chốt công nợ và bên A xuất hóa đơn cho bên B vào tài khoản số 104239556280l9 (tài khoản tiền đồng) tại Ngân hàng Kỹ thương/Techcombank – địa chỉ ở số 244 – 248 đường Nguyễn Văn Linh, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và đề tên tổ chức thụ hưởng là: CÔNG TY TNHH FUKUI VIỆT NAM.

Phí Ngân hàng trong và ngoài Việt Nam (nếu có) sẽ do Bên B chi trả.

ARTICLE 6: INSPECTION:

ĐIỀU 6: KIỂM TRA HÀNG HÓA

- Party A will take full responsibility in final inspecting the finished product based on the items agreed by both parties.

Party B must be notified nonconforming product by the inspection (if have) to Party A within one week after delivery.

Bên A sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm kiểm tra Thành phẩm cuối cùng tuân thủ theo các điều khoản mà hai Bên thống nhất.

Bên B phải thông báo về kết quả kiểm tra Sản phẩm sau gia công có đạt hay không đạt tiêu chuẩn (nếu có) cho Bên A biết trong vòng một tuần sau khi hàng được giao.

ARTICLE 7: CLAIM or ARBITRATION:

ĐIỀU 7: YÊU CẦU ĐỀN BỒI THƯỜNG hoặc TRỌNG TÀI:

- In the course of executing this contract all disputes not settled amicably, shall be settled within 60 days from the commencement of consultation, each Party is entitled to submit the relevant claims to the Economic Court in Danang or Ha Noi City (Vietnam) for final settlement, whose awards shall be final and binding to both parties. The arbitration charge will be born by losed party.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, tất cả các tranh chấp nếu không được giải quyết bằng thương lượng hòa giải sẽ được giải quyết và phán quyết trong vòng 60 ngày tính từ ngày khởi kiện, mỗi Bên có quyền đệ trình yêu cầu đòi bồi thường hợp lý lên Tòa án Kinh tế ở Đà Nẵng hoặc thành phố Hà Nội (Việt Nam) mà phán quyết của tòa sẽ là phán quyết cuối cùng và có tính chất ràng buộc cả hai Bên. Phí trọng tài sẽ do Bên thua kiện chịu.

ARTICLE 8: GENERAL CONDITIONS:

DIỀU 8: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Liquidating: Party B will advise party A how to use or dispose of any surplus raw materials within 12 months of receipt. All instructions will be in conformity with the current Vietnam Law. Any taxes due will be the responsibility of Party B.

Thanh lý Hợp đồng: Bên B sẽ chỉ dẫn Bên A cách xử lý bất kỳ nguyên vật liệu thừa nào trong vòng 12 tháng sau khi nhận hàng. Tất cả chỉ dẫn phải tuân thủ theo luật pháp Việt Nam hiện hành. Khi có bất kỳ khoản thuế nào phát sinh liên quan đến việc xử lý trên sẽ do Bên B chi trả.

- In case the surplus raw materials is required to damage, Party A will damage with supervising of Local Customs officier and ensue to meet the Environment Protection law. Party B will bear all charges concerning to this destroy.

Trong trường hợp nếu có yêu cầu tiêu hủy nguyên vật liệu thừa thì Bên A sẽ tiến hành tiêu hủy chúng với sự giám sát của cán bộ Hải quan địa phương và đảm bảo tuân thủ luật Bảo vệ Môi trường. Bên B sẽ phải chi trả tất cả các khoản chi phí liên quan đến việc tiêu hủy này.

- Both Parties are committed to carrying out this contract's obligations fully and fairly.

Hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ và hợp lý các nghĩa vụ pháp lý của Hợp đồng.

- Any change during implementation of this contract must be mutually confirmed by both parties and be valid by Fax or writing.

Bất kỳ thay đổi nào phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng phải được cả hai Bên Xác nhận và sẽ có giá trị nếu được thông báo bằng fax hay văn bản

- This contract is made by two languages (English - Vietnamese) in 04 (four) originals of same legal validity. Each Party keeps 02 (two) originals of two languages. All language versions shall have equal value and weight in determining the intentions of the parties, but in so far that a dispute or discrepancy between the two language versions is the result of an error in translation, the English version shall prevail.

Hợp đồng này được lập bằng hai thứ tiếng (tiếng Anh - Việt) với 04 (bốn) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản bằng hai thứ tiếng. Bản Hợp đồng bằng hai thứ tiếng sẽ có giá trị như nhau và thể hiện mục đích của hai Bên nhưng nếu phát sinh xung đột hay sự khác biệt giữa các ngôn ngữ do sai sót về dịch thuật thì bản tiếng Anh sẽ có giá trị ưu tiên sử dụng.

-This contract will be effective within one year from the signing day. It will be renewed automatically

incase there is no confirmation of ending contract

Hợp đồng này có thời hạn một năm kể từ ngày ký và mức nhiên được gia hạn nếu hai bên không có thông báo chấm dứt hợp đồng.

PARTY A BÊN A	PARTY B BÊN B
FUKUI VIETNAM CO LTD CÔNG TY TNHH FUKUI VIỆT NAM	TOKYO BYOKANE VIETNAM CO LTD CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Director Giám đốc	**Sales Manager** Giám đốc Bán Hàng
TOKUDA HISORHI	ASANO HYO SALES MANAGER

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ

1. Kết quả quan trắc mẫu nước thải (02 năm);
2. Kết quả quan trắc mẫu khí thải (02 năm);

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2024

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
CÔNG VIỆC ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mã số: HN-2024.02001

I. Đơn vị đề nghị lấy mẫu: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

1. Địa chỉ lấy mẫu: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Đại diện (Ông, bà): Vũ Thị Yến Nam Chức vụ: NVC

3. Số điện thoại:

II. Đơn vị lấy mẫu: Công Ty TNHH Môi Trường VEC Việt Nam

1. Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cheang, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh, Việt Nam.

2. Đại diện (Ông, bà): Nguyễn Sỹ Hưng Chức vụ: NVKT

III. Đơn vị thầu phụ *(nếu có)*: Công Ty CP MT Đại Nam

1. Địa chỉ: P. Thượng Thanh, Q. Long Biên, TP Hà Nội

2. Đại diện (Ông, bà): Lê Đăng Hoè Chức vụ: NVKT

IV. Đơn vị khác *(nếu có)*:

1. Địa chỉ:

2. Đại diện (Ông, bà): Chức vụ:

Tất cả các bên cùng chứng kiến lấy mẫu tại các vị trí sau:

1. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đạc lấy mẫu: Các hoạt động bình thường

2. Điều kiện khí tượng khi đo đạc, lấy mẫu: Trời nắng

3. Nội dung đo đạc, lấy mẫu như sau:

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tình trạng bảo	Ghi chú
1	NT-001: Tại hố chứa nước thải sau xử lý của 02 trạm XLNT sản xuất trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long	NT-001	Tốt	
2	NT-002: Điểm nước thải tại vị trí đấu nối vào mạng lưới thoát nước của KCN	NT-002	Tốt	
3	KT-001: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản 1	KT-001	Tốt	
4	KT-002: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản 2	KT-002	Tốt	
5	KT-003: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt	KT-003	Tốt	
6	KKSX-001: Khu vực xưởng sản	KKSX-001	Tốt	
7	KKSX-002:Khu vực phòng nhiệt	KKSX-002	Tốt	
8	KKSX-003:Khu vực sơn và đặt nguội	KKSX-003	Tốt	
9	QCKT1: Mẫu tổng hiện trường	QCKT-001	Tốt	
10	QCNT1: Mẫu tổng hiện trường	QCNT-001	Tốt	

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.vecvietnam.com/ Email: vecvietnam@yahoo.com/
Hotline: 0946129178 - 0975226868
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 178.2024.NT69/QTLĐ28D1.1)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOHANE VIỆT NAM	
Đại chỉ:	Lô F1C-F1.1 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô F1C-F1.1 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	NT-001: Vị trí cửa xả thải sau xử lý của Hệ thống XLNT của nước thải sinh hoạt của hệ thống hầm gas nước thải tập trung của KCN Thăng Long	
Tọa độ:	X(m)=2335384; Y(m)= 570643	
Loại mẫu:	Nước thải	Ký hiệu mẫu: NT-001
Mô tả điểm quan trắc:	Nước trong, không mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 21 tháng 02 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 21/02/2024 đến ngày 29/02/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên tiêu hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 01:2014 /BTNMT
				NT 001	Giới hạn	Giới hạn (Cột B)
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,21	6-9	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TCVN 6053:2000	mg/L	<32,0(LOQ=32,0)	500	500
3	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,59	10,42	10
4	Nhu cầu ôxy hóa học (N	SMEWW 4500-NO3- E:2017	mg/L	0,19	50	-
5	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,005)	0,0405	0,1
6	Kẽm (Zn	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,06(LOQ=0,06)	2,43	3
7	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,03)	0,18	0,5
8	Tổng chất hữu thường	SMEWW 5520B:2017	mg/L	2,00	4,5	10
9	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,02)	10	-

Ghi chú:

- *Tiêu chuẩn KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn đấu nối nước thải của khu công nghiệp Thăng Long*
- *QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp của địa bàn Thủ đô Hà Nội.*
- *Cột B Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi sử dụng nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*
- *Dấu (-): Ký không quy định*
- *KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp)*
- *(<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.*

Bắc Ninh, Ngày 29 tháng 02 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Thuần

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Hưng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về
2. Quý khách hàng có quyền khiếu nại về kết quả phân tích có mặt). Công ty không giải quyết khiếu nại
3. Không được sao chép một phần bản quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
4. Thông tin của khách hàng, tên chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Tại Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec99@gmail.com/
Hotline: 0946129175 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 179.2024.NT70/QTL.020D1.2)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO KYOGANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	Lô P13-P14 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P13-P14 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	NT-002: Nước thải tại vị trí đấu nối vào mạng lưới thoát nước của KCN	
Tọa độ:	X(m)=2335491; Y(m)= 579611	
Loại mẫu:	Nước thải	Ký hiệu mẫu: NT 002
Mô tả điều quan trắc:	Nước trong, không mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 21 tháng 02 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 21/02/2024 đến ngày 29/02/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTDHN 02:2014/BTNMT
				NT 002	Giới hạn	Giới hạn (Cột B)
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,43	6-9	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP/WRM/QTMN.01	mg/L	318	1.000	-
3	Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD5 ở 20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	13,70	300	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	KPH(MDL=4,2)	200	100
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,69	10,43	10
6	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO3-E:2017	mg/L	8,17	50	-
7	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH(MDL=0,01)	10	-
8	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,38	0,5
9	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,70	4,5	10
10	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,05)	10	-
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100 ml	3800	10^5	5000

Ghi chú:

- *Tiêu chuẩn KCN Thăng long: Tiêu chuẩn riêng của KCN thăng long.*
- *QCTDHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp thăm dò khai thác Hà Nội.*
- *Cột B: Giá trị quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi sử dụng nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*
- *Dấu (-): là không quy định.*
- *KPH: Không phát hiện (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp)*
- *(*): Mẫu hợp; ĐOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.*

Bắc Ninh, Ngày 29 tháng 02 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM

Nguyễn Hải Dũng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do kỹ thuật viên của Công ty VEC lấy mẫu.
2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày lấy mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần tất cả phiếu này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Thông tin của khách hàng, địa chỉ, lưu lượng lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(VIMCERTS 310 - VLAT 1.0976 - TB 11/SYT- NVV)
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec99@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978226858
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 11/TB-SYT-NVV

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 015.2024.KKSX/QT1.020D1.6)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KKSX-001: Khu vực trưng bày	
Tọa độ:	X(m)= 2333600; Y(m)= 579614	
Loại mẫu:	Không khí lao động	Ký hiệu mẫu: KKSX-001
Mô tả điều quan trắc:	Khu vực thông thoáng, ít bụi	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 21 tháng 03 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 21/03/2024 đến ngày 02/04/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Quy chuẩn so sánh
				KKSX-001	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	24,5	18 ÷ 32(*)
2	Tiếng ồn (Leq)	TCVN 7209:2015 (ISO 9612:2009)	dBA	71,1	85(*)
3	Bụi toàn phần	QCVN 02/2019/BYT – Phụ lục 7	mg/m³	0,672	8(*)
4	Carbon monoxide (CO)	QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 20	mg/m³	2,98	40
5	Nitơ dioxide (NO_2)	QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 20	mg/m³	<0,19	10
6	Sulfur dioxide (SO_2)	QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 20	mg/m³	<0,20	10
7	Hydro sulfide (H_2S)	MASA 701	mg/m³	KPH(MDL=0,03)	15
8	Amoniac (NH_3)	TCVN 5293:1995	mg/m³	KPH(MDL=0,21)	25
9	Anh nitric (HNO_3)*	NIOSH Method 7907	mg/m³	0,102	10(*)
10	VOC(Benzen)*	NIOSH Method 1501	mg/m³	0,153	15

Ghi chú:

- (*): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (*): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (*): QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 03 yếu tố bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 30 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL);
- (*)QD 2333/2000/QĐ – BYT: Quyết định về việc ban hành 37 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 21 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động (giá trị tối đa);
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Nhà thầu (VEC) tiến hành lấy mẫu và gửi mẫu đến đơn vị thí nghiệm phụ trách phân tích;
- Kết quả (*) chỉ có giá trị khi được đại diện bên bán Công Ty Cổ Phần Môi Trường Dịch Vụ Nam Bắc ký và đóng dấu; Phiếu kết quả chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của đơn vị.

Bắc Ninh, Ngày 30 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Hồng

Ghi chú:
1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử và tình trạng mẫu tại thời điểm quan trắc của Công ty TNHH Môi trường VEC.
2. Quý khách hàng có 07 ngày làm việc (Không kể ngày nghỉ, ngày lễ) kể từ ngày nhận kết quả, Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Không được phép sử dụng kết quả này cho mục đích quảng cáo dưới mọi hình thức.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(VIMCERTS 310 - VLAT 1.0976 - TB 11/SYT- NVY)
Địa chỉ: Số 29, phố Tai Chang, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://vec.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec500@gmail.com/
Hotline: 0948128175 - 0978226198
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 11/TB-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 016.2024.KKSX/QT1.020D1.7)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	L6 P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	L6 P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KKSX-003: Khu vực phòng nhiệt	
Tọa độ:	X(m)=2333506; Y(m)= 575660	
Loại mẫu:	Không khí lao động	Ký hiệu mẫu: KKSX-003
Mô tả điều quan trắc:	Khu vực thông thường, 8 hợi	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 21 tháng 02 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 21/02/2024 đến ngày 01/03/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Quy chuẩn so sánh
				KKSX-003	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	24,5	18 ÷ 32(1)
2	Tiếng ồn (Leq)	TCVN 9749:2015 (ISO 9612:2009)	dBA	74,5	85(2)
3	Thể hiện phần	QCVN-02/2019/BYT - Phụ lục 2	ngày/m³	0,873	8(*)
4	Carbon monoxide (CO)	QCVN-03/2019/BYT – Phụ lục 30	ngày/m³	6,84	40
5	Nitơ dioxide (NO_2)	QCVN-03/2019/BYT – Phụ lục 30	ngày/m³	<0,19	10
6	Sulfur dioxide (SO_2)	QCVN-03/2019/BYT - Phụ lục 30	ngày/m³	<0,06	10
7	Hydro sulfide (H_2S)	MASA 701	ngày/m³	KPH(MDL=0,03)	15
8	Amoniá (NH_3)	TCVN 5293:1995	ngày/m³	KPH(MDL=0,21)	25
9	Axit nitric (HNO_3)(*)	NIOSH Method 7907	ngày/m³	0,199	10(3)
10	VOC(Benzen)(*)	NIOSH Method 1501	ngày/m³	0,033	15

Ghi chú:

- (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép về nhiệt độ khi bức xạ mặt trời nhỏ hơn;
- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép trong 8h tại nơi làm việc;
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 8h của bụi tại nơi làm việc;
- (4): Số VLAT 1.0976 - 317: Quyết định số 3915/2002/QĐ- BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động (ông Văn Đ. Đạt;
- KPH: Không phát hiện; MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Nhà hàn; (**): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- Dấu (*) chỉ thông số được thực hiện bởi Công ty Cổ Phần Môi Trường Hải Nam (Đã có chứng chỉ: VIMCERTS 310 có phiếu kết quả số 016.2024.KKSX/QT1.020D1.7)

Bắc Ninh, Ngày 01 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Hưng

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Hữu Hùng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm hoặc mẫu do khách hàng gửi đến (do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về).
2. Quý khách hàng có trách nhiệm bảo quản mẫu sau khi nhận mẫu và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của mẫu. Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Thông tin của khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(VIMCERTS 310 - VILAT 1.0976 - TB 11/SYT- NVY)
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cấm, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
https://www.moitruongvec.com/ Email: quantracmtvec2018@gmail.com/
Hotline: 0966129175 – 0978226878
MR số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 11/TB-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 017.2024.KKSX/QT1.02ĐL8)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KKSX-003 Khu vực cán và dập nguội
Tọa độ:	X(m)=2333395; Y(m)= 579613
Loại mẫu:	Không khí lao động | Ký hiệu mẫu: KKSX-003
Mô tả điều quan trắc:	Khu vực thông thoáng, ít bụi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 21 tháng 02 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 21/02/2024 đến ngày 02/03/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Quy chuẩn so sánh
				KKSX-003	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	24,9	18 ÷ 32(*)
2	Tiếng ồn (Leq)	TCVN 8799:2013 (ISO 2612:2009)	dBA	78,4	85(*)
3	Bụi toàn phần	QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 3	mg/m³	0,833	8(*)
4	Carbon monoxide (CO)	QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 20	mg/m³	<1,14	40
5	Nitơ clorua (NO_2)	QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 20	mg/m³	<0,19	10
6	Sulfur dioxide (SO_2)	QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 20	mg/m³	<0,26	10
7	Hydro sulfua (H_2S)	MASA 701	mg/m³	KPH(MDL=0,03)	15
8	Amoniac (NH_3)	TCVN 5293:1995	mg/m³	KPH(MDL=0,21)	25
9	Axit nitric (HNO3)(*)	NIOSH Method 7907	mg/m³	0,253	10(*)
10	VOC(Benzen)(*)	NIOSH Method 1501	mg/m³	0,023	15

Ghi chú:

- (*): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép về khí hậu tại nơi làm việc.
- (*): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- (*): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 08 giờ tế bào tại nơi làm việc.
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 30 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL).
- QĐ 3733/2002/QĐ – BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động. Có nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động bổ sung lần 02 đợt.
- KPH: Không phát hiện; DEL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (+): Nhỏ hơn; (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.
- Dấu (*) chỉ các thông số được công nhận bởi Công ty Cổ Phần Môi Trường Đại Việt (MCERTS 310) và phiếu kết quả hợp lệ.

Bắc Ninh, Ngày 02 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử và không sử dụng cho mục đích quảng cáo nếu không có sự đồng ý của Công ty VEC bằng văn bản.
2. Chỉ thể hiện kết quả phân tích (Không bao gồm đề xuất, biện pháp khắc phục), Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Thông tin khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec79@gmail.com/
Hotline: 0946129178 - 0976226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 219

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 186.2024.KT95/QT1.020D1.3)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYORAKU VIỆT NAM	
Địa chỉ:	LÔ P10-PH1 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ P10-PH1 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KT-001: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất	
Tọa độ:	X(m)= 2333395; Y(m)= 579670	
Loại mẫu:	Khí thải	Ký hiệu mẫu: KT-001
Mô tả điều quan trắc:	Khu vực ít hại, không mưa	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 21 tháng 02 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 21/02/2024 đến ngày 02/03/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2024/BTNMT
				KT-001	Giới hạn C
1	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QTKT.01	mg/Nm³	<1,14	1000
2	Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	SOP/VEC/QTKT.01	mg/Nm³	<2,65	500
3	Nitơ oxit (NO_x) (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QTKT.01	mg/Nm³	<3,88	850
4	Bụi tổng (TSP)	US EPA Method 5	mg/Nm³	31,85	200
5	Hydro sunfua, (H_2S)(*)	TCVN 9108:2019	mg/Nm³	KPH (MDL=0,5)	7,5
6	Axit clohydric, HCl(*)	US EPA Method 26	mg/Nm³	4,72	50

Ghi chú:

- QCVN 19: 2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B: Kp=1; Kv=1)
- Dấu (-): Ký hiệu quy định;
- KPH: Không phát hiện (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được được hợp bởi Công Ty Cổ Phần Môi Trường Việt Nam phù số chứng nhận: VIMCERTS 219; có phiếu kết quả kèm theo.

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Hằng

Ghi chú:
1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng gửi đến và phòng quan trắc của Công ty VEC lấy đi.
2. Quý khách có thắc mắc hoặc khiếu nại về kết quả phân tích, Công ty trong giờ hành chính.
3. Công ty chỉ lưu mẫu trong thời gian 10 ngày kể từ ngày trả kết quả.
4. Trong trường hợp khách hàng yêu cầu lấy mẫu thì chỉ chịu trách nhiệm với mẫu khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
https://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 187.2024.KT96/QT1.020D1.4)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố HÀ NỘI, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KT-002: Tại cửa thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơ 2	
Tọa độ:	X(m)=2435892; Y(m)= 579658	
Loại mẫu:	Khí thải	Ký hiệu mẫu: KT 002
Mô tả điều quan trắc:	Khu vực ít bụi, không mưa	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 31/03/2024 đến ngày 03/04/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTDHN 01:2014/ BTNMT
				KT-002	Giá trị C
1	Carbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,14	1000
2	Lưu huỳnh dioxit (SO2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<2,62	500
3	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,88	850
4	Bụi tổng (TSP)	US EPA Method 5	mg/Nm³	33,43	200
5	Hydro sunphua, (H2S)(*)	JIS K 0108:2010	mg/Nm³	KPH (MDL=0,5)	7,5
6	Axit clohydric, HCl(*)	US EPA Method 26	mg/Nm³	2,99	50

Ghi chú:

- QCTDHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ của địa bàn thủ đô Hà Nội.
- Dấu (-): Không quy định;
- KPH: Không phát hiện; MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Dấu (<): Nhỏ hơn (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- Dấu (*): chỉ tiêu được được kiểu bởi Công Ty Cổ Phần Môi Trường Đại Nam (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 280) có phiếu kết quả kèm theo.

Bắc Ninh, Ngày 02 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Hoàng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã thử (khách hàng gửi mẫu) và chỉ chịu trách nhiệm bởi Công ty VEC đối với:
2. Tên khách hàng (Không bao gồm đối với mẫu phân tích ở hiện). Công ty không xác nhận thông tin:
3. Công thức lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng:
4. Công ty có thể thực hiện thêm các thông số khác nếu khách hàng yêu cầu:

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec@hotmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978226856
MS số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 188.2024.KT97/QT1.020D1.5)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT-003: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt
Tọa độ:	X(m): 2335328; Y(m): 577025
Loại mẫu:	Khí thải — Ký hiệu mẫu KT-003
Mô tả điều quan trắc:	Khu vực ít bụi, không mái
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 21 tháng 02 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 21/02/2024 đến ngày 03/04/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả KT-003	QCTĐHN 01:2014/BTNMT Giới hạn C
1	Carbon oxit (CO)	8507/VEC/QTTKT.01	mg/Nm³	<1,14	1000
2	Lưu huỳnh đioxit (SO2)	8505/VEC/QTTKT.01	mg/Nm³	<2,62	500
3	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO2)	8504/VEC/QTTKT.01	mg/Nm³	<1,30	850
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm³	29,17	200
5	Thủy ngân, Hg(*)	ISO 10498:2010	mg/Nm³	KPH (MDL=0,5)	2,5
6	Axit clohydric, HCl(*)	US EPA Method 26	mg/Nm³	2,44	50

Ghi chú:

- *QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và một chất vô cơ của địa bàn Hà Nội*
- *Dấu (-): Đã không quy định;*
- *KPH, Không phát hiện; (MDL: LD) quá nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp;*
- *Dấu (<): Nhỏ hơn (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;*
- *Dấu (*): chỉ tiêu được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường Việt Nam (Số số chứng nhận VIMCERTS 310) số phiếu kết quả lần đầu.*

Bắc Ninh, Ngày 22 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Trần Á Huân

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. *Chỉ gửi phiếu kết quả cho người đề nghị hoặc người được ủy quyền của đơn vị (có ký tên, đóng dấu).*
2. *Quý khách hàng có thể đến trực tiếp hoặc gửi email đề nghị phúc đáp kết quả.*
3. *Không chịu trách nhiệm về kết quả phân tích nếu khách hàng cung cấp thông tin mẫu không đúng.*
4. *Không được sao chép một phần phiếu kết quả này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.*

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Web: http://dainamen.com Email: ntdainam@gmail.com
Hotline: 024.22000777

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Số: 24/453

Hôm nay, vào hồi ..10..giờ ..35.., ngày ..24.. tháng ..02 năm 2024

Đơn vị yêu cầu: **Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam**

Địa điểm quan trắc: **Công ty TNHH Tokyo Byokane tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

1. Ông (bà): Đỗ Thị Hải ,Chức vụ: Nv
2. Ông (bà): Nguyễn Tùng Mậu ,Chức vụ: Nv
3. Ông (bà): ,Chức vụ:

II. ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM

4. Ông (bà): Nguyễn Sỹ Hùng ,Chức vụ: x
5. Ông (bà): ,Chức vụ:

III. ĐẠI DIỆN: Đ/c bên

1. Ông (bà): Vũ T. Q. Lan ,Chức vụ: Cb
2. Ông (bà): ,Chức vụ:

IV. ĐẠI DIỆN:

1.Ông (bà): ,Chức vụ:
2.Ông (bà): ,Chức vụ:
3.Ông (bà): ,Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của Cơ sở như sau: ..

V. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Trời không mưa, gió nhẹ

Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào hồi 8.. giờ 30 và kết thúc hồi 10.. giờ 30 cùng ngày.

Biên bản gồm 02 trang, được lập thành 03 bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC QUAN TRẮC	ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC LẤY MẪU
Vũ T. V. Lan	Đỗ Hồng Hải
ĐẠI DIỆN VQC	ĐẠI DIỆN .....
Nguyễn Sỹ Hùng	

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 2357/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Địa: Số 19, ST4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: ...@gmail.com
Hotline: 024.32800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00775/2024/PKQ/24.453

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam	
Địa chỉ	:	Số 20, phố Thị Chung, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Tokyo Byokuse tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Loại mẫu	:	Khí thải	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	2/0221.KT.020	
Ngày quan trắc/ chận mẫu	:	21/02/2024	Ngày trả kết quả: 29/02/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				KT - 003	
1	H_2S	*IS 11255 (part4):2006*	*mg/Nm³*	KPH (MDL=0,5)	*7,5*
2	HCl	*US EPA Method 26*	*mg/Nm³*	2,44	*50*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;
- Vị trí lấy mẫu:
+ KT - 003: Mẫu khí thải tại cửa thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt.
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm nếu lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/BYT-HNY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đc: Số 18, BT4-2, khu đô thị 6 Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: ...@gmail.com
Hotline: 024.22000777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00774/2024/PKQ/24.453

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam
Địa chỉ	:	Số 29, phố Thi Chung, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Tokyo Byokuse tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu	:	Khí thải — Số mẫu: 2
Mã mẫu	:	240221.KT.018_019
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	21/02/2024 — Ngày trả kết quả: 29/02/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				KT - 001	KT - 002	Giá trị C
1	H_2S	*ISO 11255 (part4):2006*	mg/Nm^3	KPH (MDL= 0,5)	KPH (MDL= 0,5)	7,5
2	HCl	*US EPA Method 26*	mg/Nm^3	4,72	2,89	50

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KT - 001**: Mẫu khí thải tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1.
+ **KT - 002**: Mẫu khí thải tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 2.
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCTĐHN 01:2014/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT ★ VIMCERTS 288 ★ ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 283
ISO/IEC 17025:2017
CV 2257/SYT-NVV

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, ST4-2, khu ĐTM 3 Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: ...@gmail.com
Hotline: 024.22000777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09776/2024/PKQ/24.453

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam
Địa chỉ	:	Số 29, phố Thị Cấm, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Tokyo Byokane tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu	:	KK Môi trường làm việc Số mẫu: 2
Mã mẫu	:	240221.KK.005_006
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	21/02/2024 Ngày trả kết quả: 29/02/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03:2019/ BYT
				KLV - 001	KLV - 002	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	VOCs (Benzen)	*NIOSH Method 1501*	mg/m^3	0,152	0,033	*15*
2	HNO_3	*NIOSH Method 7907*	mg/m^3	0,102	0,199	*10*(1)

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KLV - 001:** Mẫu không khí khu vực xưởng ma .

+ **KLV - 002:** Mẫu không khí khu vực phòng nhiệt .

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn:** Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ (1)**QĐ 3733/2002/QĐ – BYT:** Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động (từng lần tối đa).

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về mức không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 12574/BYT-NVV

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, ĐTH 2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00777/2024/PKQ/24.453

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam	
Địa chỉ	:	Số 29, phố Thị Cầu, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Tokyo Byokano tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Loại mẫu	:	KK Môi trường lao động	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240221.KK.007	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	21/02/2024	Ngày trả kết quả: 29/02/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/ BYT
				KLV - 003	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	VOCs (Benzen)	*NIOSH Method 1501*	mg/m^3	0,023	*15*
2	HNO_3	*NIOSH Method 7907*	mg/m^3	0,353	*10*(3)

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KLV - 003: Mẫu không khí khu vực cân và đặc người.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ Giới hạn tiếp xúc ngắn: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ 3QD 3733/2002/QĐ – BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động (từng lần tối đa).

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 8 tháng 5 năm 2024

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
CÔNG VIỆC ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mã số: [illegible]

I. Đơn vị đề nghị lấy mẫu: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

1. Địa chỉ lấy mẫu: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Đại diện (Ông, bà): Mr. Hoi Mo Chức vụ: GĐ

3. Số điện thoại:

II. Đơn vị lấy mẫu: Công Ty TNHH Môi Trường VEC Việt Nam

1. Địa chỉ: Số 29, phố Tiu Chung, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh, Việt Nam.

2. Đại diện (Ông, bà): Nguyễn Sỹ Hợp Chức vụ: Khác

III. Đơn vị thứ ba *(nếu có)*: Công Ty Cổ Phần Môi Trường Đô Thị Hà Nội

1. Địa chỉ: Phường Yên Sở, Hà Nội, Việt Nam - CP Hà Nội

2. Đại diện (Ông, bà): [illegible] Chức vụ: NV

IV. Đơn vị khác *(nếu có)*:

1. Địa chỉ:

2. Đại diện (Ông, bà): Chức vụ:

Tất cả các bên cùng chứng kiến lấy mẫu tại các vị trí sau:

1. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đạc lấy mẫu: Có sự [illegible] Hiệu

2. Điều kiện khí tượng khi đo đạc, lấy mẫu: [illegible]

3. Nội dung đo đạc, lấy mẫu như sau:

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tình trạng bảo	Ghi chú
1	NT-001: Tại bể chứa nước thải sau xử lý của 02 trạm XLNT tập trung trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long	NT-001	[illegible]	
2	NT-002: Mẫu nước mặt tại vị trí cửa xả vào mương lưới thoát nước của KCN	NT-002	[illegible]	
3	KT-001: Tại cửa thải nước khí xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản 1	KT-001	[illegible]	
4	KT-002: Tại cửa thải nước khí xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản 2	KT-002	[illegible]	
5	KT-003: Tại cửa thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Khu vực phòng nhiệt	KT-003	[illegible]	
6	KKSX-001: Khu vực trồng mạ	KKSX-001	[illegible]	
7	KKSX-002:Khu vực phòng nhiệt	KKSX-002	[illegible]	
8	KKSX-003:Khu vực sản xuất động cơ	KKSX-003	[illegible]	
9	QCKT1: Mẫu trồng tiêu chuẩn	QCKT-001	[illegible]	
10	QCNT1: Mẫu trồng tiêu chuẩn	QCNT-001	[illegible]	

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(VIMCERTS 310 - VILAT 1.0076 - TB 11/SYT- NVY)
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
https://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec90@gmail.com/
Hotline: 0846129178 – 0978226898
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(Số phiếu: 071.2024.KKSX/QT2.020122.6)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KKSX-001: Khu vực xưởng sx
Tọa độ:	X(m): 2335489; Y(m): 579614
Loại mẫu:	Không khí lao động — Ký hiệu mẫu: KKSX-001
Mô tả điều quan trắc:	Ít bụi, không ồn
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 08 tháng 05 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 08/05/2024 đến ngày 15/05/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Quy chuẩn so sánh
				KKSX-001	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	29,8	18 – 32(*)
2	Tiếng ồn (Leq)	TCVN 7878-2:2018 (ISO 9612:2009)	dBA	76,4	85(*)
3	Bụi toàn phần	QCVN 02/2019/BYT – Phụ lục 3	mg/m³	0,753	8(*)
4	Carbon monoxide (CO)	QCVN 02/2019/BYT – Phụ lục 30	mg/m³	4,84	40
5	Nitơ dioxide (NO_2)	QCVN 02/2019/BYT – Phụ lục 30	mg/m³	<0,19	10
6	Sulfur dioxide (SO_2)	QCVN 02/2019/BYT – Phụ lục 30	mg/m³	<0,26	10
7	Hydro sulfua (H_2S)	MASA 701	mg/m³	KPH(MDL=0,03)	15
8	Amoniac (NH_3)	TCVN 5293:1995	mg/m³	KPH(MDL=0,21)	25
9	Asen (arsin) (AsH_3)(**)	NIOSH Method 7900	mg/m³	0,003	10(*)
10	VOC(Benzen)(**)	NIOSH Method 1501	mg/m³	0,058	15

Ghi chú:

- (*): QCVN 26: 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (*): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc
- (*): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tối đa về bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tối đa về hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
- (**): 03/BYT – BYT: Quyết định về việc ban hành 24 tiêu chuẩn vệ sinh lao động; 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động trong tiêu chuẩn
- Các thông số trên không nằm trong danh mục được chỉ định theo Quy chuẩn hiện hành về môi trường và Bộ TNMT ban hành, đơn vị sẽ gửi các chỉ tiêu này đến các đơn vị có chức năng theo phương pháp trong công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVY
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Là giới hạn nhỏ nhất có thể phát hiện của phương pháp)
- (*): Phê hợp; (-): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp
- Dấu (*) chỉ các thông số đã được Công Ty Cổ Phần ABS Thường Hiệt Nam Đã số chứng nhận: VIMCERTS 180 có phạm vi: quan trắc

Bắc Ninh, Ngày 15 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Trần Văn Ánh

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Quang

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do Khách hàng gửi đến và chỉ phục vụ mục đích của Công ty (VEC) đề ra.
2. Quý khách hàng có quyền khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 07 ngày kể từ ngày Công ty trả kết quả. Quá thời gian trên Công ty sẽ không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung báo cáo này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Thông tin do khách hàng cung cấp, Quý khách hàng chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(VIMCERTS 310 - VLAT 1.0976 - TB 11/SYT- NVY)
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec99@gmail.com/
Hotline: 0946139176 - 0978226898
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(Số phiếu: 072.2024.KKSX/QT2.020D2.7)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	LôP10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	LôP10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KKSX-002:Khu vực phòng nhiệt
Tọa độ:	X(m)=2335194; Y(m)= 5796410
Loại mẫu:	Không khí lao động; Hồ sơ lấy mẫu: KKSX-002
Mô tả điều quan trắc:	It bụi, không ồn.
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 08 tháng 05 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 08/05/2024 đến ngày 13/05/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tài liệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Quy chuẩn so sánh
				KKSX-002	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	29,4	18 ÷ 32(*)
2	Tiếng ồn (Leq)	TCVN 7878:2018 (ISO 9612:2009)	dBA	81,3	85(*)
3	Bụi toàn phần	QCVN 02/2019/BYT - Phụ lục 3	mg/m³	0,432	8(*)
4	Carbon monoxide (CO)	QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 30	mg/m³	<1,14	40
5	Nitơ dioxide (NO_2)	QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 30	mg/m³	<0,19	10
6	Sulfur dioxide (SO_2)	QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 30	mg/m³	<0,26	10
7	Hydrogen sulfide (H_2S)	MASA 701	mg/m³	KPH(MDL=0,03)	15
8	Amoniac (NH_3)	TCVN 5293:1995	mg/m³	KPH(MDL=0,21)	25
9	Axit nitric (HNO_3)(*)	NIOSH Method 7907	mg/m³	0,095	10(*)
10	VOC(Benzen)(*)	NIOSH Method 1501	mg/m³	0,032	15

Ghi chú:

- (*): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (*): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (*): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 30 yếu tố bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL);
- Nghị định 39/2016/NĐ-CP: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 07 nguyên tắc và 37 thông số vệ sinh lao động làm căn cứ;
- Các thông số chưa không quy định trong tại quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và môi Quy chuẩn hiện hành về môi trường và Bộ TNMT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng theo phương pháp trong công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVY;
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Mẫu lưu 30 ngày kể từ ngày phát hành giới hạn định lượng của phương pháp;
- Dấu (*) thể hiện được thực hiện bởi Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Môi Trường Đại Kim đã có chứng nhận VIMCERTS 310 và phù hợp ISO 17025:2017.

Bắc Ninh, Ngày 13 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông A Thắng

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi đến và chỉ có giá trị đối với thời điểm lấy mẫu.
2. Quý khách hàng có trách nhiệm bảo quản mẫu và giữ nguyên hiện trạng mẫu sau khi lấy mẫu. Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Trong mọi khiếu nại, đề nghị đến trước 05 ngày kể từ ngày nhận kết quả.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(VIMCERTS 310 - VLAT 1.0976 - TB 11/SYT- NVV)
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
https://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec@gmail.com/
Hotline: 0946129175 - 0978226838
Đã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 11/TB-SYT-NVT

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(Số phiếu: 073.2024.KKSX/QT2.020D2.8)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYU BYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	Lô PH-PII Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô PH-PII Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KKSX 003: Khu vực sản xuất và đặt máy đột	
Tọa độ:	X(m)=2335596; Y(m)= 579613	
Loại mẫu:	Không khí lao động	Ký hiệu mẫu: KKSX-003
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 08 tháng 05 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 08/05/2024 đến ngày 16/05/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tần số lấy phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Quy chuẩn so sánh
				KKSX-003	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	28,9	18 ÷ 32(*)
2	Tiếng ồn (Lang)	TCVN 5509:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	76,3	85(*)
3	Bụi toàn phần	QCVN 02/2019/BYT– Phụ lục 3	mg/m³	0,395	8(*)
4	Carbon monoxide (CO)	QCVN 02/2019/BYT – Phụ lục 30	mg/m³	<1,14	40
5	Nitơ dioxide (NO_2)	QCVN 02/2019/BYT – Phụ lục 30	mg/m³	<0,10	10
6	Sulfur dioxide (SO_2)	QCVN 02/2019/BYT – Phụ lục 30	mg/m³	<0,26	10
7	Hydro sulfua (H_2S)	MASA 701	mg/m³	KPH(MDL=0,03)	15
8	Amoniac (NH_3)	TCVN 5293:1995	mg/m³	KPH(MDL=0,21)	25
9	Axit nitric (HNO_3)(*)	NIOSH Method 7907	mg/m³	0,034	10(*)
10	VOC(Benzen)(*)	NIOSH Method 1501	mg/m³	0,068	15

Ghi chú:

- (-): QCVN 26/2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (-): QCVN 24/2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (-): QCVN 02/2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (Giá trị giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL))
- TCVN 6438:2001 – BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động. Thông tư số: /...
- Các tiêu chí trên không quy định tại Thông tư quy định về lập nhiệm quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TNMT ban hành. Được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng theo phương pháp trong công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVT.
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp).
- (*): Giá trị (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp).
- Dấu (*) chỉ kết quả được Phòng Kiểm nghiệm Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Môi Trường Dịch Vụ Việt Xanh đã công nhận: VIMCERTS 310 và phù hợp với Sổ tay Việt Xanh.

Bắc Ninh, Ngày 16 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Trần Văn Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phiếu chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng gửi đến, đối với lấy mẫu phân tích do Công ty VEC lấy.
2. Quý khách hàng có ý kiến thắc mắc về kết quả phân tích xin liên hệ trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận kết quả.
3. Không được sao chép một phần hay toàn bộ phiếu kết quả này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Không chịu trách nhiệm về nội dung thông tin mẫu được gửi bởi khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec903@gmail.com/
Hotline: 0946129138 - 0978226838
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 319

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 751.2024.KT470/QT2.020D2.3)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	Lô PIC-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vĩnh Ly, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô PIC-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vĩnh Ly, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KT-001: Tại cửa thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải đầy chuyền mạ 1	
Tọa độ:	X(m)=2335561; Y(m)= 579630	
Loại mẫu:	Khí thải	Ký hiệu mẫu: KT-001
Mô tả điều quan trắc:	1 lần, không mưa	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 08 tháng 05 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 08/05/2024 đến ngày 21/05/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN/BTNMT
				KT-001	Giới hạn C
1	Carbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.03	mg/Nm³	<1,14	1000
2	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	SOP/VEC/QT/KT.03	mg/Nm³	<2,62	500
3	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.03	mg/Nm³	<1,38	850
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm³	35,46	200
5	Thuỷ ngân, (Hg)(*)	ISO 11255 (part1): 2009	mg/Nm³	2,45	7,5
6	Axit clohydric, HCl(*)	US EPA Method 26	mg/Nm³	5,50	90

Ghi chú:

- *QCVN 61:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với lưu huỳ và các chất vô cơ trên. Áp dụng khi đốt Bã Thải*
- *Dấu (-): là không quy định*
- *LOD: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *Dấu (>): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);*
- *Dấu (*) thì nhà thầu được chỉ định bởi Công Ty Cổ Phần Môi Trường Dịch Vụ Xanh (đã có chứng nhận VIMCERTS 288) có phiếu kết quả kèm theo.*

Bắc Ninh, Ngày 21 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do nhân viên của Công ty VEC lấy mẫu
2. Quý vị khách hàng có ý kiến thắc mắc phải thông báo cho Công ty không giải quyết khiếu nại
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
4. Trong vòng 48 giờ kể từ ngày nhận mẫu, khách hàng có trách nhiệm thông báo cho Công ty về những sai sót của kết quả phân tích

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
https://moitruongvec.com/ Email: moitruongvec22@gmail.com/
Hotline: 0946129175 - 0974226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 752.2024.KT471/QT2.020D2.4)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KT-002: Tại cửa thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơ 2	
Tọa độ:	X(m)=2333597; Y(m)= 579668	
Loại mẫu:	Khí thải	Ký hiệu mẫu: KT-002
Đặc điểm quan trắc:	It bụi, không mưa	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 08 tháng 05 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 08/05/2024 đến ngày 21/05/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả KT-002	QCTĐHN 01:2014/BTNMT Giới hạn C
1	Carbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,14	1000
2	Lưu huỳnh đioxit (SO₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<3,42	500
3	Nitơ oxit, NOx (Tính theo NO₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,68	850
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm³	31,42	200
5	Hydro sunphua, (H₂S)(*)	TK 11755 (ref#): 2005	mg/Nm³	1,97	7,5
6	Axit clohydric, HCl(*)	US EPA Method 26	mg/Nm³	4,45	50

Ghi chú:

- *QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ khi thải ra môi trường;*
- *Dấu (-): Không quy định;*
- *KPH: Không phát hiện (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);*
- *Dấu (*) chỉ chỉ tiêu được được Công Ty Cổ Phần MT Trường Đại Nam (Số chứng nhận: VIMCERTS 316) có phiếu kết quả kèm theo.*

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Trần Văn Hiếu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phiếu chỉ có giá trị trên mẫu thử cung cấp bởi khách hàng (chỉ có giá trị phân tích của Công ty VEC tại thời điểm lấy mẫu).
2. Quý khách hàng có mẫu phúc tra xin đề nghị gửi lại mẫu phúc tra trong thời gian 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.
3. Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Những thông tin khách hàng cung cấp có thể ảnh hưởng đến kết quả phân tích.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầng, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec98@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Đơn vị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 210

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 753.2024.KT472/QT2.020032.5)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKAN VIỆT NAM	
Địa chỉ:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KT-003: Tại cổng thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt	
Tọa độ:	X(m)=0335192; Y(m)=570675	
Loại mẫu:	Khí thải	Ký hiệu mẫu: KT-003
Mô tả điều quan trắc:	Ít bụi, thông mát	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 08 tháng 05 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 09/05/2024 đến ngày 21/05/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2024/BTNMT
				KT-003	Giới hạn C
1	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	2,28	1000
2	Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<2,03	500
3	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,88	850
4	Bụi tổng (TSP)	US EPA Method 5	mg/Nm³	30,44	200
5	Hydro sunfua, (H_2S)(*)	ISO 11255 (part1): 2006	mg/Nm³	1,97	7,5
6	Axit clohydric, HCl(*)	US EPA Method 26	mg/Nm³	5,58	50

Ghi chú:

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cơ sở hoạt động trước ngày 01/01/2025);
- Dấu (-): Không quy định;
- KPH: Không phát hiện (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tên thực hiện bởi Công Ty Cổ Phần Môi Trường Đại Nam (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 286) có phiếu kết quả kèm theo.

Bắc Ninh, Ngày 21 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông A Huân

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị với mẫu thử do Khách hàng gửi (trừ thử nghiệm do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy mẫu).
2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày trả kết quả, Khách hàng không có ý kiến phản hồi về chất lượng thì Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Tổng số tờ (kể cả bìa): 04 tờ, bao gồm cả phụ lục gửi kèm (nếu có).

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cấm, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh: Bắc Ninh, Việt Nam.
Email: moitruongvec99@gmail.com/
Hotline: 0941329176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 340

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 738.2024.NT240/QT2.020102.1)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO KYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P10 P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	NT-001: Tại hố thẩm nước thải sau xử lý của 02 xuất XLNT của cuối cùng khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long	
Tọa độ:	X(m)=2325304; Y(m)= 579622	
Loại mẫu:	Nước thải	Ký hiệu mẫu: NT-001
Mô tả điều quan trắc:	Nước trong, không mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 08 tháng 05 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 08/05/2024 đến ngày 15/05/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn NCN Thăng Long	QCVN/DN 40:2011 /BTNMT
				NT-001	Giới hạn	Giới hạn (Cột B)
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,31	6-9	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	43,0(LOQ=13,0)	300	100
3	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,49	10,45	10
4	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEGFW 4500.NO3-.B:2017	mg/L	0,78	50	-
5	Crom VI (Cr^{6+})	SMEGFW 3500-Cr B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,005)	0,0495	0,1
6	Kẽm (Zn)	SMEGFW 3111B:2017	mg/L	0,17	3,43	3
7	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(LOQ=0,06)	0,18	0,5
8	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEGFW 5520B&F:2017	mg/L	2,16	4,5	10
9	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,09)	10	-

Ghi chú:

- *Tiêu chuẩn NCN Thăng Long: Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của khu công nghiệp Thăng Long*
- *QCVN/DN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp hàm lượng Cột B1 (K=1,0)*
- *Cột B Bảng 3 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi sử dụng nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*
- *Dấu (-): Ký hiệu không quy định.*
- *KPH: Không phát hiện; (MDL): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *(<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp)*

Bắc Ninh, Ngày 15 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thực tập. Ông Á Hữu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy.
2. Quý khách hàng có ý kiến (Không hợp mẫu, đề nghị mẫu phân tích có sai), Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích này trong bất kỳ hình thức nào khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Thông tin do khách hàng cung cấp, đại diện bộ phận lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec22@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 739.2024.NT241/QT2.020D2.3)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYUSAKWE VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô P13-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P13-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	NT-002: Mẫu nước thải tại vị trí đấu nối vào mương hoá thuật nước của KCN
Tọa độ:	X(m)=2335468 ; Y(m)= 578414
Loại mẫu:	Nước thải ; Ký hiệu mẫu: NT-002
Mô tả điều quan trắc:	Nước đang không mưa
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 08 tháng 05 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 08/05/2024 đến ngày 15/05/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tiêu chuẩn/ phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCVN 40:2021/BTNMT
				NT-002	Giới hạn	Giới hạn (Cột B)
1	pH	TCVN 6492:2011		7,12	6-9	5,5 - 9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP/WRC/QTAN.01	mg/L	421	1.000	-
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD5 ở 20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	8,49	240	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<3,0 (LOQ=3,0)	200	100
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,35	10,42	10
6	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO3- B:2017	mg/L	0,59	50	-
7	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,08	10	-
8	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,060 (LOQ=0,20)	0,18	0,5
9	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	2,03	4,5	10
10	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,03)	10	-
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	4800	3.0^{3}	5000

Ghi chú:

- *Tiêu chuẩn KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng Long*
- *QCVN 40:2021/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội ;*
- *Cột B tổng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*
- *Dấu (-): Không quy định.*
- *KPH: Không phát hiện; (MDL): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp;*
- *(-): Nhỏ hơn (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp).*

Bắc Ninh, Ngày 15 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Hiếu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Hằng

Ghi chú:

1. Kết quả phía trên chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng gửi tới, do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về.

2. Quá thời hạn 07 ngày kể mẫu (không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh). Công ty không giải quyết khiếu nại.

3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

4. Đăng ký với khách hàng địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi hoàn toàn theo yêu cầu của khách hàng.

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT6-2, Khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Web: http://dainam.com.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22500777

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU
Số: 24.1647

Hôm nay, vào hồi 11 giờ 30, ngày 08 tháng 05 năm 2024

Đơn vị yêu cầu: **Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam**

Địa điểm quan trắc: **Công ty TNHH Tokyo Byokane tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

1. Ông (bà): Hoàng Đức Thịnh ,Chức vụ: Nhân viên
2. Ông (bà): Phạm Văn Thịnh ,Chức vụ: Đi cùng
3. Ông (bà): ,Chức vụ:

II. ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM

4. Ông (bà): Nguyễn Sỹ Thắng ,Chức vụ: Lái xe
5. Ông (bà): ,Chức vụ:

III. ĐẠI DIỆN: Công ty TNHH tư vấn dịch vụ Hạc Long

1. Ông (bà): ,Chức vụ:
2. Ông (bà): ,Chức vụ:

IV. ĐẠI DIỆN:

1.Ông (bà): ,Chức vụ:
2.Ông (bà): ,Chức vụ:
3.Ông (bà): ,Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của Cơ sở như sau:

V. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Trời không mưa, ổn định

Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào hồi 08 giờ 30 và kết thúc hồi 11 giờ 30 cùng ngày.

Biên bản gồm..... trang, được lập thành 02 bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC QUAN TRẮC	ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC LẤY MẪU
	Nguyễn Văn Thành
ĐẠI DIỆN ..Ng..Thi..Hung..	ĐẠI DIỆN .....
Giám đốc Nhà máy VEC Việt Trì	
Nguyễn Sỹ Hưng	

VIMCERTS 188
ISO/IEC 17025:2017
CV 3257/SYT-NVV

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đc: Số 18, BT4Q, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamvimac.com Email: vidainam@gmail.com
Hotline: 024.22000777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03903/2024/PKQ/24.1647

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam	
Địa chỉ	:	Số 29, phố Thị Chung, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Tokyo Byokane tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Loại mẫu	:	Khí thải	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240508.KT.004	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	08/05/2024	Ngày trả kết quả: 16/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT - 001	Giá trị cho phép
1	H_2S	*IS 11255 (part4):2006*	*mg/Nm³*	2,15	*7,5*
2	HCl	*US EPA Method 26*	*mg/Nm³*	5,50	*50*

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KT - 001**: Mẫu khí thải tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản 1

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCTĐHN 01:2014/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do Khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 03 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ Khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 235744/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Địa chỉ: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: vanhuan@gmail.com
Hotline: 024.22880777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03904/2024/PKQ/24.1647

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam	
Địa chỉ	:	Số 29, phố Thị Chung, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Tokyo Byokane tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Loại mẫu	:	Khí thải	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240508.KT.005	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	08/05/2024	Ngày trả kết quả: 16/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCTDHN 01:2014/BTNMT
				KT - 002	Giá trị cho phép
1	H_2S	*TCVN 13255 (part 1):2006*	*mg/Nm³*	*1,97*	*7,5*
2	HCl	*US EPA Method 26*	*mg/Nm³*	*9,45*	*50*

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KT - 002:** Mẫu khí thải tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 2.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCTDHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 208
ISO/IEC 17025:2017
CV 2257/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Địa: Số 18, HT4-2, khu đô thị Trung Yên, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.32830777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03905/2024/PKQ/24.1647

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam	
Địa chỉ	:	Số 29, phố Thị Cầu, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Tokyo Byokane tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Loại mẫu	:	Khí thải	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240508.KT.006	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	08/05/2024	Ngày trả kết quả: 16/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCTDHN 01:2014/BTNMT
				KT - 003	Giá trị cho phép
1	H_2S	*IS 11255 (pt vi4):2006*	*mg/Nm³*	1,97	*7,5*
2	HCl	*US EPA Method 26*	*mg/Nm³*	5,53	*50*

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT - 003: Mẫu khí thải tại cửa thêm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTDHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi ở cột 3 chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 01 ngày. Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 2257/KYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, ST4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22830777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03906/2024/PKQ/24.1647

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam	
Địa chỉ	:	Số 29, phố Thị Cheng, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Tokyo Byokane tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Loại mẫu	:	KK Môi trường làm việc	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240508.KK.025	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	08/05/2024	Ngày trả kết quả: 16/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KKSX-001	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	VOCs (Benzen)	*NIOSH Method 1501*	mg/m^3	0,058	*15*
2	HNO_3	*NIOSH Method 7907*	mg/m^3	0,103	*10*[1]

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KKSX-001**: Mẫu không khí khu vực xưởng mạ.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ [1]**QĐ 3733/2002/QĐ – BYT**: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động (từng lần tối đa).

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do Khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về các khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đc: Số 18, ĐT4-7, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: vidainam@gmail.com
Hotline: 024.22950777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03967/2024/PKQ/24.1647

Tên khách hàng : Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam
Địa chỉ : Số 29, phố Thị Chung, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Tokyo Byokane tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Tiêng Long, Xã Vông La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : KK Môi trường lao động Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240508.KK.027
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 08/05/2024 Ngày trả kết quả: 16/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KKSX-002	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	VOCs (Benzen)	*NIOSH Method 1501*	mg/m^3	0,052	*15*
2	NO_2	*NIOSH Method 7907*	mg/m^3	0,035	*10*[3]

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KKSX-002**: Mẫu không khí khu vực phòng nhiệt .
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn:** Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.
+ [1]**QĐ 3733/2002/QĐ – BYT**: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động (từng lần tối đa)

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Văn Huấn

P.GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 15 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 2574/BYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đc: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: xinkdanam@gmail.com
Hotline: 024.22300777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03508/2024/PKQ/24.1647

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam	
Địa chỉ	:	Số 29, phố Thị Cầu, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	
Địa điểm quan trắc	:	Công ty TNHH Tokyu Bynkane tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Loại mẫu	:	KK Môi trường làm việc	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240508.KK.028	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	08/05/2024	Ngày trả kết quả: 16/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KKSX-003	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	VOCs (Benzen)	*NIOSH Method 1501*	mg/m^3	0,068	*15*
2	HNO_3	*NIOSH Method 7907*	mg/m^3	0,034	*$10^{(3)}$*

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KKSX-003: Mẫu không khí khu vực cân và dập nguội.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

+ **(3)QĐ 3733/2002/QĐ – BYT**: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động (từng lần tối đa).

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
CÔNG VIỆC ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

MB số: 24072

I. Đơn vị đề nghị lấy mẫu: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

1. Địa chỉ lấy mẫu: Lô D1C-2111 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Đại diện (Ông, bà): Nguyễn Thị Mỹ Chức vụ: NV

3. Số điện thoại:

II. Đơn vị lấy mẫu: Công Ty TNHH Môi Trường VEC Việt Nam

1. Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cung, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh, Việt Nam.

2. Đại diện (Ông, bà): Mỹ Sỹ Hùng Chức vụ: Quản lý dự án

III. Đơn vị thầu phụ *(nếu có)*:

1. Địa chỉ:

2. Đại diện (Ông, bà): Chức vụ:

IV. Đơn vị khác *(nếu có)*:

1. Địa chỉ:

2. Đại diện (Ông, bà): Chức vụ:

Tất cả các bên cùng chứng kiến lấy mẫu tại các vị trí sau:

1. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đạc lấy mẫu: Ổn định

2. Điều kiện khí tượng khi đo đạc, lấy mẫu: Thuận lợi

3. Nội dung đo đạc, lấy mẫu như sau:

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tình trạng hiện	Ghi chú
1	NT-001: Tại hố ga thu nước thải sau bể tự hoại 03 ngăn XLNT sản xuất trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long	240824.NT-001	Đạt	
2	KT-002: Mẫu nước thải tại vị trí đấu nối vào cống thải chung của KCN	240824.NT-002	Đạt	
3	QCMT: Mẫu nhiệt môi trường	240824.MT-001	Đạt	
4	KT-001: Tại cửa thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất 1	240824.KT-001	Đạt	
5	KT-002: Tại cửa thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất 2	240824.KT-002	Đạt	
6	KT-003: Tại cửa thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu sản phẩm sơn	240824.KT-003	Đạt	
7	KKDL-001: Khu vực sản xuất	240824.KKDL-001	Đạt	
8	KKDL-002: Khu vực phòng nghỉ	240824.KKDL-002	Đạt	
9	KKDL-003: Khu vực cân và đóng gói	240824.KKDL-003	Đạt	
10	QCMT: Mẫu vùng kiểm soát	240824.KT-004	Đạt	

4. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo TCVN hiện hành

5. Các tài liệu đính kèm theo biên bản này

Biên bản đo mẫu hiện trường..... ☑

Biên bản lấy mẫu hiện trường..... ☑

Biên bản quan trắc khí thải với thiết bị đo trực tiếp..... ☑

Biên bản xác định điểm lấy mẫu..... ☑

Biểu bản xác định lấy mẫu khí thải..... ☑

Biên bản lấy mẫu QC:..... ☑

Biên bản khác nếu có:..... ☑

VIII. Nhận xét khác (nếu có):.....

.....

.....

Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào hồi .....giờ.....phút, ngày 02..., tháng 02 năm 2024 và kết thúc hồi .....giờ.....phút, ngày....., tháng....., năm 20.....

Biên bản gồm 2 trang, được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia có giá trị pháp lý như nhau./.

Đại diện đoàn đo đạc lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Sỹ Hải

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Nhung

Đại diện cơ sở thứ ba *(nếu có)*
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Văn Thắng

Đại diện khác *(nếu có)*:
.....
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
https://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec2016@gmail.com/
Hotline: 0940129175 - 0978226878
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01790/2024/PKQ/24.472)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO KYOSANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	Lô F10-F11, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô F10-F11, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KNSX-001: Khu vực xưởng sx	
Tọa độ:	X=2335809, Y=529614	
Loại mẫu:	Không khí môi trường lao động	Mã hóa mẫu: 240824.KKSX-001
Ngày lấy mẫu:	24/08/2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 24/08/2024 đến ngày 07/09/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KNSX-001	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	34,1	18 ÷ 32*
2	Tiếng ồn	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	76,8	85*
3	Bụi toàn phần	Phụ lục 3- QCVN 02/2019/BYT	mg/m³	0,138	8*
4	HNO3(*)	NIOSH 7907	mg/m³	KPH(MDL=0,01)	10*
5	Amoniac (NH_3)(*)	QCVN 03:2019/BYT	mg/m³	KPH(MDL=0,011)	33
6	Benzen(*)	CEC.DH.XLV.07	mg/m³	KPH(MDL=1)	15
7	Hydro sulfua (H_2S)(*)	QCVN 03:2019/BYT	mg/m³	KPH(MDL=0,008)	15
8	Nitơ dioxide (NO_2)	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<0,19(#)	10
9	Carbon monoxide (CO)	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<1,14(#)	40
10	Sulfur dioxide (SO_2)	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<0,26(#)	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc
- (*) QCVN 26:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép về vi khí hậu tại nơi làm việc
- (*) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (*) QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hai asetilen, hợp chất silic, hai không chứa silic, hai bông và hai thơm - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc
- (*) Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT - Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- <LOQ: Kết quả thấp hơn Giới hạn phát hiện (LOQ) của thiết bị đo;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Trung Tâm Tư Vấn Và Truyền Thông Môi Trường (Vimcerts 208- Công văn 3587/TCMT có phiếu kết quả kèm theo;
- Các thông số trên không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường và Bộ Y tế/BHLĐ ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của Khách hàng theo phương pháp tương đương đã được cấp quan trắc môi trường lao động số 11/TB-SYT-NVY;

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 09 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do kỹ thuật quan trắc của Công ty VEC lấy mẫu
2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu phân tích tại chỗ, Công ty không giải quyết khiếu nại
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
4. Thông tin do khách hàng, địa chỉ, địa điểm cần được ghi theo yêu cầu của khách hàng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 33, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec@gmail.com
Hotline: 0946126176 – 0978226890
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01791/2024/TKQ/24.472)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYUKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	Lô P13-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P13-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KKXX-002:Khu vực phòng nhiệt	
Tọa độ:	X=2333394, Y=573640	
Loại mẫu:	Không khí môi trường lao động	Mã hiệu mẫu: 240824.KKXX-002
Ngày lấy mẫu:	24/08/2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 24/08/2024 đến ngày 07/09/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KKXX-002	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	35,3	18 ÷ 32*
2	Tổng ồn	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	77,6	85*
3	Bụi toàn phần	Phụ lục 3- QCVN 02/2019/BYT	mg/m³	0,155	8*
4	HNO_3(*)	NIOSH 7903	mg/m³	KPH(MDL=0,01)	10*
5	Amoniac (NH_3)(*)	QCVN 01:2019/BYT	mg/m³	KPH(MDL=0,01)	25
6	Benzen(*)	CEC.DM.KLV.03	mg/m³	KPH(MDL=1)	15
7	Hydro sulfide (H_2S)(*)	QCVN 01:2019/BYT	mg/m³	KPH(MDL=0,008)	15
8	Nitơ dioxide (NO_2)	Phụ lục 30- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<0,19(9)	10
9	Carbon monoxide (CO)	Phụ lục 30- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<1,14(9)	40
10	Sulfur dioxide (SO_2)	Phụ lục 30- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<0,26(9)	10

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 30 yếu tố nhà hóa học tại nơi làm việc;
- (*) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép về khí hậu tại nơi làm việc;
- (*) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (*) QCVN 03/2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi silica tinh, bụi Fluor của nhôm, bụi bông và bụi khói - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc;
- (*) Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT - Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- -(9): Kết quả dò điều kiện Giới hạn phát hiện (LOD) của thiết bị đo;
- KPH: Không phát hiện; (MDL): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Ghi chú: (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Trung Tâm Tư Vấn Và Truyền Thông Môi Trường (Vimcerts 208- Công văn 2547/CT-TTQ có phiếu kết quả kèm theo.
- Các thông số trên không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và xây dựng và hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng theo phương pháp trong công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVY.

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 09 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

1. Kết quả phía trên chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy mẫu.
2. Quá thời hạn 07 ngày làm việc (không kể ngày lễ, chủ nhật) đối với mẫu phân tích tự nhiên, Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Thông tin do khách hàng đề nghị, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI THƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
https://vec.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec2@gmail.com/
Hotline: 0946129175 - 0975226898
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01792/2024/PKQ/24.472)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	L6 F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	L6 F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KKSX-03h:Khu vực cắn và đặp nguội	
Tọa độ:	X=2335396, Y=579613	
Loại mẫu:	Không khí môi trường lao động	Mã hóa mẫu: 240824.KKSX.003
Ngày lấy mẫu:	24/08/2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 24/08/2024 đến ngày 07/09/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KKSX-003	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	33,5	18 ÷ 32*
2	Tiếng ồn	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	80,6	85*
3	Bụi toàn phần	Phụ lục 3- QCVN 02:2019/BYT	mg/m³	0,298	8*
4	$(NO_2)^{(*)}$	NIOSH 7907	mg/m³	KPH(MDL=0,01)	10*
5	Amoniac $(NH_3)^{(*)}$	QCVN 03:2019/BYT	mg/m³	KPH(MDL=0,011)	25
6	Benzen$^{(*)}$	CEC.UN.K1.V.07	mg/m³	KPH(MDL=1)	15
7	Hydro sulfide $(H_2S)^{(*)}$	QCVN 03:2019/BYT	mg/m³	KPH(MDL=0,008)	15
8	Nitơ dioxide (NO_2)	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<0,198	10
9	Carbon monoxide (CO)	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<1,14	40
10	Sulfur dioxide (SO_2)	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<0,26	10

Ghi chú:

- *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 30 yếu tố hóa học tại nơi làm việc*
- *(*) QCVN 26:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Độ ồn – Giá trị cho phép về tiếng ồn tại nơi làm việc*
- *(*) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc*
- *(*) QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc*
- *Số Quyết định số: 3733/2002/QĐ-BYT - Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;*
- *-(*): Kết quả do Tiếp bạn Cận lạm phát hiện; MDL: giá trị;*
- *KPH: Không phát hiện; (MDL: LOD: giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *Dấu (*) chỉ tiêu được chọn hiệu lực. Trong Tiêu Tư Vấn Tổ Trưởng Phòng Mô Trường (Procedure 208- Công văn 2327/TTrH) có phiếu kết quả khác theo.*
- *Các thông số trên không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TNMT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng theo phương pháp trong công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVY)*

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 09 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử và không có giá trị pháp lý với bên thứ 3 nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty VEC Việt Nam

2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày lấy mẫu (Không áp dụng với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại.

3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

4. Những yêu cầu khiếu nại, ý kiến, ý kiến đề nghị xin gửi về theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.vectruongvec.com/ Email: moitruongvec99@gmail.com
Hotline: 0966129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 0179X/2024/PKQ/24.472)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TORYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT-001: Tại cửa thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1
Tọa độ:	X=2335395, Y=579970
Loại mẫu:	Khí thải; Mã bản mẫu: 240824.KT-001
Ngày lấy mẫu:	24/08/2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 24/08/2024 đến ngày 07/09/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	TCVN/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN/MN 01:2014/BTNMT
				KT-001	Giá trị C
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm³	34,69	200
2	Cacbon oxit, CO	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,14(F)	1.000
3	Axit clohydric, HCl(*)	US EPA Method 26A	mg/Nm³	KPH(MDL=0,3)	50
4	Hydro sunphua, H_2S(*)	JIS K 0108:2010	mg/Nm³	KPH(MDL=0,8)	7,5
5	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<2,67(F)	500
6	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,88(F)	850

Ghi chú:

- *QCVN/MN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ (trừ Thủy ngân và các hợp chất của Thủy ngân).*
- *<(F): Kết quả đo thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của thiết bị đo;*
- *KPH: Không phát hiện (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *Dấu (*) chỉ tên thực hiện bởi: Trung Tâm Tư Vấn Và Truyền Thông Môi Trường (Vinacate 208) có phiếu kết quả kèm theo.*

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 09 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Hiền

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Hằng

Ghi chú:
1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do Khách hàng gửi/được đơn vị lấy mẫu quan trắc của Công ty VEC tiến hành
2. Quá thời hạn 07 ngày làm việc (không kể thứ bảy và chủ nhật, ngày lễ, tết), Công ty không giải quyết khiếu nại
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
4. Thông tin do khách hàng cung cấp, đơn vị lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
https://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec96@gmail.com/
Hotline: 0945129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01794/2024/PKQ/24.472)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT 002: Tại cửa thoát nước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy chuyền số 2
Tọa độ:	X=2335197, Y=577668
Loại mẫu:	Khí thải | Mã hóa mẫu: 24/06A.KT-002
Ngày lấy mẫu:	24/06/2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 24/06/2024 đến ngày 03/07/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTHUN 01:2014/BTNMT
				KT-002	Giá trị C
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm³	30,54	330
2	Cacbon oxit, CO	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,14(f)	1.000
3	Axit clohydric, [HCl*]	US EPA Method 26A	mg/Nm³	KPH(MDL=0,1)	50
4	Hydro sunphua, H_2S*)	JIS K 0108:2010	mg/Nm³	KPH(MDL=0,8)	7,5
5	Lưu huỳnh dioxit, SO_2	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<2,62(f)	500
6	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,88(f)	850

Ghi chú:

- *QCTHUN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp thải ra không khí các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.*
- *<(f): Kết quả đo thấp hơn Giới hạn phát hiện (LOD) của thiết bị đo;*
- *KPH: Không phát hiện (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *Dấu (*) chỉ tên được đực tiếp bởi: Trung Tâm Tư Vấn Và Truyền Thông Môi Trường (Vimcerts 288) có phiếu kết quả kèm theo.*

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 09 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thực hiện: Ông Á Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do chính hãng gửi tới và hiệu lực của Công ty VEC lấy về.
2. Quý khách hàng có thể lưu mẫu (Đối với mẫu dễ hỏi mẫu chóng hỏi sẽ mất), Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích này (trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty).
4. Thông tin của khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec99@gmail.com/
Hotline: 0946125176 - 0378226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01795/2024/PKQ/24.A72)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT-003: Tại cửa thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt
Tọa độ:	X=2333392, Y=579625
Loại mẫu:	Khí thải | Mã bản mẫu: 240824.KT.003
Ngày lấy mẫu:	24/08/2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 24/08/2024 đến ngày 07/09/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Mã hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2024/BTNMT
				KT-003	Giá trị C
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm³	31,69	200
2	Carbon oxit, CO	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,14(9)	1.000
3	Axit clohydric, HCl*	US EPA Method 26A	mg/Nm³	KPH(MDL=0,1)	50
4	Hydro sunphua, H_2S*	HS K 0108:2010	mg/Nm³	KPH(MDL=0,8)	7,5
5	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<2,62(9)	500
6	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,80(9)	850

Ghi chú:

- *QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ-Giá trị C;*
- *-(9): Kết quả thấp hơn Giới hạn phát hiện (LOD) của thiết bị đo;*
- *KPH: Không phát hiện; (MDL= Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *Dấu (*) chỉ thu được thực hiện bởi Trung Tâm Tư Vấn Và Truyền Thông Môi Trường (Vimcerts 308) có phiếu kết quả kèm theo.*

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 09 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT	GIÁM ĐỐC
Thạc sỹ. Ông Á Huấn	Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phiếu thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do Khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về.
2. Quý khách hàng có 07 ngày kể từ ngày 20 tháng kể từ mẫu phiếu thử nghiệm, Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Những thông tin khách hàng cung cấp, thu thập lấy mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec20@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978225898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01788/2024/PKQ/24.472)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	LÔ F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	NT-001: Tại hố thực nước thải sau xử lý của 01 trạm XLNT sản xuất nước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long
Tọa độ:	X=2335384, Y=576433
Loại mẫu:	Nước thải | Mã bản mẫu: 240814.N7.001
Ngày lấy mẫu:	24/08/2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 24/08/2024 đến ngày 01/09/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTHBN 01:161/BTNMT
				NT-001	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,23	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	14,8	100
3	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,002)	0,1
4	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,23	3
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2017	mg/L	2,2	10
6	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,5
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,09(LOQ=0,09)	10
8	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	mg/L	2,31	-
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,03)	-

Ghi chú:

- QCTHBN 01:161/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trước địa bàn Thủ đô Hà Nội; (Cột B): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);

- Dấu (-): Không quy định; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp).

- Dấu (-): Không quy định

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 09 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử và khách hàng gửi mẫu đề nghị thử, phần quan trắc của Công ty VEC chịu trách;

2. Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích ở nhà), Công ty không giải quyết khiếu nại;

3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;

4. Thông tin của khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://vec.maitruongvec.com/ Email: maitruongvec@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978126898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 350

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01789/2024/PKQ/24.472)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO RYOKANE VIỆT NAM		
Địa chỉ:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vĩnh La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vĩnh La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Vị trí quan trắc:	NT-002: Mẫu nước thải tại vị trí đấu nối vào mạng lưới thoát nước của KCN		
Tọa độ:	X=2335451; Y=577611		
Loại mẫu:	Nước thải	Mã lưu mẫu: 240824.NT-002	
Ngày lấy mẫu:	24/08/2024		
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 24/08/2024 đến ngày 01/09/2024		

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT.002	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,35	5,5 ÷ 9
2	BOD5 (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	36,1	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<12,00 (LOQ=12,0)	100
4	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2017	mg/L	2,1	10
5	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	4,5
6	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,200 (LOQ=0,09)	10
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	mg/L	2,14	-
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,03)	-
9	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,15	10
10	Tổng coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	4.600	5.000
11	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.VEC/QT/N.01	mg/l	601	-

Ghi chú:

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp tiếp nhận bởi Thủ đô Hà Nội (Cột B). Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (-): là Không quy định.

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 09 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Hằng

Chú thích:
1. Kết quả phiếu trả chỉ có giá trị đối với mẫu thử/mẫu không ghi/mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Quá thời hạn 07 ngày làm việc (không kể ngày nghỉ, ngày lễ) mẫu sẽ được hủy, Công ty không giải quyết khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
4. Thông tin do khách hàng cung cấp, chịu trách nhiệm trước pháp luật.

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Phòng 405 tòa nhà B5 TNR MT, 83 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ – Q. Đống Đa – Hà Nội
Văn bổ 69-TTS, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3963 Website: www.vimcert.vn

VIMCERT

BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU HIỆN TRƯỜNG

Hôm nay, vào hồi 8 giờ 30 phút, ngày 24 tháng 08 năm 2024
Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường tại: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ: L8-P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu: .....
Các bên tham gia bao gồm:

1. Đại diện: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam
Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:.....
Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ .....

2. Đại diện: Công ty TNHH Môi trường VEC Việt Nam
Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ: .....
Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ .....

3. Đại diện: .....
Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ .....
Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ .....

4. Đại diện đơn vị quan trắc: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường
Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ .....
Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ .....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

5. Tình trạng hoạt động của cơ sở:
.....Hoạt động bình thường.....

6. Điều kiện khí hậu trong quá trình đo đạc, lấy mẫu:
.....

7. Nội dung đo đạc và lấy mẫu:

Stt	Kí hiệu mẫu	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ	Thông số thực hiện	Ghi chú
1.	KT-001	Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền số 1	X 2355325 Y 579668	H2S, HCl	
2.	KT-002	Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền số 2	X 2355397 Y 579668		

3.	KT-003	Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt	2345392 3035625	H2S, HCl	
4.	KKSX-001	Khu vực xưởng ma	2335909 5039422		
5.	KKSX-002	Khu vực phòng nhiệt	2335394 5039600	NH3; H2S, HNO3, VOC (Benzen)	
6.	KKSX-003	Khu vực cửa vào dập nguội	2335394 5039613		

Phương pháp quan trắc, bảo quản mẫu: (xem phụ lục)

Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào 8 giờ 00 phút, và kết thúc vào 12 giờ 00 phút, ngày 24/08/2024;
Biên bản được thành lập 02 bản mỗi bên giữ 01 bản.

Đại diện đơn vị: Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị: Công ty TNHH Môi trường VEC Việt Nam
(Ký, ghi rõ họ tên)
Nguyễn Sỹ Hưng

Đại diện đơn vị: .....
.....
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3561 Http: //www.cecvn.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQTN K 2448/05.09.2024

Khách hàng : Công ty TNHH Môi Trường Vec Việt Nam
Địa chỉ : Số 29, phố Thị Cầu, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM- Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 24/08/2024 Thời gian thử nghiệm : 24/08/2024 - 06/09/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả KKSX-001
1	H_2S	QCVN 03:2019/BYT	mg/m^3	KPH (MDL=0,008)
2	NH_3	QCVN 03:2019/BYT	mg/m^3	KPH (MDL=0,011)
3	Benzen	CEC:DN.KLV.07	mg/m^3	KPH (MDL=1)
4	HNO3	NIOSH 7907	mg/m^3	KPH (MDL=0,01)

- Vị trí lấy mẫu:
- KKSX-001: Khu vực xưởng sản
Tọa độ: X= 2[illegible]5409, Y= 57[illegible]

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi

TL. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
3. "-": Không quy định 4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/08/2023

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 205 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 83 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Cán bộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.cmc.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQTN_K.7430/06.09.2024

Khách hàng	:	Công ty TNHH Môi Trường Vec Việt Nam
Địa chỉ	:	Số 29, phố Thị Chung, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM- Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu	:	Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu	:	24/08/2024 Thời gian thí nghiệm : 24/08/2024 - 06/09/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả
				KKSX-003
1	H_2S	QCVN 03:2019/BYT	mg/m^3	KPH (MDL=0,008)
2	NH_3	QCVN 03:2019/BYT	mg/m^3	KPH (MDL=0,011)
3	Benzen	CEC.DN.KLV.07	mg/m^3	KPH (MDL=1)
4	HNO_3	NIOSH 7907	mg/m^3	KPH (MDL=0,01)

- *Vị trí lấy mẫu:*
KKSX-003: Khu vực cân và đặt nguội.
Tọa độ: X= 2335356, Y= 579613

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi

TL. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quý khách hàng lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả sau nghiệm.
3. "-": Không quy định. 4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 209 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa – Hà Nội
Địa chỉ PTN: Cần bộ 06-T15, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
DT: (84-24) 3237 5961 Http: ihsmc.ceci.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQTN_K.7451/06.09.2024

Khách hàng : Công ty TNHH Môi Trường Vec Việt Nam
Địa chỉ : Số 29, phố Thị Cầng, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM- Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 24/08/2024 Thời gian thử nghiệm : 24/08/2024 - 06/09/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả
				KT-001
1	HCl	US EPA Method 26A	mg/Nm³	KPH (MDL=0,1)
2	H_2S	TCVN K 0168:2010	mg/Nm³	KPH (MDL=0,8)

- *Vị trí lấy mẫu:*
- *KT-001*: Tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mã 1.
Tọa độ: X= 2335395, Y= 579670

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi

TL. GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/08/2023

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tầu nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: Www.cec.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQTN_K 7452/06.09.2024

Khách hàng : **Công ty TNHH Môi Trường Vec Việt Nam**
Địa chỉ : Số 29, phố Thị Cầu, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH TOKYO BYORANE VIỆT NAM- L6 P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 26/08/2024 Thời gian thử nghiệm : 24/08/2024 - 06/09/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả
				KT-002
1	HCl	US EPA Method 26A	mg/Nm^3	KPH (MDL=0,1)
2	H_2S	TS K 0108:2010	mg/Nm^3	KPH (MDL=0,8)

- *Vị trí lấy mẫu:*
- *KT-002*: Tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 2.

Tọa độ: X= 2335397, Y= 579568

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi

TL. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu lấy/mẫu gửi đến; lấy mẫu/gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quý khách hàng có mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả sau nghiệm.
3. "-": Không quy định. 4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03 Ngày sửa đổi: 30/08/2023

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Cần hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3217 3961 Http://www.cetci.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQTN_K.7453/06.09.2024

Khách hàng : Công ty TNHH Môi Trường Vec Việt Nam
Địa chỉ : Số 29, phố Thị Cương, Phường Hình Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH TOKYO BYOICANS VIỆT NAM- Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 24/08/2024 Thời gian thử nghiệm : 24/08/2024 - 06/09/2024

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả
				KT-003
1	HCl	US EPA Method 26A	mg/Nm^3	KPH (MDL=0,1)
2	H_2S	JIS K 0108:2010	mg/Nm^3	KPH (MDL=0,8)

- *Vị trí lấy mẫu:*
KT-003: Tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệm
Tọa độ: X= 2365392, Y= 579073

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA PTN

Chu Thị Chi

TL. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết các khiếu nại liên quan
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*
Lần ban hành: 03 Ngày ban hành: 30/08/2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2024

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
CÔNG VIỆC ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mã số: 24028

I. **Đơn vị đề nghị lấy mẫu:** CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

1. Địa chỉ lấy mẫu: Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
2. Đại diện (Ông, bà): Ngô Thị Phương Chức vụ: NV
3. Đại diện (Ông, bà): Chức vụ:
4. Số điện thoại:

II. **Đơn vị lấy mẫu:** Công Ty TNHH Môi Trường VEC Việt Nam

1. Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh, Việt Nam.

Công ty đã cử thành phần đoàn công tác gồm các thành viên sau:

1	Đỗ Văn Quang	Chức vụ:	Trưởng đoàn 2
2	Đặng Văn Khách	Chức vụ:	Nhân viên
3	Lý Thanh Thiên	Chức vụ:	Nhân viên
4	Đặng Thành Siêu	Chức vụ:	Nhân viên

III. - Đơn vị thẩm phụ: Viện Nghiên cứu Công nghệ Kỹ thuật Môi trường.

1. Địa chỉ phòng thí nghiệm: số 23 Lô C2 Khu đô thị Geleximco, đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
2. Đại diện (Ông, bà): Chức vụ:
3. Đại diện (Ông, bà): Chức vụ:

Số lượng thành viên góp: Người

IV. *Đơn vị khác (nếu có):*

1. Địa chỉ:
2. Đại diện (Ông, bà): Chức vụ:
3. Đại diện (Ông, bà): Chức vụ:

Tất cả các bên cùng chứng kiến lấy mẫu tại các vị trí sau:

1. Điều kiện hoạt động của cơ sở khi đo đạc lấy mẫu:
2. Điều kiện thời tiết khi đo đạc, lấy mẫu:
3. Nội dung đo đạc, lấy mẫu như sau:

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tình trạng hàn	Ghi chú
1	NT-001: Tại hố ga thu nước thải sau xử lý sau lô Vạn XDNT sản xuất trước khi nhập vào hệ thống thu gom nước thải của trang của KCN Thăng Long	24123-NT-001		
2	NT-002: Mẫu nước thải tại vị trí đầu nối vào mạng lưới thoát nước của KCN	24123-NT-002		
3	QCVT1: Mẫu không khí môi trường	24123-NT-003		
4	KT-001: Tại cửa thải khói khí và thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản 1	24123-KT-001		
5	KT-002: Tại cửa thải khói khí và thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản 2	24123-KT-002		
6	KT-003: Tại cửa thải khói khí và thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng sinh	24123-KT-003		
7	KXD-001: Khu vực xưởng sản	24123-KXD-001		
8	KXD-002: Khu vực phòng chiết	24123-KXD-002		

9	KXCN-003 Khu vực nhà vệ sinh người	241213-KXCN-003		
10	QCKT: Mẫu trắng kiểm tra/mẫu	241213-KT-004		

4. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo TCVN hiện hành

5. Các tài liệu đính kèm theo biên bản này

Biên bản đo mẫu hiện trường ☑

Biên bản lấy mẫu hiện trường ☑

Biên bản quan trắc khí thải với thiết bị đo trực tiếp ☑

Biên bản xác định điểm lấy mẫu ☑

Biên bản xác định lấy mẫu khí thải ☑

Biên bản lấy mẫu QC ☐

Biên bản khác nếu có ☐

VIII. Nhận xét khác (nếu có):.....

.....

Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào hồi.....giờ,.....phút, ngày.13..., tháng.12...năm 2024 kết thúc hồi .....giờ,.....phút, ngày....., tháng....., năm 20.....

Biên bản gồm 2 trang, được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia có giá trị pháp lý như nhau./.

Đại diện đoàn đo đạc lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mỹ Kỳ Hưng

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Nhung

Đại diện cơ sở thầu phụ *(nếu có)*
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện khác *(nếu có)*:.....
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 20, phố Thị Cương, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec90@gmail.com/
HotLine: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 0297/2024/PKQ/24.875)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KKSX-01: Khu vực xưởng sản	
Tọa độ:	X=2385469; Y=579514	
Loại mẫu:	Không khí môi trường lao động	Mã hóa mẫu: 241231.KKSX.001
Ngày lấy mẫu:	13/12/2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 13/12/2024 đến ngày 31/12/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Mã hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KKSX-001	Giới hạn tiếp xúc tuyến (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	20,2	18 ÷ 32*
2	Tiếng ồn	TCVN 9959:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	73,5	85[3]
3	Bụi toàn phần	Phụ lục 3- QCVN-02/2019/BYT	mg/m³	0,108	8[4]
4	Amoniac (NH_3)	TCVN 5293:1995	mg/m³	KPH(MDL=0,21)	25
5	Benzen	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<1,10(đ)	15
6	Hydro sulfide (H_2S)	MASA 701	mg/m³	KPH(MDL=0,83)	15
7	Nitơ dioxide (NO_2)	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<0,19(đ)	10
8	Carbon monoxide (CO)	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<1,14(đ)	40
9	Sulfur dioxide (SO_2)	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<0,26(đ)	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (2) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (3) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (4) QCVN 03/2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi silic, bụi thông thường, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- (đ) Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT - Tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả phát hiện giới hạn phát hiện của phương pháp);
- <(đ): Kết quả dưới giới hạn phát hiện (MDL) của thiết bị đo;
- Các thông số trên không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng theo phương pháp trong công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 11/TB-SYT-NVY;

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Hiếu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:
1. Kết quả phân tích (có gửi về nơi có mẫu thử do khách hàng gửi được thì bị phải quan trắc của Công ty VEC lấy về.
2. Quá thời hạn 07 ngày kể mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Thông tin khách hàng, địa chỉ, lấy mẫu do khách hàng gửi theo yêu cầu của khách hàng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cương, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://vec.molitrongvec.com/ Email: molitrongvec06@gmail.com
Hotline: 0961229176 - 0978226898
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 02975/2024/PKQ/24.875)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOSANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KKSX-002 Khu vực phòng nhiệt	
Tọa độ:	X=2325394, Y=579640	
Loại mẫu:	Không khí môi trường lao động	Mã bản ngắn: 241213.KKSX-002
Ngày lấy mẫu:	13/12/2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 13/12/2024 đến ngày 21/12/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tài liệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2019/BYT
				KKSX-002	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	18,8	18 ÷ 32*
2	Tiếng ồn	TCVN 7959:2011 (ISO 9612:2009)	dBA	74,3	85*
3	Bụi toàn phần	Phụ lục 3- QCVN 03:2019/BYT	mg/m³	0,127	8*
4	Amoniac (NH_3)	TCVN 5293:1995	mg/m³	KPH(MDL=0,21)	25
5	Benzen	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<3,19(F)	15
6	Hydro sulfide (H_2S)	MASA 701	mg/m³	KPH(MDL=0,03)	15
7	Nitơ dioxide (NO_2)	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<0,19(F)	10
8	Carbon monoxide (CO)	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<1,14(F)	40
9	Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<0,2(F)	10

Ghi chú:

- *QCVN 01:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tối với 30 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;*
- *(a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;*
- *(b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;*
- *(c) QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;*
- *(d) Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT - Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;*
- *KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *-(F): Kết quả do đơn vị con Giới hạn phát hiện (LOD) của thiết bị đo;*
- *Các thông số trên không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, chưa thực hiện theo yêu cầu các Quý khách hàng theo phương pháp trong công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 11/TB-SYT-NVY.*

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 12 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Trần Ánh Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. *Kết quả trên đây chỉ có giá trị trên mẫu thử và Khách hàng gửi mẫu có trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc mẫu của mình;*
2. *Quý khách hàng có quyền khiếu nại trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận kết quả. Quá thời hạn trên, Công ty không giải quyết khiếu nại;*
3. *Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;*
4. *Phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về thông tin do khách hàng cung cấp.*

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cương, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec98@gmail.com/
Hotline: 0948129176 - 0978226858
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 02976/2024/PKQ/24.875)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KKSX 003:Khu vực sản xuất đập nguội
Tọa độ:	X=2335306, Y=579613
Loại mẫu:	Không khí môi trường lao động | Mã bản mẫu: 241213.XKSX.003
Ngày lấy mẫu:	13/12/2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 13/12/2024 đến ngày 31/12/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2019/BYT
				KKSX 003	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 : 2009	°C	19,3	18 ÷ 32*
2	Tiếng ồn	TCVN 7209:2018 (ISO 9612:2009)	dBA	83,2	85*
3	Bụi toàn phần	Phụ lục 3- QCVN 02/2019/BYT	mg/m³	0,255	8*
4	Amoniac (NH_3)	TCVN 5293:1995	mg/m³	KPH(MDL=0,21)	35
5	Benzen	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<3,19(#)	15
6	Hydro sulfide (H_2S)	MASA 701	mg/m³	KPH(MDL=0,93)	15
7	Nitơ dioxide (NO_2)	Phụ Lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<0,19(#)	10
8	Carbon monoxide (CO)	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<1,14(#)	40
9	Sulfur dioxide (SO_2)	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<0,76(#)	10

Ghi chú:

- QCVN 01:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 30 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Giá trị cho phép tối đa tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tối đa tại nơi làm việc;
- (c) QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- (d) Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT - Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- KPH: Không phát hiện; (MDL): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (#): Kết quả đo thấp hơn Giới hạn phát hiện (LOD) của thiết bị đo;
- Các thông số trên không nằm trong danh mục được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, chưa được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận phương pháp trong lĩnh vực đo đạc hiện trường môi trường lao động số 11/TB-SYT-NVV;

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

TBL. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Hoàn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Hằng

Ghi chú:
1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày lấy mẫu (Không áp dụng đối với mẫu phân tích ngay);
3. Không được sao chép một phần bất kỳ phiếu kết quả này khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
4. Thông tin của khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 25, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec99@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 02977/2024/PKQ/24.875)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKAJI VIỆT NAM
Địa chỉ:	LÔ F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT-001: Tại vị trí ống thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói của hệ thống xử lý khí thải đầy chuyền mạ 1
Tọa độ:	X=2333393; Y=576670
Loại mẫu:	Khí thải; Mã hóa mẫu: 241213.KT-001
Ngày lấy mẫu:	13/12/2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 13/12/2024 đến ngày 31/12/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2024/BTNMT
				KT-001	Giá trị C
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm³	56,77	200
2	Cacbon oxit, CO	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,14(F)	1.000
3	Lưu huỳnh dioxit, SO_2	SOP/VEC/QT/KT.04	mg/Nm³	<2,52(F)	500
4	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,83(F)	850

Ghi chú:

- *QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ (cột B) Hà Nội*
- *KPH: Không phát hiện (MDL/LOD); Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *Dấu (-): Nhỏ hơn; (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);*
- *<(00): Kết quả đo nhỏ hơn Giới hạn phát hiện (LOD) của thiết bị đo;*

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Hiền

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị cho mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về.
2. Quá trình lưu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh, Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần bất kỳ nội dung nào trong phiếu kết quả này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Công ty không chịu trách nhiệm về thông tin mẫu được gửi đến do khách hàng cung cấp.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cương, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://vec.net/vn/vec.com/ Email: quytrac.vec98@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 0297/2024/TKQ/24.875)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc	KT-002: Tại cửa thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải đầy chuyền sấy 2	
Tọa độ	X=2335377, Y=572668	
Loại mẫu:	Khí thải	Mã hóa mẫu: 241213.KT-002
Ngày lấy mẫu:	13/12/2024	
Ngày phân tích mẫu	Từ ngày 13/12/2024 đến ngày 31/12/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVNMN 01:2014/BTNMT
				KT 002	Giá trị C
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm³	37,42	300
2	Cacbon oxit, CO	SOP/VTC/QT/KT.01	mg/Nm³	<3,14(F)	1.000
3	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	SOP/VTC/QT/KT.01	mg/Nm³	<2,02(F)	500
4	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/VTC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,88(F)	850

Ghi chú:

- *QCVNMN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội*
- *KPH: Không phát hiện (MDL/LOD). Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *Dấu (<): Nhỏ hơn (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;*
- *<(F): Kết quả đo thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của thiết bị đo;*

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Hằng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu mà chính bằng gửi hoặc do kỹ phận quan trắc của Công ty VEC lấy.
2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh). Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Tổng số chỉ tiêu thử bằng, thu nhỏ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cấm, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978126858
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 02979/2024/PKQ/24.873)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANK VIỆT NAM		
Địa chỉ:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Vị trí quan trắc:	KT-003: Tại vị trí ống thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt		
Tọa độ:	X=2335592, Y=579633		
Loại mẫu:	Khí thải	Mã hóa mẫu:	241213.KT-003
Ngày lấy mẫu:	13/12/2024		
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 13/12/2024 đến ngày 31/12/2024		

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tần số lấy mẫu, phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT-003	Giá trị C
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm³	33,65	200
2	Cacbon oxit, CO	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,34(9)	1.000
3	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<3,67(9)	500
4	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<3,88(9)	850

Ghi chú:

- *QCTĐHN 01:201 4/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ Địa điểm Nội Thủ đô Hà Nội;*
- *KPH: Không phát hiện (MDL/LOD). Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *<(9): Kết quả thấp hơn LOD hoặc phát hiện (MDL) của thiết bị đo;*

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Hiền

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

1. Tổ chức phân tích chỉ lưu giữ mẫu theo thời gian quy định của tổ chức công nhận của Công ty VEC. Hết thời gian lưu mẫu (không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;

2. Quý khách hàng có mẫu lưu giữ tại Công ty VEC có thể đến nhận lại mẫu trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký phiếu kết quả phân tích. Sau thời gian này, Công ty không giải quyết khiếu nại;

3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;

4. Thông tin khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec99@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978226398
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: Số phiếu:02972/2024/PKQ/24.575)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô F13-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô F13-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	NT 001: Tại hố chứa nước thải sau xử lý của 02 trạm XLNT sản xuất trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long
Tọa độ:	X=2325384, Y=579633
Loại mẫu:	Nước thải — Mã hiệu mẫu: 2412/13.NT-001
Ngày lấy mẫu:	13/12/2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 13/12/2024 đến ngày 31/12/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT 001	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,34	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<12,00 (LOQ=12,0)	100
3	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,003)	0,1
4	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111.B:2017	mg/L	0,11	3
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2017	mg/L	<0,30 (LOQ=0,9)	10
6	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,03)	0,5
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,4	10
8	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	SMEWW 4500-NO3-.E:2017	mg/L	1,27	-
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,02)	-

Ghi chú:

- *QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp của địa bàn Thủ đô Hà Nội;*
- *(-): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;*
- *KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp;*
- *Dấu (*): Nhà thầu; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);*
- *Dấu (-): Ko thông quy định.*

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thực sỹ. Ông Á Hiếu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Chỉ có giá trị đối với mẫu mà đơn vị khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy mẫu
2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày lấy mẫu (Đối với mẫu đất yêu cầu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
4. Thông tin: địa điểm lấy mẫu, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Email: moitruongvec@gmail.com
Hotline: 0946126176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 313

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 02973/2024/PKQ/24.575)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	LÔ P10-PII Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ P10-PII Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	NT-002: Mẫu nước thải tại vị trí đấu nối vào mạng lưới thoát nước của KCN	
Tọa độ:	X=2325491; Y=579611	
Loại mẫu:	Nước thải	Hồ sơ lấy mẫu: 2412/3.NT-032
Ngày lấy mẫu:	13/12/2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 13/12/2024 đến ngày 31/12/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tần số lấy phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT-002	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,93	5,5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	17,1	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<13,00 (QL00=13,0)	100
4	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2017	mg/L	<0,90 (QL=0,9)	10
5	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,5
6	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,41	10
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	SMEWW 4500-NO3-.E:2017	mg/L	0,60	-
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,07)	-
9	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,06	-
10	Tổng coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	4.700	5.000
11	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP/VEC/QT/N.01	mg/l	427	-

Ghi chú:

- *QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;*
- *(1): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;*
- *KPH: Không phát hiện; (MDL): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *Dấu (-): là không quy định*

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Trực ký: Ông Á Tuấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng gửi tới và kết quả quan trắc của Công ty VEC tại nơi
2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày lấy mẫu (Không áp dụng đối với mẫu phân tích ngay). Công ty không giải quyết khiếu nại
3. Không được sao chép một phần kết quả này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Thông tin do khách hàng cung cấp: Tên mẫu, địa điểm lấy mẫu, thời gian lấy mẫu do khách hàng

VIỆN NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 332 VALAS 121
Địa chỉ: Số 5/35, Hoà Thọ, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 33 Lô C2 Khu đô thị Cienco5, Tổ Tường Tây, Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0912.102.121 Email: vncm.company@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số:412 /2024

1.THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VRC VIỆT NAM**

Đơn vị lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

Địa chỉ lấy mẫu : Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải **Ngày lấy mẫu** : 13/12/2024

Ngày nhận mẫu : 14/12/2024 **Ngày phân tích** : 14/12/2024

Tên mẫu : Khí thải

2. KẾT QUẢ

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B)
				KT1	KT2	KT3	
1	H_2S	mg/Nm^3	HS K 0108:2010	< 1,0	< 1,0	< 1,0	7,5
2	HCl *	mg/Nm^3	US EPA Method 26A	KPH (LOD=0,1)	KPH (LOD=0,1)	KPH (LOD=0,1)	50

Ghi chú:

- *KT1: (KT-001) Mẫu khí tại cửa thoát trước khi xả thải ra môi trường các ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơ 1 (X=2335226,5; Y=527723,9);*
- *KT2: (KT-002) Mẫu khí tại cửa thoát trước khi xả thải ra môi trường các ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơ 2 (X=2335225,4; Y=527723,3);*
- *KT3: (KT-003) Mẫu khí tại cửa thoát trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt (X=2335230,4; Y=527686,7);*
- *QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.*
- *(*) Chỉ tiêu gửi thầu phụ.*
- *KPH: Không phát hiện*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.*

1. Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Nghiên cứu công nghệ kỹ thuật Môi trường.
2. Chỉ lưu mẫu đối với mẫu do người gửi mang đến và giữ lưu mẫu với mẫu thử nghiệm.
3. Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, VNCM không chịu trách nhiệm về mẫu thử nếu gửi đến thử nghiệm có khiếu nại.
4. Thông tin về mẫu, địa chỉ không được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

EM.11.22

Ngày ban hành: 01.11.2024

VIỆN NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 332 VALAS 151
Địa chỉ: Số 5/25, Đình Thôn, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Địa chỉ PTN: Tầng 3 Lô C2 Khu công nghệ Cơ khí, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0963.193.123 Email: [illegible]

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số:413/2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM**

Đơn vị lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

Địa chỉ lấy mẫu : Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Loại mẫu : Không khí **Ngày lấy mẫu** : 13/12/2024

Ngày nhận mẫu : 14/12/2024 **Ngày phân tích** : 14/12/2024

Tên mẫu : Không khí

2. KẾT QUẢ

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 06:2009/ BTNMT (TB 1h)
				KK1	KK2	KK3	
1	HNO_3*	µg/Nm³	NIOSH 7907	<5 (MDL)	<5 (MDL)	<5 (MDL)	400

Ghi chú:

- *KK1: (KKSX-001) Mẫu khí khu vực xưởng mạ (X=2335230,5; Y=527747,9);*
- *KK2: (KKSX-002) Mẫu khí khu vực phòng nhiệt (X=2335228,3; Y=527751,9);*
- *KK3: (KKSX-003) Mẫu khí khu vực cửa vỏ cấp nguội (X=2335217,6; Y=527746,0);*
- *QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.*
- *MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.*
- *(*) Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ*

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QA/QC	TP. PHÂN TÍCH	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Tào Văn Chí	ThS. Nguyễn Mạnh Tuấn	Nguyễn Lê Đạt

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Viện Nghiên cứu công nghệ kỹ thuật môi trường
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
3. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN sẽ không chịu trách nhiệm về mọi khiếu nại sau thời gian này
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng theo yêu cầu của khách hàng

Ngày ban hành: 01.12.2024

BM 11.03

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đức Hòa, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
CÔNG VIỆC ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mã số: 25107

I. Đơn vị đề nghị lấy mẫu: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

1. Địa chỉ lấy mẫu: LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
2. Đại diện (Ông, bà): Mẫn Thị Mến Chức vụ: NV
3. Đại diện (Ông, bà): ..... Chức vụ: .....
4. Số điện thoại: .....

II. Đơn vị lấy mẫu: Công Ty TNHH Môi Trường VEC Việt Nam

1. Địa chỉ: Số 28, phố Thị Cương, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh, Việt Nam

Công ty đã cử thành phần đoàn công tác gồm các thành viên sau:

1	Nguyễn Sỹ Hùng	Chức vụ:	Trưởng đoàn 1
2	Lý Thanh Thiên	Chức vụ:	Nhân viên
3	Đặng Thành Biêu	Chức vụ:	Nhân viên
4	Nguyễn Văn Thắng	Chức vụ:	Nhân viên

IV. *Đơn vị khác (nếu có):* .....

1. Địa chỉ: .....
2. Đại diện (Ông, bà): ..... Chức vụ: .....
3. Đại diện (Ông, bà): ..... Chức vụ: .....

Tất cả các bên cùng chứng kiến lấy mẫu tại các vị trí sau:

1. Điều kiện thực tế của cơ sở khi đo đạc lấy mẫu: Ổn định
2. Điều kiện khí tượng khi đo đạc, lấy mẫu: Trời nắng
3. Nội dung đo đạc, lấy mẫu như sau:

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tình trạng bảo quản	Ghi chú
1	NT-001: Tại hố ghen nước thải sau xử lý của 02 trạm XLNT sản xuất trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN	250227.NT-001	Ổn định	
2	NT-002: Mẫu nước thải tại vị trí đấu nối vào cống thoát nước của KCN	250227.NT-002	"	
3	QCMT1: Mẫu nền khu vực	250227.MT-003	"	
4	KT-001: Tại cửa hàng trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải đầu truyền mạ 1	250227.KT-001	"	
5	KT-002: Tại cửa hàng trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải đầu truyền mạ 2	250227.KT-002	"	
6	KT-003: Tại cửa hàng trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng sấy	250227.KT-003	"	
7	KHSK-001: Khu vực nhà ăn	250227.KHSK-001	"	
8	KHSK-002:Khu vực phòng nghỉ	250227.KHSK-002	"	
9	KHSK-003:Khu vực văn và tiếp người	250227.KHSK-003	"	
10	QCKT1: Mẫu nền khu vực	250227.KT-004	"	

4. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo TCVN hiện hành
5. Các tài liệu đính kèm theo biên bản này

Diễn biến đo mẫu hiện trường: .....

Biên bản lấy mẫu hiện trường: ☑

Biên bản quan trắc khí thải với thiết bị đo trực tiếp: ☑

Biên bản xác định điều kiện vận hành: ☑

Biên bản xác định lấy mẫu khí thải: ☑

Biên bản lấy mẫu QC: ☑

Biên bản khác nếu có: ☐

VIII. Nhận xét khác (nếu có):

Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào hồi ..... giờ ..... phút, ngày 2 tháng ... năm 20 ... và kết thúc hồi ..... giờ ..... phút, ngày ..... tháng ..... năm 20 .....

Biên bản gồm 2 trang, được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có chữ ký xác nhận của các bên liên quan có giá trị pháp lý như nhau./.

Đại diện đoàn đo đạc lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ng Sỹ Hùng

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Nhung

Đại diện cơ sở thẩm phẩy *(nếu có)*
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Đức Hiếu

Đại diện khác *(nếu có)*:

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://moitruongvec.com/ Email: moitruongvec@gmail.com/
Hotline: 0946129178 - 0972230891
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:00541/2025/PKQ/25.107)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKAN.S VIỆT NAM	
Địa chỉ:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KHXX-03: Khu vực xưởng mạ	
Tọa độ:	X=2335409; Y=579614	
Loại mẫu:	Không khí môi trường lao động	Mã hóa mẫu: 25/KT/KVSX-001
Ngày lấy mẫu:	27/02/2025	
Ngày nhận lưu mẫu:	Từ ngày 27/02/2025 đến ngày 14/03/2025	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2019/BYT
				KHXX-001	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	19,7	18 ÷ 32*
2	Tiếng ồn	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	70,7	85*
3	Bụi toàn phần	Phụ lục 3- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	1,04	8*
4	HNO_3(*)	NIOSH Method 7907	mg/m³	<0,0081(LOQ=0,0081)	10*
5	Amoniac (NH_3)(*)	MASA 401	mg/m³	<1,06(LOQ=0,89)	25
6	$VOCs$ (Benzen)(*)	HSE&H Method 1501	mg/m³	KPH(MDL=0,0029)	15
7	Hydro sulfua (H_2S)(*)	MASA Method 701	mg/m³	<0,815(LOQ=0,815)	15
8	Nitơ dioxide (NO_2)	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<0,19*	10
9	Carbon monoxide (CO)	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<1,14*	40
10	Sulfur dioxide (SO_2)	Phụ lục 50- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<0,38*	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 10 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- Bộ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- Bộ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức, tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- Bộ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi: amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- Số Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT: Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (-): Mô hạn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- < giá: Kết quả là thấp hơn Giới hạn phát hiện (LOQ) của thiết bị đo;
- Dấu (*) có đã được hợp chất bởi Công Ty Cổ Phần Môi Trường Dịch Vụ (VIMCERTS 302) có hiệu lực;
- Các thông số trên không nằm trong danh mục được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường lao động số: 11/TB-SYT-NVT;

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

TM. PHÒNG QT & PTMT

Trần Á Hiền

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Dũng

Ghi chú:
1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do Khách hàng gửi hoặc do Đơn vị phối hợp lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng;
2. Quý khách hàng có quyền khiếu nại trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận kết quả thử nghiệm;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
4. Thông tin in trong dấu chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: SB 29, phố Thị Cheng, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
https://www.vecvietnam.com/ Email: moitruongvec99@gmail.com/
Hotline: 0945129179 - 0977220898
Đã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/CB-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:00542/2025/PKQ/25.107)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TUKYO HYOKANG VIỆT NAM	
Địa chỉ:	Lô F10-F11, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô F10-F11, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KKXX-002:Khu vực phòng nhiệt	
Tọa độ:	X=2335204, Y=579640	
Loại mẫu:	Không khí môi trường lao động	Mã hiệu mẫu: 133277.KKXX-002
Ngày lấy mẫu:	27/03/2025	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 27/03/2025 đến ngày 14/05/2025	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Thời điểm phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KKXX-002	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 : 2009	°C	20,1	18 ÷ 32*
2	Tiếng ồn	TCVN 9792:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	72,6	85*
3	Thời toàn phần	Phụ lục 2- QCVN 02/2019/BYT	mg/m³	0,95	8*
4	HNO_3(*)	NIOSH Method 7907	mg/m³	<0,008(LOQ=0,0081)	10*
5	Amoniac (NH_3)(*)	MASA 401	mg/m³	<0,89(LOQ=0,89)	35
6	VOCs (Benzen)(*)	NIOSH Method 1501	mg/m³	KPH(MDL=0,0039)	15
7	Hydro sulfua (H_2S)(*)	MASA Method 701	mg/m³	<0,011(LOQ=0,011)	15
8	Nitơ clorua (NO_2)	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<0,13(#)	10
9	Carbon monoxide (CO)	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<1,14(#)	40
10	Sulfur dioxide (SO_2)	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<0,26(#)	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 30 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (*): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (*): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (*): QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hơi khuấy, bụi chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- (*): Quyết định số 3733/QĐ-BYT - Ban hành 20 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- KPH: Không phát hiện; (MDL): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Dấu (-): Nhỏ hơn; (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- (#): Kết quả do Nhà thầu phụ thực hiện;
- Dấu (*) nhà thầu được đục lỗ bởi: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoàn (THOCENTI.JSC) có hồ sơ kèm theo.
- Các thông số trên thông qua ĐoL có Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn Việt Nam về môi trường do BỘ TNMT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của Khách hàng theo phương pháp trong công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/CB-SYT-NVY;

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

TM. THÔNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Hiếu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đông

Chú thích:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do Khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
2. Quá trình bảo quản, vận chuyển mẫu và thời gian phân tích và xuất, Công ty không giải quyết khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
4. Thông tin khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 39, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
https://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec99@gmail.com/
Hotline: 0946123176 - 0978226898
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 1170-SYT-BVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 00543/2025/PKQ/25.107)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	Lô P19-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P19-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KKSX 003:Khu vực sản xuất dập nguội	
Tọa độ:	X=2335184, Y=579513	
Loại mẫu:	Không khí môi trường lao động	Mã hóa mẫu: 250227.KKSX.003
Ngày lấy mẫu:	27/02/2025	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 27/02/2025 đến ngày 16/03/2025	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KKSX-003	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 : 2009	°C	18,9	18 ÷ 32*
2	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	79,8	85*
3	Bụi toàn phần	Phụ lục 3- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	1,08	8*
4	HNO_3(*)	NIOSH Method 7907	mg/m³	KPH(MDL=0,0037)	10*
5	Amoniac (NH_3)(*)	MASA 401	mg/m³	<0,09(LOQ=0,09)	24
6	VOC_s (Dexano)(*)	NIOSH Method 1501	mg/m³	KPH(MDL=0,0038)	15
7	Hydro sulfua (H_2S)(*)	MASA Method 701	mg/m³	<0,015(LOQ=0,015)	15
8	Nitơ dioxide (NO_2)	Phụ lục 30- QCVN03/2019/BYT	mg/m³	<0,05(9)	10
9	Carbon monoxide (CO)	Phụ lục 30- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<1,14(9)	40
10	Sulfur dioxide (SO_2)	Phụ lục 30- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<0,36(9)	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (*): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (*): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (*): QCVN 03/2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi khoáng, bụi chứa silic, bụi kim loại và bụi khác - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- Số Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT- Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- KPH: Không phát hiện; MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Dấu (*): Mẫu bởi VEC (VIMCERTS 200): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- <(#): Kết quả đo thấp hơn Giới hạn phát hiện (LOL) của thiết bị đo;
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công Ty Cổ Phần Môi Trường Đại Hoàn (VIMCERTS 200) có kết quả hợp lệ;
- Các thông số ở trên không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TNMT ban hành, chưa được Bộ trưởng phê duyệt và chưa có phương pháp trong công bố tại Danh mục quan trắc môi trường lao động số 1170/QĐ-BYT;

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Hiếu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

1. Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy mẫu
2. Quý khách hàng có ý nghị hợp mẫu đối với mẫu phức tạp vì mẫu, Công ty không giải quyết khiếu nại
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích của bảng này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
4. Trong trường hợp khách hàng đặc biệt không được gửi theo yêu cầu của khách hàng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.vecvietnam.com/ Email: moitruongvec90@gmail.com/
Hotline: 0946120175 - 0972326898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:00544/2025/PKQ/25.107)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH FORVO BYOCANE VIỆT NAM	
Địa chỉ:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KT-001: Tại cửa thoát trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1	
Tọa độ:	X=2333535; Y=572850	
Loại mẫu:	Khí thải	Mã hóa mẫu: 250317.KT-001
Ngày lấy mẫu:	17/03/2025	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 17/03/2025 đến ngày 14/03/2025	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Thời kiện phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT-001	Giá trị C
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm³	23,34	200
2	Carbon oxit, CO	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,14(4)	1.000
3	Axit clohydric, HCl(*)	US EPA Method 26	mg/Nm³	KPH(MDL=0,2)	50
4	Hydro sunfua, H_2S(*)	JIS K 0108:2010	mg/Nm³	<2,4(LOQ=2,4)	7,5
5	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<2,53(4)	500
6	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,53(4)	850

Ghi chú:

- *QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ ở Ba đầu bản Thải đi Hà Nội;*
- *KPH: Không phát hiện; phần %: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp;*
- *Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;*
- *(4): Kết quả do nhà thầu Giải hưng phụ trách (DIF) của thiết bị thí;*
- *Dấu (*): chỉ tiêu được đưa vào bởi Công Ty Cổ Phần MôiTrường Việt Nam (VIMCERTS 310) có hiệu quả theo thời.*

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thực ký: Ông Á Hiền

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Thắng

Chú thích:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử và được lưu giữ hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
2. Quý khách hàng có quyền lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phức tạp, dễ vỡ, dễ hỏng, Công ty không giải quyết khiếu nại);
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
4. Không sử dụng phiếu kết quả phân tích cho mục đích quảng cáo khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 25, phố Thị Cầng, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec99@gmail.com/
Hotline: 0946220125 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:00545/2025/PKQ/15.107)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO HYOLANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT-002: Tại cửa thoát trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn 2
Tọa độ:	X=2335392, Y=538668
Loại mẫu:	Khí thải | Mã hóa mẫu: 250777.KT-002
Ngày lấy mẫu:	22/07/2025
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 27/07/2025 đến ngày 14/08/2025

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT-002	Giá trị C
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm³	18,02	200
2	Cacbon oxit, CO	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,14(*)	1.000
3	Axit clohydric, HCl(*)	US EPA Method 26	mg/Nm³	KPH(MDL=0,2)	50
4	Hydro sunphua, H_2S(*)	JIS K 0108:2010	mg/Nm³	<2,40(LOQ=2,4)	7,5
5	Lưu huỳnh dioxit, SO_2	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<2,62(*)	500
6	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,61(*)	850

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ (Áp dụng cho Thời điểm hiện hành);
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Cmin (*): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- <(*): Kết quả nhỏ hơn GHR hoặc phát hiện (LOL) của thiết bị đo;
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi Công Ty Cổ Phần kiểm Chứng Đại Nam (VIMCERTS 288) có hồ sơ năm đạo.

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thực hiện: Ông Á Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Dũng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do Khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
2. Quá thời hạn 05 ngày làm việc (không kể thứ bảy và chủ nhật), Công ty không giải quyết khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần bộ quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
4. Phòng thí nghiệm Khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
https://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec2020@gmail.com
Hotline: 0946129178 - 0978225808
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 238

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 0054/2025/PKQ/25.107)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKAIN VIỆT NAM
Địa chỉ:	LÔ F10 F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố HÀ NỘI, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ F10 F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố HÀ NỘI, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT-003: Tại cửa thăm tra/sau khi xử lý thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng sấy
Tọa độ:	X=2333393, Y=575621
Loại mẫu:	Khí thải	Mã khí mẫu: 250227.KT.003
Ngày lấy mẫu:	27/02/2025
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 27/02/2025 đến ngày 14/03/2025

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tiêu chuẩn phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01/2014/BTNMT
				KT-003	Giá trị C
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm³	17,7	200
2	Cacbon oxit, CO	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,14(F)	1.000
3	Axit clohiđric, HCl	US EPA Method 26	mg/Nm³	KPH(LOD=0,3)	50
4	Hydro sunphua, H_2S	TCVN 9188:2012	mg/Nm³	<2,4(LOQ=2,4)	7,5
5	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<2,67(F)	500
6	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1,55(F)	850

Ghi chú:

- *QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B1 Hệ số Kp, Kv=1)*
- *KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);*
- *<(#): Kết quả đo được nhỏ hơn Giới hạn phát hiện (IDL) của thiết bị đo;*
- *Dấu (*) chỉ chỉ tiêu được Tổng hợp bởi: Công Ty Cổ Phần Môi Trường Phú Thọ (VIMCERTS 208) có kết quả kèm theo.*

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thực ký: Ông Á Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Dũng

Chú ý:

1. Kết quả phiếu thử chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi tới, phòng quan trắc môi trường Công ty VEC không chịu trách nhiệm về nguồn gốc mẫu;

2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày lấy mẫu (Không áp dụng với mẫu thử có thời gian lưu mẫu ngắn hơn theo quy định), Công ty không giải quyết khiếu nại;

3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Chi nhánh;

4. Thông tin địa chỉ khách hàng, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
https://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec92@gmail.com/
Hotline: 0986129176 - 0978226838
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 0053/2025/PKQ/25.107)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO YOKOSAWA VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô F19-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô F19-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	NT-001: Tại bể chứa nước thải sau xử lý của 02 hệ thống XLNT của suất trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long
Tọa độ:	X=2333184; Y=579033
Loại mẫu:	Nước thải | Mã bản mẫu: 250227.NT.001
Ngày lấy mẫu:	27/02/2025
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 28/02/2025 đến ngày 14/03/2025

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tài liệu - phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				NT-001	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	8,53	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<12,00(LOQ=12,0)	100
3	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,003)	0,1
4	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,71	1
5	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW 2320.B&P:2017	mg/L	<9,0(LOQ=9,0)	10
6	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,5
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,22	10
8	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	SMEWW 4500-NO3- B:2017	mg/L	2,01	-
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,02)	-

Ghi chú:

- *QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp của địa bàn Thủ đô Hà Nội*
- *(1): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt*
- *KPH: Không phát hiện (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *Dấu (-): Nhỏ hơn (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);*
- *Dấu (-): Là không quy định*

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thực hiện: Ông Á Hiếu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Dũng

Chú thích:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do Khách hàng gửi hoặc do kỹ thuật quan trắc của Công ty VEC lấy về;
2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày 28/02 kể từ mẫu phân tích, Công ty không giải quyết khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
4. Tổng số thời lượng thực hiện: 4h. Nếu lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 20, phố Thi Chung, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Điện thoại: 0946129178 - 0971236898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:00540/2025/TKQ/25.107)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM	
Địa chỉ	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc	NT 002: Mẫu nước thải tại vị trí đấu nối vào mạng lưới thoát nước của KCN	
Tọa độ	X=2317491; Y=579611	
Loại mẫu	Nước thải	Mã hóa mẫu 250227.NT.002
Ngày lấy mẫu	27/02/2025	
Ngày phân tích mẫu	Từ ngày 26/02/2025 đến ngày 14/03/2025	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT 002	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,52	5,5 - 9
2	NO_3^- (30°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	38,3	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	17,9	100
4	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2017	mg/L	3,6	10
5	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,03)	0,5
6	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	4,94	10
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	SMEWW 4500-NO3-.B:2017	mg/L	<0,06(LOQ=0,06)	-
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,07)	-
9	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	4,87	-
10	Tổng coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	4,800	5.000
11	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP/VEC/QTM 01	mg/l	435	-

Ghi chú:

- *QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp thải vào Hệ thống thu gom nước thải;*
- *(-): Chỉ số, chỉ tiêu không quy định trong quy chuẩn kỹ thuật;*
- *KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);*
- *Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);*
- *Dấu (-): Không quy định.*

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT

Thực hiện: Ông Á Hoàn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi tới và không có khiếu nại về sau;
2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày trả kết quả thử nghiệm mà không có ý kiến gì thì coi như chấp nhận kết quả;
3. Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
4. Không có dấu khách hàng, tên, địa chỉ mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIMCERTS 189
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đức Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Web: http://dainamvec.com.vn Email: mailvatter@gmail.com
Hotline: 024.22868777

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU
86:25.568

Hôm nay, vào hồi 11 giờ 30, ngày 22 tháng 02 năm 2025

Đơn vị yêu cầu: Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Công ty TNHH Tokyo Byokane tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

1. Ông (bà): Nguyễn Anh Tuấn ..... Chức vụ: NV QT
2. Ông (bà): ..... Chức vụ: .....
3. Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

II. ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM

4. Ông (bà): Nguyễn Gia Hiếu ..... Chức vụ: CB
5. Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

III. ĐẠI DIỆN: Công ty TNHH Tokyo Byokane

1. Ông (bà): Nguyễn Thị Nhàng ..... Chức vụ: CB
2. Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

IV. ĐẠI DIỆN: .....

.....

1.Ông (bà): ..... Chức vụ: .....
2.Ông (bà): ..... Chức vụ: .....
3.Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của Cơ sở như sau:

V. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Trời mưa, gió nhẹ

.....

Biên bản được lập thành 02 bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC QUAN TRẮC	ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC LẤY MẪU
Nguyễn Thị Nắng	Nguyễn Đức Hiếu
ĐẠI DIỆN Công TNHH Mỹ Việt	ĐẠI DIỆN .....
Ngô Sỹ Hưng	

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 2257/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, HT1-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: ecdainam@gmail.com
Hotline: 024 22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00910/2025/PKQ/25.568

Tên khách hàng : Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam
Địa chỉ : Số 29 phố Thị Chung, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Tokyo Byokane tại Lô F10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số mẫu : 6
Ngày quan trắc/ nhận mẫu: : 27/02/2025 Ngày trả kết quả: 13/03/2025

STT	Loại mẫu	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	Khí thải	250227.KT.012	KT-001	Mẫu khí thải tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1 (X=21°6'38.4" X: 2335395, Y=105°46'7.6" Y: 579670)
2	Khí thải	250227.KT.013	KT-002	Mẫu khí thải tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 2 (X=21°6'38.3" X: 2335397, Y=105°46'7.5" Y: 579668)
3	Khí thải	250227.KT.014	KT-003	Mẫu khí thải tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt (X=21°6'38.2" X: 2335392, Y=105°46'6.0" Y: 579625)
4	KK Môi trường lâm việc	250227.KK.009	KKSX-001	Mẫu không khí khu vực xưởng mạ
5	KK Môi trường lâm việc	250227.KK.010	KKSX-002	Mẫu không khí khu vực phòng nhiệt
6	KK Môi trường lâm việc	250227.KK.011	KKSX-003	Mẫu không khí khu vực cắt và dập nguội

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu mọi trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 2251/SYT-NVY
CV 4697/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4 2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://daivanmoi.com Email: mtdaivan@gmail.com
Hotline: 024.33830777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Khí thải
Mã mẫu : 250227.KT.012
Ký hiệu mẫu : KT-001

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B
1	Axit clohydric, HCl	*US EPA Method 26*	*mg/Nm³*	KPH (MDL=0,2)	*50*
2	Hydro sunphua (H_2S)	*JIS K 0108:2010*	*mg/Nm³*	<2,4 (LOQ=2,4)	*7,5*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ KT-001: Mẫu khí thải tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải cây chuyền mẹ 1. Tọa độ: 21°6'38.4" X: 2335395, 105°46'7.6" Y: 579670
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
+ Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do Khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty Môi trường chịu trách nhiệm trực tiếp mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ Khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về mức trong không quy định

VIMCERTS 280
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, D74-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22600777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Khí thải
Mã mẫu : 250227.KT.014
Ký hiệu mẫu : KT-003

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B
1	Axit clohydric, HCl	*US EPA Method 26*	*mg/Nm³*	KPH (MDL=0,2)	*50*
2	Hydro sunphua (H_2S)	*JIS K 0108:2010*	*mg/Nm³*	<2,4 (LOQ=2,4)	*7,5*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng.
- Vị trí lấy mẫu:
+ KT-003: Mẫu khí thải tại cửa thăm trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt. Tọa độ: 21°0'58.2" X: 2335392, 105°46'6.0" Y: 579625
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
+ **Cột B:** Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 269
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-HVY
CV 4607/SYT-HVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, Khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainammen.com Email: ctdainam@gmail.com
Hotline: 024.22200777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : KK Môi trường làm việc
Mã mẫu : 250227.KK.010
Ký hiệu mẫu : KKSX-002

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả[1]	QCVN 03:2019/BYT[3]
					Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Hydro sulfide (H_2S)	*MASA Method 701*	mg/m^3	<0,015 (LOQ=0,015)	*15*
2	Amoni (NH_3)	*MASA 401*	mg/m^3	<0,09 (LOQ=0,09)	*25*
3	VOCs (Benzen)	*NIOSH Method 1501*	mg/m^3	KPH (MDL=0,0039)	*15*
4	HNO_3	*NIOSH Method 7907*	mg/m^3	<0,0081 (LOQ=0,0081)	*10*[1)]

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ KKSX-002: Mẫu không khí khu vực phòng nhiệt .
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.
+ [1)]**QĐ 3733/2002/QĐ – BYT**: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động (tổng lần tối đa).

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2015

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
CÔNG VIỆC ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mã số: 2576

I. **Đơn vị đề nghị lấy mẫu:** CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

1. Địa chỉ lấy mẫu: Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
2. Đại diện (Ông, bà): Nguyễn Thị Hằng Chức vụ: NV
3. Đại diện (Ông, bà): Chức vụ:
4. Số điện thoại:

II. **Đơn vị lấy mẫu:** Công Ty TNHH Môi Trường VEC Việt Nam

1. Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh, Việt Nam.

Công ty đã cử cán bộ thực hiện đo đạc lấy mẫu các thông số sau:

1	Nguyễn Sỹ Hùng	Chức vụ: Trưởng đoàn 1
2	Đặng Văn Khánh	Chức vụ: Nhân viên
3	Lý Thanh Thiên	Chức vụ: Nhân viên

III. *Đơn vị khác (nếu có):*

1. Địa chỉ:
2. Đại diện (Ông, bà): Chức vụ:
3. Đại diện (Ông, bà): Chức vụ:

Tất cả các bên cùng chứng kiến lấy mẫu tại các vị trí sau:

1. Điều kiện khí tượng của cơ sở khi đo đạc lấy mẫu: Bình thường
2. Điều kiện khí tượng khi đo đạc, lấy mẫu: Bình thường
3. Nội dung đo đạc, lấy mẫu như sau:

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tình trạng bảo quản	Ghi chú
1	NT-001: Tại hố ghi nước thải sau xử lý của 01 trạm XLNT gần cuối trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải ra ngoài của KCN Thăng Long	2505.10.NT-001	Lạnh	
2	NT-002: Mẫu nước thải tại vị trí đấu nối vào mương hoặc thoát nước của KCN	2505.10.NT-002	Lạnh	
3	QCKT1: Mẫu nồng độ trung	2505.10.NT-003	Lạnh	
4	KT-001: Tại cửa thoát nước khi nó thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền số 1	2505.10.KT-001		
5	KT-002: Tại cửa thoát nước khi nó thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền số 2	2505.10.KT-002		
6	KT-003: Tại cửa thoát nước khi nó thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt	2505.10.KT-003		
7	KSZK-001: Khu vực xưởng sản	2505.10.KSZK-001		
8	KKSX-002: Khu vực phòng nhiệt	2505.10.KKSX-002		
9	KKSX-003: Khu vực sản và đầy người	2505.10.KKSX-003		
10	QCKT1: Mẫu nồng độ trung	2505.10.KT-004		

4. Loại thiết bị lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu theo TCVN hiện hành
5. Các chỉ tiêu đính kèm theo biên bản này

Biên bản đo mẫu hiện trường: ☑

Biên bản lấy mẫu hiện trường: ☑

Biên bản quan trắc khí thải với thiết bị đo trực tiếp: ☑

Biên bản xác định điều kiện mẫu: ☑

Biên bản xác định lấy mẫu khí thải: ☐

Biên bản lấy mẫu QC: ☑

Biên bản khác nếu có: ☐

VIII. Nhận xét khác (nếu có):

.....

.....

Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào hồi.....giờ.....phút, ngày 10..... tháng 5 năm 2024 và kết thúc hồi .....giờ.....phút, ngày...10..., tháng 5....., năm 2024.

Biên bản gồm 2 trang, được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia có giá trị pháp lý như nhau./.

Đại diện đoàn đo đạc lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mỹ Sỹ Huệ

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Nông

Đại diện cơ sở thuê phân tích *(nếu có)*
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Thắng

Đại diện khác *(nếu có)*:
.....
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng chỉ công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 11/TB-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01255/2025/PKQ/25.370)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOXANE VIỆT NAM	
Địa chỉ	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc	KHSX-001: Khu vực trồng cao	
Tọa độ	X=2339806, Y=529614	
Loại mẫu	Không khí nơi làm việc lao động	Mã bản mẫu: 2505191KHSX001
Ngày lấy mẫu	19/05/2025	
Ngày phân tích mẫu	Từ ngày 19/05/2025 đến ngày 23/05/2025	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KHSX-001	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	31,2	18 ÷ 32*
2	Tiếng ồn	TCVN 9790:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	78	85*
3	Bụi toàn phần	Phụ lục 3- QCVN 02:2019/BYT	mg/m³	0,864	8*
4	HNO_3(*)	NIOSH Method 7907	mg/m³	KPH(MDL=0,0022)	10*
5	Amonia (NH_3)(*)	MASA 401	mg/m³	<0,09 (LOQ=0,09)	25
6	Benzen(*)	NIOSH Method 1501	mg/m³	KPH(MDL=0,0039)	15
7	Hydro sulfua (H_2S)(*)	MASA Method 701	mg/m³	<0,013 (LOQ=0,013)	15
8	Nitơ dioxide (NO_2)	Phụ lục 30- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<0,19(#)	10
9	Carbon monoxide (CO)	Phụ lục 30- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<1,14(#)	40
10	Sulfur dioxide (SO_2)	Phụ lục 30- QCVN:03/2019/BYT	mg/m³	<0,26(#)	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 20 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (#) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (*) QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi silica tinh thể, bụi không chứa amiăng, bụi không chứa silica tinh thể - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc;
- (#) Quyết định số 5393/2019/QĐ-BYT – Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 06 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- <(#): Kết quả thử nghiệm nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của chất hệ thống;
- Dấu (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ Phần Môi Trường Đại Nam (VIMCERTS 177) có kết quả kèm theo;
- Các thông số trên không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng theo phương pháp trong công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 11/TB-SYT-NVY;

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 05 năm 2025

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hoàng

Chú thích:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy mẫu;
2. Quá 30 hoặc 07 ngày lưu mẫu (tùy từng loại mẫu và mẫu phân tích tại từng), Công ty không giải quyết khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
4. Tổng hợp (Tổ hợp không đặc trưng) được yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec60@gmail.com/
Hotline: 0946029176 - 0978226898
Mã số chứng nhận công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TD-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01256/2025/PKQ/25.370)

I. THÔNG TIN CHUNG:

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KKSX-002: Khu vực phòng nhiệt
Tọa độ:	X=2333194; Y=579940
Loại mẫu:	Không khí môi trường lao động — Số hiệu mẫu: 2701/KKSX-002
Ngày lấy mẫu:	10/05/2025
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 10/05/2025 đến ngày 23/05/2025

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KKSX-002	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 – 2009	°C	30,6	18 ÷ 32[3]
2	Tiếng ồn	TCVN 7878:2013 (ISO 9612:2009)	dBA	80,1	85[3]
3	Bụi toàn phần	Phụ lục 3- QCVN 02:2019/BYT	mg/m³	0,807	8[3]
4	HNO3[*]	NIOSH Method 7907	mg/m³	KPH(MDL= 0,0027)	10[3]
5	Amoniắc (NH_3)[*]	MASA 401	mg/m³	<0,09 (LOQ=0,09)	25
6	Benzen[*]	NIOSH Method 1501	mg/m³	KPH (MDL=3,0E-5)	15
7	Hydro sulfide (H2S)[*]	MASA Method 701	mg/m³	<0,015 (LOQ=0,015)	15
8	Nitơ monoxide (NO_2)	Phụ lục 5b- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<0,19(8)	10
9	Carbon monoxide (CO)	Phụ lục 5a- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<1,14(8)	40
10	Sulfur dioxide (SO_2)	Phụ lục 5b- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<0,26(8)	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 24 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- Bộ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- Bộ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- Bộ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi (amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QĐ: Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT - Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- "(8): Kết quả thử nghiệm chỉ có hạn phát hiện (LOD) của thiết bị đo;
- Dấu (*) chỉ chỉ tiêu được thực hiện bởi Công Ty Cổ Phần Môi Trường Gia Nhiu (CV 46/2025/TT-MT) và kết quả hợp thức.
- Các thông số nêu không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TNMT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của Khách hàng theo phương pháp trong công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TD-SYT-NVY;

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 05 năm 2025

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM

Nguyễn Văn Đăng

Ghi chú:
1. Kết quả phiếu thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi/cung cấp và không được sao chép khi chưa có sự đồng ý của Công ty VEC bằng văn bản;
2. Quý khách hàng có quyền khiếu nại về kết quả phân tích và cung cấp mẫu lưu (nếu có) trong thời gian 07 ngày kể từ ngày nhận kết quả;
3. Không được sao chép một phần Bộ quả phiếu thử nghiệm khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
4. Thông tin do khách hàng, đơn vị lấy mẫu cung cấp được ghi theo yêu cầu của Khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 20, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec97@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 11/TS-SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01257/2025/PKQ/25.370)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu	Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc	KKSX-003:Khu vực cân và đập nguội
Tọa độ:	X=2333936; Y=579643
Loại mẫu:	Không khí môi trường lao động; Mã hóa mẫu: 250510.KKSX.003
Ngày lấy mẫu:	10/05/2025
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 10/05/2025 đến ngày 23/05/2025

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				KKSN-003	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 : 2009	°C	32	18 ÷ 32[a]
2	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018 (ISO 9612:2009)	dBA	86,1	85[b]
3	Bụi toàn phần	Phụ lục 2- QCVN 02/2019/BYT	mg/m³	9,816	8[c]
4	NO_2(*)	NIOSH Method 7907	mg/m³	KPH(MDL=0,0027)	10[d]
5	Amoniac (NH_3)(*)	MASA 401	mg/m³	<0,09 (LOQ=0,09)	25
6	Benzen(*)	NIOSH Method 1501	mg/m³	KPH(MDL=0,0035)	16
7	Hydro sulfđe (H_2S)(*)	MASA Method 701	mg/m³	<0,015 (LOQ=0,015)	15
8	Nitơ dioxide (NO_2)	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<0,19(#)	10
9	Carbon monoxide (CO)	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<1,14(#)	40
10	Sulfur dioxide (SO_2)	Phụ lục 50- QCVN 03/2019/BYT	mg/m³	<0,26(#)	10

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 30 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- [a]: QCVN 26:2016/BTC: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí hậu - Giá trị cho phép về khí hậu tại nơi làm việc
- [b]: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- [c]: QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi crystan, bụi amiăng silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QĐ Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT - Theo khoản 3.1 điều chuẩn về sinh lao động, 03 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- KPH: Không phát hiện; (MDL): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Dấu (-): Nhỏ hơn; (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- <(#): Kết quả thí nghiệm nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của thiết bị đo;
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi Công Ty Cổ Phần Môi Trường Đại Nam (CTCP/MOITRUONG-NET) có kết quả làm thêm.
- Các thông số trên không nằm trong danh mục được chứng nhận VILAS 1306 của Văn phòng công nhận chất lượng (BoA) theo TCVN ISO/IEC 17025:2017
*- Các thông số trên không nằm trong danh mục được chứng nhận VIMCERTS 1306 của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
https://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec99@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01258/2025/PKQ/25.370)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ	Lô T16-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu	Lô T16-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc	KT-001: Tại cửa thăm kiểm khí thải và môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải đầy chuyền số 1
Tọa độ:	X=2333835, Y=5790470
Loại mẫu:	Khí thải — Mã hồ sơ mẫu: 250510 KT-001
Ngày lấy mẫu:	10/05/2025
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 10/05/2025 đến ngày 23/05/2025

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2024/BTNMT
				KT-001	Giá trị C
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm³	<1.0(LOQ=1.5)	200
2	Carbon oxit, CO	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1.14(*)	1.000
3	Axit clohydric, HCl	US EPA Method 26	mg/Nm³	1.003	90
4	Lưu huỳnh dioxit, SO_2	HS K 0108:2010	mg/Nm³	<2.8(LOQ=2.4)	75
5	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<2.62(*)	500
6	Nitơ oxit, NOx (Tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<1.58(*)	850

Ghi chú:

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ nêu theo bảng 1 và độ ổn định;
- Dấu (*): Nhỏ hơn; LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- <(#): Kết quả thấp hơn Giới hạn phát hiện (LOD) của thiết bị đo;
- Dấu (*) chỉ tiêu được được Bộ Tài nguyên Công Ty Cổ Phần Môi Trường Việt Nam (VIMCERTS 288) và kết quả hợp theo.

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 05 năm 2025

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thực hiện: Ông A Hiếu

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi/mẫu do [illegible] quan trắc của Công ty VEC lấy tới.
2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày [illegible] mẫu sẽ [illegible] phân tích có sai, Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích của Bảng được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Thông tin của khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIMC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tỉ Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
https://www.moitruongvmc.com/ Email: moitruongvmc90@gmail.com/
Hotline: 0946129176 – 0978226836
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCEICIS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01259/2025/PKQ/25.370)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO ETOKANE VIỆT NAM		
Địa chỉ:	Lô F10-F11 Khu công nghiệp Tăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô F10-F11 Khu công nghiệp Tăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Vị trí quan trắc:	KT-002: Tại cửa thùng trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất 2		
Tọa độ:	X=2435397, Y=570668		
Loại mẫu:	Khí thải	Mã hóa mẫu: 250510.KT-002	
Ngày lấy mẫu:	10/05/2025		
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 10/05/2025 đến ngày 23/05/2025		

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVĐHN 01:2014/BTNMT
				KT 002	Giá trị C
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm³	22,55	200
2	Cacbon oxit, CO	SOP/VHC/QTKT.01	mg/Nm³	<1,14(6)	1.000
3	Axit clohydric, HCl(*)	US EPA Method 26	mg/Nm³	1,94)	50
4	Hydro sunphua, H_2S(*)	JIS K 0108:2010	mg/Nm³	<3,4(LOQ=3,4)	7,5
5	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	SOP/VHC/QTKT.01	mg/Nm³	<2,62(6)	500
6	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/VHC/QTKT.01	mg/Nm³	<1,88(6)	850

Ghi chú:

- *QCVĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ của Cột thải Bộ Nội;*
- *Dấu (-): Nhỏ hơn; (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;*
- *<(6): Kết quả đo thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của thiết bị đo;*
- *Dấu (*) chỉ chỉ tiêu được Công Ty Cổ Phần Môi Trường Việt Nam (VIMCEICIS 310) có kết quả lấy theo.*

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 05 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT

Thực hiện: Ông Á Hiếu

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIMC VIỆT NAM

Nguyễn Hải Đăng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi tới và đã phê quan của Công ty VIMC lấy về.
2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ khi Trung tâm nhận bàn giao mẫu phân tích sẽ xảy, Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Thông tin do khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Cầu, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://quantrac.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec2002@gmail.com/
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:BH260/2025/PKQ/25.370)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO HYOKANDC VIET NAM
Địa chỉ:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT-003: Tại cửa thải trước khi và thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt
Tọa độ:	X=2335382, Y=579623
Loại mẫu:	Khí thải
Ngày lấy mẫu:	10/04/2025
Mã bản mẫu: 250310 KT-003	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 10/04/2025 đến ngày 23/05/2025

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCVN09 01:2014/BTNMT
				KT-003	Giá trị C
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm³	30,17	200
2	Cacbon oxit, CO	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	18	1.000
3	Axit clohydric, HCl*	US EPA Method 26	mg/Nm³	3,713	30
4	Hydro sunphua, H_2S*	BS IC 0108:2010	mg/Nm³	<2,4(LOQ<2,4)	7,5
5	Lưu huỳnh dioxit, SO_2	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	<7,676)	500
6	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm³	71,88(*)	850

Ghi chú:

- *QCVN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và Hữu cơ*
- *Dấu (-): Nhỏ hơn (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;*
- *(*): Kết quả do thuê ngoài; Giới hạn phát hiện (MDL) cần thiết kỹ thuật*
- *Dấu (*) chỉ chỉ tiêu được thực hiện bởi Công Ty Cổ Phần Môi Trường Đại Nam (VIMCERTS 288) có kết quả bên ngoài*

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 05 năm 2025

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Hiếu

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM

Nguyễn Tài Thắng

Ghi chú:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị với mẫu mà do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy mẫu
2. Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh). Công ty không giải quyết khiếu nại
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
4. Thông tin về khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 20, phố Thị Cầu, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
http://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec99@gmail.com/
Hotline: 0346129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 330

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01253/2025/PKQ/25.370)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	NT-001: Tại hố chứa nước thải sau xử lý của lò trạm XLNT sau sinh trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long
Tọa độ:	X=2305384, Y=579633
Loại mẫu:	Nước thải — Mã bàn mẫu: 250510.NT-001
Ngày lấy mẫu:	10/05/2025
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 10/05/2025 đến ngày 21/05/2025

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT-001	C(*) B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,43	5,5÷9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<12,00 (LOQ=12,0)	100
3	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,003)	0,1
4	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111D:2017	mg/L	1,63	3
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2017	mg/L	<0,90 (LOQ=0,9)	10
6	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,5
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,5	10
8	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	SMEWW 4500-NO3-E:2017	mg/L	1,42	-
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,03)	-

Ghi chú:

- (QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- (*): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (-): Không quy định.

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 05 năm 2025

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thực sỹ. Ông Xuân Hiếu

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM

Người ký: Phí Đăng

Ghi Chú:

1. Kết quả phân tích thử nghiệm của đơn vị chưa bao gồm hoạt động lấy mẫu của bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về.
2. Quá thời hạn 07 ngày kể từ (Ngày trả mẫu đối với mẫu phức tạp và mẫu) Công ty không giải quyết khiếu nại.
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
4. Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
https://www.moitruongvec.com/ Email: moitruongvec90@gmail.com/
Hotline: 0945029176 – 0974226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu:01254/2025/PKQ/25.376)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ:	Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	NT-002: Mẫu nước thải tại vị trí đấu nối vào trạm bơm thoát nước của KCN
Tọa độ:	X=2335491, Y=579611
Loại mẫu:	Nước thải
Ngày lấy mẫu:	16/05/2025
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 16/05/2025 đến ngày 23/05/2025

Mã hóa mẫu: 250510.NT.002

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT
				NT-002	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,45	5,5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	14,3	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<12,9(LOQ=12,9)	100
4	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2017	mg/L	<0,9(LOQ=0,9)	20
5	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,5
6	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,46	10
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	SMEWW 4500-NO3- B:2017	mg/L	1,13	-
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,03)	-
9	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,11	-
10	Tổng coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	600	5.000
11	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP/VEC/QT/N.01	mg/l	900	-

Ghi chú:

- (QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp của dự án Thành phố Hà Nội (Cột B) giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi sử dụng nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp).
- Dấu (-): Không quy định.

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 05 năm 2025

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Đặng Á Hiếu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đông

Ghi chú:
1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy mẫu.
3. Quý khách hàng có mẫu đối chứng hoặc mẫu lưu xin vui lòng phản hồi với chúng tôi, Công ty không giải quyết khiếu nại.
4. Không được sao chép một phần bất cứ phiếu thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
5. Chúng tôi chỉ khách hàng, địa chỉ, yêu cầu lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIMCERTS 295
ISO/IEC 17025:2017
CV 3257/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đc: Số 18, HT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://daihanam.com Email: xaydunan@gmail.com
Hotline: 024.21800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04616/2025/PKQ/25.2201

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam
Địa chỉ	:	Số 29 phố Thị Chung, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc	:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANR VIỆT NAM tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu	:	KK Môi trường làm việc Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	250510.KK.001
Ngày quan trắc/ nhận mẫu		10/05/2025 Ngày trả kết quả: 21/05/2025

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/ BYT
				KKSX - 001	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Hydro sulfide (H_2S)	*MCCV 3rd Ed.-2007*	*mg/m³*	<0,005 (LOQ=0,015)	*15*
2	Amoni (NH_3)	*MCCV 3rd Ed.-2007*	*mg/m³*	<0,09 (LOQ=0,09)	*25*
3	VOCs (Benzen)	*NIOSH Method 1501*	*mg/m³*	KPH (MDL=0,0039)	*15*
4	HNO_3	*NIOSH Method 7907*	*mg/m³*	KPH (MDL=0,0027)	*10*(3)

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ KKSX - 001: Khu vực xưởng sản

Tọa độ: 21°0'39.58", 105°46'5.91"

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ Giới hạn tiếp xúc ngắn: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 2257/6/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: http://daihanam.com Email: [illegible]
Hotline: 024.32800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04617/2025/PKQ/25.2201

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VIC Việt Nam	
Địa chỉ	:	Số 29 phố Thị Chung, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	
Địa điểm quan trắc	:	CÔNG TY TNHH TOKYO HYOKANE VIỆT NAM tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Loại mẫu	:	KK Môi trường làm việc	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	250510.KK.002	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	10/05/2025	Ngày trả kết quả: 21/05/2025

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/ BYT
				KKSX - 002	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Hydro sulfide (H_2S)	MASE Method 7.01	mg/m³	<0,015 (LOQ=0,015)	15
2	Amoni (NH_3)	MASE Method 7.01	mg/m³	<0,09 (LOQ=0,09)	25
3	VOCs (Benzen)	MASE Method 7.01	mg/m³	KPH (MDL=0,0039)	15
4	HNO_3	MASE Method 2.37	mg/m³	KPH (MDL=0,0027)	10 (*)

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KKSX - 002**: Khu vực phòng nhiệt.

Tọa độ: 21°8'40.14", 105°46'5.23"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn:** Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nếu nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty Không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về mức không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 2257/SYT-NVY
CV 4667/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Địa: Số 18, HT4-5, khu chà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamvn.com Email: ntdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04618/2025/PKQ/25.2201

Tên khách hàng : Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam
Địa chỉ : Số 29 phố Thi Chung, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANH VIỆT NAM tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : KK Môi trường làm việc Số mẫu: 1
Mã mẫu : 250510.KK.003
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 10/05/2025 Ngày trả kết quả: 21/05/2025

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/ BYT
				KKSX - 003	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Hydro sulfide (H_2S)	*MASA Method 701*	mg/m³	<0,015 (LOQ=0,015)	*15*
2	Amoni (NH_3)	*MASA 401*	mg/m³	<0,09 (LOQ=0,09)	*25*
3	VOCs (Benzen)	*NIOSH Method 1501*	mg/m³	KPH (MDL=0,0039)	*15*
4	HNO_3	*NIOSH Method 7903*	mg/m³	KPH (MDL=0,0027)	*10*[3]

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KKSX - 003**: Khu vực cân và đóng người.

Tọa độ: 21°6'40.25", 105°46'5.79"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ **Giới hạn tiếp xúc ngắn**: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này. Nồng độ chất trong môi trường lao động nằm trong khoảng giữa mức giới hạn TWA và STEL, không được phép để người lao động tiếp xúc quá 15 phút mỗi lần và không nhiều hơn 4 lần trong ca làm việc với khoảng cách giữa các lần phải trên 60 phút.

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ Khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 208
ISO/IEC 17025:2017
CV 2257/SYT-NVY
CV 4507/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT1-2, Khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com *Email: moitruongdainam@gmail.com*
Hotline: 024.23800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04613/2025/PKQ/25.2201

Tên khách hàng : Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam
Địa chỉ : Số 29 phố Thị Chung, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải Số mẫu: 1
Mã mẫu : 250510.KT.028
Ngày quan trắc/ chận mẫu : 10/05/2025 Ngày trả kết quả: 21/05/2025

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT-001	Cột B
1	Axit clohydric, HCl	*US EPA Method 26*	*mg/Nm³*	*4,603*	*50*
2	Hydro sunphua (H2S)	*TCVN 9208:2012*	*mg/Nm³*	<2,43 (LOQ=2,4)	*7,5*

Ghi chú:
- LOQ: Giới hạn định lượng
- Vị trí lấy mẫu:
+ KT-001: Tại cửa thải (Trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 1. Tọa độ: 21°03'18.63" 21°03'07.76"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
+ Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007. Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2025

T.M. PHÒNG PHÂN TÍCH

Đặng Minh Được

P. GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Huấn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu, 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về mức không không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 2257/SYT-NVY
CV 4927/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, 3TN-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: xnkichom@gmail.com
Hotline: 0242.2820777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01614/2025/PKQ/25.2201

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam	
Địa chỉ	:	Số 29 phố Thị Chung, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	
Địa điểm quan trắc	:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Loại mẫu	:	Khí thải	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	250510.KT.029	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	10/05/2025	Ngày trả kết quả: 21/05/2025

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT-002	Cột B
1	Axit clohydric, HCl	[illegible]	mg/Nm³	[illegible]	50
2	Hydro sunphua (H2S)	US[illegible]	mg/Nm³	2,4 (LOQ=2,4)	7,5

Ghi chú:
- LOQ: Giới hạn định lượng
- Vị trí lấy mẫu:
+ KT-002: Tại cửa thải trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ 2. Tọa độ: 21°[illegible]
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
+ Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với [illegible] sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2009; Tất cả [illegible] sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2025

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Đặng Minh Dược

P. GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Huấn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do Khách hàng gửi đến (trừ trường hợp lấy mẫu) và các mẫu do Khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty Không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ Khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 2257/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22000777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04615/2025/PKQ/25.2301

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam	
Địa chỉ	:	Số 29 phố Thị Chung, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	
Địa điểm quan trắc	:	CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM tại Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Loại mẫu	:	Khí thải	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	250510.KT.030	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	10/05/2025	Ngày trả kết quả: 21/05/2025

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT-003	Cột B
1	Axit clohydric, HCl	US EPA Method 26	mg/Nm³	<3,3 (LOQ=3,3)	50
2	Hydro sunphua (H_2S)	TCVN 9108:2012	mg/Nm³	<2,4 (LOQ=2,4)	7,5

Ghi chú:
- LOQ: Giới hạn định lượng
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KT-003:** Tại cửa thăm kiểm tra khí xả trước khi xả thải ra môi trường của ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng nhiệt. Tọa độ: 21°06'28.22"N 105°46'56.0"E
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
+ **Cột B:** Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2009 và các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2025

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH *fac.*

VIMCERTS 288

Đặng Minh Duyc

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Phạm Văn Huấn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 01 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

PHỤ LỤC 3: HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

1. Chứng từ thu gom chất thải nguy hại;
2. Biên bản nghiệm thu chất thải sinh hoạt;

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 191/2025/CTNGUPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty TNHH Môi trường Người Sao Xanh — Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1765/GPMT-BTNMT
Địa chỉ: Thôn Đồng Sải, xã Phú Lâng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.717103
Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sải, xã Phú Lâng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

2. Chủ CS DV XL CTNH: ✓ — Số GPMT/Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM — Số GPMT/Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Đã khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (loại sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	431	TD- Thiết điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiêu chuẩn cuối); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); HR (chống xơ lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (Mô tả phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Không — Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H31889

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: Nguyễn Hải Quân II — Ký: ..... — Ngày: 4/1/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 4 tháng 1 năm 2025

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH: (ưới dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Ngày 4 tháng 1 năm 2026

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGƯỜI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

(ký, ghi họ tên, chức danh)

Lưu ý: Liên số 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/ THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 473/2025/176/GPMT-STNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh**
Địa chỉ: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**
Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-STNMT
ĐT: 0222.3.717103

2. Chủ CS DV XL CTNH:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở :
Số GPMT/Mã số QLCTNH:
ĐT:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO HYOKAKE VIỆT NAM
Địa chỉ văn phòng: Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ cơ sở: Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số GPMT/Mã số QLCTNH:
ĐT: 1111111
ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	4150	TD- Phức điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/tách/chắt tách); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số liệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số liệu phương tiện vận chuyển: 99H01968

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: Nguyễn Hải Quân B Ngày: 7/1/2025
Ký:.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: ..... Ký:.....
Nước:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất số kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Thường Tín, ngày 1 tháng 1 năm 2025

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO HYOKAKE VIỆT NAM

NGHIÊM SEICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 1 năm 2025

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

(*) Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 817/2025/176/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT ĐT: 0222.3.717103
2. Chủ CS DV XL CTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở :	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: 1111111 ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	350	TD- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi phương pháp)

5. Xác nhận CTNH (phía Hải quan): Không Ngày tháng năm ..... Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:

.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02649

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Hải Quân Ký: Quân Ngày: 11/1/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:.....

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (bước 5)

Ngày 1 tháng 1 năm 2025

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM NOMURA SEIICHI

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 1 năm 2025

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(1) Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/ THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1259/2025/176/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** Địa chỉ: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**	Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT ĐT: 0222.3.717103
2. Chủ CS DV XL CTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở :	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. **Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO HYOKANE VIỆT NAM** Địa chỉ văn phòng: Lô F10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Lô F10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: 111111 ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	247	TD- Phát điện

[3] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xác nhận CTNH (bởi cơ quan hải quan) nhận ..... Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:

.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 95F00642

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Hải Quân — Ngày: 17/1/2025

Ký:.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:.....

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chuyển xác thông tin ở mục 1-4 (trục 5)

Hà Nội, ngày 17 tháng 1 năm 2025

CÔNG TY TNHH TOKYO HYOKANE VIỆT NAM

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (chữ đóng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 1 năm 2025

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phạm Mai Sơn

(*) Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/ THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1741/2915/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: **Công ty TNHH Môi trường Ngũ Sao Xanh**
Số GPMT/MB số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT
Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
ĐT: 0222.3.717103
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**

2. Chủ CS DV XL CTNH:
Số GPMT/MB số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:
ĐT:
Địa chỉ cơ sở:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM**
Số GPMT/MB số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	G20	T9- Đốt điện

* Ghi tên hoạt động của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi phương pháp)

5. Xác nhận của CTNH (nếu có) Không Ngày nhận hàng: Giờ kiểm tra:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất công: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99F017R1

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH : Nguyễn Hải Quân B Ngày: 22/1/2025
Ký:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH: Ký:
Nước:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất về kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 1 năm 2025

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGŨ SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phạm Văn Bảo

(*) Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/ THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1879/2025/176/GPMT-STNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Số GPMT/Mã số QLCTNH: 175/GPMT-BTNMT ĐT: 0222.3.717103
2. Chủ CS DV XL CTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: 1111111 ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng chưa đầy nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (mục tối sử
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	262	TĐ- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/cô đặc/ưa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi phương pháp)

5. Xác nhận của CTNH (ghi rõ): Hàng: ..... Cửa khẩu nhập khẩu: ..... Cửa khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng về loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99B01754

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH : Nguyễn Hữu Quốc Tí — Ngày: 24/1/2025
Ký: .....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2: ..... Ký: .....
Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)
Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2025
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp ghi kê khai ở mục 4
Ngày 24 tháng 1 năm 2025
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(2 Liên số: 1 - 2 - 3)

TỈNH/ THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 3763/2025/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh**
Số GPMT/MB số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT
Địa chỉ: **Thôn Đồng Sôi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**
ĐT: 0222.3.717103
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sôi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**

2. Chủ CS DV XL CTNH2:
Số GPMT/MB số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:
ĐT:
Địa chỉ cơ sở:
ĐT:

3. **Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM**
Số GPMT/MB số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	4250	TD- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 99H011663
Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Hải Quân B
Ký:..... Ngày: 24/2/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:.....
Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 24 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA EIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 5 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(*) Lưu số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/THÀNH PHỐ

BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2703/2025/1764GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh**

Số GPMT/MĐ số QLCTNH: 1764/GPMT-BTNMT

Địa chỉ: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**

ĐT: 0222.3.717103

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**

2. Chủ CS DV XL CTNH2:

Số GPMT/MĐ số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở :

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM**

Số GPMT/MĐ số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố HÀ NỘI, Việt Nam

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nếu dùng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (loại bỏ nếu không dùng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	4240	TĐ- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng tái chế); TH (Trung hoà); FT (Hoá rắn/đóng rắn/kết tủa); Oxh (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (Ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99HD1867

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Hải Quân B

Ký:..... Ngày: 11/2/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:.....

Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trừ 5)

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TNHH MTV TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

HEYANG ANIBOSHIRA SEICHI

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(*) Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/ THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 2335/2025/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** — Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ: **Thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** — ĐT: 0222.3.717103

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**

2. Chủ CS DV XL CTNH2: — Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: — ĐT:

Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM — Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT: 1111111

Địa chỉ cơ sở: Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	4198	TĐ- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/cất/lọc); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Không — Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02029

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Hải Quân B — Ký:..... — Ngày: 6/2/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... — Ký:..... — Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bắc Ninh, ngày 6 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

(ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp ghi kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Số Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2652/2025/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh**
Địa chỉ: **Thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**
Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1768/GPMT-BTNMT
ĐT: 0222.3.717103
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**

2. Chủ CS DV XL CTNH2:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở:
Số GPMT/Mã số QLCTNH:
ĐT:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM**
Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số GPMT/Mã số QLCTNH:
ĐT:
ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng Bảng tổng hợp kèm theo đối với trường hợp có nhiều CTNH)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại: Rắn	Lỏng	Bùn	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	592	TD- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/cô kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (Ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 09H01874
Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Hải Quân B
Ký:
Ngày: 11/2/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2..... Ký:.....
Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 5 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối đợt) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/ THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 3175/2025/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh**
Địa chỉ: **Thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**
Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**
Số GPMT/đề số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT
ĐT: 0222.3.717103

2. Chủ CS DV XL CTNH2:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở :
Số GPMT/đề số QLCTNH:
ĐT:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM**
Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số GPMT/Mã số QLCTNH:
ĐT:
ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc để trống nếu chưa)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	4150	TD- Phát điện

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (Ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập .....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:
.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H22649

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Hải Quân B — Ngày: 17/2/2025
Ký:.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2..... Ký:.....
Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để bổ sung/chỉnh sửa các thông tin ở mục 1-4 (nếu 5)

Hà Nội, ngày 17 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
NOMURA SHOHEI
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
TỈNH BẮC NINH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(*) Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/ THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 3338/2025/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** — Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ: **Thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** — ĐT: 0222.3.717103

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**

2. Chủ CS DV XL CTNH2: — Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: — ĐT:

Địa chỉ cơ sở : — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** — Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (loại bỏ nếu không dùng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	379	TĐ- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền chuẩn chế); TH (Trung hoà); FT (Phân cách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Cách ly); SC (Sơ chế); Khác (ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Không — Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Tuyến đường vận chuyển: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01647

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Mạnh Cường — Ngày: 13/2/2025

Ký: .....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2: ..... Ký: .....

Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 12 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NGUYỄN SEIICHI

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối đợt) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@ Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4030/2025/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh
Địa chỉ: Thôn Đồng Sôi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sôi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
Số GPMT/MB số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT
ĐT: 0222.3.717103

2. Chủ CS DV XL CTNH2:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở:
Số GPMT/MB số QLCTNH:
ĐT:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số GPMT/MB số QLCTNH:
ĐT
ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại: Rắn	Lỏng	Bùn	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	468	TĐ- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kiện); C (Chôn lấp); SC (Đơn chế); Khác (ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99HC0838

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Hải Quân B Ngày: 27/2/2025
Ký:.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2..... Ký:.....
Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất về kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

4

TỈNH/THÀNH PHỐ	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
BẮC NINH	Số: 4133/2025/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** Địa chỉ: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**	Số GPMT/MB số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT ĐT: 0223.3.719103
2. Chủ CS DV XL CTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:	Số GPMT/MB số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO HYOKANE VIỆT NAM** Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam** Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**	Số GPMT/MB số QLCTNH: ĐT: ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	4235	TB- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái sinh); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98HD1965

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Hải Quân B — Ngày: 28/2/2025

Ký: .....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2 ..... Ký: .....

Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác của thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Ngày 28 tháng 2 năm 2025	Ngày 2 tháng 2 năm 2025
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO HYOKANE VIỆT NAM NGUYỄN SEICHI TỔNG GIÁM ĐỐC	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT Phạm Hải Sơn
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 4133 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh — Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** — GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	4,230	TD- Phát điện

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/tạo/tuốt tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H009838

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký:..... Ngày: 28/02/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối đúng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 1 tháng 3 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
TỈNH BẮC NINH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4030 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh — Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM — GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	468	TĐ- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); FIX (Đồng kết lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01045

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký: ..... Ngày: 27/02/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA RIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 2 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận tại CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 5854 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh** Số GPMT: **176/GPMT-BTNMT**

Địa chỉ văn phòng: **Thôn Đăng Sái, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: **0222.3.774.998**

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đăng Sái, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: **0222.3.774.998**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam** ĐT:

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam** ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	3,920	TD- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02252

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: ... Nguyễn Hải Quân ... Ký: ..... Ngày: 21/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SHICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 3 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - .....

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 5549/2025/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh — Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM — GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Găng tay dính dầu	x			18 02 01	525	TD- Phát điện

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17242

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký:..... Ngày: 18/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải sau khi thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CSH)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 8364 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh — Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** — GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	4,080	TĐ- Phát điện

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tinh); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H91869

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký: ..... Ngày: 15/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MTV TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SUKEJI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 7 tháng 4 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4913 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh** Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: **Thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO HYOKANE VIỆT NAM** GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	4,260	TĐ- Phát điện

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01864

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 10/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO HYOKANE VIỆT NAM

HOMURA HIROKI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4860 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty TNHH Môi Trường Nghĩ Sao Xanh** Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/ĐK số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/ĐK số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Nước thải lẫn dầu		x		19 10 01	13,000	XLNT

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Tiêu độc); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99CD00935

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Văn Tuyến ... Ký:..... Ngày: 10/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (nếu 5)

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 3 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGHĨ SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Thứ tức..... (ghi số trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4510 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh** Số GPMT: **176/GPMT-BTNMT**

Địa chỉ văn phòng: **Thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** **ĐT: 0222.3.774.998**

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** **ĐT: 0222.3.774.998**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MR số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/MR số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam** ĐT:

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam** ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	425	TD- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01754

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: ... Nguyễn Hải Quân ... Ký: ..... Ngày: 06/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 7 tháng 3 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Bắc Ninh

Số: 6242 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH MTV Trường Ngôi Sao Xanh — Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM — GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	3,740	TĐ- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H20965

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký:..... Ngày: 25/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (xoá 5)

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

HOÀNG ANH HARA SHUICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (xuất dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MTV TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng tới ngày tiếp nhận từ CNT)

UBND TỈNH BẮC NINH Bắc Ninh	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 6415 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty **TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh** Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	518	TĐ- Phát điện

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); FT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99B01754

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký:..... Ngày: 28/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 6618 /2025/ 176/CPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh — Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998
Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... — ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** — GPMT/Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	3,650	TD- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TU (Tiền tận/tái chế); TH (Trung hoà); FT (Phân cách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99T01864

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: ..Nguyễn Hải Quân .. Ký:..... Ngày: 31/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký: ..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (kiện 5)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SHUICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối đùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 9 tháng 9 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7250 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh — Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Số GPMT/Mã số QL CTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... — ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM — GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	3,650	TD- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01864

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký: ..... Ngày: 08/04/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận (đề nghị thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
HOMURA SHUICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 5 tháng 5 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
TỈNH BẮC NINH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

[illegible] CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Bắc Ninh

Số: 7246 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh — Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở:LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục nếu bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau găng tay dính dầu	x			18 02 01	595	TĐ- Phát điện

Ghi tần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Trơ thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng bóng); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99F00062

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký:..... Ngày: 08/04/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký ..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (nơi đóng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 4 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☑

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

UBND TỈNH BẮC NINH

Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7771 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở:LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	3,530	TD- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01875

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký: ..... Ngày: 12/04/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trừ mục 5)

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYU BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SHICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh/đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng tính từ ngày tiếp nhận là CNT)

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Bắc Ninh

Số: 8813 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngũ Sao Xanh Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở: LÔ P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	4,350	TĐ- Phát điện

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp thải sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01867

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký:..... Ngày: 15/04/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (cuộn 5)

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

HOÀNG ANH - T. NGHỆ AN

TỔNG GIÁM ĐỐC
NOMURA SEIICHI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 9 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGŨ SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Thời hạn ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNH)

Bắc Ninh

Số: 8210 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	40	TĐ- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tối ưu dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99E03776

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký: ..... Ngày: 17/04/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (nơi tiếp) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

9. Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Bắc Ninh

Số: 8556 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh — Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục nếu bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	3,650	TĐ- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý để áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/cốt tân); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/Đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01860

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 22/04/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 5 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Bắc Ninh

Số: 8834 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh — Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM — GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam . ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số Lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	357	TD- Thải điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99F00642

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký: ..... Ngày: 25/04/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

M.S.D.N: 0102368972 - C.T.N.H

KAWAMURA SHEICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và tiêu hủy tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 5 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

M.S.D.N: 2300570540 - C.T.N.H

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TỈNH BẮC NINH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 9066 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô F10-F11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	3,290	TĐ- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/cô đặc); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng về loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17341

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký: ..... Ngày: 28/04/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KIỂM ĐỊNH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NGUYỄN ANH TUẤN
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hiệp Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Bắc

9. Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 9897/2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh** Số GPMT: **176/GPMT-BTNMT**

Địa chỉ văn phòng: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: **0222.3.774.998**

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: **0222.3.774.998**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số Lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	445	TD- Thải điện

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); CH (Cô hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 59F01776

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: ... Nguyễn Hải Quân ... Ký: ..... Ngày: 09/05/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NGUYỄN HỒNG ANH
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 5 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4☑

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CSTT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 9986 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh — Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM — GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	4,240	TĐ- Phát điện

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/tốt cặn); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận chủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H31965

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký:.....Ngày: 10/05/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ô mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NGUYỄN BÁ HOÀNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 5 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Yến

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - .....

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH hoặc những lô không được xử lý quá 6 tháng tính ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10525 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục nếu bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	278	TH- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02866

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 16/05/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA HIROCHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 5 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10530 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh** Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	4,120	TD- Phát điện

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền tho/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01876

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký:..... Ngày: 16/05/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận để thống nhất để hộ khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SHUICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 6 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hải Sơn

(2)Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CSDT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10729 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh** Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** **ĐT: 0222.3.774.998**

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh **ĐT: 0222.3.774.998**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Nước thải lần đầu		x		19 10 01	14,000	XLNT

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HH (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C06807

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: ... Tạ Đình Mỹ ... Ký: ..... Ngày: 19/05/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SHICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 5 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

9. Lần số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng tới ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 11198 /2025/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh** Số GPMT: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MI số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/MI số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở:Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có thành phần nguy hại			x	12 06 05	4,100	TE- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý để áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/pc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kèm); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01866

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:... Nguyễn Hải Quân ... Ký:..... Ngày: 23/05/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NORIHISA SEKICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (ghi đúng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

QUẢN ĐỐC PHÂN XƯỞNG
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 362 /2024/ 176/GPHT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/MQL số QLCTNH: 176/GPHT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sũi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sũi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MQL số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/MQL số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nội dung thống trong phụ lục cho từng chuỗi đặc nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	3970	TĐ
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa xác định khác), giẻ lau, vải bảo vệ đã bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	510	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tổ chức); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng rắn hóa); TH (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kiện); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Tổ hợp phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01965,99H01987

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 13/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và toàn bộ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 7 tháng 2 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ PHÒNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1 2 3 4
Chú ý: ..... ghi rõ trong trường hợp Bị CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 5 tháng từ ngày tiếp nhận từ CSTT

SỞ/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 362 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

Tổ chức/cá nhân CÔNG TY TNHH TOKYO BYDKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000155.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0051

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0051

4. Chất CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hỗn hợp có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 01 05	3970	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu cụ thể mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	510	TD

* Ghi tối đa 03 lần của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiêu đun/đổ chảy); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); CX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/cách ly); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01965,59H031067

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 10/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (bước 3)

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NOBUHA NAUCHI
CÔNG TY TNHH
TỔNG GIÁM ĐỐC
TOKYO BYDKANE
VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ghi nhận đã cấp CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 7 tháng 3 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ PHÒNG PHÒNG SẢN XUẤT
Nguyễn Hải Quân

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (phần để trống trường hợp bị CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận bị CNT)

TỈNH/TP THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 700 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 113

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 113

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYDKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 9061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 9061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng tiếng Việt không dấu để ghi các thông tin dưới đây nếu thông tin này)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4300	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Thoả rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp lô sử dụng từ ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận (số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17221

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 18/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký ..... Ngày .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để xảy khai chỉnh sửa các thông tin ở mục 1-4 (nếu có)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (mỗi công) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý theo các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 1 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1(1+ 2(2 - 3(3 - 4(4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 700 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/ĐK số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: Đồng Sỏi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/ĐK số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ĐK số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vàng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vàng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4200	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị ô nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng chất); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/cô/hoá hoá); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp xử lý sử dụng tổ hợp: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nơi nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17221

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 18/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải các nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (bước 5)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) các nhận đã hoàn thành việc xử lý ra toàn bộ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

QUẢN LÝ PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

@Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong thông tư không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CSPT)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 768 /2024/ 126/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Đăng ký QLCTNH: 126/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sắt, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sắt, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Đăng ký QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYU BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Đăng ký QLCTNH: 81.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai: CTNH chuyển giao (kê tiếp tiếp trang sau lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	511	TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chiết/cất/hấp thụ); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận có số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17121

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 19/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (bước 5)

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYU BYOKANE VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý như kê khai đối với CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 1 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 768 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BAYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000103.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trong phụ lục cho bảng dưới đây nếu thông tin dài)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	511	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/thiêu/lò/chế/khác); OH (Cây hoặc); SH (Sinh học); UX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17221

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 19/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

9. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và/hoặc sơ chế CTNH bằng các phương pháp nêu tại mục 4

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 1 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH vang chủ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1054 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/MS số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TORAY HYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01 0000337

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** **ĐT: 043 959 0061**

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** **ĐT: 043 959 0061**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (Có dùng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4300	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuốc chất); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01865

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 24/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TORAY HYOKANE VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và toàn bộ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 1 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

Số liên đã: 1 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận từ CNTD)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1054 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BVOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000335.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 9061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 9061

4. Số thứ CTNH chuyển giao (có dùng kèm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4300	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng chất); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/kiểm nghiệm); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Tinh chế); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng (ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01865

6.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 24/01/2024

6.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

7. Chủ nguồn thải các nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) các nhận đã hoàn thành việc xử lý toàn bộ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 1 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

P. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sản

Liên số: 1B- 2C - 3D - 4C

Ghi chú: ..... ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CTNH

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1141/2024/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 105

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 133

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKAI BYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 31.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P15-PTL, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P15-PTL, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Đã khai CTNH chuyển giao (xử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số Lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	681	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/cô/đốt/cất); CH (Cách ly); SH (Sinh học); OX (Oxy hóa); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/chôn lấp); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển 99H31908

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 26/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ghi trên, sẽ có CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 1 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

HƯỚNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

(*)Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 5 tháng kể ngày tiếp nhận từ CHT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1141 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/Số QLCTNH: 01.000035.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 9061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 9061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng bảng kê trong phụ lục cho trường hợp dưới đây cần không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TH
2	Giẻ lau thấm dầu, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	481	TH

* Chỉ ấn loại ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu để chế); TH (Trung hoà); FT (Phân tích để xác định tính); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển:99H01968

6.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 26/01/2024

6.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

7. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất về kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 1 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ PHÒNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1C- 2C - 3C - 4C

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp 03 CTNH trong chứng từ không được sửa bỏ quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận tại CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1334/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	3990	TH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc thực gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền đa/hải chế), TH (Trung hoà), FT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa), OH (Oxy hoá), SH (Sinh học), DX (Đồng xử lý), TD (Thiêu đốt), HR (Hoá rắn), CL (Cô lập/Đóng kín), C (Chôn lấp), Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu: CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận: đã có lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01868

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 30/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (bước 3)

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

9. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và thanh lý các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 1 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ PHÒNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi số trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ **BẮC NINH**	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 1334/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYU BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000135.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội **ĐT: 043 959 0861**

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** **ĐT: 043 959 0861**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (kê đúng thứ tự trong phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý[1]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bản thải từ các thành phần nguy hại là quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	3990	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa xác định khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

[1] Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với mỗi CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chưng cất); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng để ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Mục nhập khẩu ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H1 1868

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký ..... Ngày: 30/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký ..... Ngày .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để bên vận chuyển/xử lý chất thải chất thải nguy hại ghi thông tin ở mục 1-4 (nước 3)

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TOKYU BYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý đối với tất cả CTNH bằng các phương pháp nêu kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 3 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
QUẢN ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT
Phạm Hữu Phú

@Liên số: 1(3)- 2(3)- 3(3)- 4(3)/
Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp là CTNH mang chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1363 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/đăng ký QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/đăng ký QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TRUYỀN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000153.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0861

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0861

4. Kê khai CTNH chuyển giao (chỉ cung cấp thông tin tại các hàng dưới đây nếu không ghi thì)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	8000	Hóa lý- Lọc ép-HR

* Chỉ lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuốc thải); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp sử dụng thì ghi TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C03410

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký:..... Ngày: 31/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

9. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và toàn bộ số CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 2 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1c- 2b - 3a - 4b

(Lưu ý: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận từ CSD)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1363/2024/ 126/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/đăng ký QLCTNH: 126/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717.103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717.103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/đăng ký QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOCVO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vũng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vũng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có dùng thêm trang phụ lục cho từng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 13 01	8000	Hóa lý - Lọc RO HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu để chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/kiểm tra); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận chất thải số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C03419

6.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 31/01/2024

6.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

7. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (bước 5)

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và/hoặc tái chế CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 2 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHƯỜNG PHÔNG SÂN XUẤT
Phạm Hải Tòn

@Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 2121 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sât, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sât, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BOOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 0100185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0064

Địa chỉ cơ sở: Lô P10 P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (tờ đang điền trong phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi rõ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4250	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiêu thuốc chết); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TU (Thiêu đốt); NR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp kê nhiều dòng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận chất thải về số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01866

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 26/02/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

5. Chủ nguồn thải xác nhận đã hoàn thành việc kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024 (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý như kê khai đối với CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bắc Ninh, ngày 4 tháng 4 năm 2024 (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT Phạm Hải Sơn

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (đối với trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận là CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2153 /2024/ 176/GPMT-STNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/đăng ký QLCTNH: 176/GPMT-STNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phú Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phú Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/đăng ký QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOCANE VIỆT NAM GPMT/đăng ký QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** **ĐT: 043 959 0061**

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: 043 959 0061

4. Đề nghị CTNH chuyển giao kê dưới đây (ghi không ghi rõ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu, vải bảo hộ (bao gồm cả vải liền lau dầu chưa sử dụng các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	615	TH

* Ghi tên mã hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/kiểm định/cô mẫu); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kiện); C (Cách ly); Khác (ghi rõ tên phương pháy). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển:90C17224

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 24/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Của nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOCANE VIỆT NAM

9. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ra toàn bộ CTNH bằng các phương pháp nêu tại Mục 4

Bắc Ninh, ngày 2 tháng 5 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

@Liên số: 1□- 2□- 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được sử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận tại CSXL)

TỈNH/TP: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2116/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/GĐ số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phú Lâng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phú Lâng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/GĐ số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/GĐ số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-PT1, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-PT1, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục nếu không đủ chỗ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	8000	Hóa lý - Lọc RO-HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuốc chất); TH (Trung hoà); PT (Phân hủy/chưng/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng rắn kỹ); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kênh); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng để ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số liên phương tiện vận chuyển: PSC016807

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quảo Ký: Quảo Ngày: 23/02/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (nước 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH KOSUKA SEIKAN TOKYO BYOKANE

8. Chủ CS DV XL CTNH cuối cùng xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và tiêu hủy chất thải CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 9 tháng 3 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không đúng mục xử lý quy định tương ứng với tiếp nhận tại CSXT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1603 /2024/ 876/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 876/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sát, xã Phú Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phú Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BOEKANE VIỆT NAM GP317/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8861

Địa chỉ cơ sở: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8861

4. Kê khai CTNH chuyển giao (ở từng dòng trong giấy lọc của bảng dưới đây nếu không ghi rõ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái vật lý			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Các hộp đựng, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	320	TD

* Chỉ liệt kê tối đa 3 phương pháp xử lý đã áp dụng đối với dòng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân hủy/chưng cất/tách); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kết); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ ở phương pháp 3). Trường hợp chỉ sử dụng 01 phương pháp thì ghi: TSD

5. Xuất cho CTNH (nếu có) theo chuyến nhập khẩu số: ..... Của cửa khẩu: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận đã tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, số hiệu phương tiện vận chuyển 99C17221

6.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Quân Ngày: 05/02/2024

6.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

7. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính các nội dung tại ô mục 1-4 (nếu có)

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BOEKANE VIỆT NAM
HOSHIKURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và hoàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 6 tháng 2 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1C - 2C - 3C - 4C

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận tại CSXL)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 2094/2024/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKAI HYOKASE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng tiếng trung gửi lực chủ hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	2970	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết xuất); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); SX (Đồng xử lý); TĐ (Tiêu hủy); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/Đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C02163

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Quân Ngày: 22/02/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã hoàn thành việc kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (bước 5)

Hà Nội ngày 22 tháng 02 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKAI HYOKASE VIỆT NAM

9. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và hoàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh ngày 21 tháng 3 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

BUỒNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1c - 2c - 3c - 4c

Chú ý: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1606 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKAI DYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000125.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4250	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuốc sinh); TH (Trung hòa); FT (Phân tách/chiết/lọc); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hình thức); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nơm nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98-H1 878

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 05/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã hoàn thành việc kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKAI DYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

9. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1- 2- 3- 4-
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH cùng chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2221 /2024/ 170/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 170/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sải, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sải, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO RYOKANP VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nội dung thông tin trong phụ lục cho từng cột; đối với không ghi rõ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại (là giẻ thấm xử lý nước thải công nghiệp			x	12.06.05	4250	TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuhồi chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa); DH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Cửa khẩu xuất: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận chỉ số lượng số loại CTNH theo kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01866

6.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 28/02/2024

6.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

7. Chủ nguồn thải xác nhận đã chứng minh để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO RYOKANP VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và báo cáo tới cơ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày ..... tháng ..... năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□

Ghi chú: ..... nghĩ có trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2522/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/ĐKMB số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/ĐKMB số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ sở hữu chất: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.0001853.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Ắc quy chì thải	x			19 06 01	5	Thân đ- N.liệu -TC
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	531	TD

* Chỉ tối đa hai ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TH (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H31.685

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Lê Quốc Ký: ..... Ngày: 04/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chữ người thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2024
(Ký, ghi họ tên/Đóng dấu, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 1 tháng 9 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Yến

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý, quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận tại CNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2724/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MỘT THƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sắt, xã Phú Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sắt, xã Phú Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYÖKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.00183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nếu dùng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Ắc quy chì thải	x			19 06 01		Tiêu chuẩn nguồn -TC
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hóa lý- Lọc RO-HR
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác		x		17 02 04		TD
4	Bao bì nhựa cứng (có chứa chất thải có thành phần nguy hại) thải	x			18 01 01		Tẩy rửa
5	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải		x		08 03 01		TD
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	435C	TD
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc thay thế (bao gồm cả vật liệu lọc đã nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt kỹ hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuốc chế); TH (Trung hoà); FT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp). Khác (ghi cụ thể phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận có số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển 51L2528

6.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Quân. Ngày: 08/03/2024

6.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

7. Chủ nguồn thải xác nhận đã hoàn thành việc kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 trên đây.

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)
NGUYỄN ETSUO
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH cuối cùng xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH theo các phương pháp đã kê khai ở mục 4.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 5 năm 2024
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CHT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 3565/2024/ 1796/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1796/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01/QLCTNH

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho từng thời điểm nếu không ghi đủ):

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		(Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	203	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); FT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng tụ lý); TD (Thiêu đốt); PH (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02422

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký Ngày: 20/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng chiều để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và thu hồi cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 5 tháng 5 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phùng Hải Sơn

(2) Liên số: 1 □ 2 □ 3 □ 4 □
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2935/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Xái, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0001

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0001

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nội dung điền trong phiếu học cho hàng chữ đậm nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12.06.05	4250	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với mỗi CTNH: TC (Tận thanh chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp lưu giữ ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển 99H011875

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 13/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để bổ khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hợp 3)

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (người vận) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ấn bản tối đa CTNH bằng các phương pháp nêu tại Khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 5 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ PHÒNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2259 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, Đại xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,Đại xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: H.0001855.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nội dung thông tin trong phụ lục chỉ bắt buộc đối với nội dung không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4250	TĐ
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	580	TĐ

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền tuyển cặn); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/cô đặc); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng rắn lại); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kính); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH nêu tại khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02255,99C17439

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 20/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải các nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

9. Chủ CS DV XL CTNH (xuất cảng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ae Liên số và CTNH bằng các phương pháp nêu tại khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 5 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1 - 2 - 3 - 4
Ghi chú: ..... (ghi số trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2880 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.00185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nội dung điền trong phụ lục cho từng chuỗi lấy/ nếu không ghi rõ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc thải (gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	370	TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái chế); TH (Trung hoà); FT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Khử hoá); DX (Đồng xử lý); TD (Tiêu hủy); PH (Phối trộn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp sử dụng đồ ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số hàng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển 99H01G1

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 12/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (nước 5)

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn đã CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Pơn

@Liên số: 1(-) 2(-) 3(-) 4(-)
Ghi chú: ..... (*): trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận từ CNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 3950/2024/ T36/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: T36/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sát, xã Phú Lũng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phú Lũng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BIOORGANIC VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nội dung theo mẫu yêu cầu các bảng dưới đây nếu không ghi rõ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	3950	TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý có áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuốc chế); TH (Trung hoà); PI (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng rắn); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH nêu kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01837

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 29/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

9. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH nêu các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 5 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Yến

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CHT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 3734 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL, CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/MB số QLCTNH: **176/GPMT-BTNMT**

Địa chỉ văn phòng: **thôn Đồng Sết, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** **ĐT: 0222.3.717 183**

Địa chỉ cơ sở: **thôn Đồng Sết, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** **ĐT: 0222.3.717 183**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MB số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/ MB số QLCTNH: **01.0001.9.T**

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** **ĐT: 043 959 0061**

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** **ĐT: 043 959 0061**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (và đang tiếp tục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12.06.05	3990	TĐ

* Ghi tối đa 02 ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); FT (Hấp thụ/chưng cất/trích ly/hấp phụ); CH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Tách sóng); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tối đa dùng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày vận chuyển: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H33425

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 29/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã hoàn thành việc kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và thải bỏ CTNH bằng các phương pháp như đã khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 5 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1(3)- 2(3)- 3(3) - 4(3)

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH (cùng chủng loại) không được xử lý quá 5 tháng kể từ ngày tiếp nhận tại CSXL)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4126/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/MB số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sũ, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sũ, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MB số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000135.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vàng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0001

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vàng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0001

4. Đã kèm CTNH chuyển giao tất dạng điền vào phụ lục tên bảng dưới đây nếu không ghi rõ):

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4210	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	385	TD

* Ghi tên hợp lý hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền thuốc chất), TH (Trung hoà); PT (Phân hủy/thiêu/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TH (Thiêu đốt); HR (Tinh chế); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp để nghị thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nơi nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc vận nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99K01696, 99CT2242

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Cơ sở DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 04/04/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Cơ sở DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (biểu 5)

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2024
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

HOMURA SHIGEKI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (người đứng đầu cơ sở) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 8 tháng 6 năm 2024
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

(*)Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CSPT)

TỈNH/TP/THÀNH PHỐ **BẮC NINH**	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 4424 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÔI SAO NAM HÀ** Số GPMT/KH số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sát, xã Phú Lâng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717.103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phú Lâng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717.103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/KH số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/ Kế hoạch số QLCTNH: 01.00018.T

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, TP Hà Nội** ĐT: 043 959 0961

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: 043 959 0961

4. Đã bàn CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho từng chất thải nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bức thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4250	TD

* Ghi rõ mã số kỹ thuật của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng/tái chế); TH (Trung hoà); FT (Đốt thải/chất/oxi hóa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp thử số lượng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Đối tiếp phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển 99L6326

7.1. Họ tên người nhận (ký ghi rõ) CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: [signature] Ngày: 09/04/2024

7.2. Họ tên người nhận (ký ghi rõ) CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính các nội dung tại ô mục 1-4 (bước 3)

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

[signature]
HOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 6 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÔI SAO NAM HÀ

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

@Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận lô CHT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4643 /2024/ 170/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 170/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ quản lý: CÔNG TY TNHH TOKYO RYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.0001.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8001

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8001

4. Kê khai CTNH chuyển giao (đề nghị đánh máy hoặc viết bằng chữ in hoa)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	7000	Hóa lý- Lọc RO-HR

* Chỉ ấn loại hệ hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: FC (Tận thu/tái chế); HI (Trung hòa); PT (Phân tích/thí nghiệm/kiểm tra); OH (Chôn lấp); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/cùng khối); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C04350

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 12/04/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

HONDURA SEICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

9. Chủ CS DV XL CTNH (mỗi công xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ở trên tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 4 tháng 5 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ TỔNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp IS CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 4822/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMTHM số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MT số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPĐTTV/MT số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** **ĐT: 043 999 0061**

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** **ĐT: 043 999 0061**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4260	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	725	TD

* Ghi rõ: ký hiệu của phương pháp xử lý cụ thể đang sử với từng CTNH: TC (Tiền thuật chất); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/cất/lọc); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kết); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17296,99H02016

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 15/04/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để tổ khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ít nhất số CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Ngày 17 tháng 6 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

(2)Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong công ty không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 5125 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/ĐK số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/ĐK số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOSANE VIỆT NAM GPMT/ĐK số QLCTNH: 81.000135.T

Địa chỉ văn phòng: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

Địa chỉ cơ sở: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có dùng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hỗn hợp có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4230	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); ĐH (Đồng nhất); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/cố kết); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng để ghi TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C09604

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 20/04/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOSANE VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý tại toàn bộ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 6

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1 2 3 4
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày nhận nhà tù CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 5419/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở : ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0051

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0051

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	574	TD

Ghi tắt lần lượt tối thiểu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chiết/cất/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tải sử dụng đã ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C09604

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Cơ sở XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 25/04/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Cơ sở XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (bước 1)

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và toàn bộ các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 8 tháng 6 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Phú

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☐

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận đủ CNT)

TỈNH/ THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 5506 /2024/ 126/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/Mã số QLCTNH: **126/GPMT-BTNMT**

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/ Mã số QLCTNH: **01.000185.T**

Địa chỉ văn phòng: **LÔ P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: **043 539 0061**

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: **043 539 0061**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (kê đúng thứ tự trong phụ lục của bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4250	TH

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tẩu thuốc nhỏ); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chiết/tuyển tách); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng rắn); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận đã tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C09004

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 26/04/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất về kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (liên 5)

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 6 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

@Liên số: 1□- 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... [ghi rõ trong trường hợp bị CTNH] trong chứng từ không được sử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CTNH

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7611/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

4. Đã khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	309	TD

* Chỉ lấy loại hệ hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuật chế); TH (Trung hoà); FT (Phân tích/chắt/lọc/tuyển nổi); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Thu hồi); CL (Cô lập/cùng khối); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp để xử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01625

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 29/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ra sản phẩm CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 1 tháng 6 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

(*) Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận là CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7283/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKAI RUBBER VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 0100818317

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4340	TD

* Ghi lần lượt tối đa bốn mã phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tái chế); TH (Trung hoà); FT (Phối trộn/hỗn hợp/hoà tan); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TU (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tối đa bốn mã thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H04350

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Quân Ngày: 24/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 7 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng tính từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7170/2024/ 1756/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/đăng ký QLCTNH: 1756/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/đăng ký QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYONAME VIỆT NAM GPMT/đăng ký QLCTNH: 01 000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 559 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (kê đang điền trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	13530	Hóa lý Lọc RO-HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng với từng CTNH: TC (Tận thuchồi chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); CĐ (Chôn lấp); C (Cách ly/đóng kín); K (Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (điền với Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98H04350

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 23/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý đối với tất cả CTNH bằng các phương pháp như đã khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ PHÒNG PHÒNG SẢN XUẤT

(*)Liên số: 1- 2- 3- 4-

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNG)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7053/2024/ 170/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/ĐK số QLCTNH: 17/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Tổng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 169

Địa chỉ cơ sở: thôn Tổng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 169

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/ĐK số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYORANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, TP Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	542	TD

* Ghi tên loại kỹ thuật và phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/kiểm tra); CH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đóng rắn kết); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/Đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận của tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01066

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 21/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã những nhất để xử khác chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYORANE VIỆT NAM

9. Chủ CS DV XL CTNH [xuất cảng] xác nhận đã hoàn thành việc xử lý đối với tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 5 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Chú ý: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/TH ÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 6978/2024/ 170/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/MB số QLCTNH: 170/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sát, xã Phú Lăng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 133

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phú Lăng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 133

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BVOBANT VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000135.T

Địa chỉ văn phòng: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có thể dùng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4270	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý để lựa chọn nội dung cho ô tương CTNH: TC (Tận dụng chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết xuất); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kiện); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp thì xử dụng thì ghi: TBD

5. Xuất khẩu: CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01964

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: [signature] Ngày: 28/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

[signature]

9. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý đối với tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 7 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

[signature]

@Liên số: 1- 2- 3- 4-

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp từ CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 6501/2024/ 170/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 170/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKABE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0051

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0051

4. Nội dung CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho những dòng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4380	TD
2	Cuối lọc, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu nhớt, vải lọc mũ khẩu), giẻ lau, vải bảo vệ thải lẫn nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi tên loại, ký hiệu của phương pháp xử lý sử dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuốc chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chắt lọc/cô đặc); OH (Oxy hóa); SH (Khử hạn); ĐX (Đóng cứu kỹ); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện ..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH nêu tại Mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01963

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 13/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKABE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ra mục tiêu CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 7 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Nguyễn Hải Yến

@Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 6571/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3 717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BVOKANE VIỆT NAM** GPMT/Mã số QLCTNH: 01.0001.T

Địa chỉ văn phòng: **Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: 043 959 8061

Địa chỉ cơ sở: **Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: 043 959 8061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nếu dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	277	TD

* Ghi ký hiệu hệ hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thước chế); TH (Trung hoà); PT (Phân hủy/thiêu/đốt chất cháy); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/Công kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH: (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày cất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01525

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 14/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BVOKANE VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn đối với CTNH bằng các phương pháp như đã khai ở mục 6

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 6 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1-> 2-> 3-> 4->
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận lô CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 6103/2024/ **176/GPMT-BTNMT**

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/Mã số QLCTNH: **176/GPMT-BTNMT**

Địa chỉ văn phòng: **thôn Đồng Sôi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: **0222.3.717 103**

Địa chỉ cơ sở: **thôn Đồng Sôi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: **0222.3.717 103**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BOOKANE VIỆT NAM** GPMT/Mã số QLCTNH: **01.000121.T**

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: **043 959 0061**

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: **043 959 0061**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Giẻ lau dính dầu, vải lọc (bao gồm cả vải lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	445	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã lựa chọn đối với từng CTNH: TC (Tận dụng chế); TH (Trung hòa); FT (Phân hủy/hóa lỏng/hóa khí); CH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận chỉ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01615

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: [signature] Ngày: 7/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đăng nhật để kê khai chuyển các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BOOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (người sử dụng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý CTNH bằng các phương pháp đã kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 5 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

(9)Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 5 tháng từ ngày tiếp nhận và CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 6011 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMTMB số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMTMB số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 6041

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 6041

4. Kê khai CTNH: (sử dụng thêm trang phụ lục cho từng dòng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12.06 05	4250	TĐ

* Ghi ký hiệu (hoặc tên) của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tẩy dưỡng chất); TH (Trung hoà); FT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp thì có thể ghi Mã số TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01874

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Quân Ngày: 6/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1÷4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (mỗi cấp) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn đối với CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 9 tháng 5 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

@Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CSTT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 9531/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/Mã số QLCTNH: **176/GPMT-BTNMT**

Địa chỉ văn phòng: **thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: **thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** **ĐT: 0222.3.717 103**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** **GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000185.T**

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** **ĐT: 043 959 0061**

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** **ĐT: 043 959 0061**

4. Kê khai CTNH chuyển giao: (sử dụng thêm trang phụ lục cho từng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý* đề
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	505	TH

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH: (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01661

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 25/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trên 3)

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý đối với toàn bộ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 1 tháng 7 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Đã lấn số: 1□ 2□ 3□ 4□
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp bộ CTNH trong chứng từ không được sử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận ở CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ

BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 8663/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717.103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717.103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô F10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0063

Địa chỉ cơ sở: Lô F10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0063

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có thể ghi thêm trong phụ lục cho hàng dưới (bỏ nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4210	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu cụ thể mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	333	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiếp tục chế), TH (Trung hòa), PT (Phân tích/Kiểm tra/Đối chiếu), OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); HR (Hóa rắn); TH (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01869,99H01687

6.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 13/06/2024

6.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

7. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 13 tháng 06 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 6 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH mang chứng từ không được xử lý qua 6 tháng kể ngày tiếp nhận từ CNTT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 0467/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPBTT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Nổi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: LÔ P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	11627	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chiết/lọc/hấp thụ); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DC (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp để xử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nơi nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận chất thải nguy hại theo CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H30338

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 24/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng ý để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (người nhận) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Tân

Ghi chú: Liên số: 1 (1)- 2 (2)- 3 (3) - 4 (4)
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được sử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CHT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 9125/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/MĐ số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sắt, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sắt, xã Phù Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MĐ số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ MĐ số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4400	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

Ghi rõ loại số liệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tần suất/Mẻ), TH (Trong hoá), PT (Phân tích/kiểm tra), DH (Dây hoá), SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Tinh chế); CL (Cô lập/đóng bức); C (Chưa lập: Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp thì sử dụng mã ghi: TĐ)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02252

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Quân Ngày: 20/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp đã kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 7 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Bắc

@Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong nhưng có không được xử lý quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 9851/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Tân Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 102

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 102

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

4. Số lượng CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho từng dòng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4230	TH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TH

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/cô đặc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TH (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng khối); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C09606

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 30/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 3)

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH 1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hải Sơn

(6) Liên số: 1 2 3 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 8164/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÔI SAO NAM Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ nơi đi: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ nơi đi: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải CÔNG TY TNHH TOEYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vĩnh La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0951

Địa chỉ nơi đi: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vĩnh La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0951

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có dụng thêm trang phụ lục nhu hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	260	TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền thước chế); TH (Trung hoà); FT (Phân tách/chắt/lọc/cô đặc); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp có sử dụng thì ghi: TĐ

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H 01675

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 6/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận có thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và/hoặc tái chế CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 9 tháng 4 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận từ CSPT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 8269/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO NAM Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 139

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 163

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO HYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: LÔ P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 9061

Địa chỉ cơ sở: LÔ P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 9061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có cùng tiêu chuẩn phụ lục cho từng dòng dưới đây nếu không ghi rõ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4700	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi đầy đủ ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chiết/cô/lọc/kết tủa); CH (Oxy hóa); SH (Sinh học); HR (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp có sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số liên phương tiện vận chuyển: 99-H2-2002

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Quân Ngày: 7/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hiện 3)

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ghi nhận đã có CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sản

Liên số: 1- 2- 3- 4-
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp kê CTNH trong chứng từ không chưa xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 9331/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/MB số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MB số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOHANE VIỆT NAM GPMT/ MB số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Đã khai CTNH chuyển giao (kê cộng thêm trang phụ lục cho bảng chính đầy nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Cuối lắng đọng, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	505	TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/cất/lọc); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Hấp thụ); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/Đóng kết); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tối nội dung thì ghi TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nơi xuất khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận tổ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H03661

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Quân Ngày: 25/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOHANE VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 1 tháng 7 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Yến

Liên số: 1 2 3 4
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 11743/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

4. Số khai CTNH chuyển giao (*sử dụng thêm trang phụ lục cho từng dưới đây nếu không đủ chỗ*)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4340	TH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TH

* Ghi tổ hợp ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); FI (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp). Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp thải sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số liệu phương tiện vận chuyển: 99H01875

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 24/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã hoàn thành việc kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NOMURA SUICHI

TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và toàn bộ số CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ PHÒNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận lô CNT)

T/NH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 12141/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/MĐ số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MĐ số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0861

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0861

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4250	TH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			15 02 03		TH

* Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã lựa chọn đối với từng CTNH: TC (Tái chế); TH (Thiêu); PT (Phân loại/sơ chế/tiền xử lý); CH (Cô lập); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Chưa rõ); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/Đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu: CTNH (nếu có) được nhập khẩu ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận của tổ chức nhận đã xử lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số natn phương tiện vận chuyển: 99C12394

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hữu Quân Ký: Ngày: 29/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NGÔ MẠNH HÙNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ao tiêu chất của CTNH bằng các phương pháp nêu tại khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phùm Hải Sơn

(2)Liên số: 1 □- 2 □ - 3 □ - 4 □

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH nguy chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận là CTNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 11315/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sết, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sết, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: **Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: **043 959 8061**

Địa chỉ cơ sở: **Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: **043 959 8061**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4230	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc thải gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Chỉ lựa chọn một trong các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chắt lọc/cô đặc); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng bánh); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp có nhiều phương pháp thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H07321

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Quân Ngày: 11/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã (hoặc nhận để) kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NOMURA SEIJI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và/hoặc đã có CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 5 tháng từ ngày tiếp nhận tại CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10860/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: L4 F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: L6 F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH nhuyễn giao (có thể ghi trong phụ lục cho từng mục dòng nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại (trừ dầu xử lý trước thải công nghiệp			x	12 06 05	4240	TH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TH

* Ghi tên loại kỹ thuật của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiêu chuẩn nhà); TH (Trung hoà); FT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng khối; C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp thải sử dụng đã ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (điền ca) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01868

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 12/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác nội dung tại ô mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý các mục đã có CTNH bằng các phương pháp nêu ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 7 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Xuân Sơn

@Liên số: 1- 2- 3- 4-

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận đó CTNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1124/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/đăng ký QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/đăng ký QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ đăng ký QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (từ dạng thứ hai trong phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	310	TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế), TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chiết/cô/đóng kiện), OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Cách ly); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp để nguyên dạng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H00822

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: [signature] Ngày: 17/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã hoàn thành việc chỉnh sửa các thông tin ở mục 1-4 (nếu có)

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NGUYỄN SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và thanh lý CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 8 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1 2 3 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận lô CTNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10599/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/MS số QL CTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Nải, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Nải, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MS số QL CTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYU BYOKANK VIỆT NAM GPMT/ Mã số QL CTNH: 01.0001 85.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 958 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu cụ thể mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	460	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH. TC (Tận thuốc chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/hoá/cô); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); LH (Lưu chứa); CL (Cô lập/Đóng kiện); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp để sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01885

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 09/7/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất số kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (bước 3)

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NOMURA SOCIETE
VIỆT NAM GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và thông tin đã CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 7 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Sơn

@Liên số: 1@ 2@ 3@ 4@

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CSPS)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10285/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phú Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phú Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 529 9061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 998 9061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có thể đính kèm thêm phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	12500	Hóa lý: Lọc KQ HH
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	8280	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SI (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/cách ly); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (Điền có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đối số lượng và loại CTNH kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C03410, 99H01825

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 5/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận có thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (nếu có)

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý các loại chất thải CTNH bằng các phương pháp như đã khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 7 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
QUYỀN TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Tiến

(*) Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□
Ghi chú: ..... (đối với trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10100/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.0001.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vàng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vàng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (xử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải lẫn hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	403	TD

* Ghi lần lượt hệ liệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với mỗi CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); FT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi cả tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc nhận/ bàn giao số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số liệu phương tiện vận chuyển: 99H8106

7.1. Họ tên người nhận/ bàn giao CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 2/09/2024

7.2. Họ tên người nhận/ bàn giao CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 02 tháng 09 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 6 tháng 9 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT
Phạm Văn [illegible]

@Liên số: LD- 2D - 3D - 4D

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 12462/2024/ 1760GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1760GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 999 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 999 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nội dung được mô tả chi tiết tại phụ lục của bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01	8000	Hóa lý- Lưu KO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

Ghi tắt loại kỹ thuật của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); FT (Phân tách/chiết/tinh cất); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); HR (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Đốt rác); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi cả tên phương pháp); Trường hợp thải sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện ..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận thì số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C034.10

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hữu Quân Ký: Ngày: 26/8/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để tổ khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NOBUHIRA SEISHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 09 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Mai Tân

(*)Liên số: 1 □ - 2 □ - 3 □ - 4 □

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng tới ngày tiếp nhận tại CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 12686/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (kê dòng thêm trong phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4270	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Thổ lý- Lọc RO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi rõ mã số liệu của phương pháp xử lý đã sử dụng đối với từng CTNH: TC (Tẩu thuần chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chắt lọc/hòa tan); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TH (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận chủ sở hữu với loại CTNH theo kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01906

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 5/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đăng nhật để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NGUYỄN GIÁP
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ra toàn bộ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
PHÓ GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng (6 ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 13274/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GP/GĐKB số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKAN(K) VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô PIE-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0361

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0361

4. Kê khai CTNH chuyển giao (tô đậm trong phần bạc cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4350	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý. Lọc RO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tàn thiêu chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/cô/cất lọc); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng rắn lỏ); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng khối); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp để sử dụng thì ghi: TĐD

5. Xuất khẩu: CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99L6083

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: [signature] Ngày: 13/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để Lái Mai chỉnh sửa các thông tin ở mục 1-4 (nếu có)

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MONURA SEIKI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn đối với CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

(*) Liên số: 1 (>) 2 (>) 3 (>) 4 (lưu)
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp đã CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 11168/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/đăng ký QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sắt, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 123

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sắt, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 123

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/đăng ký QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Đăng ký QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vàng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vàng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nội dung điền trong phụ lục nếu hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TH
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	347	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng của với từng CTNH: TC (Tiền thuần chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/cô/đóng kiện); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kiện); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp thì sử dụng thì gạch chéo

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93E016B7

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 14/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đăng ký đã kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 08 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

(*)Liên số: 1(3)- 2(3) - 3(3) - 4(3)/
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong tháng nhưng được xử lý sau 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1344/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/đã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sũi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 133

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sũi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 133

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MI số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ MI số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (kê đúng thứ tự trong phụ lục cho hàng dưới đây nếu kê bằng ghi đè)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12.06.05	4280	TĐ
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19.10.01		Hoá lý- Lọc ED
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18.02.01		TĐ

* Chỉ ghi tương ứng với phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuhồi mới); TH (Trung hoà); FT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Thu hồi); CL (Cô lập/Đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp thì để trống thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H0 1875

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 15/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất về kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

9. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 11 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

QUẢN ĐỐC PHÒNG SẢN XUẤT

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận từ CSĐ)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 12752/7074/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Đề số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sát, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Đề số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Đề số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0041

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 558 0067

4. Kê khai CTNH chuyển giao (ưu tiên sử dụng phần mềm để kê khai, không ghi đè)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	13 08 05		TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	378	TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền thuốc chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/cùng kết); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Cửa khẩu nhập: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01484

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký Ngày: 6/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đăng nhập để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NOMURA SEICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và thu hồi CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 7 tháng 9 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

KHƯƠNG PHÚNG SẢN XUẤT
PHẠM HẢI SƠN

@Liên số: 1 - 2 - 3 - 4
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp từ CTNH trong chứng từ không được sử (+ quá 6 tháng (6 ngày tiếp nhận từ CSX)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:1359/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sũi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sũi, xã Phù Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0001

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0001

4. Kê khai CTNH chuyển giao (kê dòng thêm trong phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý- Lọc SO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	457	TD

* Chỉ liệt kê các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/Kiểm nghiệm); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kết); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H00425

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 29/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký: Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã hướng dẫn (để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 phần 5)

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CHOKUBA SEIICHI
TOKYO BYOKANE

8. Chủ CS DV XL CTNH (mỗi công xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và thanh lý CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 9 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hải Sơn

Liên số: 1 2 3 4
Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1375/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (đề nghị kiểm tra phù hợp cho từng dòng dưới đây nếu không phù hợp)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4250	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi tên hợp lý hiện của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tên thương mại); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/thiêu đốt/chôn lấp); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TN (Thiêu đốt); HR (Tinh chế); CL (Cô lập/đóng bánh); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp rửa vệ sinh dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận (số lượng và loại CTNH) như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H03425

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 20/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng nhất số kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội ngày 20 tháng 08 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Cơ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Nguyễn Hải Yến

(*) Liên số: 1 □ - 2 □ - 3 □ - 4 □

Chú thích: ..... (ghi rõ trong trường hợp kê CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 2026/ 1760/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1760/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phú Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phú Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0051

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0051

4. Kê khai CTNH chuyển giao (Số dụng thêm trang phụ lục nếu hàng dưới đây vẫn không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4220	TO
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TO

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thanh chế); TH (Trung hoà); FT (Phức tạp/kết hợp/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); PX (Phối xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/chôn lấp); C (Chôn lấp). Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp có sử dụng thì ghi TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận chủ sở hữu và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17259

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 26/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (nếu 5)

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (nơi cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ao nước tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

@Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□
Ghi chú: ..... (để rỗ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận lô CTNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1637/1 / 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/MS số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, (h) xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng,(h) xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MS số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKAN() VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vĩnh Ls, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vĩnh Ls, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có dùng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 02		TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	446	TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền thuốc chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH nêu tại mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 59H018607

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 25/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (nước 5)

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Cơ sở DV XL CTNH 1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ra trên tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1(1)- 2(2)- 3(3)- 4(4)

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp 6 CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận từ CSP)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 15933 / 170/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/MSS số QLCTNH: 170/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: **thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: **thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MSS số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/ Mã số QLCTNH: **01.000185.T**

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: **043 959 3061**

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: **043 959 3061**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (kê dòng thêm trong phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý- Lục RO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu cụ thể các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	490	TD

* Các ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng chỉ với từng CTNH: TC (Tận thu để sử dụng); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/hấp thụ); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp kê khai dòng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (điền với Nước nhập khẩu): ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01867

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 19/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

8. Cơ sở DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý các loại CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Nguyễn Hải Quân

(1)Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: ..... (2) số trong trường hợp số CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

SỐ: 14924 / 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH1 Số GPMT/QĐ số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phú Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phú Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/QĐ số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ĐK số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Vũng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Vũng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (kê đúng thứ tự trong phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4250	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01	13000	Hoá lý- Lọc ĐO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa xác định khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi tên loại kỹ thuật của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tái chế/tái sinh); TH (Thông hỏa); PT (Phân tách/chiết/lọc/cô đặc); CH (Cô lập/đóng kín); SH (Sinh học); ĐX (Đồng rắn hóa); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đúng số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C068139/30H01875

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: [signature] Ngày: 4/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã trung thực để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 04 tháng 09 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH 1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ra toàn bộ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 12 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 2 3 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng (6 ngày đối với mã số CTNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1552E/ / 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/Mã số QLCTNH: **176/GPMT-BTNMT**

Địa chỉ văn phòng: **thôn Đồng Nổi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: **0222.3.717 103**

Địa chỉ cơ sở: **thôn Đồng Nổi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: **0222.3.717 103**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANB VIỆT NAM** GPMT/ Mã số QLCTNH: **01.000185.T**

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: **043 959 0861**

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: **043 959 0861**

4. Kê khai CTNH chuyển giao: (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12.06.05	4383	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19.10.03		Hoá lý; Lọc RO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa xác định khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18.02.01		TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý để áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền thuốc thổ); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); ĐR (Đưa rác); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp lưu giữ thì ghi: TSD

5. Cửa khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02063

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quảo Ký: [signature] Ngày: 27/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất có sự khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 27 tháng 09 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANB VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý toàn bộ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

@Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Chú ý: ..... [ghi rõ trong trường hợp bộ CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT]

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 14252 / 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0001

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0001

4. Kê khai CTNH chuyển giao (kê đúng thứ tự yêu cầu của bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4150	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý - Lọc RO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H31867

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 23/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 09 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ao toàn bộ CTNH bằng các phương pháp nêu kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

Số liên sổ: 1 - 2 - 3 - 4
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 5 tháng từ ngày tiếp nhận tại CSXL)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 15736 / 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục chỉ bằng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4249	TH
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TH

* Chỉ lấy ký hiệu của phương pháp xử lý để áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/thử nghiệm); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); HR (Hồng rắn hóa); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận chủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H-1868

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 15/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

8. Cơ sở DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và/hoặc tái chế CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

Liên số: 1 2 3 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận lô CTNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 13535 / 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phú Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phú Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 969 0064

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 969 0064

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng Bảng trong phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4280	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa xác định khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	370	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/cô đặc); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01647,99H01862

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 10/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Cơ sở DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ít nhất một CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Liên số: 1□ 2□ 3□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận có CTNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1852368024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/ĐKMT số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 123

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 123

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/ĐKMT số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ ĐKMT số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: LK P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0861

Địa chỉ cơ sở: LÔ P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0861

4. Kê khai CTNH chuyển giao (kê đúng thứ tự trong phụ lục cho từng dòng dữ liệu không ghi chú)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái vật lý			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4250	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chiết/cô đặc/kết tủa); Cắt (Cắt/xé); SH (Sinh học); ĐX (Đồng vi khí); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Tại biên phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận của tổ chức tiếp nhận đã nhận số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C06807

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 21/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý CTNH theo các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Mai Phương

Liên số: 1 2 3 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp bộ CTNH này không được xử lý quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận CTNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 18365/2024/ 1766/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1766/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phú Lăng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phú Lăng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nội dung được ứng phụ lục cho hàng chưa đầy nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóc thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	13500	Hoá lý - Lọc EO
3	Bùng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - TĐ
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền thuần chế); TH (Trung hòa), PT (Phân tách/chiết/lọc/cô tách); CH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng rắn hóa); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận chủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C05607

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Tạ Đình Mỹ Ký: ..... Ngày: 10/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (mỗi cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Xuân Sơn

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1835M2024/ 179/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÔI SAO XANH Số GPMT/MI số QLCTNH: 179/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MI số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO HYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000165.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0861

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0861

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục nếu bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	13500	Hóa lý- Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tập thuốc thải), TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/cất/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/Đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp thể sử dụng đề ghi: TBD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C06807

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Tạ Đình Mỹ Ký: Ngày: 19/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (bước 3)

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

HOÀNG PHƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 10 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phan Hải Yến

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 17048 / 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/ĐK số QLCTNH: **176/GPMT-BTNMT**

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/ĐK số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/ĐK số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: **Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh., Hà Nội** ĐT: **043 959 0061**

Địa chỉ cơ sở: **Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh. Hà Nội** ĐT: **043 959 0061**

4. Đề nghị CTNH chuyển giao (có đánh dấu vào cột tương ứng cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4000	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	2	Hoá lý - CR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc thải gồm cả vật liệu lọc dầu (chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	293	TD

* Đề nghị lựa chọn ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng để xử lý CTNH: TC (Tồn trữ/ chờ); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/Hiệu chỉnh); Ổn định; OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01615, 99H2K029

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Quân Ngày: 3/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và thanh lý các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 12 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 17554/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/MI số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MI số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000165.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0051

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0051

4. Kê khai CTNH chuyển giao (số dụng thêm trang phụ lục cho bảng chưa đầy nếu không đủ chỗ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải và các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4310	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hóa lý- Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng thu hồi); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/Đóng kiện); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp thải sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Hoặc nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận chủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 59H020529

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 9/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (bước 5)

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và toàn bộ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 12 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 17644/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO SYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (từ cùng thêm trang phụ lục cho từng danh sách không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TH
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Pha dỡ - HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	435	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/cất/hết nổ); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp lưu giữ để chờ sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã nêu trong và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H30870

7.1. Họ tên người nhận thực hiện CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 10/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thực hiện CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

(Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2024
Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và thanh lý CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Văn Tiến

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 17944/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/KH số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/KH số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ KH số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: L6 P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vĩnh La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: L6 P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vĩnh La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi hết)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao thải có các thành phần nguy hại từ quá trình sử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4170	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại				19 10 01		Hoá lý+ Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - HX
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); HX (Đồng xử lý); TD (Chôn lấp); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp không sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH nêu kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H00235

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 14/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp nêu kê khai ở mục 4
Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2024 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	Bắc Ninh, ngày 19 tháng 12 năm 2024 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
CÔNG TY TNHH ENVIROTECH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT Giang Hải Sơn

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 18194/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/MS số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MS số QLCTNH .....

Địa chỉ văn phòng ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/ Mã số QLCTNH: 01-000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (tối đa 5 loại CTNH trong danh mục kê khai theo bảng dưới đây; nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình sử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý- Lọc ÉP
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc đã qua sử dụng (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã 18 02 01), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	347	TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền chưa chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/cất/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Tái chế); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01.856

6.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 17/10/2024

6.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký Ngày .....

7. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng ý để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ơn toàn bộ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1830/2024/ 175/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH** Số GPMT/ĐK số QLCTNH: 1705/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/ĐK số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPĐT/ĐK số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nội dung được tương ứng với các khung dưới đây nếu không ghi rõ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4200	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý: Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phó đó - HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Chỉ lấy ký hiệu của phương pháp xử lý đã đại lượng đối với từng CTNH: TC (Tận thuốc chất); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/thí nghiệm); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/Đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận chủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01866

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 16/10/2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã hoàn thành việc kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và hoàn tất và CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Yến

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1871/2/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/đăng ký QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/đăng ký QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYORANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.0001 85.T

Địa chỉ văn phòng: LÔ P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: LÔ P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, HÀ NỘI ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (kê chung thêm trong phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình sử lý cơ học thải công nghiệp			x	12 06 05	3120	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý - Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt hộ hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền thành chất), TH (Trung hoà); FT (Phân huỷ/chưng cất); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); SX (Sống xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp thể nội dung thì ghi: TSD

5. Xuất kiện CTNH (nếu có) Người nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 30H01 667

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 23/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất số lượng chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2024
Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NOMURA SEIKO
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ghi nhận đã có CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 10 năm 2024
Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Bền

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 19163/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/MĐ số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MĐ số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO SYOKANE VIỆT NAM GPMT/ MĐ số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục nếu bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 01 05	3560	TH
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Pha dỡ - HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi tổng hợp ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); FIX (Đóng rắn ổn định); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH nêu tại khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 19163

7.1. Họ tên người nhận thực tế CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Quân Ngày: 28/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thực tế CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn đối với CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Yến

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1916I/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.0001.KS.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (tải chực thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hỗn hợp có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	9250	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Hoá rắn - HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt tối đa ba phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/hấp thụ), CH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kiện); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã xử lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17221

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 28/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để xử lý: chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như đã khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ PHÒNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Thế Sơn

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1936/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000165.T

Địa chỉ văn phòng: Lô F10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô F10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có dòng thêm trong phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao thải có các thành phần nguy hại từ quá trình sử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - HR
4	Chất hấp thu, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	331	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/cất/hấp thụ); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H03067

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 30/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 (nếu có)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024
Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu

NOMURA SHOICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn đối với CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 11 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 18818 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số CPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vĩnh La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0661

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Vĩnh La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0661

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng tiếng Việt và chữ in hoa đối với nội dung ghi bằng chữ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	3240	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền theo/tác chất); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (Ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17231

7.1. Họ tên người nhận thực hiện CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 23/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thực hiện CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải các nhận rõ thông nhận để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý theo các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Hải Yến

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 18710/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/đăng ký QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/đăng ký QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ đăng ký QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: LÔ P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: LÔ P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - HR
4	Chất hấp thu, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	475	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chắt lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H00621

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 24/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (nước 5)

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và hoàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 10 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 21645/2024/ CTNH/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGỌC SAO NAM Số GPMT/KH số QLCTNH: 1500/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phú Lâng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3717 163

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phú Lâng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3717 163

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/KH số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/KH số QLCTNH: 01.000035.T

Địa chỉ văn phòng: LB P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, TP.Hà Nội ĐT: 043 959 8061

Địa chỉ cơ sở: LB P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, TP.Hà Nội ĐT: 043 959 8061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (đề nghị điền tương ứng vào bảng dưới đây nếu không ghi rõ):

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp		x		17 02 03		TD
2	Mực in chứa các chất nguy hại (mực in CTNH)	x			08 03 17		Tẩy rửa
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính khác		x		16 01 06		TH
4	Bao bì và các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	6180	TD
5	Nhựa thải có các thành phần nguy hại		x		18 01 03		Hoá lý- Lưu trữ
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính khác	x			16 01 06		Phá dỡ - TH
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị ô nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt tối đa bốn (04) phương pháp xử lý dự định áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuốc thải); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); CH (Ổng hoá); SH (Sinh học); TD (Thông số 1); TH (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Cách lập); Khác (ghi rõ các phương pháp); Trường hợp tối đa áp dụng (4 ghi: TTD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận số lượng và loại CTNH nêu tại mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02252

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Thị Quất Ký: Ngày: 30/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng ý để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 12 năm 2024
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ở trên (đối với CTNH bằng các phương pháp nêu tại mục 4)

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phạm Hữu Phú

Liên số: 1 2 3 4

Ghi chú: ..... (để ở trong trường hợp kê CTNH trong chứng từ không được xử lý mà phải vận chuyển tiếp đi CTNH)

TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH TỈNH BẮC NINH	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 2123/2024/ 170/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 170/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Bản Đồng Bài, xã Pà Lông, Bộ xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717.183

Địa chỉ cơ sở: Bản Đồng Bài, xã Pà Lông, Bộ xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717.183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYORANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000183.T

Địa chỉ văn phòng: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có dạng thêm trong phụ lục đính kèm theo bảng cuối cùng nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp		x		17 02 04		TD
2	Bao bì nhựa cứng (bì chứa chất hoá chất và bì CTNH) thải	x			18 01 03		Tẩy rửa
3	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải		x		08 03 01		TD
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
5	Nhựa đặc và các thành phần nguy hại		x		09 10 01		Hoá lý- Lọc ÉO
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - TR
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa xác định khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	355	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); FT (Phân hủy/hỗn hợp/chất hóa); DH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/chôn lấp); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp thí nghiệm ghi TEST

5. Xuất kiểu CTNH (nếu có) Thời điểm bắt đầu: ..... Của tuần/tháng ..... Của tuần/tháng .....

Tổ hợp phương tiện: ..... Ngày cuối cùng: ..... Của tuần/tháng .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H05968

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hữu Quân Ký: Ngày: 20/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trên 2)

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (xuất cảng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ký xác nhận đã xử CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 12 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Liên số: 1 2 3 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp 8 CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 5 tháng kể ngày tiếp nhận đi CTNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 20943 /2024/ CTCTNH-BTNMT

1. Của CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/QĐ số QLCTNH 1768/QĐ-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sết, xã Phú Lâng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3 737 181

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sết, xã Phú Lâng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3 737 181

2. Của CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/QĐ số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BOUKAPE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 11.000157.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P19-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 024 939 0261

Địa chỉ cơ sở: LÔ P19-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 024 939 0261

4. Số hiệu CTNH chuyển giao (có dạng thêm: trong phụ lục cho bảng nhiều dòng nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp		x		17 02 04		TD
2	Bao bì nhựa cứng đã thải có chứa hoặc bị dính các thành phần nguy hại	x			18 01 03		Tập trung
3	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong quy trình sản xuất) thải		x		08 03 01		TD
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4120	TD
5	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hóa lý - Lọc RO
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - Hủy
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa được xác định khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi tên hoạt kỹ hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng để với từng CTNH): TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); FT (Phối trộn/hỗn hợp/hỗn sau); ĐH (Đồng hoá); SH (Sinh học); HR (Hoá rắn); TĐ (Thiêu đốt); CL (Cô lập/chôn lấp); C (Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng ghi rõ: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Hước nhập khẩu: ..... Của khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như tại mục 4 mục 5, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H1868

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký Ngày 18/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký ..... Ngày .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để tổ khai (khối với các Đồng tại mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2024

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (ghi rõ) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ở mục tại số CTNH bằng các phương pháp nêu tại khai ở mục 4

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2024

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Số liên số: 1 2 3 4

Ghi chú: ..... (để rõ trong trường hợp lô CTNH) trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận là CTNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2563/GĐ.07/CTGPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGỌC SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1703/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Nải, xã Phú Lâng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 159

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Nải, xã Phú Lâng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 159

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOSANE VIỆT NAM GPMT/Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, TP Hà Nội ĐT: 043 959 0661

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0661

4. Đề nghị CTNH chuyển giao (đã đăng điểm tương ứng với loại chất thải được đề nghị chuyển giao)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp		x		17 02 04		TD
2	Dung dịch nhúng dầu chứa chất thải thải ra từ CTNH) thải	x			12 01 02		Tẩy rửa
3	Hộp, ống chứa có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất thải		x		08 02 01		TD
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05		TD
5	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý+ Lọc RO
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phân loại - Bán
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	324	TD

* Ghi tên hoặc mã hiệu của phương pháp xử lý đã sử dụng (để với từng CTNH: TC (Tận thuốc thải); TH (Trung hoà); FT (Nấu tách/chiết/cô đặc); OH (Oxy hoá); DH (Khử hoá); SH (Sinh học); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/Đóng kiện); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp thí nghiệm thì ghi TN)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) được phép khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như đã khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93F00831

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1): Nguyễn Hải Quân Ký: Quân Ngày: 14/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2): ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã chuyển giao CTNH cho chủ sở hữu theo kê khai ở mục 1-4 (mục 5)

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Ký, ghi họ tên, đóng dấu (nếu có)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOSANE VIỆT NAM

9. Chủ CS DV XL CTNH (xuất cùng) các vướng đã hoàn thành việc xử lý an toàn số và CTNH bằng các phương pháp như đã khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGỌC SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

Liên số: 1(2)- 2(3)- 3(4)- 4(5)

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp in CTNH trong nhiều tờ không được sử dụng quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận từ CSTT)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10455/2024/ 1768/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÔI SAO NAM BẮC Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1768/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sắt, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sắt, xã Phù Lãng thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 183

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BUDOKAN VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000113.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P19-P13, KCN Thăng Long, Xã Vàng La, H.Đông Anh, TP Hà Nội ĐT: 043 959 6063

Địa chỉ cơ sở: Lô P19-P13, KCN Thăng Long, Xã Vàng La, H.Đông Anh, TP Hà Nội ĐT: 043 959 6063

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có cùng tính chất trong một đợt vận chuyển giống nhau)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp		x		17 02 03		TH
2	Bao bì nhựa cứng (kể cả thùng chứa hóa chất thải và lọc CTNH) thải	x			18 01 03		Tiếp nhận
3	Mực in thải có các thành phần nguy hại (trừ loại thải từ công nghệ in sử dụng mực in) thải		x		08 03 01		TH
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4200	TH
5	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý- Lưu BC
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - TH
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc đã nhiễm các thành phần nguy hại (trừ các loại đã được quy định tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TH

* Ghi lần lượt ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng thải); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chắt lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp xử lý bằng thủ công thì ghi: THỦ

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đầy đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02652

7.1. Họ tên người nhận (hoặc của CS DV XL CTNH 1): Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 03/10/2024

7.2. Họ tên người nhận (hoặc của CS DV XL CTNH 2): ..... Ký: Ngày: .....

6. Các nguồn thải xác nhận đã bàn giao đầy đủ số lượng chất thải nguy hại theo đúng nội dung ở mục 1-4 (biểu 2)

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BUDOKAN VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ghi tên, số CTNH tương ứng phương pháp nêu tại mục 4

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT NGÔI SAO NAM BẮC

Phạm Hải Yến

Liên số: 1 2 3 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp kê CTNH trong chứng từ không được nợ lý quá 6 tháng kể ngày bắt đầu thu CTNH)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 20.097 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÔI SAO XANH Số GPMT/MĐ số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 189

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 189

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/MĐ số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0161

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0161

4. Kê khai CTNH chuyển giao (ở dòng thứ cùng phụ lục của từng thứ) (Ký cần không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bông đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Nghiền-FT-HR
2	Ắc quy chì thải	x			19 06 01		Thu hồi- Nghiền -TC
3	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hóa lý- Lọc RO-HR
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác		x		17 02 04	200	TD
5	Bao bì nhựa cứng (Bì nhựa chất thải thải ra là CTNH) thải	x			18 01 03	67,3	Tẩy rửa
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	480	TD

* Chỉ ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thanh niên); TH (Trung hòa); FT (Phân hủy/chất hóa/chất rắn); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); HR (Hóa rắn); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/Đóng bánh); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17296

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hữu Quân Ký: Ngày 30/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã hoàn thành việc kê khai, chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Bắc Ninh, ngày 1 tháng 1 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và/hoặc tái chế CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Phú

@Liên số: 1- 2- 3- 4-

Ghi chú: (phải có trong trường hợp VC CTNH cùng chủ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 19778 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÔI SAO XANH** Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

Địa chỉ cơ sở: Lô F10-F11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 0061

4. Số lượng CTNH chuyển giao (kê chung theo mã số phụ lục cho từng chất thải nếu không ghi rõ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý [1]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hỗn hợp chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý chất thải công nghiệp			x	12 06 05	4150	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hệ lý: Lọc RO
3	Bông băng dính bẩn có các loại thuốc thuộc danh mục cấm	x			18 01 03		Phụ lục - IIB
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị thiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

[1] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền xử lý); TH (Trung hòa); FT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng rắn lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như đã khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C13047

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 4/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để tổ chức chính xác các thông tin ở mục 1-4 (cước 5)

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2024
(Ký, họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (người cung) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý ra toàn bộ số CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 12 năm 2024
(Ký, họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NGÔI SAO XANH

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH SẢN XUẤT
Phạm Văn Sơn

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 19551/2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

Địa chỉ cơ sở: thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng,thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.3.717 103

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM GPMT/ Mã số QLCTNH: 01.000185.T

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội ĐT: 043 959 8061

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục nếu bảng dưới đây còn không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bức thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4230	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý- Lọc KQ
3	Giẻ dính thành phần và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/sống lắng); C (Chôn lấp); Khác (ghi cụ thể phương pháp); Trường hợp xử lý đồng thời ghi: ĐXD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01869

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hải Quân Ký: ..... Ngày: 1/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận có đồng nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (nước 5)

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 11 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH (bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 19778 /2024/ 176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGỌC SAO XANH** Số GPMT/Mã số QLCTNH: **176/GPMT-BTNMT**

Địa chỉ văn phòng: **thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: **0222.3.717 103**

Địa chỉ cơ sở: **thôn Đồng Sỏi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** ĐT: **0222.3.717 103**

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** GPMT/ Mã số QLCTNH: **01.000185.T**

Địa chỉ văn phòng: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội** ĐT: **043 959 0041**

Địa chỉ cơ sở: **Lô P10-P11, KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, HN Nội** ĐT: **043 959 0041**

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có cộng thêm trang phụ lục nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	4150	TD
2	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		Hoá lý- Lọc RO
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		Phá dỡ - HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TD

* Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý có áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/kiểm/đo lường); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như đã khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C13017

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Hữu Quân Ký: Ngày: 6/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn số CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2024
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGỌC SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hữu Hưng

TỈNH/ THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 24383/2024/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** Địa chỉ: **Thôn Đồng Sai, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**	Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT ĐT: 0222.3 717103
2. Chủ CS DV XL CTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở :	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: 1111111 ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (nội dung thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	12000	TĐ- Phải điền

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99CD007214

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Phạm Công Hiệp Ngày: 30/12/2024
Ký.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2..... Ký.....
Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2024	Bắc Ninh, ngày 04 tháng 01 năm 2025
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC	CÔNG TY TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Gồm 1 liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 24347/2024/176/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** Địa chỉ: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**	Số GPMT/MB số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT ĐT: 0222.3.717103
2. Chủ CS DV XL CTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở :	Số GPMT/MB số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOICVO BVOKANE VIỆT NAM**	Số GPMT/MB số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 1111111
Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	12000	TĐ- Phải điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuhồi chất); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (Ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C000214

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Phạm Công Hiệp — Ngày: 20/12/2024
Ký

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:.....
Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TOICVO BVOKANE VIỆT NAM

NOMURA SEICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối đợt) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Hải Sơn
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(*) Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/ THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 24031/2024/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** Địa chỉ: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**	Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT ĐT: 0222.3.717103
2. Chủ CS DV XL CTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở :	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: 111111 ĐT:
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)	

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	4170	TD: Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/Tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/Chiết/Lọc/Kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02613

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Hải Quân Ký: Ngày: 25/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:.....
Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng nhất về kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
NOMURA SEIICHI
TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (hoặc đồng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp nêu kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
Phạm Hải Sơn

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 23602/2018/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL, CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** Địa chỉ: **Thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sãi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**	Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT ĐT: 0222.3.717103
2. Chủ CS DV XL CTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANK VIỆT NAM Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: 1111111 ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	4100	TĐ- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17238

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Hải Quân B — Ngày: 20/12/2024

Ký:.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:.....

Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024 CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANK VIỆT NAM TOMURA EIICHI TỔNG GIÁM ĐỐC (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bắc Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2024 CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@ Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/ THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 23495/2024/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** — Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** — ĐT: 0222.3.717103

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**

2. Chủ CS DV XL CTNH2: — Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: — ĐT:

Địa chỉ cơ sở : — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANG VIỆT NAM — Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT: 1111111

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc đầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	314	TD- Phát điện

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tẩn thuốt chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H008340

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Nguyễn Hải Quân B — Ngày: 19/12/2024

Ký: .....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:.....

Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANG VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (chức danh) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

(ký, ghi họ tên, chức danh)

(*) Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 2336/2024/1960/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** Địa chỉ: **Thôn Đồng Sôi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sôi, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**	Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1960/GPMT-BTNMT ĐT: 0222.3.717103
2. Chủ CS DV XL CTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: 1111111 ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tổ hợp)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Nước thải có các thành phần nguy hại		✓		19 10 01	13320	Hoá lý- Lọc RO

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kính); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C05807

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Tạ Thúc Mỹ — Ngày 18/12/2024

Ký: Mỹ

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2..... Ký.....

Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đưởng chất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

HORIUCHI SHOICHI

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối đường) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hải Sơn

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/ THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 23224/2024/176/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** Địa chỉ: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**	Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT ĐT: 0222.3.717103
2. Chủ CS DV XL CTNH: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở :	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Số GPMT/Mã số QLCTNH: ĐT: 1111111 ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	4150	TD- Phải chôn

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh hoá); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C17245

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH : Nguyễn Hải Quân B Ngày 16/12/2024

Ký:.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH:..... Ký:.....

Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2024	Bắc Ninh, ngày 16 tháng 12 năm 2024
CÔNG TY TNHH MTV TOKYO BYOKANE VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Lưu ý: Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 22920/2024/T76/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** — Số GPMT/MĐ số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ: **Thôn Đồng Sát, xã Phú Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** — ĐT: 0222.3.717103

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sát, xã Phú Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**

2. Chủ CS DV XL CTNH2: — Số GPMT/MĐ số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: — ĐT:

Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIET NAM** — Số GPMT/MĐ số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT: 1111111

Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại: Rắn	Lỏng	Bùn	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (mã)[*]: tên xử
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	410	TĐ- Phát điện

[*] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu ..... Cửa khẩu nhập .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01661

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Hải Quân B — Ngày: 12/12/2024

Ký: Quân

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2: ..... Ký: .....

Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (xuất dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

TỈNH/ THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 22843_003/2024/176/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** Địa chỉ: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**	Số GPMT/MI số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT ĐT: 0222.3.717103
2. Chủ CS DV XL CTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở :	Số GPMT/MI số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO HYOKANE VIỆT NAM** Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số GPMT/MI số QLCTNH: ĐT: 111111 ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	2900	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Không Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H01666

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1: Nguyễn Hải Quân Ngày: 11/12/2024
Ký:.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2:..... Ký:.....
Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH TOKYO HYOKANE VIỆT NAM

NOMURA SEIICHI

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn, tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 4 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 22412/2024/1706/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH1: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh** — Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1706/GPMT-BTNMT

Địa chỉ: **Thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh** — ĐT: 0222.3.717103

Địa chỉ cơ sở: **Thôn Đồng Sói, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh**

2. Chủ CS DV XL CTNH2: — Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: — ĐT:

Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM** — Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT: 1111111

Địa chỉ cơ sở: Lô P10 P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam — ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại: Rắn	Lỏng	Bùn	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử
1	Nước thải có các thành phần nguy hại		✓		19 10 01	14000	Hoá lý, Lọc RO

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thuốc chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Tái chế); Khác (ghi phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Không — Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C06807

7.1. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH1 : Tạ Đình Mỹ — Ngày: 6/12/2024

Ký: .....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt Chủ CS DV XL CTNH2: ..... Ký: .....

Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Hà Nội, ngày 6 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NGUYỄN SẾCHI

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH1 (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Hữu Bình

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(*) Liên số: 1* - 2* - 3* - 4*

PHỤ LỤC 4: BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

1. Biên bản nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải sản xuất; sinh hoạt
2. Bản vẽ tổng mặt bằng, bản vẽ thu gom nước mưa, nước thải;
3. Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải sản xuất và sinh hoạt;
4. Bản vẽ hệ thống xử lý khí thải.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2025

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH

Dự án: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 $m^3/_{ngd}$ tại Nhà máy Tokyo Byokane Việt Nam.

Đối tượng nghiệm thu: Nghiệm thu hoàn thành dự án

1. Thành phần nghiệm thu:

1.1. Công Ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam (Bên A).

1. Ông: Nguyễn Văn Thảo **Chức vụ:** Gđ sản xuất

2. Ông: ..... **Chức vụ:** .....

1.2. Công Ty TNHH Nagaoka Việt Nam (Bên B)

1. Ông: ..... **Chức vụ:** .....

2. Ông: Nguyễn Anh Tuấn **Chức vụ:** QLDA

2. Thời điểm nghiệm thu:

Bắt đầu: 08 giờ ngày 27 tháng 06 năm 2025

Kết thúc: 16 giờ ngày 27 tháng 06 năm 2025

3. Đánh giá công việc đã thực hiện:

3.1 Tài liệu nghiệm thu:

- Hợp đồng kinh tế số: NVC-TBC.01-2025 được ký ngày 23/01/2025 giữa Công ty TNHH Tokyo Byokane và Công ty TNHH Nagaoka Việt Nam
- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật và các tài liệu liên quan.(CO, CQ...)
- Phụ lục số 01: Nghiệm thu bàn giao vật tư, thiết bị ngày 19/05/2025.
- Kết quả phân tích chất lượng nước đầu vào - đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt Jokasho công suất 20 m3/ngd tại nhà máy Tokyo Byokane Việt Nam.
- Tài liệu hoàn thành công tác đào tạo, hướng dẫn vận hành ngày 27/06/2025.
- Hồ sơ hoàn thành công trình.

3.2 Phương thức nghiệm thu:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đã được lắp đặt hoàn thiện, vận hành chạy thử liên động đạt chất lượng tốt, hiệu quả cao.

3.3 Đánh giá :

- Thiết bị, vật tư cung cấp đúng theo hồ sơ yêu cầu, các vật tư, thiết bị đều còn mới 100%.
- Vật tư, thiết bị đưa vào lắp đặt có đầy đủ giấy tờ chứng minh như nguồn gốc xuất xứ và quản lý chất lượng sản phẩm.
- Công tác lắp đặt thiết bị đạt yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Hệ thống vận hành đạt công suất thiết kế, chất lượng nước đầu ra tốt, đảm bảo yêu cầu chỉ tiêu tiếp nhận của TLIP.

5. *Kết luận:*

Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành dự án, tiếp nhận bàn giao đưa dự án vào hoạt động.

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH DỰ ÁN CỦA BÊN A	CÁN BỘ PHỤ TRÁCH DỰ ÁN CỦA BÊN B
Nguyễn Văn Thảo	Nguyễn Anh Tuấn

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 11, năm 2008

BIÊN BẢN KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Công trình: **Nhà máy Tokyo Byokane Việt nam**

Thuộc dự án đầu tư nhóm: C

Hạng mục công tác: Hoàn thành công trình và đưa vào sử dụng.

Địa điểm xây dựng: Lô 10,11 giai đoạn 3, khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Thời gian kiểm tra

Bắt đầu 9h , ngày 11 tháng 11 năm 2008.
Kết thúc 16h , ngày 11 tháng 11 năm 2008.

Các bên tham gia kiểm tra:

- Đại diện Chủ đầu tư công trình: Công ty Tokyo Byokane Việt Nam.

  + Ông **MASAKAZU MACHII** – Giám đốc công ty

- Đại diện doanh nghiệp xây dựng (Thầu chính) : Công ty XD NAKANO.

  + Ông **MITSUYA TONOOKA** – Giám đốc Dự án

  + Ông **TAKANORI IWATA** - Giám đốc xây dựng

  + Ông ĐÀM THÁI SƠN -Giám sát công trường

- Đại diện tổ chức tư vấn giám sát thi công: Công ty Tokyo Byokane Việt Nam.

  + Ông **MASAKAZU MACHII**– Giám đốc công ty.

- Đại diện tổ chức tư vấn thiết kế: Công ty CP tư vấn xây dựng DD, CN và Đô thị .

  + Ông **ĐỖ TRỌNG HIẾU** – Giám đốc công ty

- Đại diện Ban quản lý các KCN và Chế xuất Hà nội.

  + Ông Nguyễn Thái Long - Phó Trưởng Ban.....

  + Bà Lê Thị Thanh Mai - Phó Trưởng phòng XD-MT

  + Ông Lương Quốc Anh - Cán bộ phòng QH-XD

Các bên tham gia đã tiến hành những việc sau :

- Kiểm tra Danh mục hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình của công trình xây dựng Nhà máy Tokyo Byokane Việt nam, lô 10,11 giai đoạn 3,khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội đã lập giữa Chủ đầu tư và các doanh nghiệp xây dựng.

- Kiểm tra tính pháp lý và chất lượng của hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình và đưa công trình vào sử dụng.

Sau khi kiểm tra, xem xét các bên tham gia đã có kết luận:

1. Hồ sơ trình để nghiệm thu hoàn thành công trình đã lập đủ theo danh mục nêu tại phụ lục 3 Thông tư số 12/2005/TT-BXD ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng về quản lý chất lượng công trình xây dựng của Chính phủ. (Mẫu biên bản này được lập theo phụ lục 2 Thông tư số 12/2005/TT-BXD)

2. Hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình có đầy đủ tính pháp lý theo quy định.

3. Các ý kiến nhận xét khác :

.....

.....

.....

.....

4. Hồ sơ nghiệm thu có trong danh mục kèm theo biên bản này đảm bảo đủ căn cứ để Chủ đầu tư tiến hành việc nghiệm thu hoàn thành công trình và đưa vào sử dụng công trình Nhà máy Tokyo Byokane Việt nam, lô 10,11 giai đoạn 3,khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh ,Hà Nội.

Đại diện tổ chức tư vấn thiết kế **Công ty CP tư vấn xây dựng DD, CN và Đô thị**	Đại diện Thầu chính xây dựng **Công ty XD NAKANO**
GIÁM ĐỐC Ths. Đỗ Trọng Hiếu	GIÁM ĐỐC DỰ ÁN MITSUYA TONOOKA
Đại diện Thầu phụ phần XD **Công ty cổ phần Vinaconex 6**	Đại diện Thầu phụ phần kết cấu thép **Công ty TNHH Blue Scope Việt Nam**
	VICE PRESIDENT PEB MICHAEL HEGGIE

Đại diện Thầu phụ phần Cơ Điện
Công ty cổ phần xây dựng và công nghiệp NSN

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Năng Sinh

Đại diện Chủ đầu tư
Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam

TOKYO BYOKANE VIETNAM CO., LTD
MASAKAZU MACHI
GENERAL DIRECTOR

Đại diện Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất hà Nội

DRAGON LOGISTICS CO., LTD
Add: E4A Thang Long Industrial Park, Dong Anh District, Ha noi, Viet Nam
Tel: (84-4) 8.812 488 – 8.812490-94 – Fax: (84-4) 8.812 489

BIÊN BẢN BÀN GIAO THIẾT BỊ VÀ NGHIỆM THU KỸ THUẬT

Chúng tôi gồm:

BÊN GIAO (BÊN A): CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN THĂNG LONG

Địa chỉ: Lô E4A, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà nội

Điện thoại: 04-8812488 Fax: 04-8812489

Đại diện: Nguyễn Đức Long Chức vụ: NV Kỹ thuật

BÊN NHẬN (BÊN B): CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

Địa chỉ: L6P11, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà nội

Điện thoại: 04-9590061 Fax: 04-9590069

Đại diện: Nakai Masakazu Chức vụ: GĐ

Hai bên thống nhất giao nhận thiết bị và nghiệm thu kỹ thuật lô máy móc thiết bị nhập khẩu của bên B do bên A vận chuyển và lắp đặt chi tiết như sau:

STT	TÊN MÁY MÓC, THIẾT BỊ	XUẤT XỨ	SL	ĐVT	SỐ HÓA ĐƠN	TỜ KHAI HQ
1	Automatic Printing line /Dây truyền in tự động 06307003	Japan	1	Chiếc	88003	TK1153/24.07.08
2	Chi tiết theo phụ lục lô Hải hồi quan số 1153/24.07.08					

1/.Địa điểm giao nhận: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

2/.Nghiệm thu kỹ thuật: Bên A đã lắp đặt theo đúng yêu cầu, vận hành thử và chuyển giao toàn bộ lô thiết bị nói trên cho bên B.

3/.Thời gian nghiệm thu 16 giờ.....ngày 30...tháng 9.....năm 2008.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

Nguyễn Đức Long

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

M. Nakazu

~~May~~ July 31, 2019

HANDOVER NOTE

BUYER: **TOKYO BYOKANE VIETNAM CO., LTD**
Plot P10-P11, Thang Long IP, Vong La, Dong Anh, Ha Noi, Viet Nam

SELLER: **JCU CORPORATION**
TIX TOWER UENO 16F,8-1 Higashiueno 4-chome
Taito-ku,Tokyo 110-0015,Japan

We would like to CONFIRM that the equipment with below information has been handovered to Tokyo Byokane Viet Nam:

Contract No.	TBV-180619
Project Name & Description	Zinc barrel plating system / Chromate processing system 3-PRBx2S + 2-PRVx1S (Estimate No. ET-530390-2)
Installation Site	TOKYO BYOKANE VIETNAM CO., LTD Plot P10-P11, Thang Long IP, Vong La, Dong Anh, Ha Noi, Viet Nam
Handover date	~~May~~ Jul. 31, 2019 Month Day Year
Contract Amount	US$1,047,000-

On behalf of JCU CORPORATION　　On behalf of Tokyo Byokane Viet Nam

武田敏之　　野村誠一

DRAGON LOGISTICS CO., LTD
Add: E4A Thang Long Industrial Park, Dong Anh District, Ha noi, Viet Nam
Tel: (84-4) 8.812 488 – 8.812490-94 – Fax: (84-4) 8.812 489

BIÊN BẢN BÀN GIAO THIẾT BỊ VÀ NGHIỆM THU KỸ THUẬT

Chúng tôi gồm

BÊN GIAO (BÊN A): **CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN THĂNG LONG**

Địa chỉ: Lô E4A, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà nội

Điện thoại: 04-8812488 Fax: 04-8812489

Đại diện: Nguyễn Đức Long Chức vụ: P. Kỹ Thuật

BÊN NHẬN (BÊN B): **CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM**

Địa chỉ: LôP11, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà nội

Điện thoại: 04-9590061 Fax: 04-9590069

Đại diện: Machii Masakazu Chức vụ: GĐ

Hai bên thống nhất giao nhận thiết bị và nghiệm thu kỹ thuật lô máy móc thiết bị nhập khẩu của bên B do bên A vận chuyển và lắp đặt chi tiết như sau:

STT	TÊN MÁY MÓC, THIẾT BỊ	XUẤT XỨ	SL	SỐ HÓA ĐƠN	TỜ KHAI HQ
1	Lò nung thép liên hoàn và phụ kiện đồng bộ UM-8042	JP	01	U-07038	TK0529/26.04.08

1/.Địa điểm giao nhận: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

2/.Nghiệm thu kỹ thuật: Bên A đã lắp đặt theo đúng yêu cầu, vận hành thử và chuyển giao toàn bộ lô thiết bị nói trên cho bên B.

3/.Thời gian nghiệm thu ..... giờ.....ngày 16...tháng 8....năm 2008.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

Nguyễn Đức Long

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Machii Masakazu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2022.

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC CUNG CẤP VẬT TƯ VÀ LẮP ĐẶT DÂY CHUYỀN NHIỆT LUYỆN ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

WORK COMPLETION ACCEPTANCE MINUTES OF MATERIAL SUPPLYING AND ERECTION WORK FOR CONTINUOUS MESH BELT QUENCHING & TEMPERING FURNACE AND PUTTING INTO USE

Dự án/ *Project:* Tokyo Byokano

Hạng mục/ *Item:* **Cung Cấp Vật Tư Và Nhân Công Lắp Đặt Cho Dây Chuyền Nhiệt Luyện**
Material Supplying And Erection Work For Continuous Mesh Belt Quenching & Tempering Furnace

Địa điểm *Adiress:* Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

1. Đối tượng, công việc nghiệm thu/ *Acceptance subject*

Hạng mục: Cung cấp vật tư và công việc lắp đặt cho dây chuyền nhiệt luyện.

Item: Material supplying And Erection Work For Continuous Mesh Belt Quenching & Tempering Furnace.

2. Thành phần tham gia nghiệm thu/ *Participants involved in the acceptance*

a. **Đại diện Chủ đầu tư/** *Investor representative*: **Công ty TNHH Tokyo Byokano Việt Nam/** *Tokyo Byokano Vietnam Co., Ltd*

- Ông/ *Mr.*: *Eshii Kuniro* — Chức vụ/ *Position*: *Tổng Giám Đốc*
- Ông/ *Mr.*: Nguyễn Văn Thảo — Chức vụ/ *Position*: Trợ lý giám đốc/ Director assistant

b. **Đại diện Đơn vị thi công/** *Contractor representative*: **Công ty Cổ phần Lilama 18.1/** *Lilama 18.1 JSC*

- Ông/ *Mr.*: Trần Mạnh Hùng — Chức vụ/ *Position* : Giám đốc/ *Director*
- Ông/ *Mr.*: Mai Trọng Minh Phương — Chức vụ/ *Position* : Quản lý dự án/ *Project manager*

3. Thời gian nghiệm thu/ *Acceptance time:*

Bắt đầu/ *Started:*	ngày/ *date*	tháng/ *month*	năm/ *year* 2022
Kết thúc/ *Ended:*	ngày/ *date*	tháng/ *month*	năm/ *year* 2022

Tại dây chuyền nhiệt luyện - Công ty TNHH Tokyo Byokano Việt Nam

Lô P10-P11 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

At Continuous Mesh Belt Quenching & Tempering Furnace Line - Tokyo Byokane Viet Nam Co.,Ltd, Lot P10-P11, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune, Dong Anh District, Hanoi City, Vietnam.

4. Đánh giá công việc lắp đặt/ ***Evaluate erection work***

a. Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu/ ***Regarding documents have been based for acceptance***

- Hợp đồng số 220615/TVB-LLM18.1 ngày 15/06/2022 giữa Công ty TNHH Tokyo Byokane Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 18.1 về việc cung cấp vật tư và nhiều công lắp đặt cho dây chuyền nhiệt luyện.

Contract number 220615/TVB-LLM18.1 signed on 15/06/2022 between Tokyo Byokane Viet Nam Co.,Ltd and Lilama 18.1 JSC about supplying material and erection work for the continuous mesh belt quenching & tempering furnace.

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư phê duyệt.

Approved designed drawings

- Hồ sơ vật tư đã được chủ đầu tư phê duyệt.

Approved material specifications

- Những thay đổi thiết kế đã được chấp nhận (nếu có)

Approved design changed (if any)

- Tiêu chuẩn được áp dụng/ *Applied standards*

+ TCVN 4055-2012 Tổ chức thi công/ *Organization of construction*
+ TCVN 5308-1991: Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng/ *Technical regulations on safety in construction.*

Và các tiêu chuẩn có liên quan khác/ *And others related*

- Các biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị, sản phẩm chế tạo sẵn trước khi đưa vào sử dụng.

Inspection minutes of material, devices, prefabrication product before installation

- Các biên bản nghiệm thu công việc có liên quan.

Minutes of related inspection work

- Các chứng chỉ chất lượng, xuất xứ vật liệu, thiết bị và bản vẽ hoàn công.

Certificate of quality, certificate of original, as-built drawings

b. **Về tiến độ thi công công trình/** ***Regarding erection work schedule***

- Ngày khởi công/ *Started date*: Ngày/ *date* 15 tháng/ *month* 10 năm/ *year* 2022
- Ngày hoàn thành/ *Finished date* : Ngày/ *date* 30 tháng/ *month* 10 năm/ *year* 2022

c. Về vệ sinh, an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ, chống ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng/ ***Regarding cleaning, safety, fire prevention and fighting safety, environmental pollution prevention and use safety***

Công việc lắp đặt sau khi hoàn thiện được đánh giá là phù hợp về chất lượng, an toàn lao động theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt và hợp đồng.

The erection work after completion is assessed as suitable in terms of quality, safety according to the approved design documents and contracts.

d. Về chất lượng lắp đặt công trình/ *Regarding quality of erection work*

Các mô-đun của dây chuyền nhiệt luyện được lắp đặt tuân thủ theo hồ sơ thiết kế và các tiêu chuẩn, quy chuẩn của nhà sản xuất.

All modules of the continuous mesh belt quenching & tempering furnace are installed in compliance with the design documents and the manufacturer's standards and regulations.

e. Các ý kiến khác (nếu có)/ *Other comments (if any):* Không/ *No*

5. Kết luận/ *Conclusions*

Sau khi các bên kiểm tra nghiệm thu và đi đến thống nhất như sau:

After all parties have inspected and come to an agreement as follows:

- Vật tư đã được cung cấp và công việc lắp đặt cho dây chuyền nhiệt luyện đã được hoàn tất bảo đảm theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và các tiêu chuẩn, quy chuẩn thi công hiện hành, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu.

Material has been provided and the installaton work for the continuous mesh belt quenching & tempering furnace has been finished complying with the technical design documents and current construction standards and regulations, ensuring the quality as the requirements.

- Chấp nhận nghiệm thu dây chuyền nhiệt luyện đưa vào sử dụng.

Accept for the inspection and put the continuous mesh belt quenching & tempering furnace into use.

Biên bản nghiệm thu được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau/ *This minutes shall be made into 02 copies, each party keeps 01 copy with the same legal validity.*

TOKYO BYOKANE VIETNAM CO., LTD

ISHII KUNIO
GENERAL DIRECTOR

LILAMA 18.1 JSC

TRAN MANH HUNG
DIRECTOR

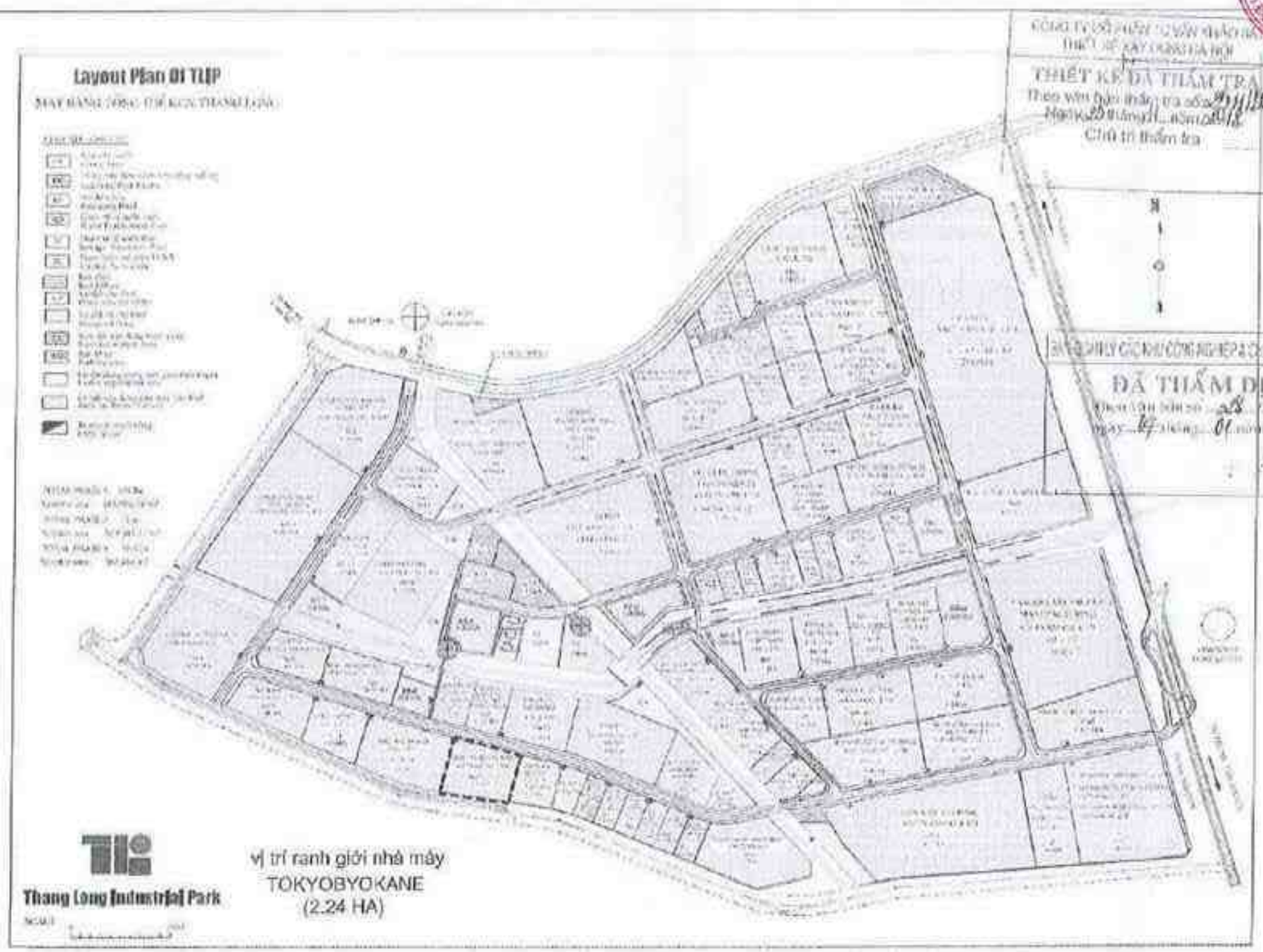

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ RANH GIỚI NHÀ MÁY

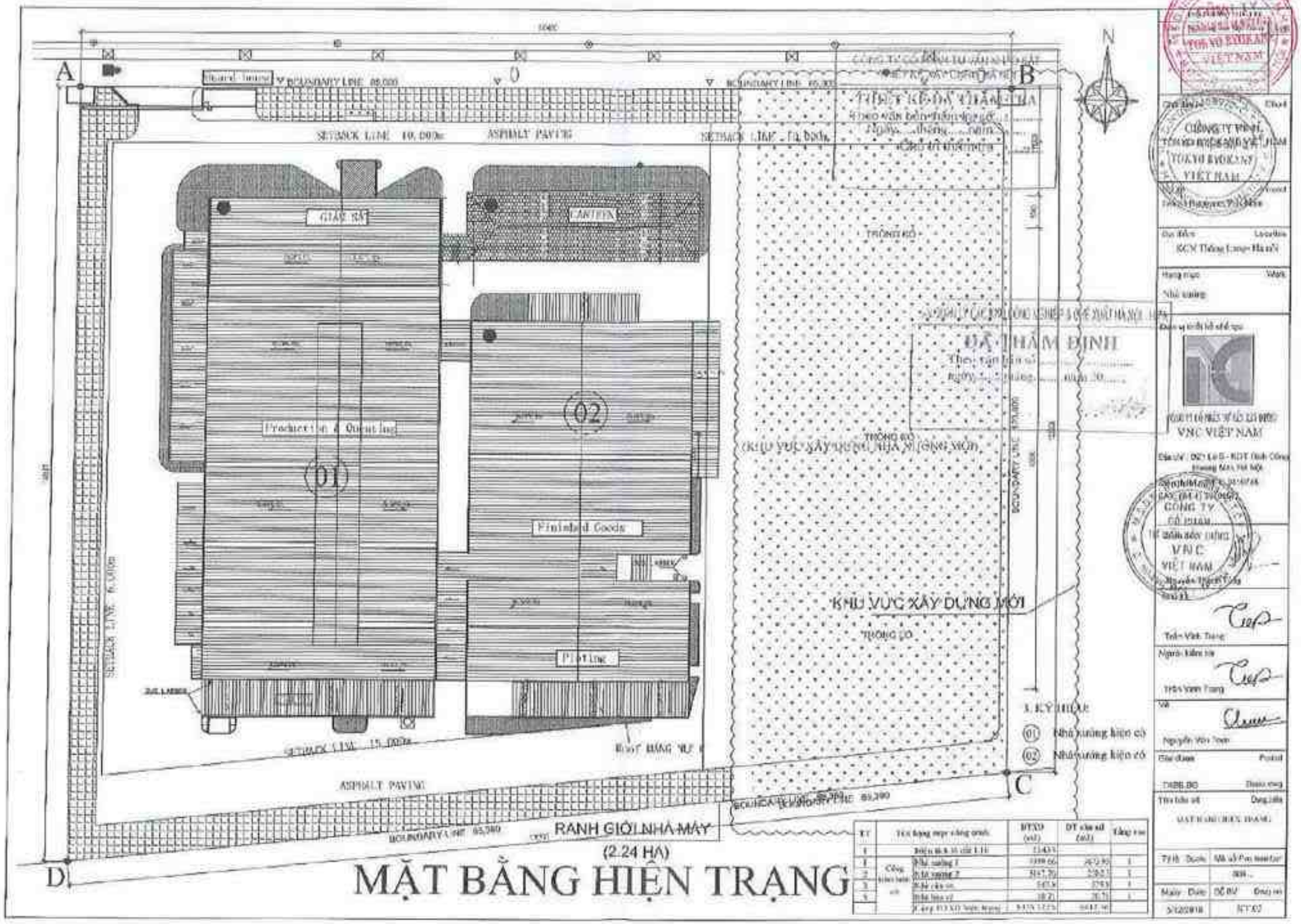

MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG

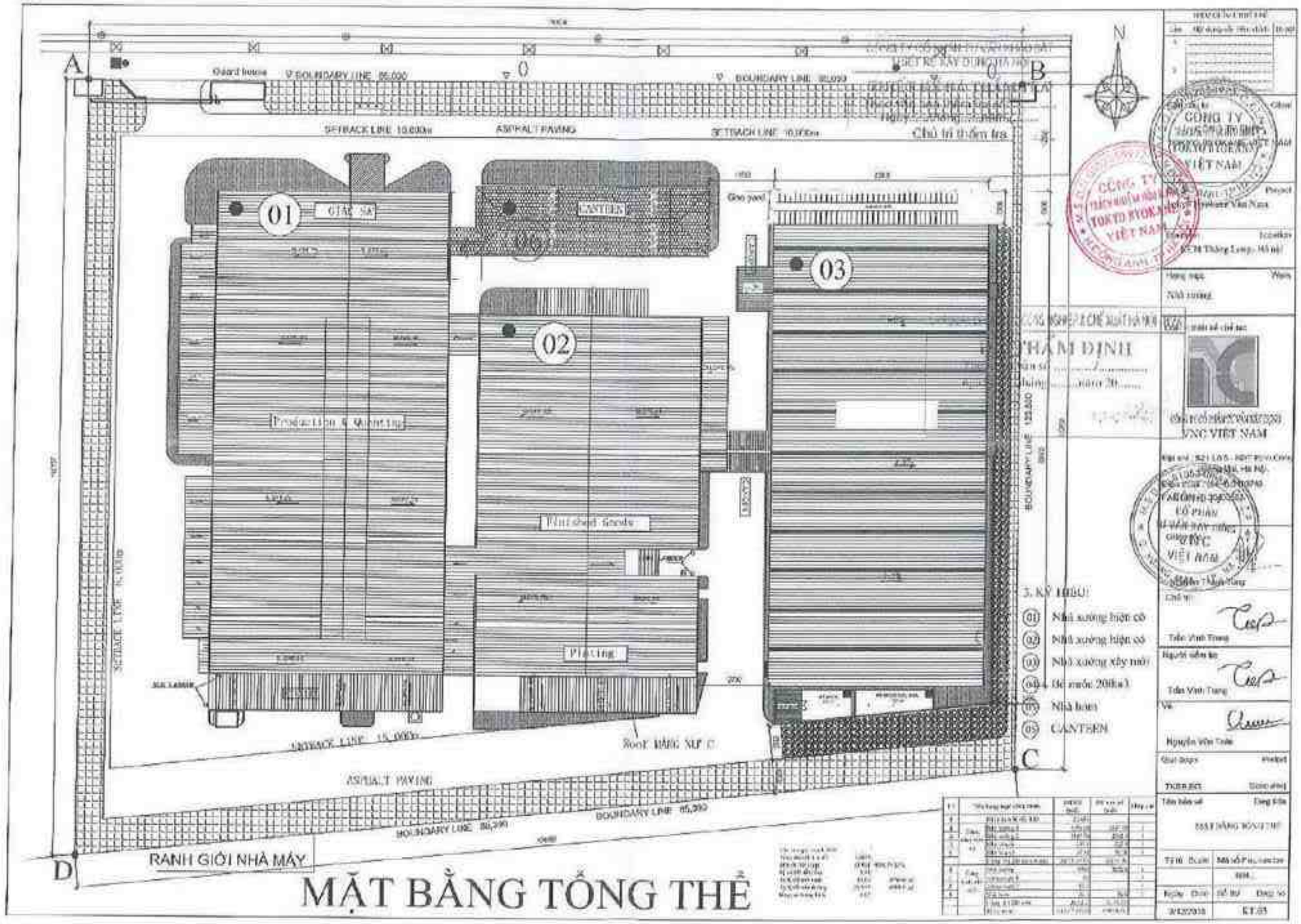
Guard house
BOUNDARY LINE 85.000
BOUNDARY LINE 85.000
SETBACK LINE 10.000m
ASPHALT PAVING
SETBACK LINE 10.000m
01
GIẤY SÁ
CANTEEN
02
03
Gas yard
Plating
Roof RANG XUP
SETBACK LINE 15.000m
ASPHALT PAVING
BOUNDARY LINE 85.000
BOUNDARY LINE 85.000
RANH GIỚI NHÀ MÁY
A
B
C
D
N
3. KÝ HIỆU:
01 Nhà xưởng hiện có
02 Nhà xưởng hiện có
03 Nhà xưởng xây mới
04 Bể nước 200m3
05 Nhà ăn
05 CANTEEN
THẨM ĐỊNH
CÔNG TY
VIỆT NAM
Chủ trì thẩm tra
Tiến Vĩnh Trang
Người kiểm tra
Tiến Vĩnh Trang
Vẽ
Nguyễn Văn Toàn
MẶT BẰNG TỔNG THỂ
KT.03

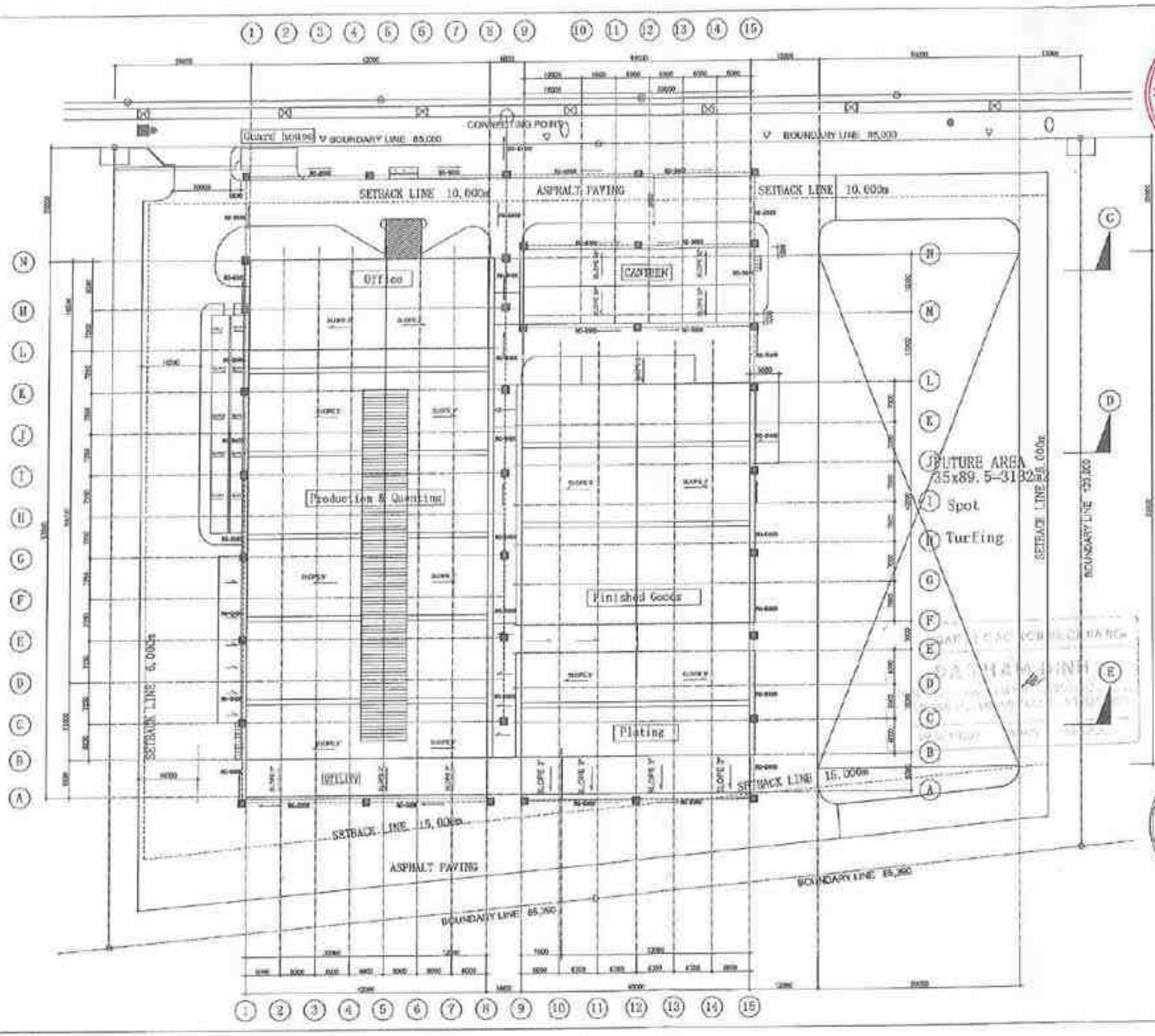

NGƯỜI KÝ:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

1	-	-	
2	-	-	
3	-	-	
4	-	-	
5	-	-	
NO.	APPROVED BY	DESIGNED BY	APPROVED BY

PROJECT/DỰ ÁN:

TOKYO BYOKANE VIETNAM FACTORY

LOT I-11 TIEU CONG NGHIEP NOI BAI

NHÀ MÁY TOKYO BYOKANE

LÔ CN I-11 KCN THĂNG LONG

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

NAKANO CORPORATION
HANOI REPRESENTATIVE OFFICE

CÔNG TY XÂY DỰNG NAKANO

APPROVED BY/ DUYỆT	DESIGNED BY/ THIẾT KẾ	DATE/ NGÀY
-		
-		

DESIGNER/ CÔNG TY THIẾT KẾ:

UIC

UIC CONSTRUCTION CONSULTANT JSC, CO

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG UIC

TITLE	APPROVED BY/ DUYỆT	CHECKED BY/ KIỂM TRA	DESIGNED BY/ THIẾT KẾ

DRAWING TITLE/ TÊN BẢN VẼ:

STORM DRAINGE PLAN

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

SCALE/ TỶ LỆ	1/150	DRAWING NO./ SỐ HIỆU
DRAWN BY/ VẼ	-	SW-01
DATE/ NGÀY	10/2020	

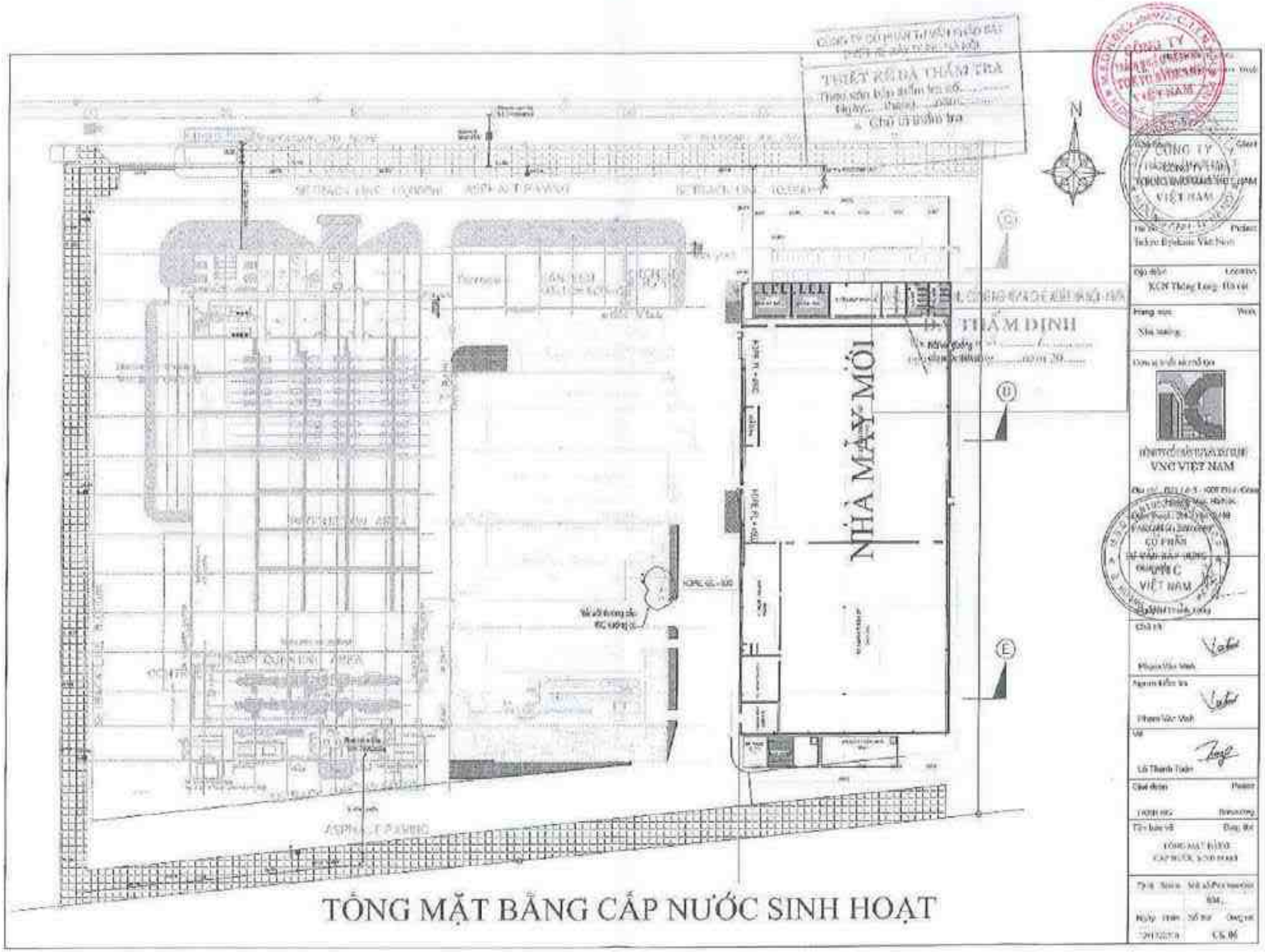

TỔNG MẶT BẰNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT

NOTE/CHÚ THÍCH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG (AS-BUILT)

TS VIETNAM CO.,LTD. | NAKANO CORPORATION

CÔNG TY TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

NO./ STT	REVISED/ SỬA ĐỔI	DESCRIPTION/ NỘI DUNG	APPROVED/ KÝ DUYỆT
1	-	-	
2	-	-	
3	-	-	
4	-	-	
5	-	-	

PROJECT/ DỰ ÁN

TOKYO BYOKANE VIETNAM FACTORY
LOT P-11 TUPDONGANH-HA NOI

NHÀ MÁY TOKYO BYOKANE
LÔ P-11 KCN THĂNG LONG

OWNER/ CHỦ ĐẦU TƯ

TOKYO BYOKANE VIETNAM CO, LTD.

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

APPROVED BY/ DUYỆT	SIGNATURE/ KÝ TÊN	DATE/ NGÀY
-		
-		

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

NAKANO CORPORATION
HANOI REPRESENTATIVE OFFICE

CÔNG TY XÂY DỰNG NAKANO

APPROVED BY/ DUYỆT	SIGNATURE/ KÝ TÊN	DATE/ NGÀY
-		
-		

DESIGNER/ CÔNG TY THIẾT KẾ

UIC

UIC CONSTRUCTION CONSULTANT JSC, CO.

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG DC-CN-ĐT

	APPROVED BY/ DUYỆT	DESIGNED BY/ KIỂM TRA	DESIGNED BY/ THIẾT KẾ
NAME/ HỌ TÊN			
SIGNATURE/ CHỮ KÝ			

DRAWING TITLE/ TÊN BẢN VẼ

GENERAL PLAN WATER SUPPLY SYSTEM
MẶT BẰNG CẤP NƯỚC CHUNG

SCALE/ TỶ LỆ	NTSC	DRAWING NO./ SỐ HIỆU
STAGE/ GIAI ĐOẠN	**	A3-SB-04
DATE/ NGÀY	10 SEP 2008	

garden faucet
VÒI TƯỚI VƯỜN

CÔNG TY
TOKYO BYOKANE
VIỆT NAM

FOR CONSTRUCTION
12-MAY-2008

DETAIL DESIGN DEPARTMENT	DESIGN	
	APPROVED	
PLANT DIV.	ACCEPTED	

GOSHU KOHSAN CO.,LTD.

Revision Record	5	12.05.2008	[illegible]								
	4	07.12.2007	[illegible]								
	3	11.09.2007	[illegible]								
	2	02.08.2007	[illegible]								
	1	12.07.2007	[illegible]								
	0	08.06.2007	[illegible]								
	No.	Date	Description	Drawn	Checked	Approved					

Architect	HASHIMOTO CORPORATION	Project Name	TOKYO BYOKANE VN (TBVP)	GOSHU KOHSAN CO.,LTD. 23 Bac 3 Keghiem Trad Tuliem Hanoi Tel/Fax: [illegible] http://www.goshukohsan.com	Designed	Date Drawn	Approved	Name	WASTEWATER TREATMENT PLANT	Dwg. No.	01
					Drawn	Date Issued	12/05/2008	Dwg. Title	FLOW SHEET	Revised Dwg. No.	26
					Checked	Scale	As shown	Job No.	7110710005	Dwg. Code	WWT-005
					Approved	Paper Size	A0				

Terrace

CANTEEN
40x10=400m2

KITCHEN
0.L.#2

FINISHED GOODS

Above Floor future

Above floor

2ND FLOOR

PRODUCTION AREA

PACKING ROOM
AC

TOILET

PLATING AREA

QUENTING AREA

CONTROL

	-	-	
	-	-	
	-	-	
	-	-	
	-	-	

PROJECT/ DỰ ÁN

TOKYO BYOKANE VIETNAM FACTORY
LOT P-11 TIEP DONG A INDUSTRIAL PARK, HA NOI

NHÀ MÁY TOKYO BYOKANE
LÔ P-11 KCN THĂNG LONG

OWNER/ CHỦ ĐẦU TƯ

TOKYO BYOKANE VIETNAM CO. LTD.

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

NAKANO CORPORATION
HANOI REPRESENTATIVE OFFICE

CÔNG TY XÂY DỰNG NAKANO

DESIGNER/ CÔNG TY THIẾT KẾ

UIC CONSTRUCTION CONSULTANT JSC, CO.

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

DRAWING TITLE/ TÊN BẢN VẼ

PLAN OF WATER SUPPLY SYSTEM

MẶT BẰNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

SCALE/ TỶ LỆ	NTS	DRAWING NO./ SỐ
DESIGN/ THIẾT KẾ		A3-M-05
DATE/ NGÀY	10 OCT 2008	

TABLE OF CONTENT/ MỤC LỤC

No./ STT	Sheet Name/ Tên bản vẽ	Sheet Number/ Số bản vẽ	Paper size/ Khổ giấy
1	TABLE OF CONTENT	A100	
2	MẶT BẰNG TỔNG THỂ/ OVERALL LAYOUT	A102	
3	YÊU CẦU XÂY DỰNG - BỆ TỦ ĐIỆN MÁY KHÍ/ REQUEST BUILDER-FOUNDATION	A103	
4	YÊU CẦU XÂY DỰNG- BỂ GOM VÀ BỂ HÓA CHẤT/ REQUEST BUILDER-FOUNDATION	A104	
5	YÊU CẦU XÂY DỰNG - BỆ MÓNG BỒN/ REQUEST BUILDER - TANK FOUNDATION	A105	
6	CHI TIẾT BỂ GOM- DETAIL OF COLLECTION TANK	A106	
7	CHI TIẾT BỂ XLNT- DETAIL OF JOKASOU TANK	A107	
8	CHI TIẾT MẶT CẮT- DETAIL OF SECTION	A108	
9	CHI TIẾT ĐAN KHÍ- DETAIL OF AIR DIFFUSER	A109	
10	CHI TIẾT THIẾT BỊ - DETAIL OF INSIDE EQUIPMENT	A110	
11	KHU VỰC ĐIỀU HÀNH - OPERATION AREA	A111	

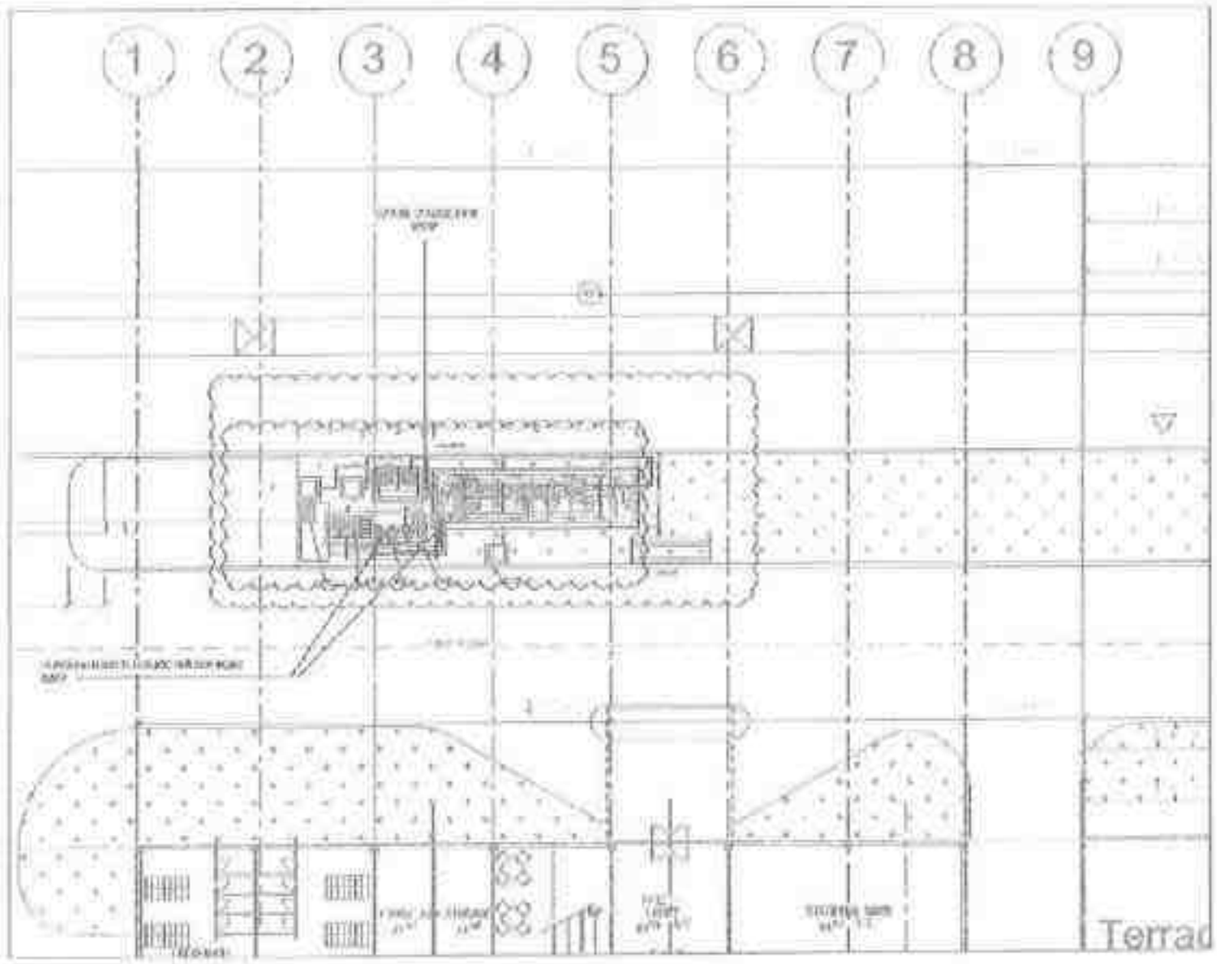
1
2
3
4
5
6
7
8
9
Terrac

Lưu ý:
- Mặt bằng kết cấu bắt tổng thể
- The foundation request flat paving

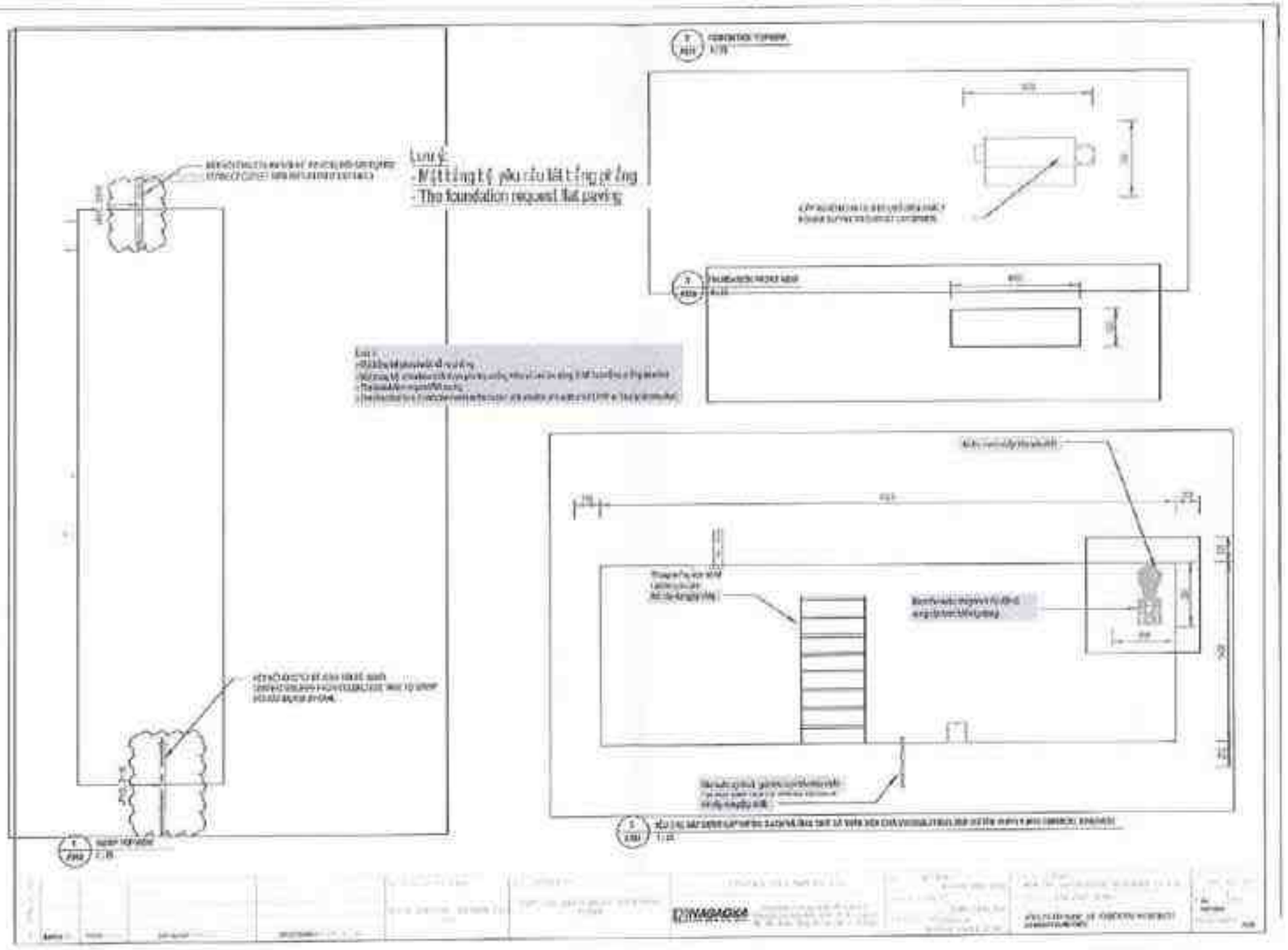

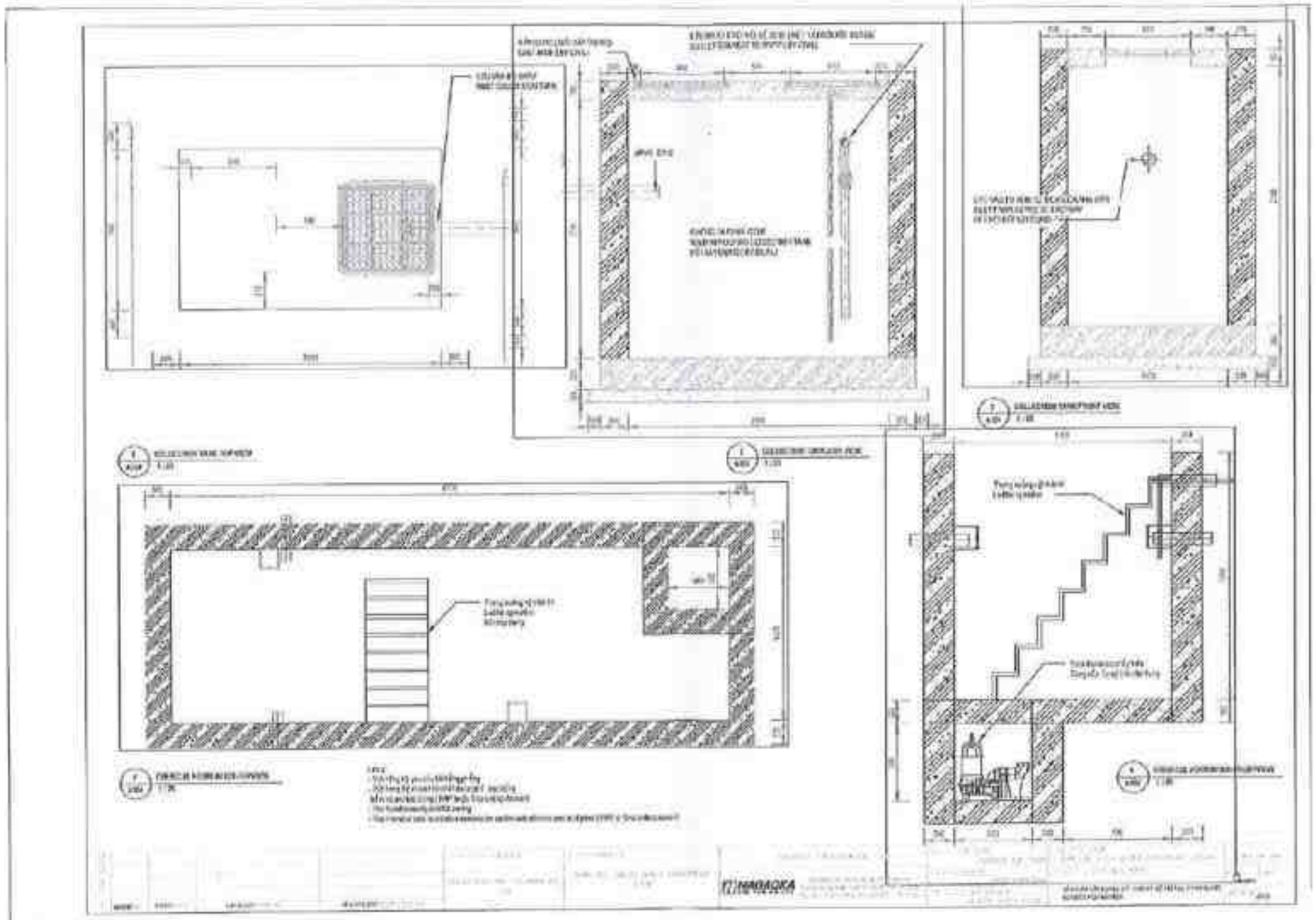

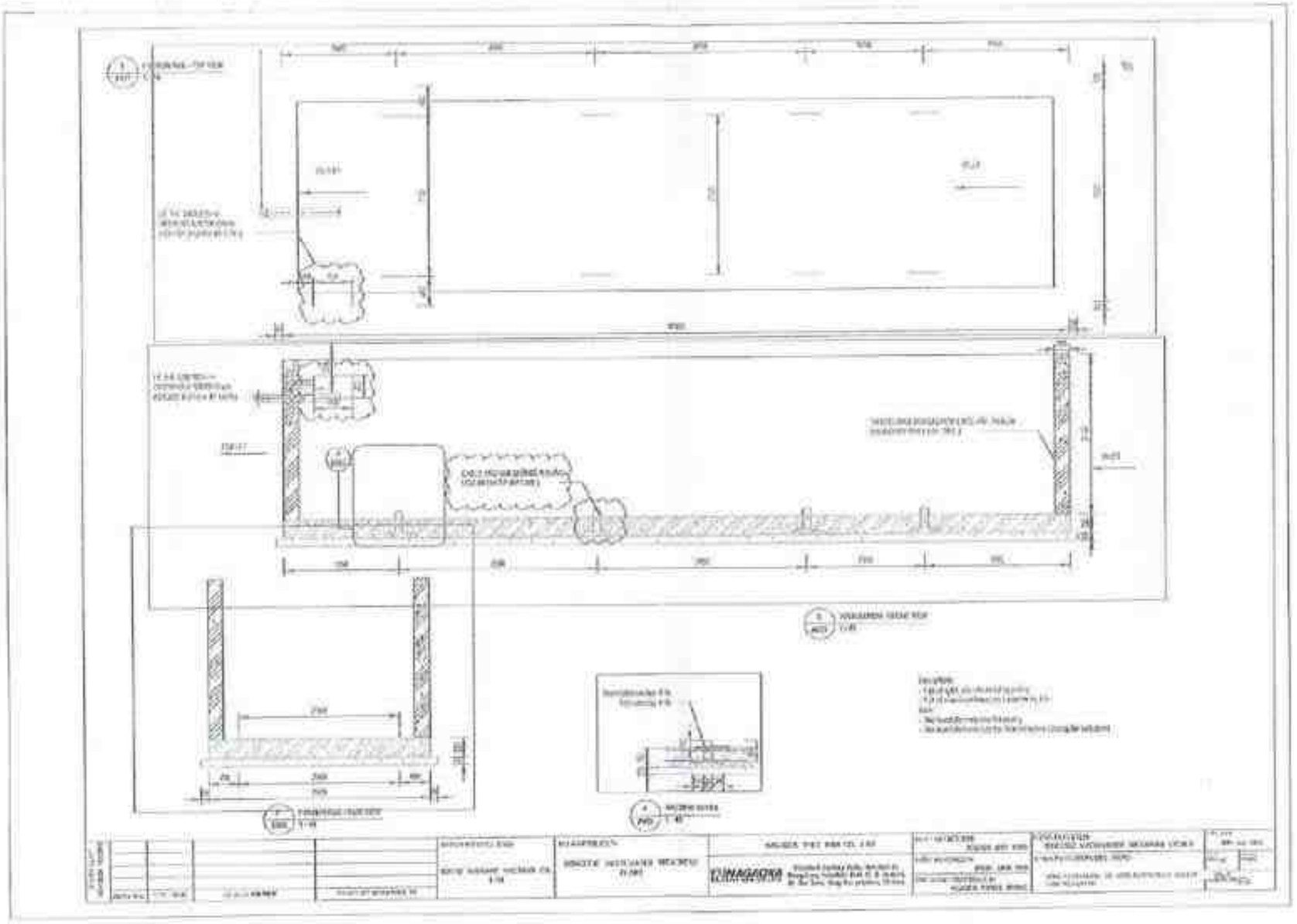

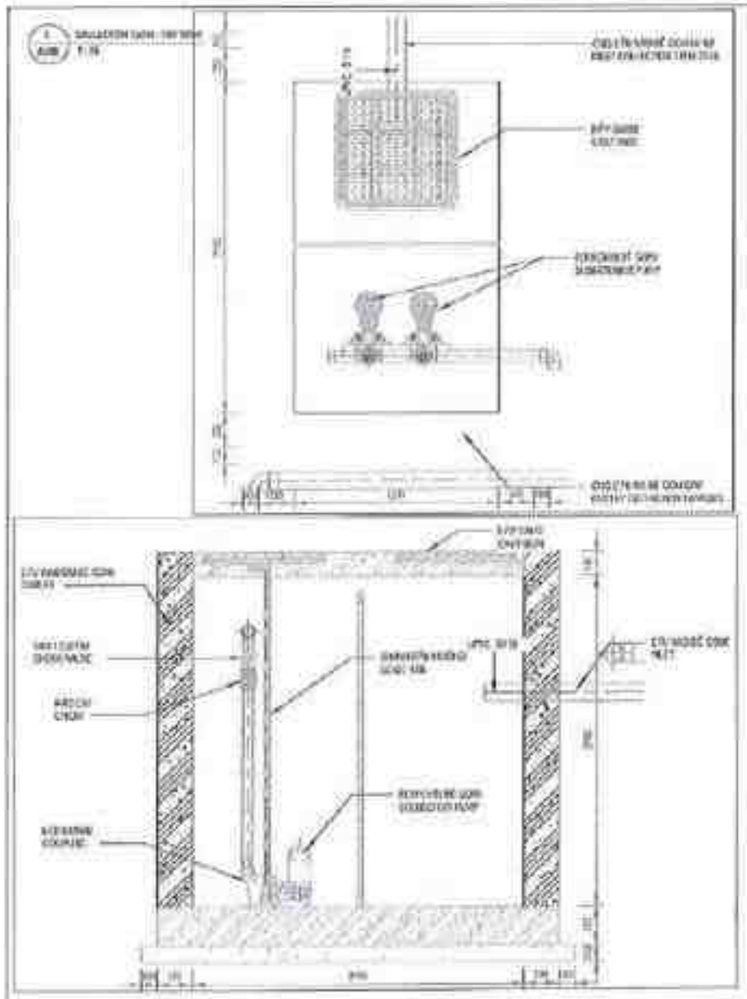

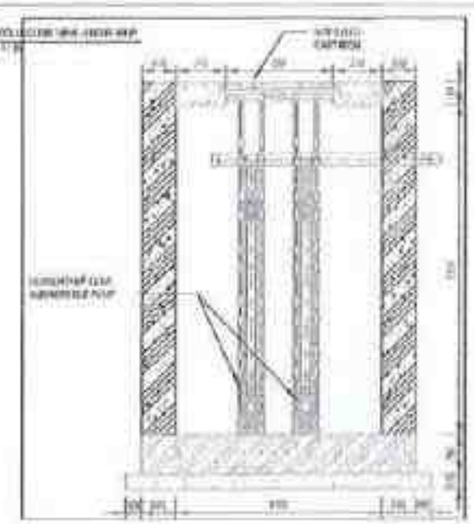

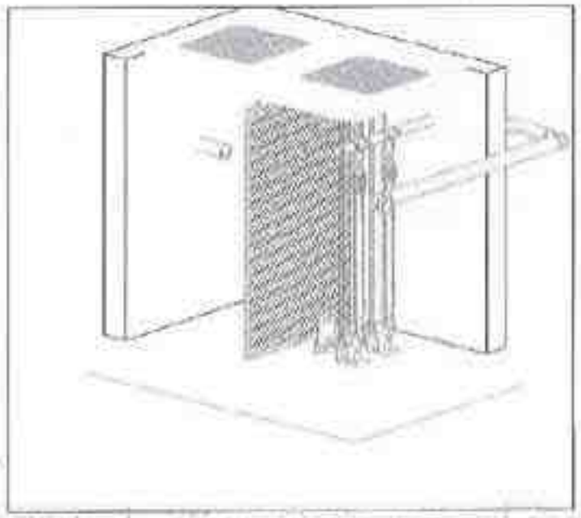

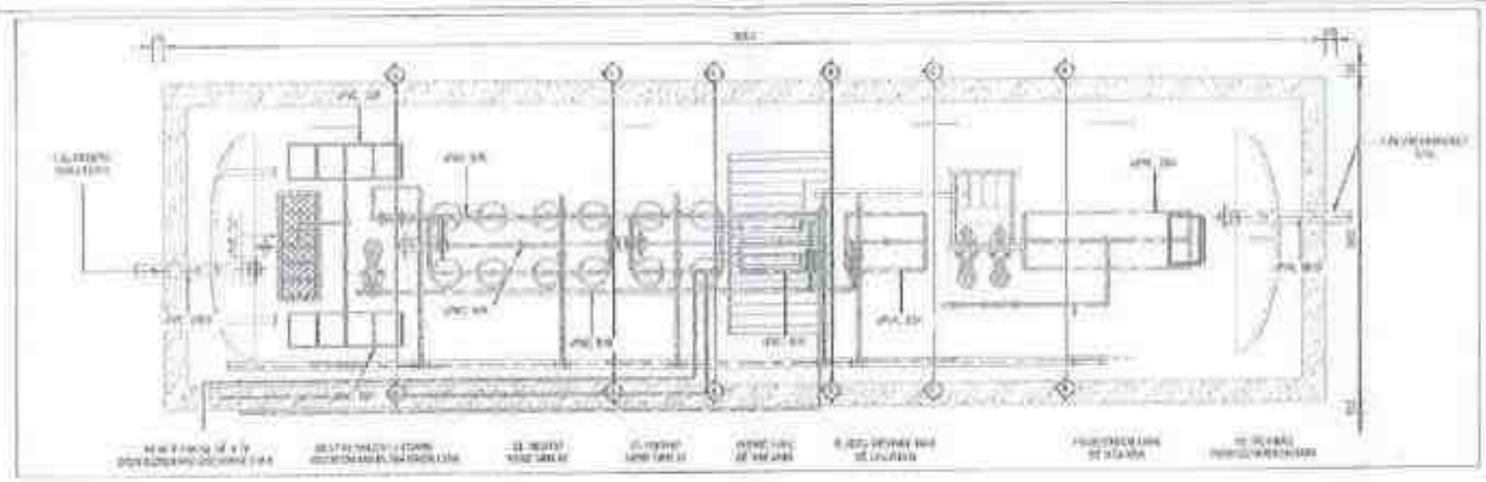

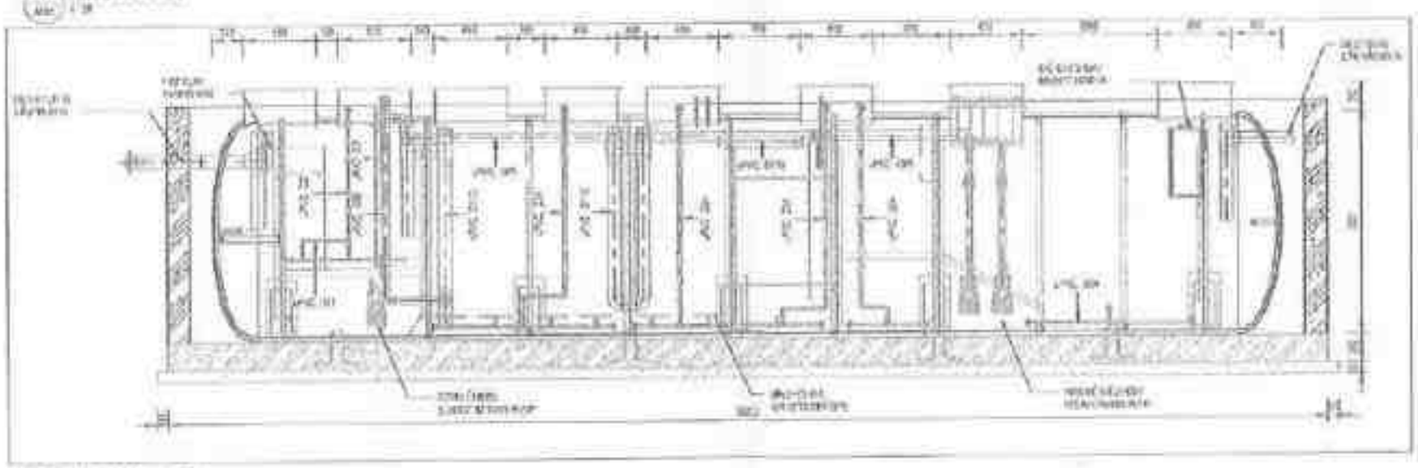

CÔNG TY
TOKYO BYOKANI
VIỆT NAM

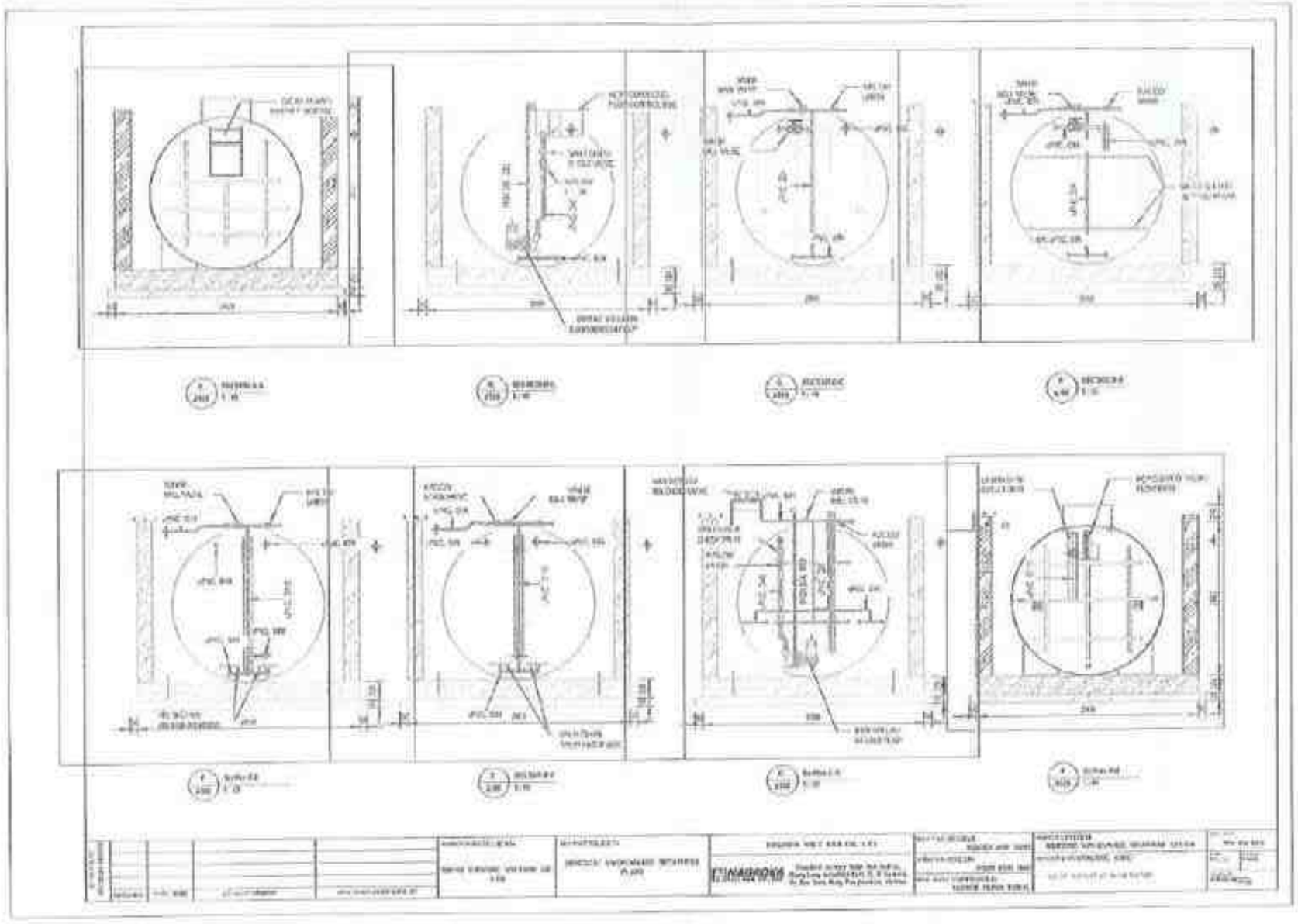

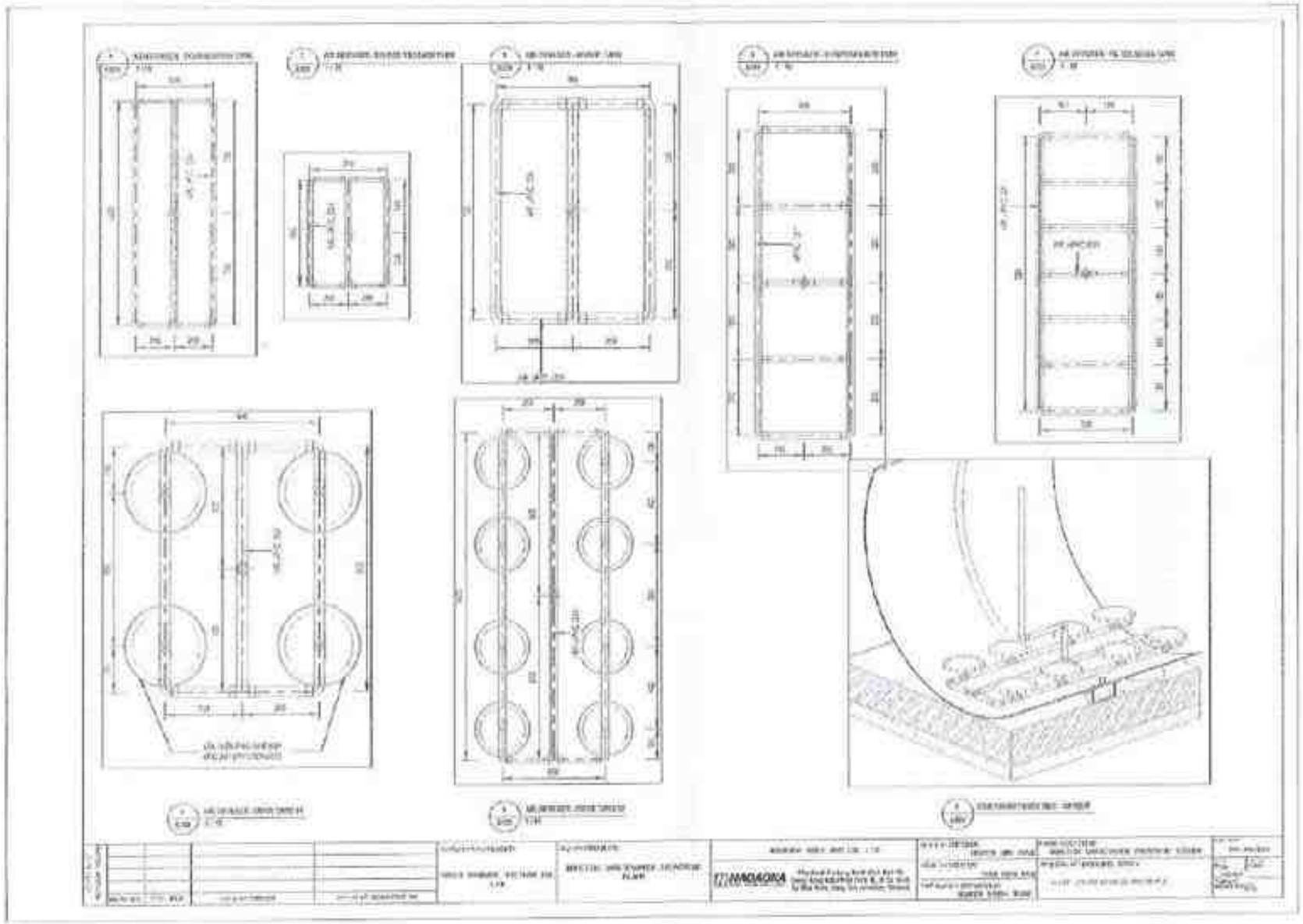

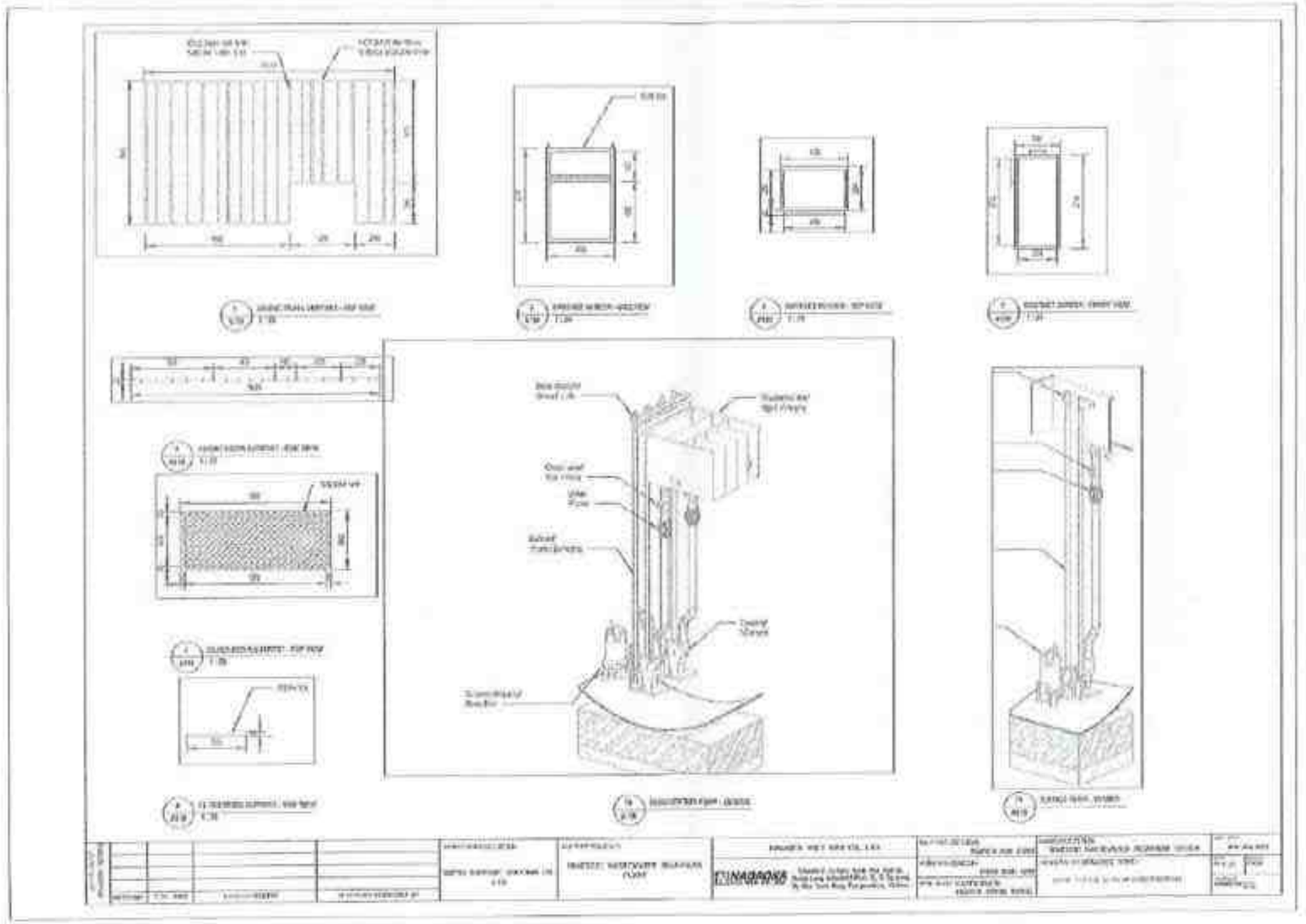

CÔNG TY
TOKYO SYOKAI
VIỆT NAM

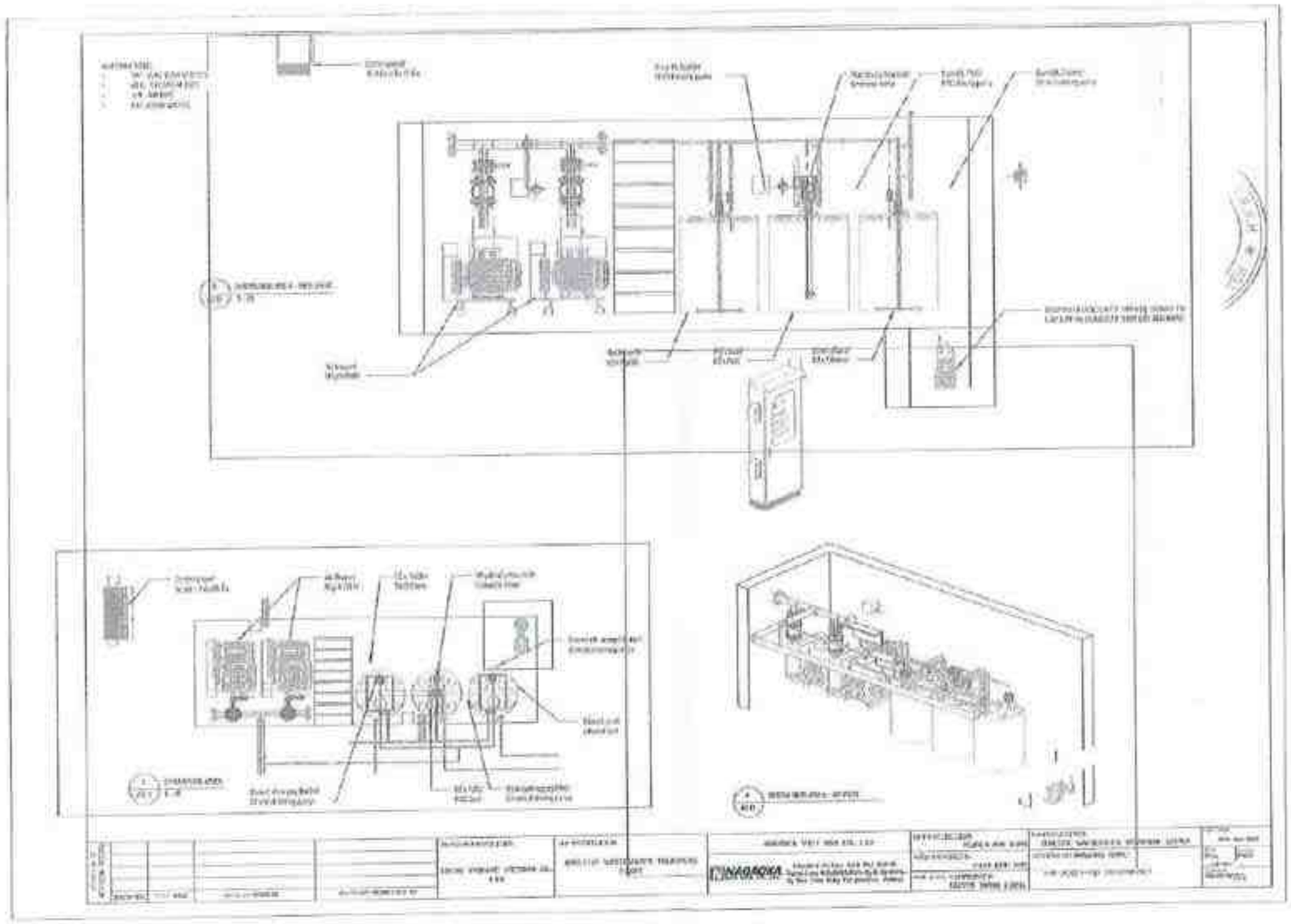

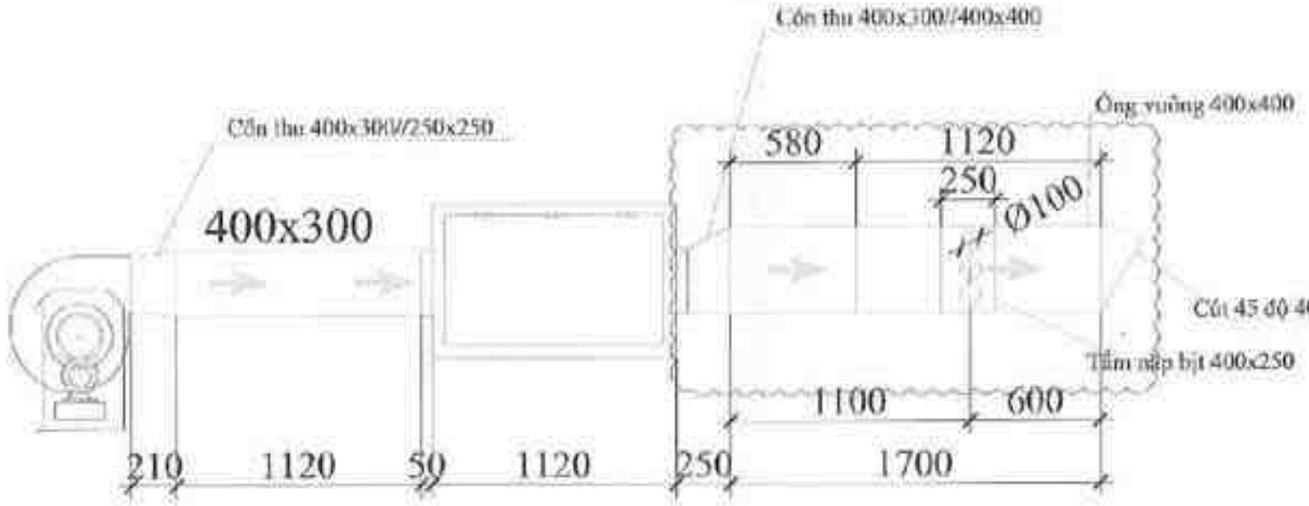

PHẦN CẢI TẠO ỐNG GIÓ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

HÀ NỘI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ & THI CÔNG:

IMS

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT IMS VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC: MR. THE ANH

CHỦ TRÌ HVAC:

THIẾT KẾ: MR. VINH

KIỂM TRA:

HẠNG MỤC: **AIR EXHAUST SYSTEM**

TÊN BẢN VẼ: **DUCT**

SỐ HỢP ĐỒNG: ---

GIAI ĐOẠN: ĐỀ XUẤT

TỶ LỆ BẢN VẼ: A3 -

NGÀY HT: 24/01/2024

SỐ HIỆU BẢN VẼ: RV:

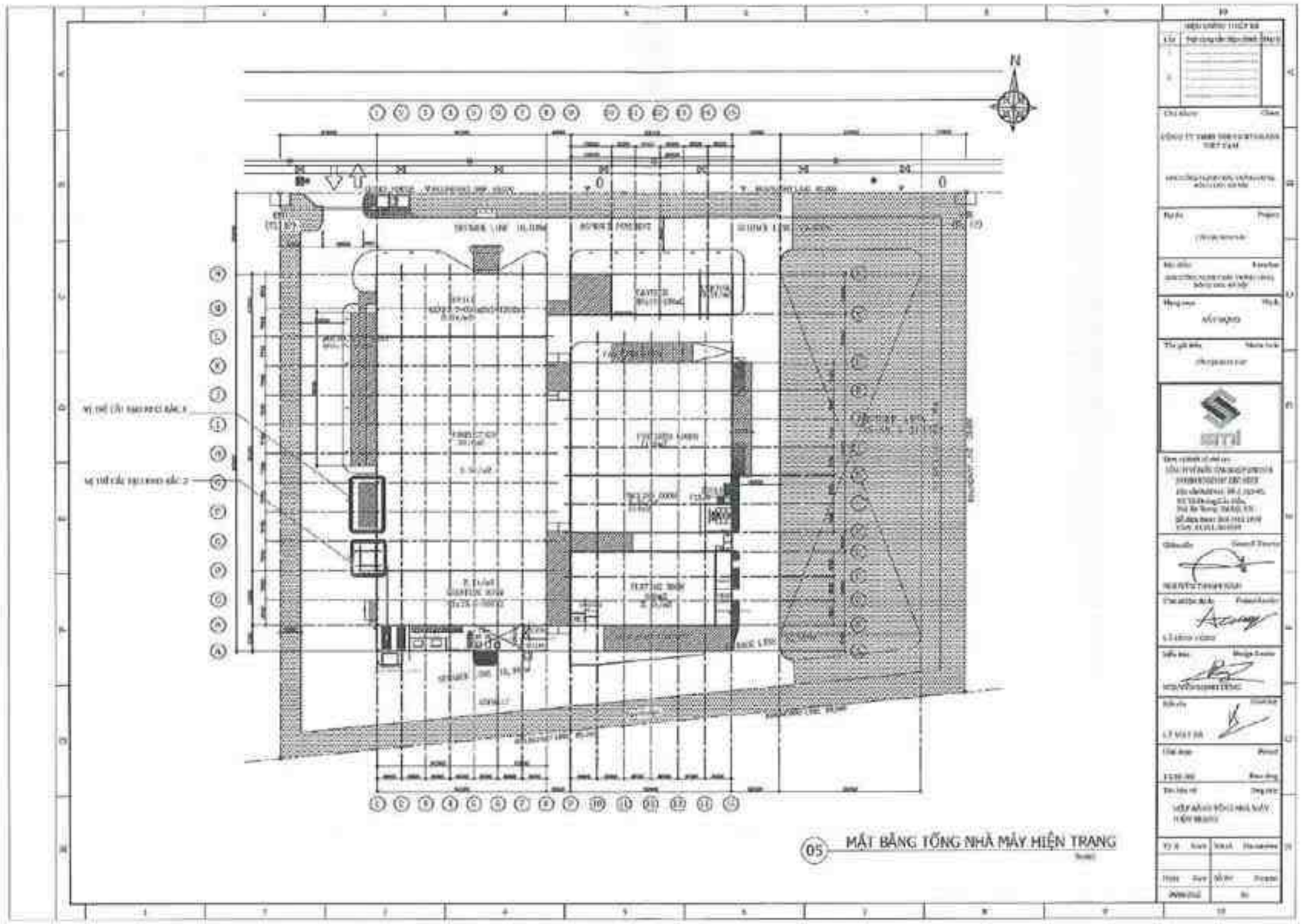

05 MẶT BẰNG TỔNG NHÀ MÁY HIỆN TRẠNG

CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

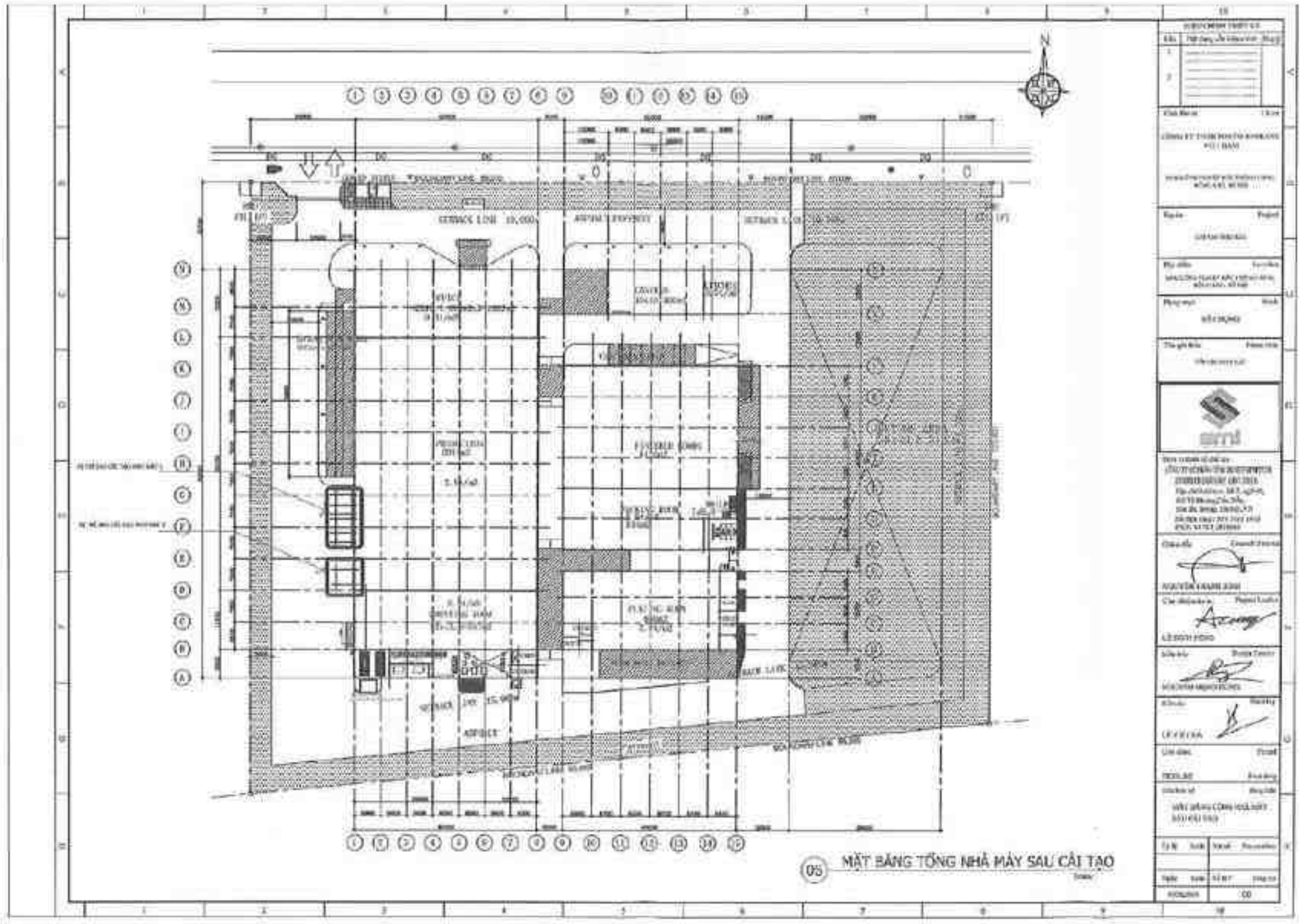

05 MẶT BẰNG TỔNG NHÀ MÁY SAU CẢI TẠO

KHO RÁC 1: Kho chất thải thông thường

1. Gỗ
2. Nhựa, cây hoặc bằng nhựa
3. Nylon
4. Giấy
5. Sắt phế liệu
6. Carton
7.Giấy bán tem
8. Xốp hạt
9. Rác sinh hoạt (Cỏ, lá cây, rác thải từ bếp ăn, chất hữu cơ khác)
10. Chất thải rắn khác (vôi, vữa bê tông từ hoạt động xây dựng, sửa chữa)

KHO RÁC 2: Kho chất thải nguy hại

1. Giẻ lau dính dầu
2. Bao bì cứng thải bằng nhựa (con đựng hóa chất thải)
3. Bao bì mềm thải (bao bì đựng hóa chất
4. Bao bì thải bằng kim loại (vỏ lon sơn, bình xịt sơn..)
5. Sắt thép dính dầu
6. Bóng đèn neong hỏng
7.Pin, ắc quy thải
8. Hộp mực in thải

2500
2000
1200
1900
1000
2200
11000
3700

02 MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANG VIỆT NAM

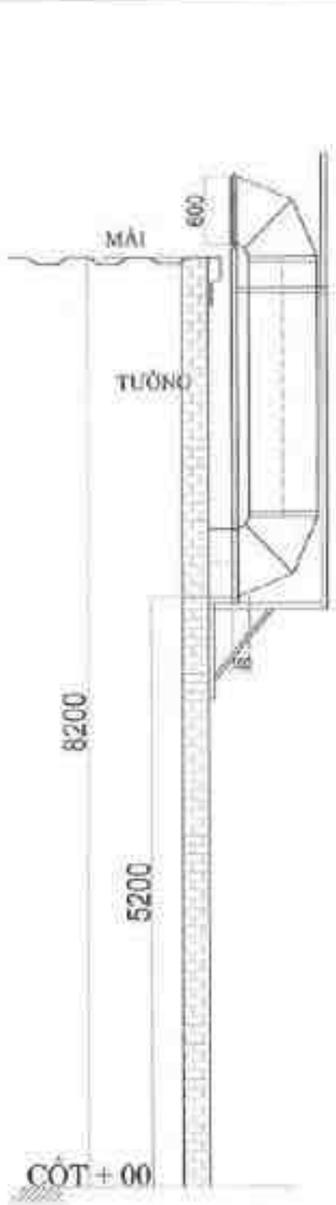

CHI TIẾT CŨ

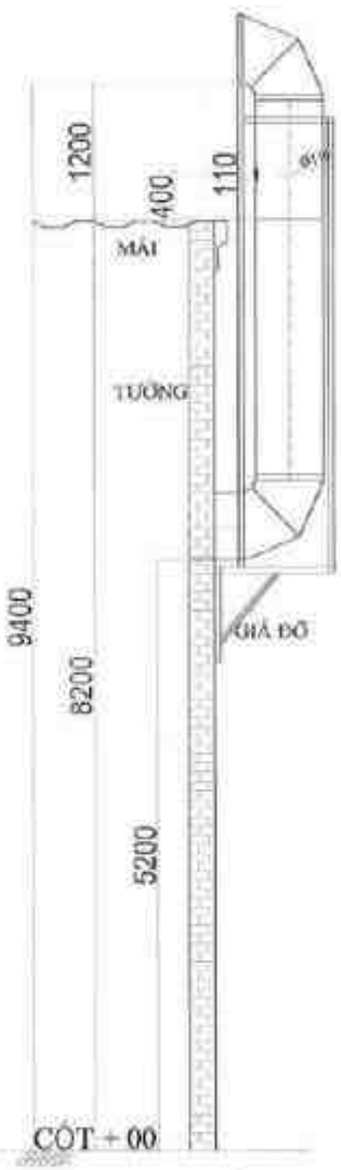

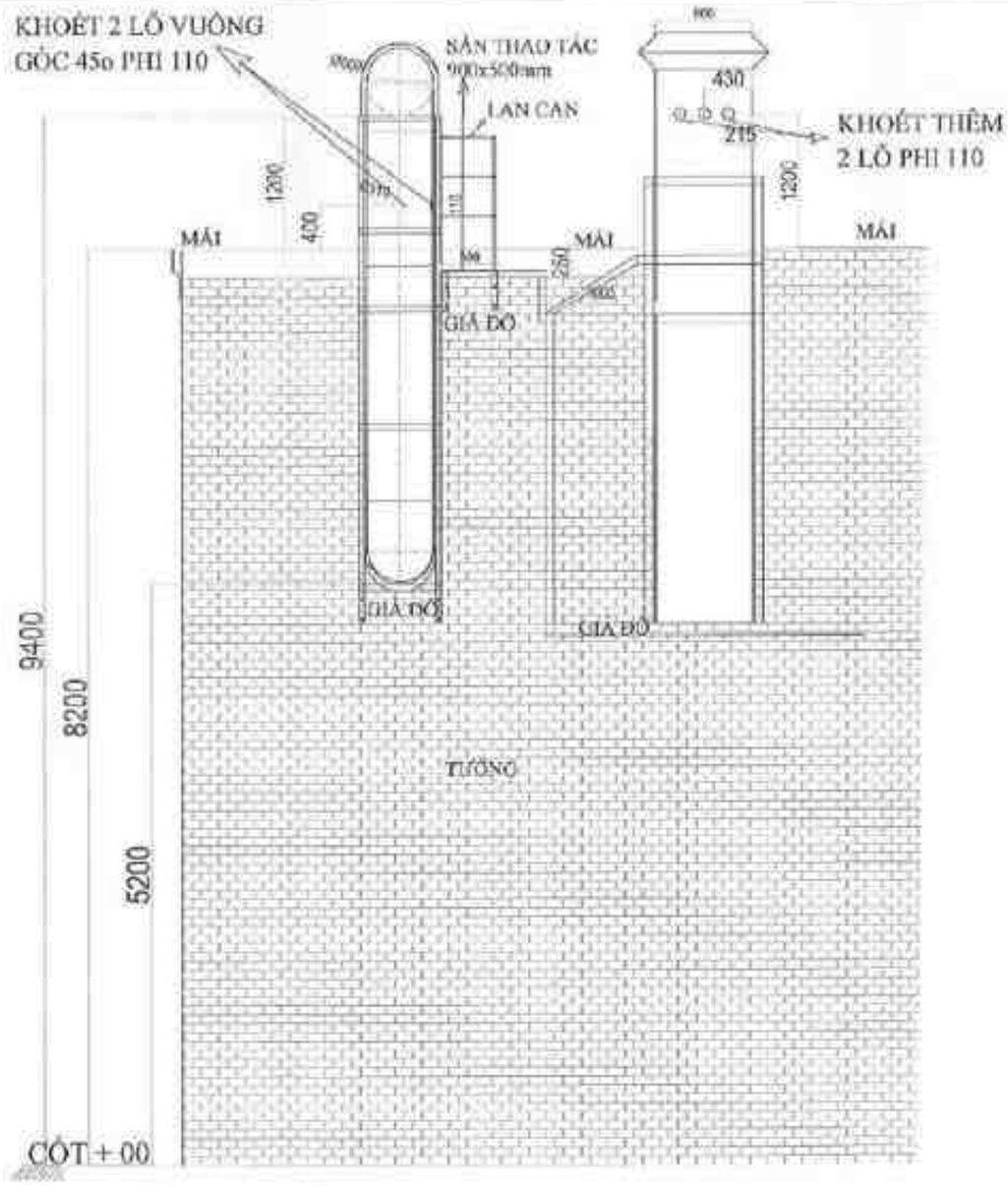

CHI TIẾT SAU KHI SỬA CHỮA

3 HỆ THỐNG ỐNG XỬ LÝ SAU KHI SỬA CHỮA

PROJECT

TOKYO

TOKYOBYOKANE

ADD : Lo p10-P11- KCN
Thăng Long - Xã Võng La
Huyện Đông Anh
- TP Hà Nội

DAC

CÔNG TY TNHH TM và
KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN DAC

DIRECTED	
CHECKED	
DRAWN BY	
DESIGNED	
NGUYỄN XUÂN THỦY	

ITEM

FACTORY
HỆ THỐNG ỐNG XỬ LÝ

DRAWING

MẶT BẰNG TỔNG THỂ SAU KHI THAY ĐỔI

SCALE	
DRAWING NO	TNB - 03
22 - 5 - 2023	

Vị trí đặt máy sấy Baking

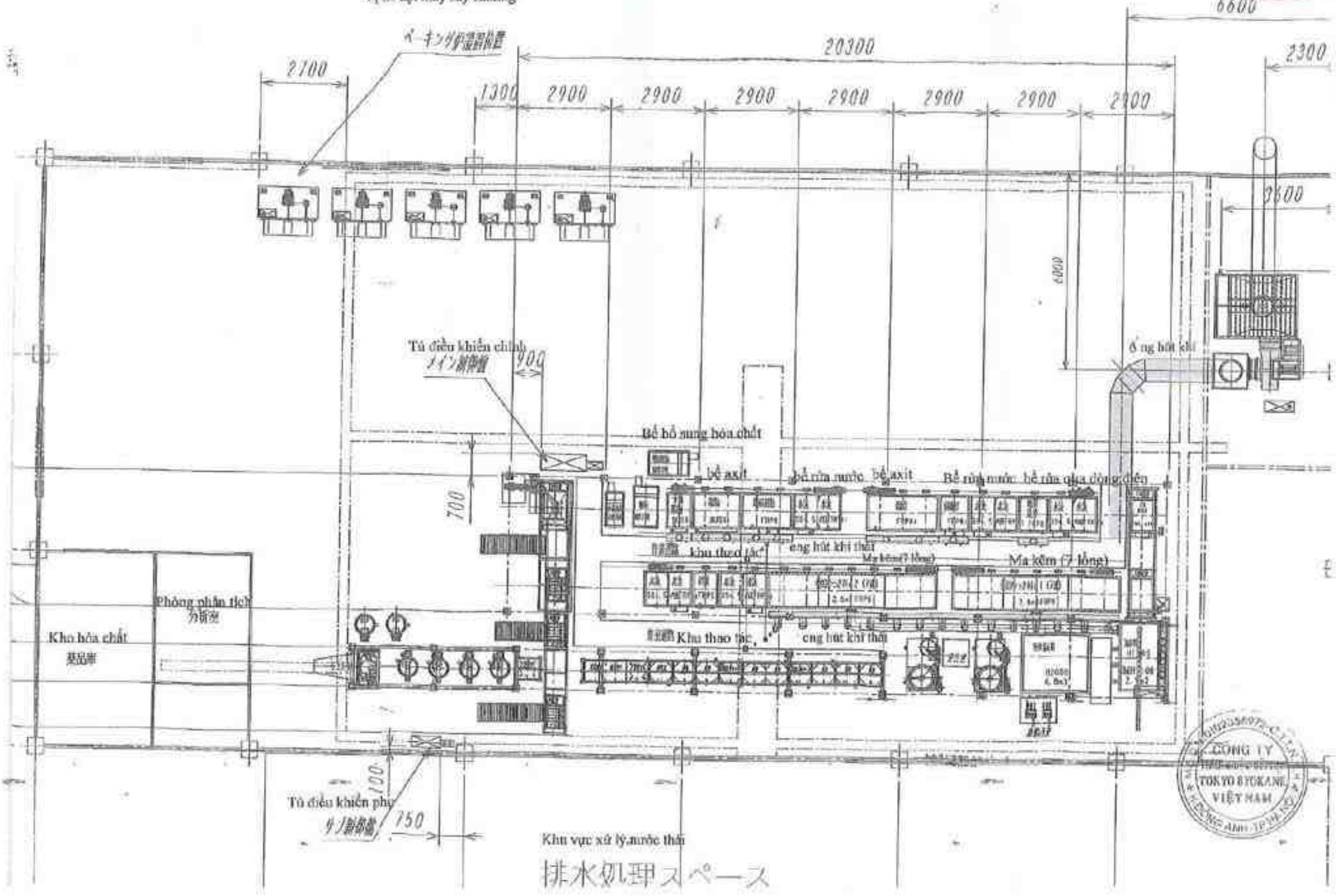

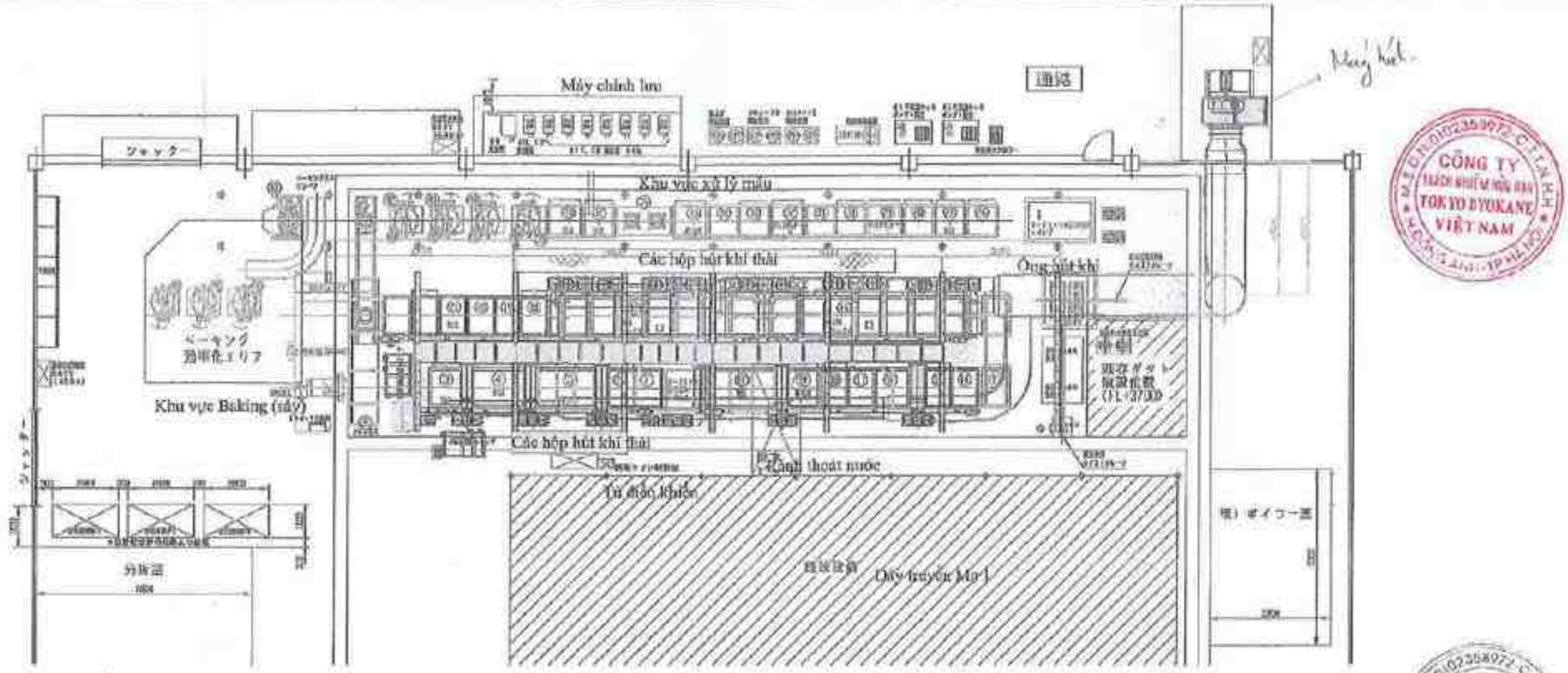

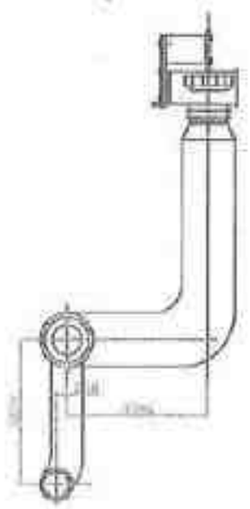

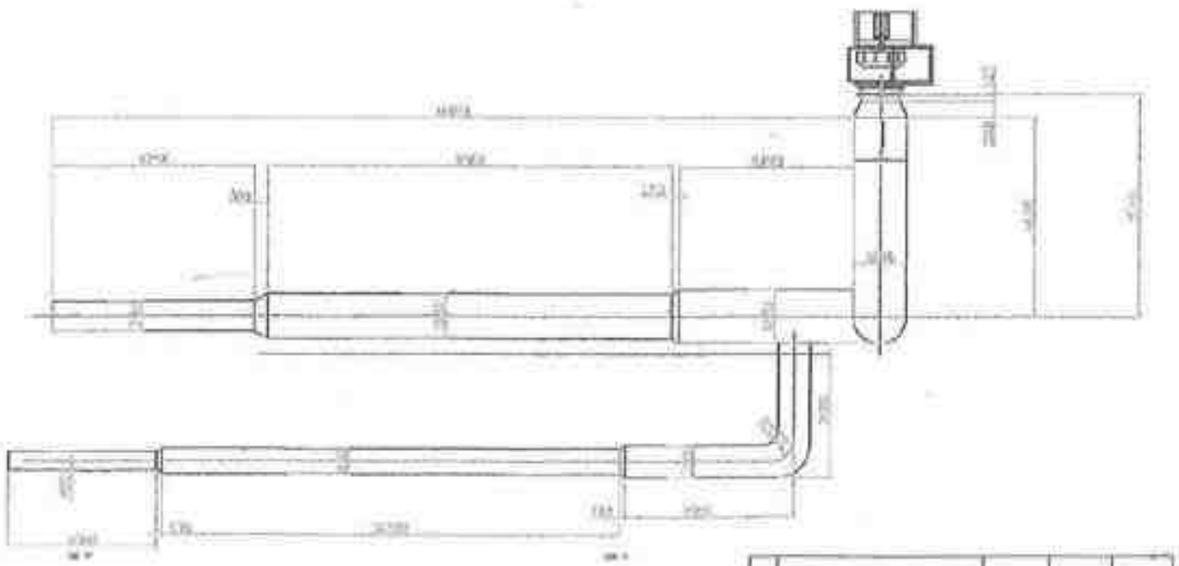

2	Spray nozzle	PP	10	
1	EX-003	PP/S	1	
No	Description	Material	Q'ty	Remarks

Drawn	Checked	Approved	Title	Scale	Date
Cindy	Wallace	Kelvin	Exhaust System Side View	1:1	07/10/2016
Customer			DWG NO.		
AOU CORPORATION CO. LTD			AOU TDV EX-001 Layout		

TAI-MEGA ENGINEERING S/B

BẢN VẼ HOÀN CÔNG (AS-BUILT DRAWING)

CHỦ ĐẦU TƯ (OWNER)

TOKYO BYOKANE VIETNAM CO., LTD

THẦU CHÍNH (MAIN CONTRACTOR)

NAKANO CORPORATION

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

TOKYO BYOKANE VIETNAM FACTORY

TOKYO BYOKANE VIETNAM CO., LTD

CÔNG TY TNHH TOKYOBYOKANE VIỆT NAM

NAKANO CORPORATION
HANOI REPRESENTATIVE OFFICE

CÔNG TY XÂY DỰNG NAKANO

UIC CONSTRUCTION CONSULTANT JSC CO.

GENERAL PLAN OF WATER DRAINAGE SYSTEM

AS-BUILT

SECTION A-A

PLAN NH 9

CTY TNHH E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

ADD : SỐ 19/177 PHÙNG KHOANG, P.TRUNG VĂN, Q. NAM TỪ LIÊM, TP. HÀ NỘI
EMAIL: EC.THAIBINHDUONG@GMAIL.COM
WEB: WWW.114HANOI.NET
CELL: 0965.929.114

HỒ SƠ THIẾT KẾ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG
CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ : KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG, H. ĐÔNG ANH, TP. HÀ NỘI
HẠNG MỤC : PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
TƯ VẤN THIẾT KẾ : CÔNG TY TNHH E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
Số: 11/TD-PCCC ngày 15 tháng 10 năm 2018

CHỦ ĐẦU TƯ
CTY TNHHH TOKYO BYOKANE VN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CTY TNHH E&C THÁI BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC
Đỗ Tiến Trung

HÀ NỘI, 9/2018

VỊ TRÍ ĐẶT TỦ TRUNG TÂM BÁO CHÁY 10 KÊNH

ĐƯỜNG NHỰA

ASPHALT PAVING

BOUNDARY LINE 85,000

SETBACK LINE 6,000

SETBACK LINE 16,000

BOUNDARY LINE 90,000

BOUNDARY LINE 85,000

Above Floor

Above Floor future

PRODUCTION AREA

PLATING AREA

QUENCHING AREA

TỦ TRUNG TÂM BÁO CHÁY 10 KÊNH

HỘP KỸ THUẬT

TỔNG MẶT BẰNG BÁO CHÁY

CÔNG TY TNHH E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Số: 24 /TD-PCCC ngày 05/10/2018

BẢN VẼ ĐỂ THI CÔNG

PC.03

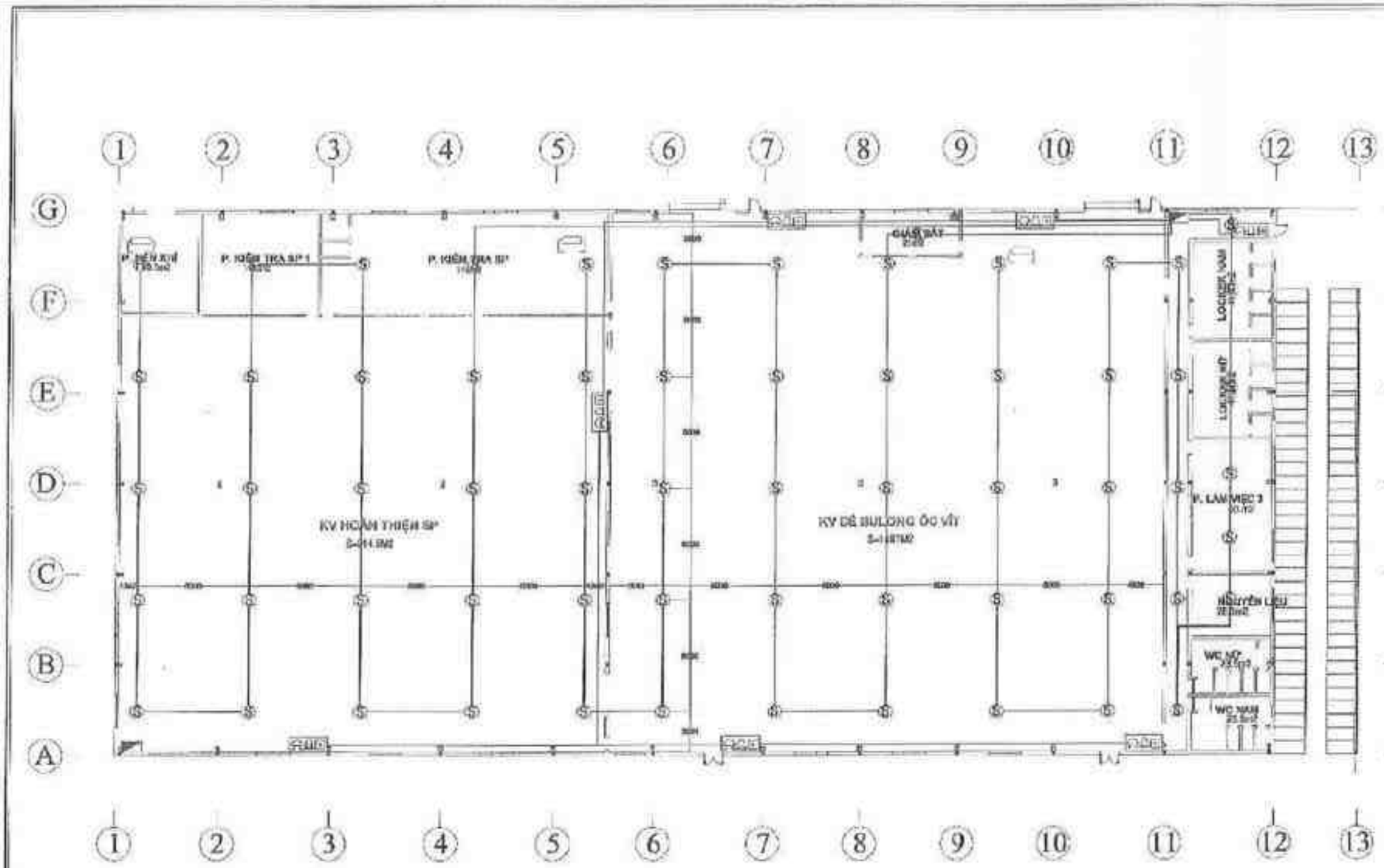

HỘP KỸ THUẬT

(H) ĐẦU BÁO NHIỆT THƯỜNG

(S) ĐẦU BÁO KHÓI ĐƯỜNG

TỦ HỢP CHUÔNG, ĐÈN NỘI ĐỘ

ĐÈN TRỢ CHỈ DẪN

DÂY TÍN HIỆU 2X0,75MM2

MẶT BẰNG BÁO CHÁY

CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
SỐ: 74 /TD-PC ngày 05 / 10 / 2018

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOUBAN VIỆT NAM

E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

CTY TNHH E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH TOKYO BYOUBAN VIỆT NAM

THIẾT KẾ: PHẠM HẢI NAM

KIỂM TRA: PHẠM HẢI NAM

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

BCL02

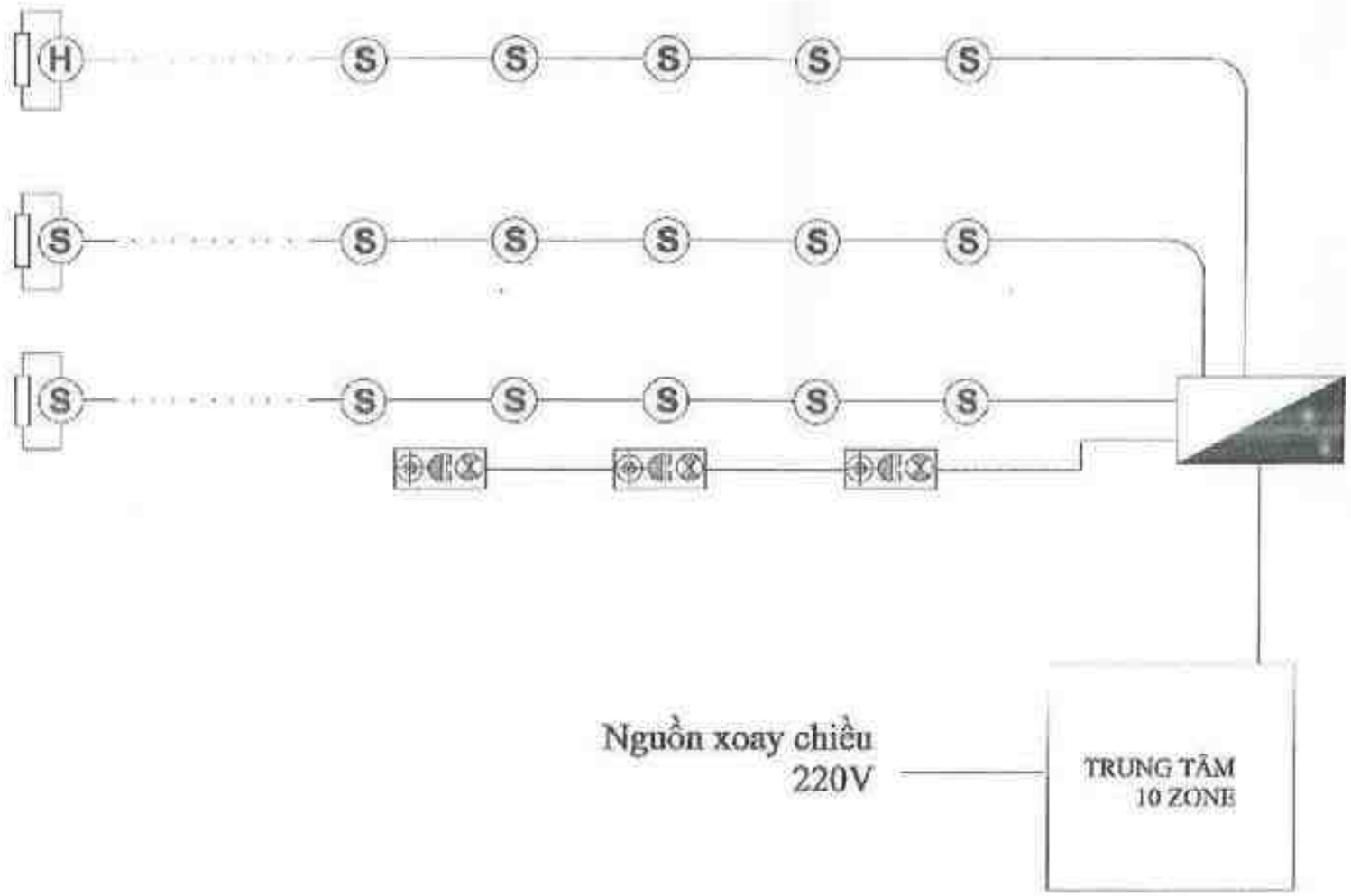

CÔNG TY TNHH E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Số: 3 A /TD-PCCC ngày 05 /12/ 2018

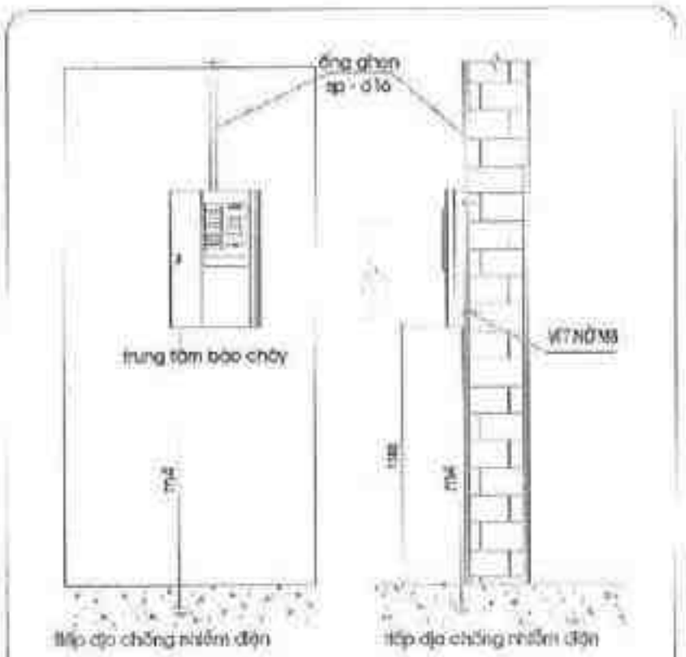

lắp đặt trung tâm báo cháy

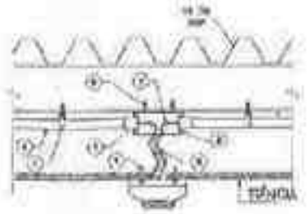

LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO CHÁY PHÍA TRÊN TRẦN GIẢ

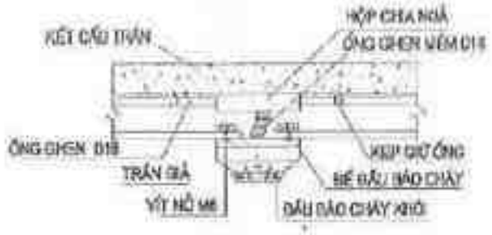

lắp đạt đầu báo cháy dưới trần giả

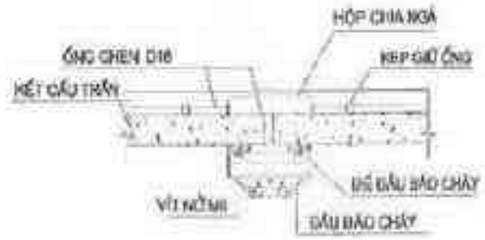

lắp đặt đầu báo cháy dưới trần bê tông

chi tiết lắp đặt đầu báo

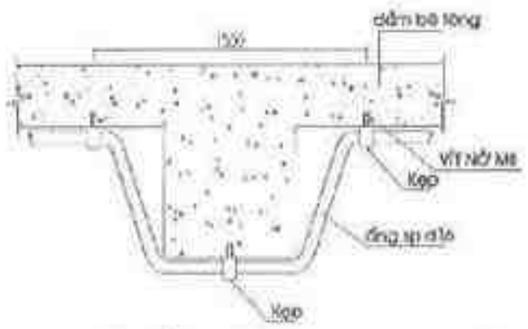

CHI TIẾT LẮP ĐẶT ỐNG QUA DẦM

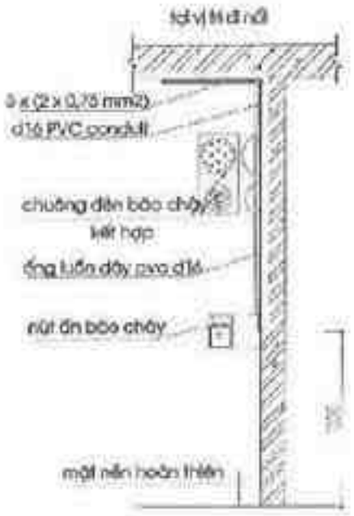

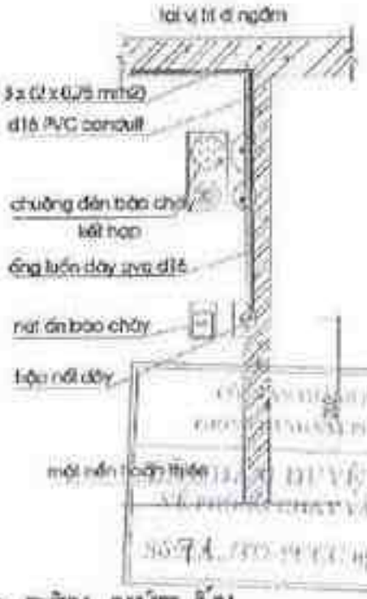

CHI TIẾT LẮP CHUÔNG, ĐÈN, NÚT ẤN

CÔNG TY TNHH E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHI TIẾT LẮP ĐẶT

BC-04

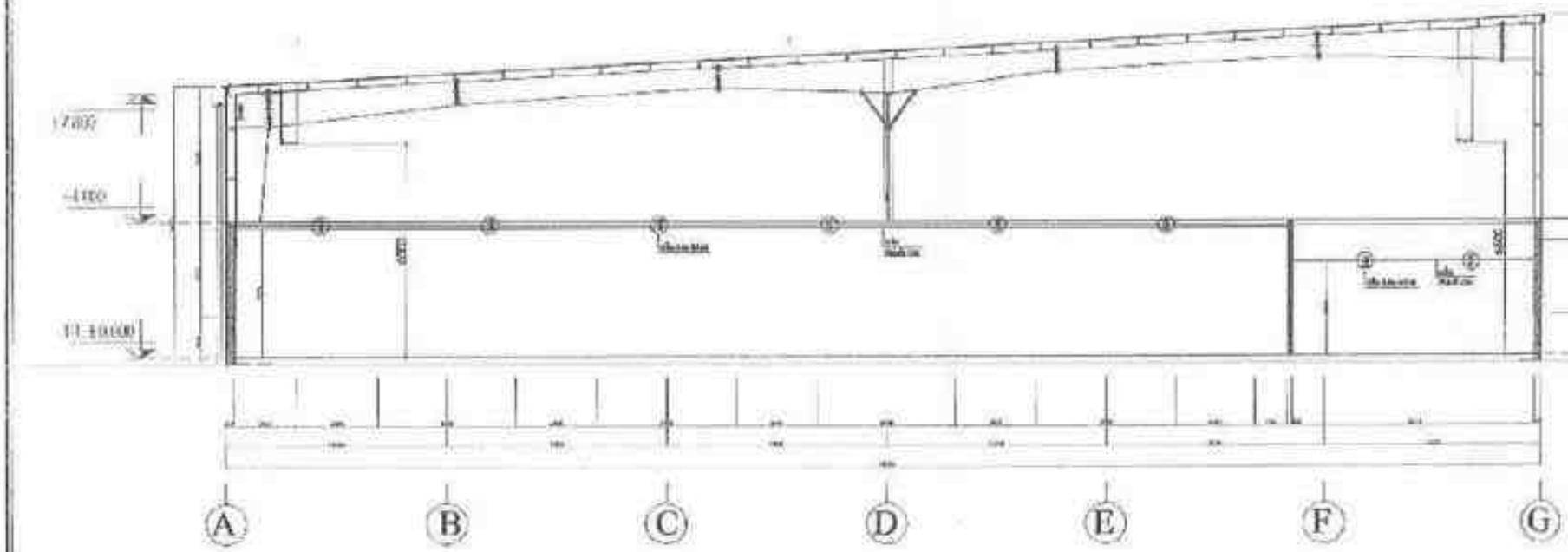

CHI TIẾT LẮP ĐẦU BÁO ĐIỂN HÌNH

CÔNG TY TNHH E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH
ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
Số: 73 /TD-PCCC ngày 05 / 10 / 2018

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHI TIẾT LẮP ĐẶT

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

TKTC.05

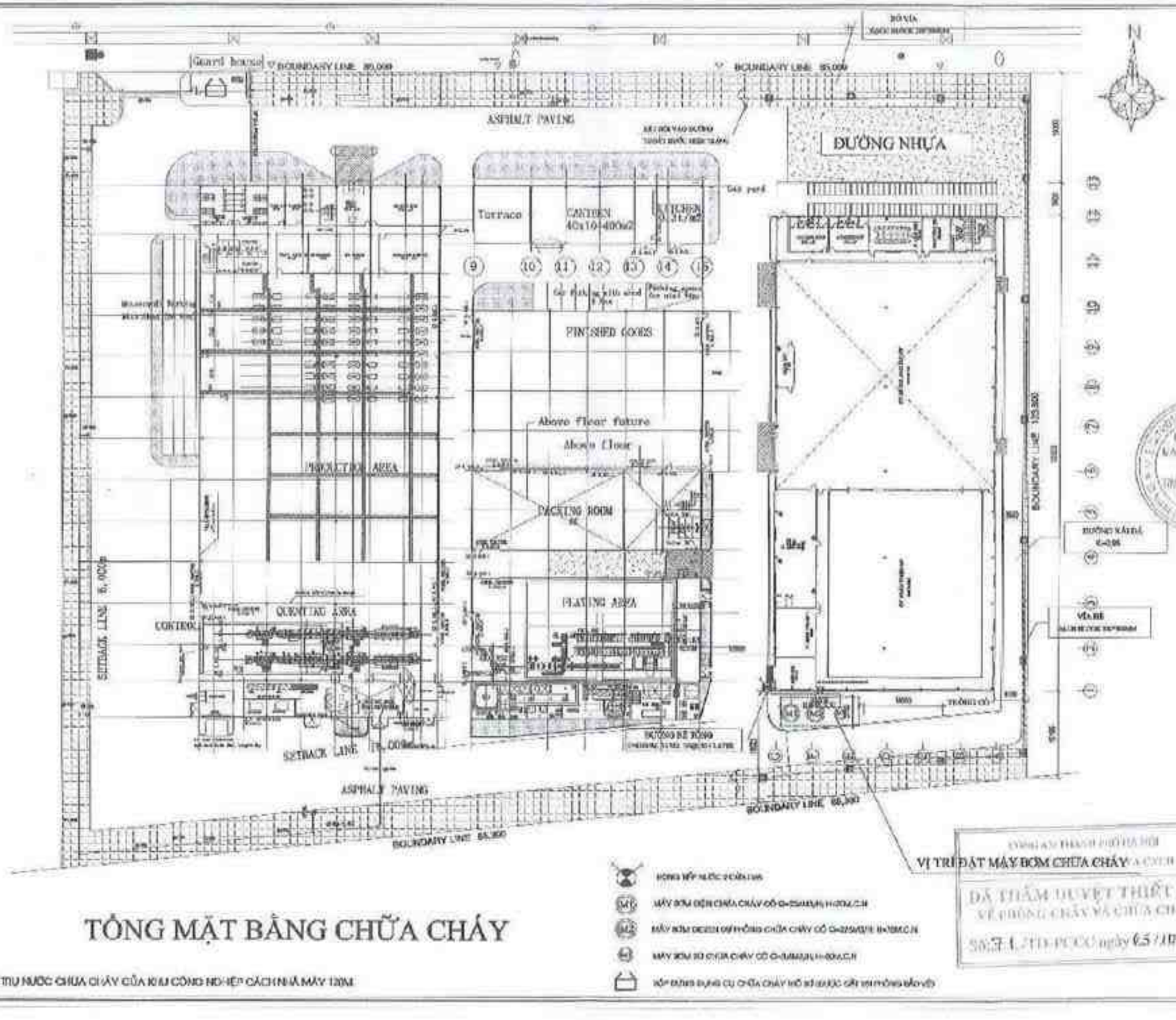
BOUNDARY LINE 80.000
BOUNDARY LINE 85.000
ASPHALT PAVING
ĐƯỜNG NHỰA
Terrace
CANTEEN
40x10=400m2
KITCHEN
31.7m2
PINISHED GOODS
Above floor future
Above floor
PACKING ROOM
PLATING AREA
QUENCHING AREA
SETBACK LINE 6.000m
SETBACK LINE 15.000
ASPHALT PAVING
BOUNDARY LINE 88.300
BOUNDARY LINE 88.300
VỊ TRÍ ĐẶT MÁY BƠM CHỮA CHÁY
TỔNG MẶT BẰNG CHỮA CHÁY
CHÚ THÍCH: TRỤ NƯỚC CHỮA CHÁY CỦA KHU CÔNG NGHIỆP CÁCH NHÀ MÁY 120M
CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM
CTY TNHH E&C THÁI BÌNH DƯƠNG
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG
PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
TỔNG MẶT BẰNG CHỮA CHÁY

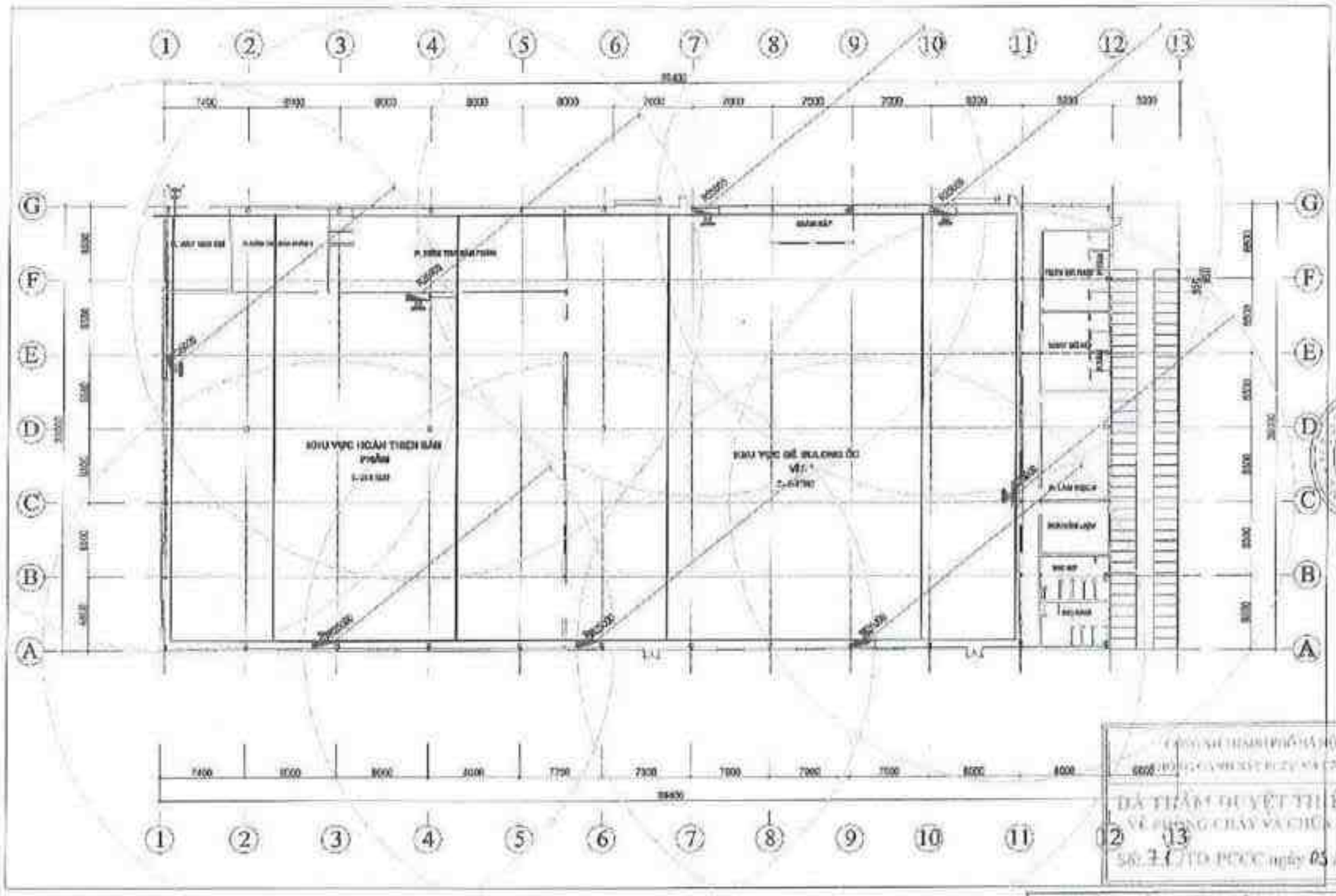

MẶT BẰNG CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG VÀ NGOÀI NHÀ

KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ
	Tủ chữa cháy trọn bộ
	Họng tiếp nước 2 cửa D65
	Bộ tiêu lệnh + nội quy PCCC

CHÚ THÍCH: TRỤ NƯỚC CHỮA CHÁY CỦA KHU CÔNG NGHIỆP CÁCH NHÀ MÁY 120M.

CÔNG TY TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

CÔNG TY E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

HẠNG MỤC: PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

NGÀY: ../../2018

BẢN VẼ SỐ: CC.03

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
SỐ: 74 /TD-PCCC ngày 05/10/2018

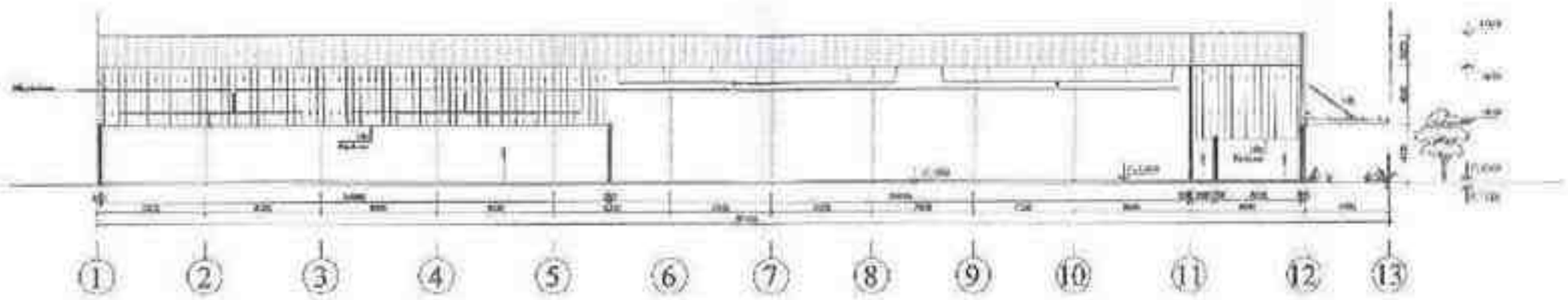

MẶT CẮT D-D

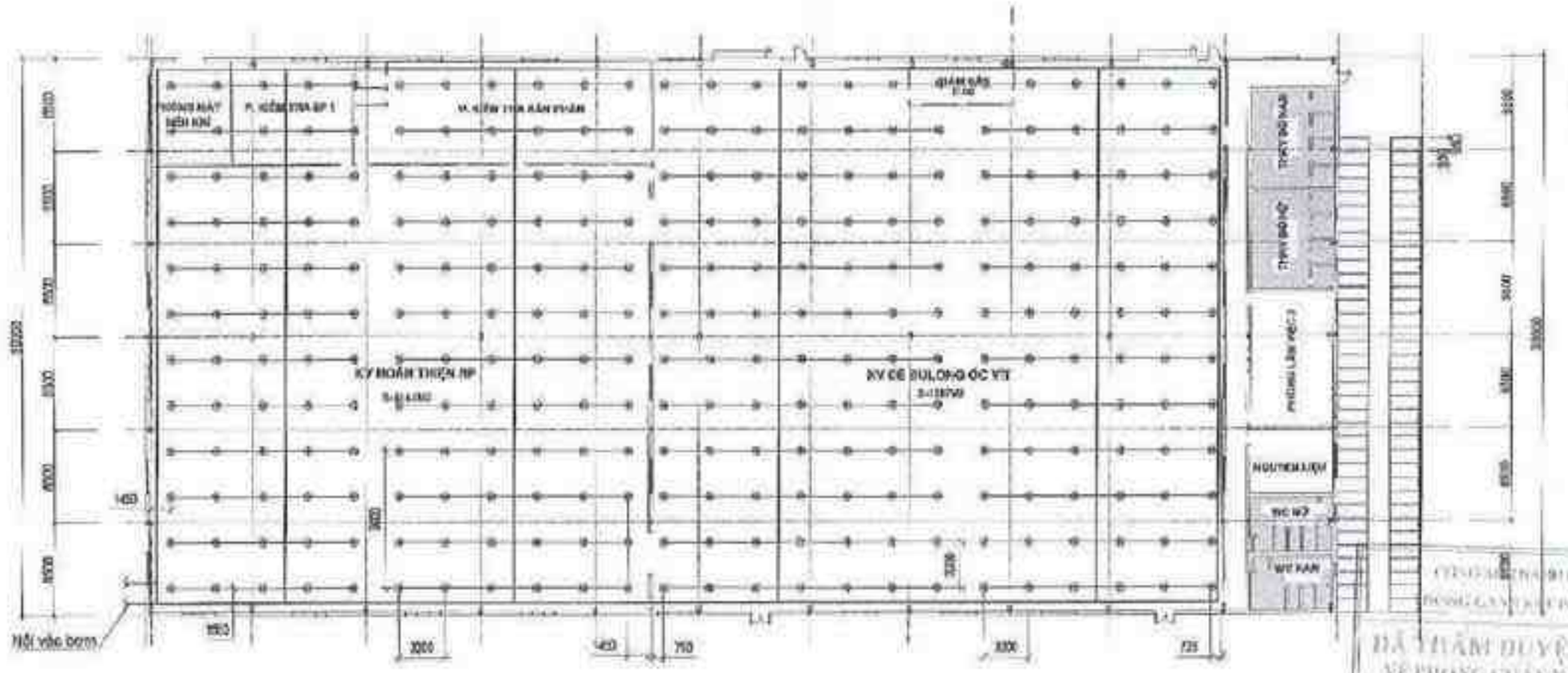

HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG SPRINKLER

CHÚ THÍCH: TRỤ NƯỚC CHỮA CHÁY CỦA KHU CÔNG NGHIỆP CÁCH NHÀ MÁY 120M

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKAI VIỆT NAM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKAI VIỆT NAM

E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

CTY TNHH E&C
THÁI BÌNH DƯƠNG

CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

HẠNG MỤC
PHÒNG CHỮA CHÁY

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
SỐ: 74 /TD-PCCC ngày 05/10/2020

BẢN VẼ THIẾT KẾ THƯƠNG

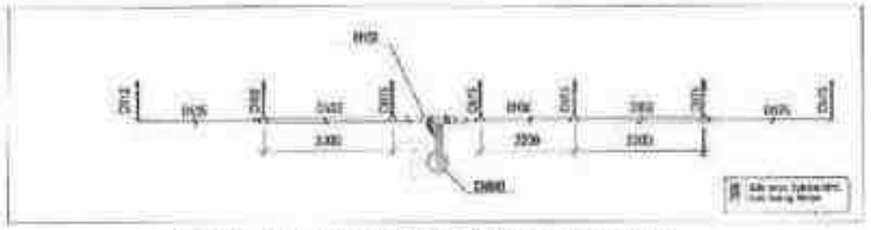

MẶT CẮT ĐẦU PHUN SPRINKLER HƯỚNG LÊN ĐIỂN HÌNH

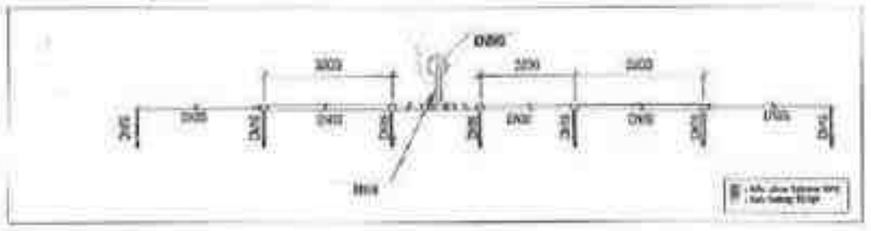

MẶT CẮT ĐẦU PHUN SPRINKLEH HƯỚNG XUỐNG ĐIỂN HÌNH

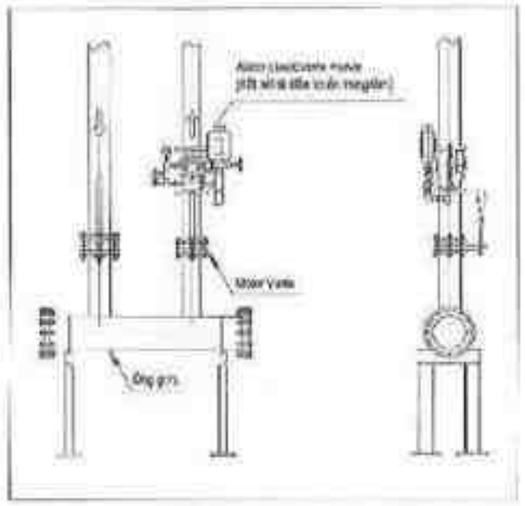

CẤU TẠO CỤM ALARM

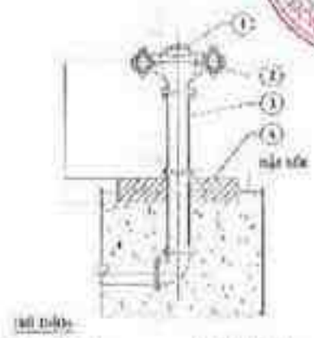

CHI TIẾT LẮP ĐẶT HỌNG BIẾP NƯỚC CHỮA CHÁY

CHI TIẾT TỦ CỨU HOẢ 2 CUỘN VÒI TRONG NHÀ

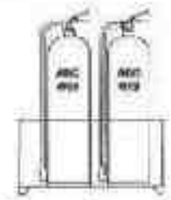

BÌNH CHỮA CHÁY

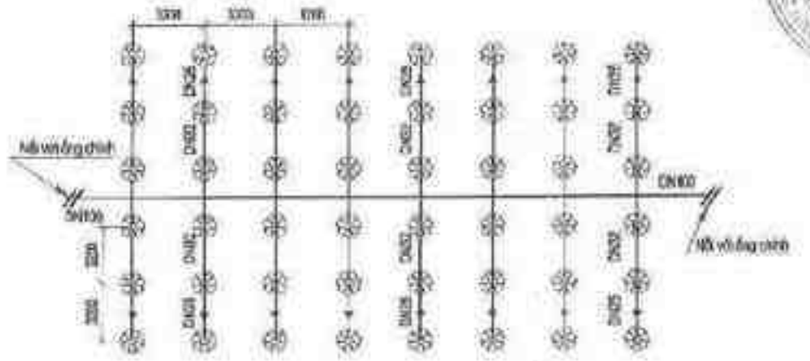

CHI TIẾT ĐIỂN HÌNH ĐẦU PHUN SPRINKLER

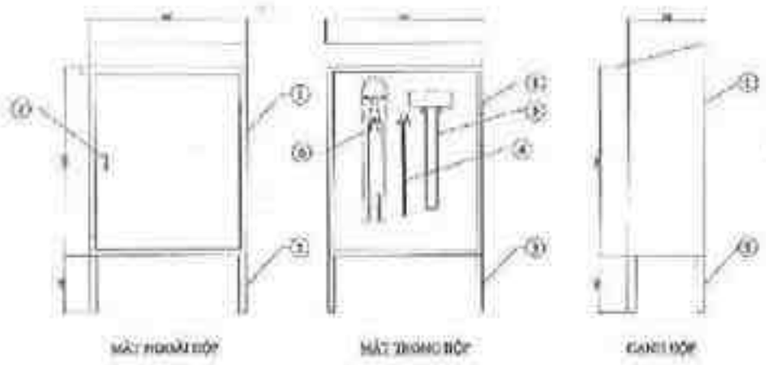

HỘP ĐỰNG DỤNG CỤ CHỮA CHÁY VÁCH ĐỨNG

1	VỎ HỘP BẰNG TÔN DÀY 1 MM, SƠN ĐỎ
2	KHÓA HỘP
3	CHẮN HỘP
4	01 XÀ BIRSO
5	01 RÌU TA
6	01 XÍCH CÔNG LƯỢC

BẢNG KÍCH THƯỚC ĐƯỜNG ỐNG

Đường kính danh nghĩa	15	20	25	32	40	50	65	80
Đường kính ngoài	21.3	26.7	33.4	42.2	48.3	60.3	73.0	88.9
Đường kính trong	15.8	21.2	27.0	35.8	41.9	53.9	66.6	82.5

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

CTY TNHH E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

HẠNG MỤC: PCCC PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

TÊN BẢN VẼ: CHI TIẾT LẮP ĐẶT ĐẦU PHUN

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

KÝ HIỆU BV: CC.03

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

SỐ: 71 /TD PCCC NGÀY 05 / 10 / 2024

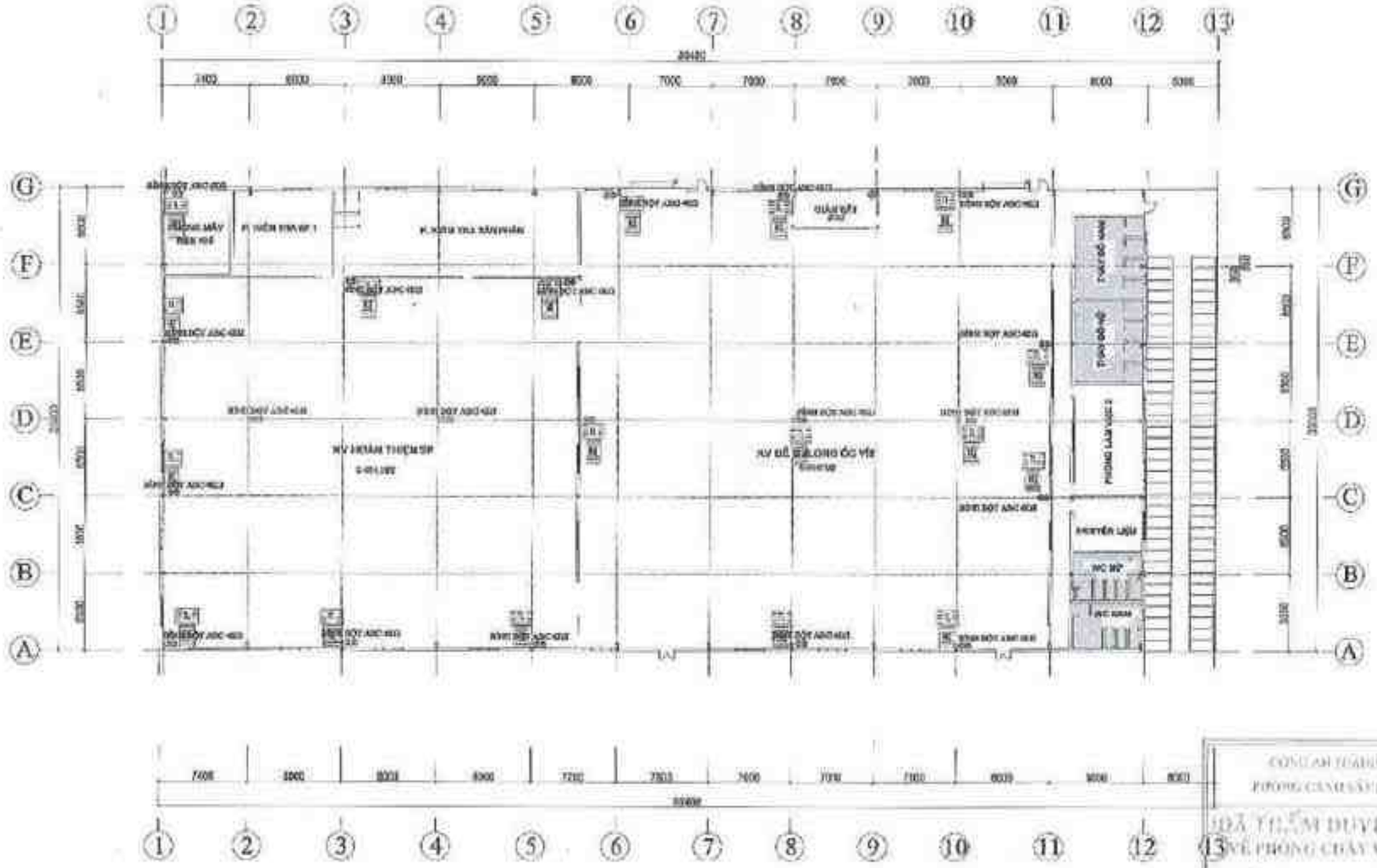

MẶT BẰNG BÌNH CHỮA CHÁY

KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ
⊡	BÌNH CHỮA CHÁY
	NỘI QUY, TIỂU LỆNH PCCC

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

THÁI BÌNH DƯƠNG

CTT TNHH X&C
THÁI BÌNH DƯƠNG

CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Số: 71/TD-PCCC ngày 05/1

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

KHU C1 GIAY CHUYEN GIAY

MẶT BẰNG BỐ TRÍ CHỮA CHÁY

BẢN VẼ KẾ THI CÔNG

CC.01

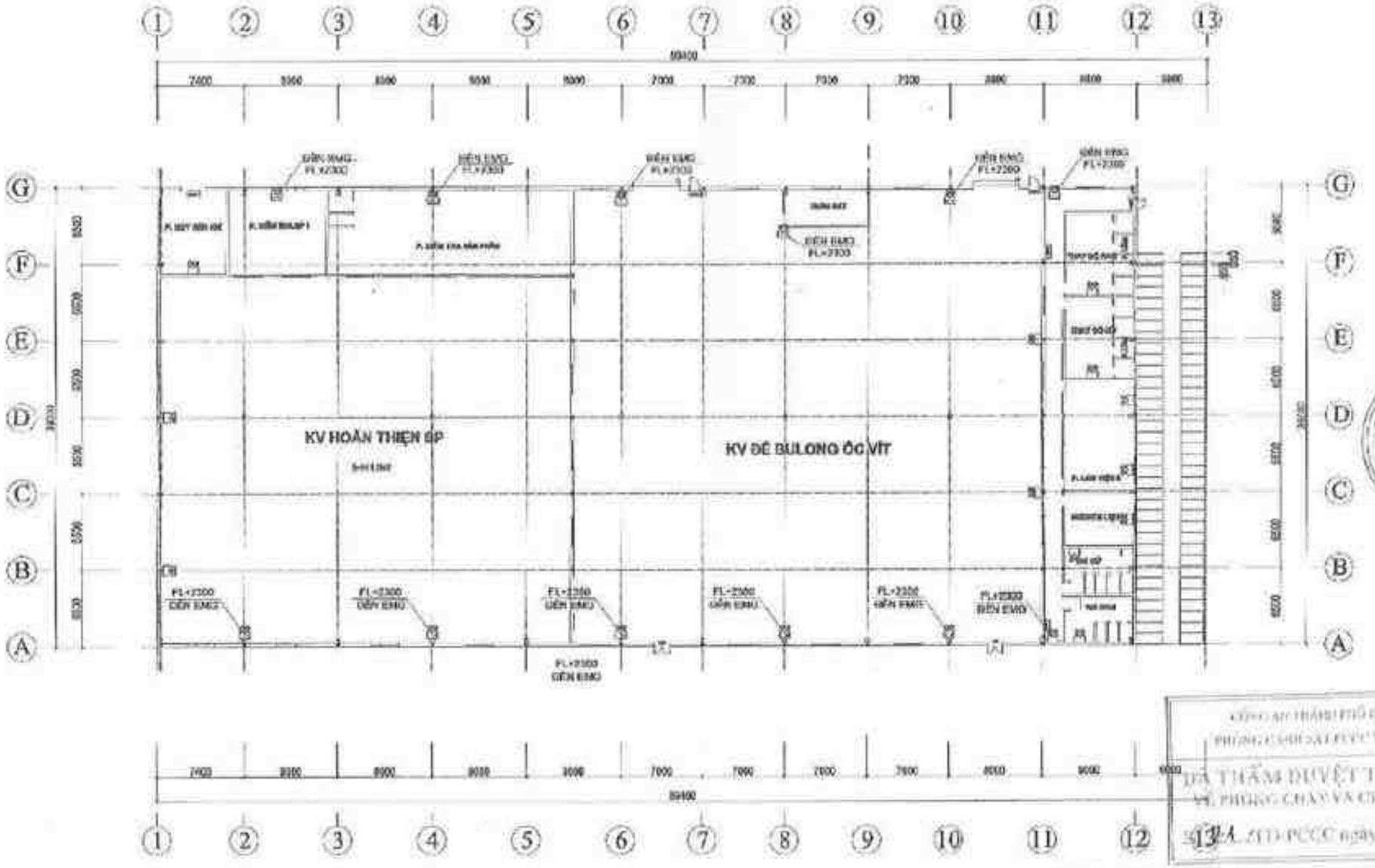

MẶT BẰNG ĐÈN SỰ CỐ, ĐÈN EXIT

CÔNG TY TNHH E&G THÁI BÌNH DƯƠNG

CÔNG AN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ
ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
Số: 211/TD-PCCC ngày 05/10/2017
PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

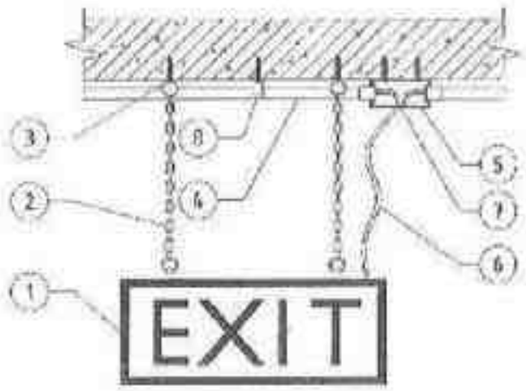

MẶT TRƯỚC

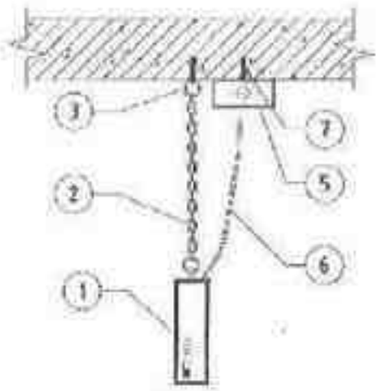

MẶT CẠNH

CHÚ THÍCH:

(1)	ĐÈN CHỈ LỐI THOÁT NẠN	(5)	HỘP CHIA NGÃ DÂY D85
(2)	DÂY TREO ĐÈN	(6)	DÂY CẤP NGUỒN ĐIỆN
(3)	VÍT NỞ LOẠI MẶT TRÒN	(7)	VÍT NỞ D4
(4)	ỐNG GHEN CỨNG PVC D16	(8)	ĐAI KẸP GIỮ ỐNG PVC D16

CHI TIẾT LẮP ĐẶT ĐÈN CHỈ LỐI THOÁT NẠN

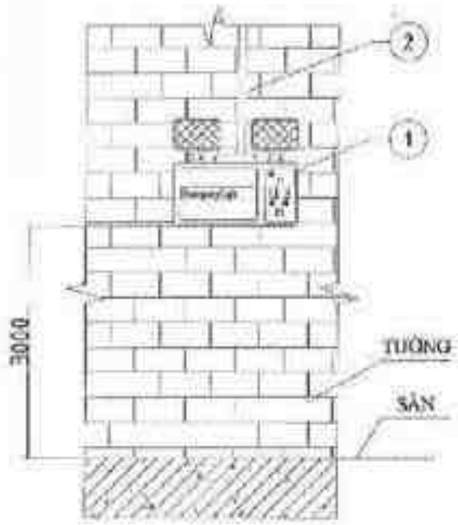

MẶT ĐỨNG

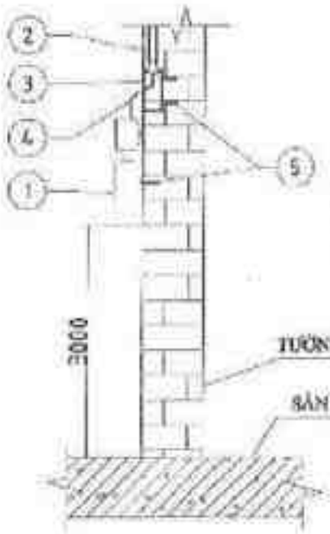

MẶT CẠNH

CHÚ THÍCH:

(1)	ĐÈN CHIẾU SÁNG SỰ CỐ	(4)	DÂY NGUỒN
(2)	ỐNG GHEN PVC D16	(5)	VÍT NỞ D4
(3)	HỘP CHIA NGÃ DÂY PVC D85		

CHI TIẾT LẮP ĐẶT ĐÈN CHIẾU SÁNG SỰ CỐ TRÊN TƯỜNG

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
SỐ: 74 /TD-PCCC ngày 05 / 11 / 2018

CÔNG TRÌNH	XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG
HẠNG MỤC	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
TÊN BẢN VẼ	CHI TIẾT LẮP ĐẶT
GIAI ĐOẠN	BẢN VẼ THI CÔNG
NGÀY	
BẢN VẼ SỐ	PC.02

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN THÁI BÌNH DƯƠNG
CTY TNHH E&C THÁI BÌNH DƯƠNG

MẶT CẮT ĐẤU NỐI HỆ THỐNG TNM

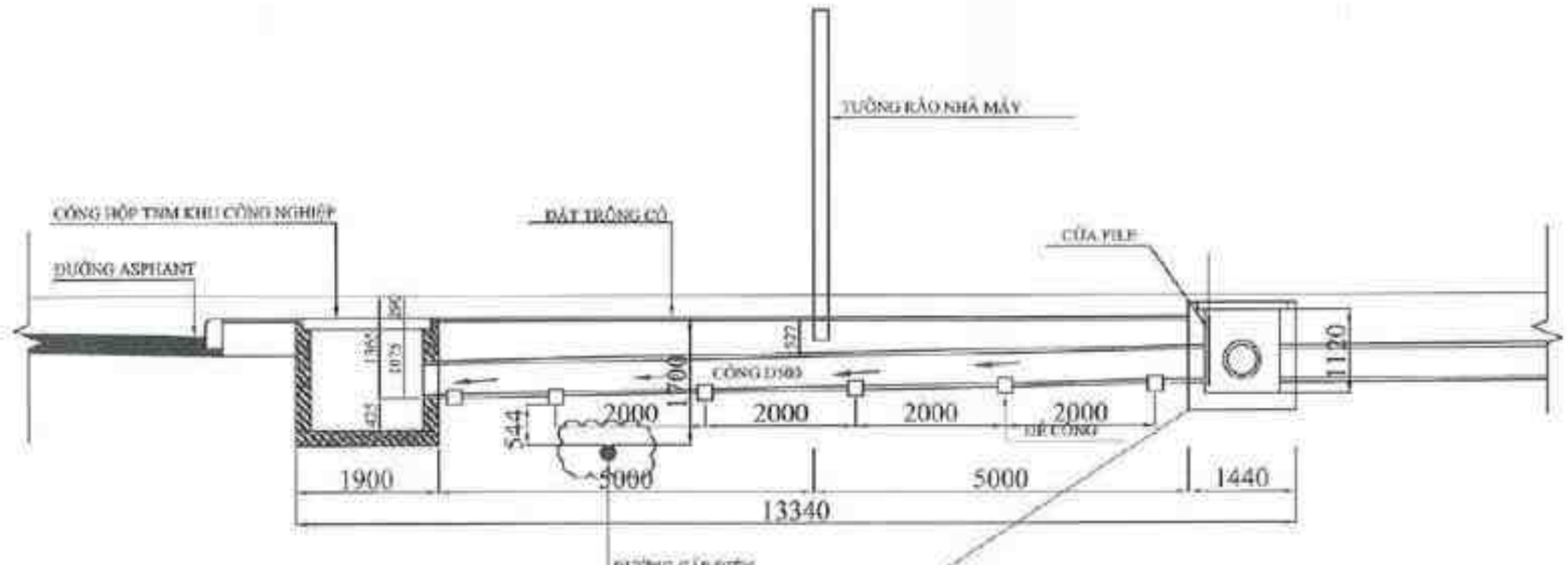

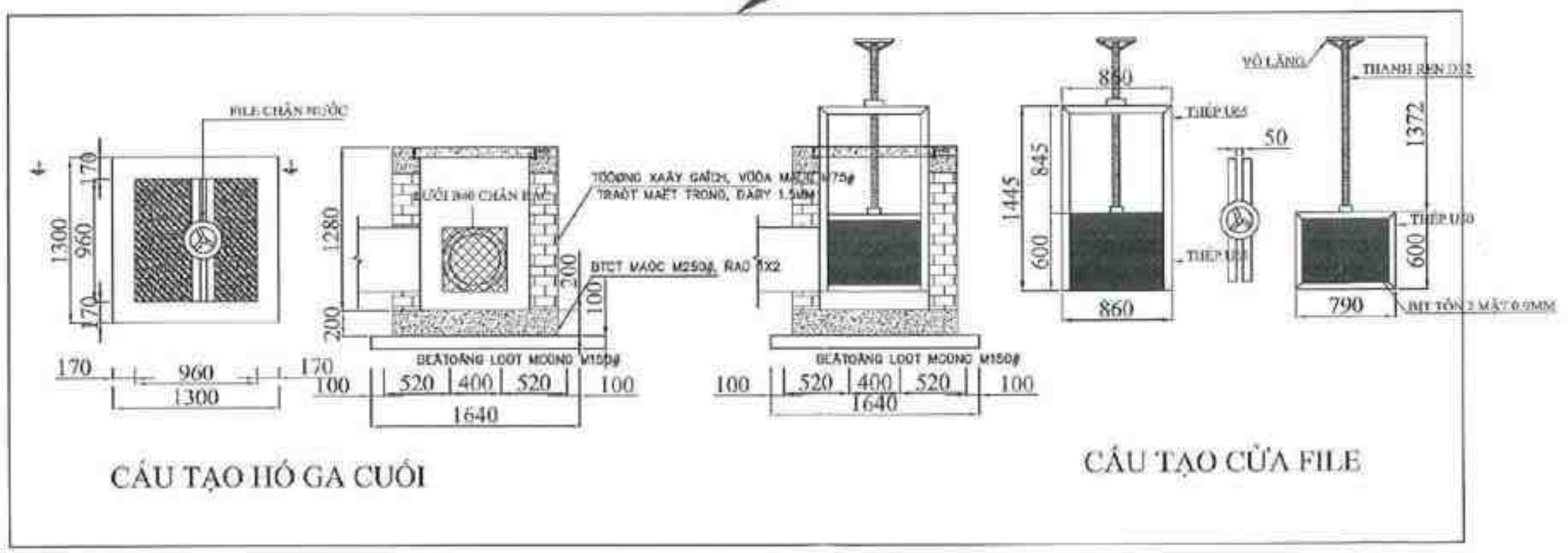

CẤU TẠO HỐ GA CUỐI

CẤU TẠO CỬA FILE

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

Lần	Nội dung sửa hiệu chỉnh	Duyệt
1		
2		

Chủ đầu tư / Client

CÔNG TY TNHH TOKYO BYOKANE VIỆT NAM

Dự án / Project

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

Địa điểm / Location

KCN THĂNG LONG-HÀ NỘI

Hạng mục / Work

Nhà thầu / Contractor

Chủ trì thiết kế / Design Leader

Vẽ / Drawing

Tên bản vẽ / Drawing title

MẶT CẮT ĐẤU NỐI & CẤU TẠO HỐ GA CUỐI

Tỷ lệ / Scale	Mã số / Project number
Ngày / Date	Số BV / Drg no
	790/.06

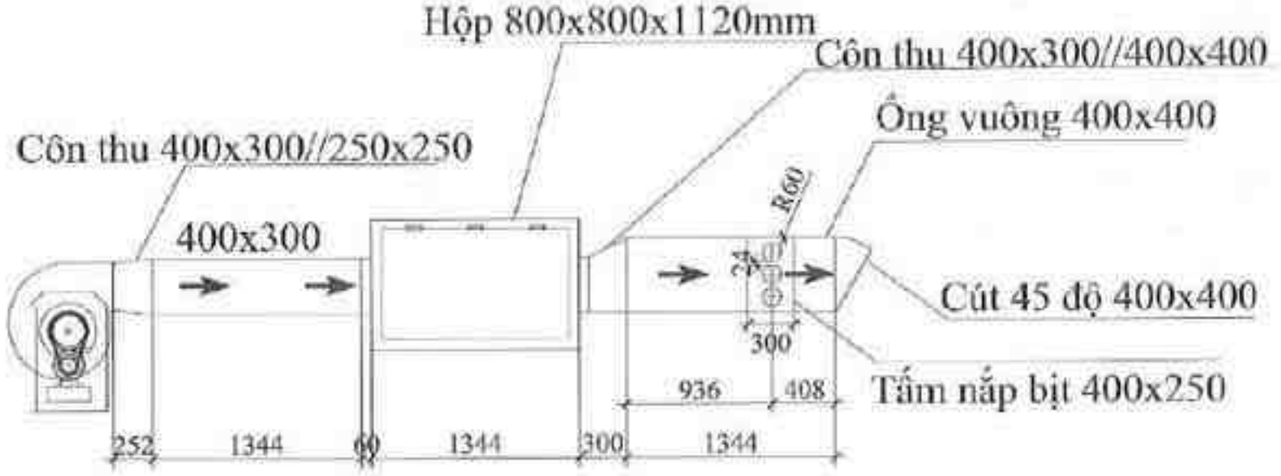

Chi tiết hộp hút, lọc khói: 800x800*1120mm

CUSTOMER	TBV		Description	Hộp hút, lọc khói dây chuyền nhiệt 2			12-Aug-2025	
						Drawn by	Checked by	Approved by
SCALE	FREE	UNIT: mm	DWG No.	DWG-TBV - 251208		Rev:00	TOKYO BYOKANE VIETNAM Co., Ltd.	

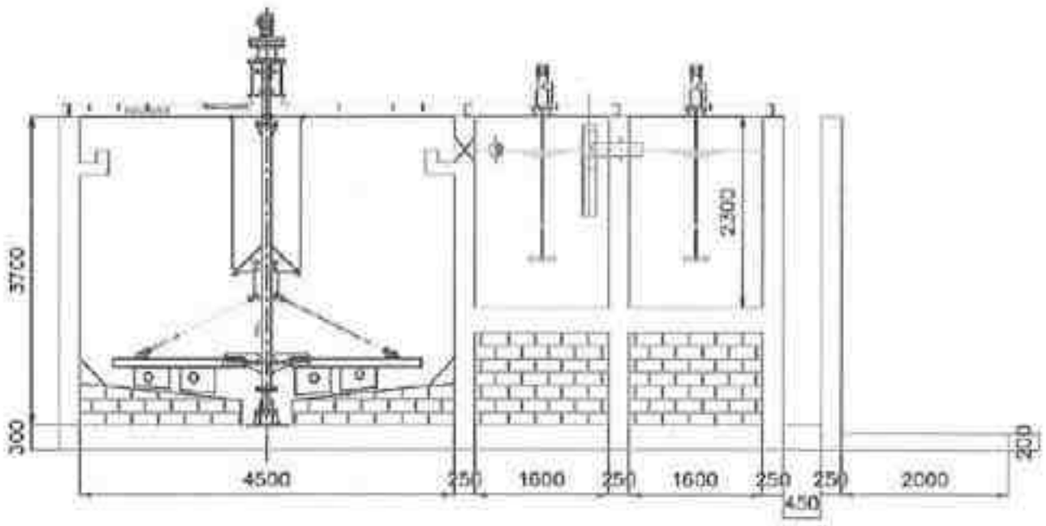

SECTION A-A

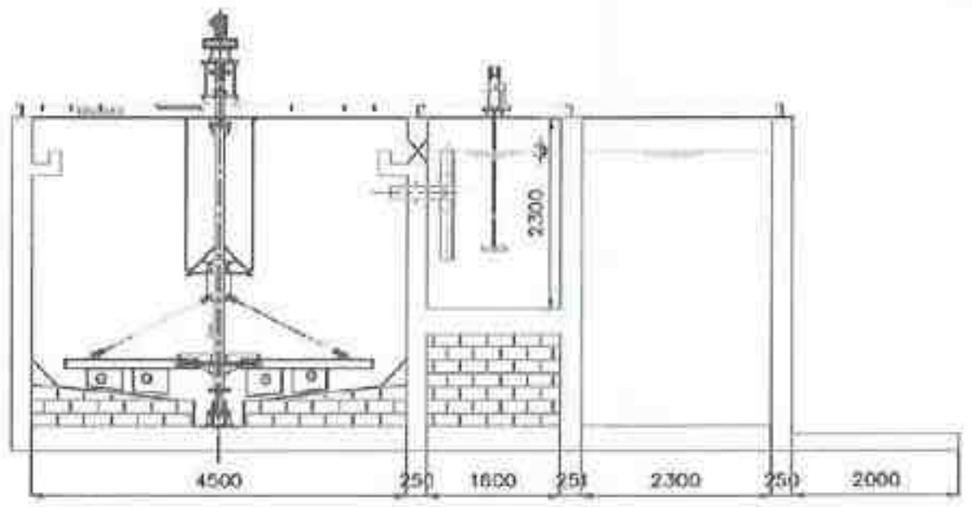

SECTION B-B

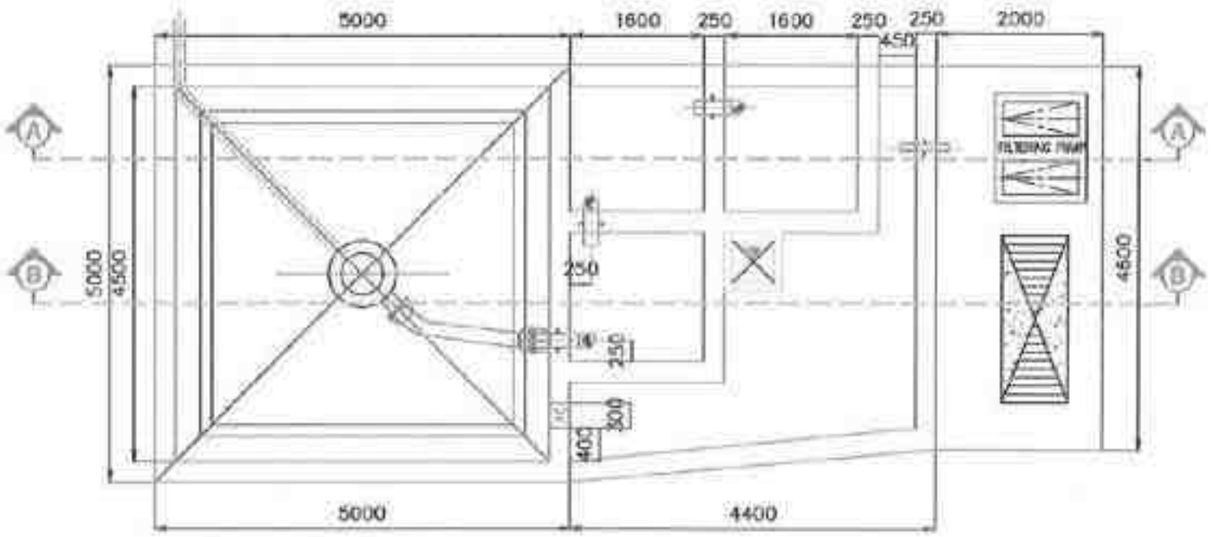

INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT PLANT
CAPACITY: 13,5m3/hr

JCU VIETNAM CORPORATION	TOKYO BYOKANE VIETNAM CO., LTD					